

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

---o0o---

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN -

**SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ CÔNG SUẤT 50
TRIỆU SẢN PHẨM/ NĂM VÀ SẢN XUẤT, GIA CÔNG KHÓA CỬA
CÔNG SUẤT 250 TẤN SẢN PHẨM/ NĂM (KHÔNG CÓ CÔNG
ĐOẠN: MẠ; PHỦ MÀU BẰNG SƠN HOẶC HÓA CHẤT; LÀM
SẠCH BẰNG HÓA CHẤT ĐỘC)**

**ĐỊA ĐIỂM: SỐ 02, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, PHƯỜNG LONG HƯNG,
TỈNH ĐỒNG NAI**

LONG HƯNG, THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

---o0o---

**BẢO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN -

**SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ CÔNG SUẤT 50
TRIỆU SẢN PHẨM/ NĂM VÀ SẢN XUẤT, GIA CÔNG KHÓA CỬA
CÔNG SUẤT 250 TẤN SẢN PHẨM/ NĂM (KHÔNG CÓ CÔNG
ĐOẠN: MẠ; PHỦ MÀU BẰNG SƠN HOẶC HÓA CHẤT; LÀM
SẠCH BẰNG HÓA CHẤT ĐỘC)**

**ĐỊA ĐIỂM: SỐ 02, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, PHƯỜNG LONG HƯNG,
TỈNH ĐỒNG NAI**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TRẦN KHÁNH LINH

**CHỦ CƠ SỞ
GIÁM ĐỐC**



KIM KAB JIN

LONG HƯNG, THÁNG 11 NĂM 2025

MỤC LỤC

TỔNG QUAN	1
1. Mở đầu	1
2. Quá trình hình thành và phát triển	1
Chương I	3
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	3
1. Tên chủ cơ sở	3
2. Tên cơ sở.....	3
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	4
3.2.1. Quy trình sản xuất bo mạch điện tử	4
3.2.1.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất bo mạch điện tử	5
3.2.1.2. Mô tả chi tiết quy trình sản xuất bo mạch.....	6
3.2.2. Quy trình sản xuất dây cáp dữ liệu	10
3.2.2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất dây cáp dữ liệu	10
3.2.2.2. Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất dây cáp dữ liệu	11
3.2.3. Quy trình gia công đóng gói sản phẩm	11
3.2.3.1. Thuyết minh quy trình gia công đóng gói sản phẩm	11
3.2.3.2. Sơ đồ quy trình gia công đóng gói sản phẩm Instruction Box (tên viết tắt “IB”)	12
3.2.4. Quy trình sản xuất khóa cửa	12
3.2.4.1. Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất khóa cửa	12
3.2.4.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất khóa cửa	14
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	14
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	42
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất.....	42
4.2. Nhu cầu lao động	63
4.3. Nguồn cung cấp điện	63
4.4. Nguồn cung cấp nước	64
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	66
5.1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở	66
5.1.1. Các giấy tờ pháp lý của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn	66

5.1.2. Các giấy tờ pháp lý có liên quan của Công ty TNHH Duy Hiếu	67
5.1.3. Các quy định của pháp luật có liên quan	68
5.2. Vị trí địa lý của cơ sở.....	72
5.3. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của cơ sở.....	76
5.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của cơ sở	76
5.4.1. Các hạng mục công trình chính	76
5.4.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở.....	77
5.4.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.....	78
5.5. Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.....	84
Chương II.....	87
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	87
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	87
1.1. Sự phù hợp của cơ sở với các quy hoạch.....	87
1.2. Sự phù hợp của cơ sở với ngành nghề đầu tư và phân khu chức năng của khu công nghiệp Biên Hòa 2	87
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	88
2.1. Khả năng tiếp nhận của môi trường không khí.....	88
2.2. Khả năng tiếp nhận nước thải của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận.....	88
2.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải rắn.....	88
2.3.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận rác thải sinh hoạt	88
2.3.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải công nghiệp không nguy hại	89
2.3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải nguy hại	89
Chương III.....	91
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	91
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	91
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	91
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	93
1.3. Xử lý nước thải	95
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	96
2.1. Biện pháp thu gom, xử lý khí thải từ 07 máy SMT Line – tầng trệt, xưởng 3	96
2.2. Biện pháp thu gom phát thải hơi IPA – tầng trệt, xưởng 3.....	98
2.3. Biện pháp thu gom, xử lý khí thải từ 01 máy Router (cắt rìa) – tầng lửng, xưởng 3	99

2.4. Biện pháp thu gom phát thải nhiệt thừa và mùi công đoạn sửa bo mạch – tầng lửng, xưởng 3.....	100
2.5. Biện pháp thu gom phát thải nhiệt thừa công đoạn hàn thiếc – tầng lửng, xưởng 3	101
2.6. Biện pháp thu gom phát thải mùi công đoạn trám keo – tầng lửng, xưởng 3	102
2.7. Thống kê các hạng mục công trình thu gom, phát tán khí thải.....	107
2.8. Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	110
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	112
3.1. Giảm thiểu ô nhiễm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường	112
3.2. Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở	113
3.2.1. Chất thải sinh hoạt	113
3.2.2. Chất thải công nghiệp rắn thông thường.....	113
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	114
4.1. Biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại.....	114
4.2. Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	115
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	116
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	116
6.1. Biện pháp an toàn lao động.....	116
6.2. Biện pháp phòng chống cháy nổ.....	117
6.3. Biện pháp ứng phó sự cố môi trường đối với các bể tự hoại.....	119
6.4. Biện pháp ứng phó sự cố môi trường đối với các hệ thống phát tán khí thải.....	119
6.5. Biện pháp ứng phó đối với khu vực lưu chứa chất thải nguy hại	120
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	120
8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp	120
Chương IV	122
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	122
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	122
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	122
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.....	122
1.3. Dòng nước thải.....	122
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	122
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	124
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	124
2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	124
2.2. Dòng khí thải.....	125

2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	125
2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	125
2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải.....	127
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	127
3.1. Nguồn phát sinh	127
3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	127
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải	128
4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	128
4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	129
4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	129
Chương V	130
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	130
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	130
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	130
2.1. Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải	130
2.2. Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ của từng năm	131
2.2.1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ từng năm.....	131
2.2.2. Kết quả quan trắc nước thải bổ sung	131
2.3. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục...	132
2.4. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có).....	132
2.5. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải.....	132
2.6. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải.....	132
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....	132
3.1. Tổng hợp các kết quả quan trắc khí thải định kỳ của từng năm	132
3.1.1. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ của từng năm	132
3.1.2. Kết quả quan trắc khí thải bổ sung	132
3.2. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.....	133
3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có).....	134
3.4. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải	134
3.5. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải	134

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	134
4.1. Chất thải sinh hoạt	134
4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	138
4.3. Chất thải nguy hại	142
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	143
Chương VI	144
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	144
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	144
1.1. Đối với công trình xử lý nước thải.....	144
1.2. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải	144
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	145
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	145
2.1.1. Quan trắc nước thải.....	145
2.1.2. Quan trắc bụi, khí thải.....	145
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	145
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	145
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	145
Chương VII	146
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	146
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	147

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxy sinh hoá
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	: Bộ Y tế
BXD	: Bộ xây dựng
CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QL	: Quốc lộ
SS	: Chất rắn lơ lửng
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBMTTQ	: Ủy ban mặt trận Tổ Quốc
UBND	: Ủy ban nhân dân
THC	: Tổng hợp chất hữu cơ
WHO	: Tổ chức Y tế thế giới
TKCS	: Thiết kế cơ sở
HTXL	: Hệ thống xử lý
KCN	: Khu công nghiệp
HTXL NT	: Hệ thống xử lý nước thải
TCVSLĐ	: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Tổng hợp sản lượng của cơ sở năm 2024.....	14
Bảng 1.2: Công suất sản phẩm của cơ sở	40
Bảng 1.3: Nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất.....	42
Bảng 1.4: Thành phần hóa học của các loại hóa chất.....	62
Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng điện năm 2023 & 2024.....	63
Bảng 1.6: Lượng nước sử dụng năm 2023 & 2024	64
Bảng 1.7: Tính toán lượng nước sinh hoạt khi tăng công suất	65
Bảng 1.8: Tổng hợp lượng nước sử dụng, xả thải của cơ sở khi nâng công suất.....	66
Bảng 1.9: Tọa độ vị trí các điểm góc của cơ sở.....	73
Bảng 1.10: Thống kê diện tích các hạng mục công trình	76
Bảng 1.11: Các hạng mục chính của cơ sở.....	77
Bảng 1.12: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	84
Bảng 2.1: Các khu xử lý chất thải rắn thông thường đáp ứng cho KCN Biên Hòa 2	89
Bảng 2.2: Các khu xử lý chất thải nguy hại đáp ứng cho KCN Biên Hòa 2	90
Bảng 3.1: Thống kê tuyến cống thu gom, thoát nước mưa.....	91
Bảng 3.2: Tọa độ vị trí hố ga đầu nổi nước mưa	93
Bảng 3.3: Thống kê hệ thống thu gom nước thải của cơ sở	93
Bảng 3.4: Danh mục các bể tự hoại 3 ngăn	96
Bảng 3.5: Tọa độ vị trí hố ga đầu nổi nước thải	96
Bảng 3.6: Các hạng mục công trình thu gom, phát tán khí thải	107
Bảng 3.7: Tọa độ vị trí các hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải	110
Bảng 3.8: Công trình thu gom chất thải rắn thông thường.....	113
Bảng 3.9: Chất thải rắn thông thường phát sinh khi tăng công suất.....	113
Bảng 3.10: Công trình thu gom chất thải nguy hại.....	115
Bảng 3.11: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	115
Bảng 3.12: Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh	116
Bảng 3.13: Bảng công suất thay đổi của cơ sở	120
Bảng 5.1: Lượng nước thải qua từng năm	130
Bảng 5.2: Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung.....	131
Bảng 5.3: Kết quả phân tích chất lượng khí thải bổ sung.....	133
Bảng 5.4: Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm 2024	134
Bảng 5.5: Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh năm 2024.....	139
Bảng 5.6: Khối lượng chất thải nguy hại năm 2024	142

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Quy trình công nghệ sản xuất bo mạch	5
Hình 1.2: Quy trình sản xuất dây cáp dữ liệu	10
Hình 1.3: Quy trình gia công đóng gói sản phẩm.....	12
Hình 1.4: Quy trình sản xuất khóa cửa	14
Hình 1.5: Hình ảnh một số sản phẩm của cơ sở	41
Hình 1.6: Hình ảnh các bo mạch trắng	62
Hình 1.7: Vị trí của cơ sở so với các đối tượng xung quanh	74
Hình 1.8: Sơ đồ vị trí cơ sở trong KCN Biên Hòa 2.....	75
Hình 1.9: Mặt bằng tổng thể	79
Hình 1.10: Mặt bằng bố trí khu vực sản xuất tầng trệt – Xưởng 1&2.....	80
Hình 1.11: Mặt bằng bố trí khu vực sản xuất tầng lửng – Xưởng 2.....	81
Hình 1.12: Mặt bằng bố trí khu vực sản xuất tầng trệt – Xưởng 3.....	82
Hình 1.13: Mặt bằng bố trí khu vực sản xuất tầng lửng – Xưởng 3.....	83
Hình 3.1: Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa.....	92
Hình 3.2: Mặt bằng thu gom, xử lý và đầu nối nước thải.....	94
Hình 3.3: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn	95
Hình 3.4: Sơ đồ ngưng tụ hơi flux của máy SMT Line	98
Hình 3.5: Sơ đồ phát tán hơi IPA.....	99
Hình 3.6: Sơ đồ xử lý bụi máy Router (cắt rìa)	100
Hình 3.7: Sơ đồ phát thải nhiệt thừa, mùi sữa chữa bo mạch.....	101
Hình 3.8: Sơ đồ phát thải nhiệt thừa máy hàn thiếc.....	102
Hình 3.9: Sơ đồ phát thải hơi keo (Toluen)	103
Hình 3.10: Sơ đồ vị trí lắp đặt các hệ thống phát thải xưởng 3	104
Hình 3.11: Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải tầng trệt, xưởng 3.....	105
Hình 1.12: Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải tầng lửng, xưởng 3.....	106
Hình 3.13: Sơ đồ thu gom rác thải sinh hoạt của cơ sở	112
Hình 3.14: Sơ đồ thu gom xử lý chất thải nguy hại.....	115

TỔNG QUAN

1. Mở đầu

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được gọi là Công nghiệp 4.0. Công nghiệp 4.0 tập trung vào công nghệ kỹ thuật số từ những thập kỷ gần đây lên một cấp độ hoàn toàn mới với sự trợ giúp của kết nối thông qua kết nối vạn vật (IoT), truy cập dữ liệu thời gian thực và giới thiệu các hệ thống vật lý không gian mạng. Công nghiệp 4.0 cung cấp một cách tiếp cận liên kết và toàn diện hơn cho sản xuất. Nó kết nối vật lý với kỹ thuật số và cho phép cộng tác và truy cập tốt hơn giữa các bộ phận, đối tác, nhà cung cấp, sản phẩm và con người. Công nghiệp 4.0 trao quyền cho các chủ doanh nghiệp kiểm soát và hiểu rõ hơn mọi khía cạnh hoạt động của họ và cho phép họ tận dụng dữ liệu tức thời để tăng năng suất, cải thiện quy trình và thúc đẩy tăng trưởng.

Công nghiệp 4.0 cho phép các nhà máy thông minh, sản phẩm thông minh và chuỗi cung ứng cũng thông minh, và làm cho các hệ thống sản xuất và dịch vụ trở nên linh hoạt và đáp ứng khách hàng hơn. Các thuộc tính của hệ thống sản xuất và dịch vụ với Công nghiệp 4.0 đã được nêu bật. Những lợi ích mà Công nghiệp 4.0 mang lại cho các doanh nghiệp đã được thảo luận. Trong tương lai, công nghiệp 4.0 dự kiến sẽ còn phát triển mạnh mẽ hơn nữa và do đó các doanh nghiệp cần sẵn sàng để chuẩn bị cho một sự đổi mới liên tục thể cập nhật các xu hướng hiện đại sắp tới.

Công nghiệp 4.0 đang giúp các công ty dễ dàng hợp tác và chia sẻ dữ liệu giữa các khách hàng, nhà sản xuất, nhà cung cấp và các bên khác trong chuỗi cung ứng. Nó cải thiện năng suất và khả năng cạnh tranh, cho phép chuyển đổi sang nền kinh tế kỹ thuật số và cung cấp cơ hội để đạt được tăng trưởng kinh tế và bền vững.

Để thực hiện thành công cách mạng công nghiệp 4.0, cần thiết phải có các thiết bị thông minh, kết nối vạn vật và việc sản xuất các linh kiện điện tử dạng module để lắp đặt lên các thiết bị này là điều tiên quyết. Nắm bắt xu thế này Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn đầu tư cơ sở **“Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn”** tại KCN Biên Hòa 2 để sản xuất các linh kiện điện tử chúng bao gồm: ASSY ACCESSORY CABLE; ASSY BOARD P-FUNCTION; ASSY BOARD P-FUNCTION JOG; ASSY MISC P-NETWORK LEAD CONNECTOR; ASSY MODULE; FLAT CONNECTOR ASSY; LEAD CONNECTOR ASSY, FUNCTION BOARD; JOG FUNCTION BOARD; SUB BOARD; SVC-BOARD; USB JACK BOARD; CENTER JACK BOARD, KEY-MAIN PBA; Main-FUNC PBA; MIC PBA; R-MIC PBA; I/F SUB PBA; Touch & ANT PBA, cáp dữ liệu, Ngoài ra công ty còn sản xuất thêm ổ khóa cửa thông minh.

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 2183355527, cấp lần đầu ngày 10/03/2016 và chứng nhận thay đổi lần thứ 09 ngày 05/06/2023. Theo nội dung giấy chứng nhận đầu tư này, Công ty đăng ký sản xuất, gia công các linh kiện điện tử công suất 30.000.000 sản phẩm/ năm và sản xuất, gia công khóa cửa công suất 250 tấn sản phẩm/ năm.

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609, cấp lần đầu ngày 22/03/2016 và chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 06/08/2025. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông KIM KAB JIN, chức danh: Giám đốc.

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn được cấp giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 với quy mô sản xuất, gia công các linh kiện điện tử công suất 30.000.000 sản phẩm/ năm.

Ngày 21/08/2025, Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tiếp tục điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, nội dung điều chỉnh là tăng công suất sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ 30.000.000 sản phẩm/ năm lên 50.000.000 sản phẩm/ năm.

Nay, Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tiếp tục triển khai thực hiện dự án theo giấy chứng nhận đầu tư (đăng ký thay đổi lần thứ 10), bao gồm nâng công suất: sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ 30 triệu sản phẩm/ năm lên 50 triệu sản phẩm/ năm và mở rộng sản xuất, gia công khóa cửa công suất 250 tấn sản phẩm/ năm trên cơ sở toàn bộ máy móc, thiết bị và nhân lực hiện hữu. Để thực hiện được điều này, công ty sẽ thực hiện:

- Tuyển dụng, bổ sung thêm lao động;
- Tăng thời gian sản xuất từ 1 ca (mỗi ca 8 giờ) lên 2 ca (mỗi ca 8 giờ) và sử dụng quỹ tăng ca 300 giờ/ người/ năm để tăng thời gian sản xuất;
- Thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, chỉ giữ lại một số sản phẩm cốt lõi hiện tại (các bo mạch Wifi; Bluetooth, Audio,...). hạn chế/ hoặc loại bỏ dần các sản phẩm kinh doanh không hiệu quả (bo mạch remote tivi, máy lạnh,...), đồng thời đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm mới là các bo mạch dạng module dùng cho các thiết bị thông minh kết nối vạn vật (IoT) thông qua các giao thức như Bluetooth, NFC, Wi-Fi, 4G,...
- Tối ưu hóa quy trình kiểm tra sản phẩm nhằm tiết giảm tối đa thời gian cho công đoạn này.
- Bổ sung thêm thiết bị, đặc biệt là các thiết bị tự động có thể thay thế sức người.
- Bổ sung hoạt động gia công khóa cửa với công suất 250 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình không có công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hoá chất; làm sạch bằng hoá chất độc).
- Do tăng công suất sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ 30 triệu sản phẩm/ năm lên 50 triệu sản phẩm/ năm cũng như tăng ca làm việc nên để đảm bảo thu gom, xử lý hiệu quả bụi, khí thải thu gom từ các nguồn thải phát sinh Công ty dự kiến thay đổi quạt hút dòng khí thải số 4 từ 3 HP lên 7,5 Hp. Tăng lưu lượng dòng khí thải số 4 từ 2500 m³/ giờ lên 7500 m³/ giờ, nâng tổng lượng khí thải từ 10000 m³/ giờ lên 15000 m³/giờ.

→ Như vậy cơ sở thuộc trường hợp “tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này và tăng từ 10% lưu lượng bụi, khí thải làm gia tăng tải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường” do vậy thuộc đối tượng phải thực hiện cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Tuân thủ quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn dưới luật, Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn lập lại hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cấp giấy phép.

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn
- Địa chỉ văn phòng: Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật: ông KIM KAB JIN – chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 02513831722
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3603365609, đăng ký lần đầu ngày 22/03/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06/08/2025
- Giấy chứng nhận đầu tư số: 2183355527, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/08/2025.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn – Sản xuất, gia công linh kiện điện tử công suất 50 triệu sản phẩm/ năm và sản xuất, gia công khóa cửa công suất 250 tấn sản phẩm/ năm (không có các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc).
- Địa điểm cơ sở: Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án: Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế Đồng Nai.
- Quy mô của cơ sở theo quy định tại Điều 25 Nghị định 08/2022/ NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/ NĐ-CP:
 - + Quy mô theo Luật đầu tư công: Dự án có tổng vốn đầu tư 150,7 tỷ đồng thuộc **nhóm B** (điểm đ, khoản 2, điều 9, luật đầu tư công – Dự án sản xuất thiết bị điện tử có tổng vốn từ 80 tỷ đồng đến 1500 tỷ đồng).
 - + Quy mô diện tích sử dụng đất: Cơ sở có tổng diện tích sử dụng đất là 5140,87 m² thuộc dự án có quy mô sử dụng đất nhỏ (dưới 50 ha)
- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/ NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/ NĐ-CP: Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (không thuộc phụ lục II, Nghị định số 05/2025/ NĐ-CP).

- Phân nhóm dự án đầu tư: **Dự án thuộc nhóm III** (mục II.2, phụ lục V, nghị định số 05/2025/NĐ-CP - Dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất hoạt động của cơ sở bao gồm cả phần hiện hữu và phần dự kiến mở rộng, nâng công suất:

- Công suất hiện hữu: 30 triệu sản phẩm linh kiện điện tử/ năm.
- Công suất tăng thêm:
 - + Sản xuất, gia công linh kiện điện tử tăng thêm 20 triệu sản phẩm linh kiện điện tử/ năm.
 - + Bổ sung Sản xuất, gia công khóa cửa 250 tấn sản phẩm khóa cửa/ năm (không có các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc).
- Tổng công suất: 50 triệu sản phẩm linh kiện điện tử/ năm và 250 tấn sản phẩm khóa cửa/ năm.

Hiện nay cơ sở đang hoạt động với công suất không vượt quá công suất so với giấy phép môi trường được cấp, thống kê sản lượng trong 2 năm liền kề là:

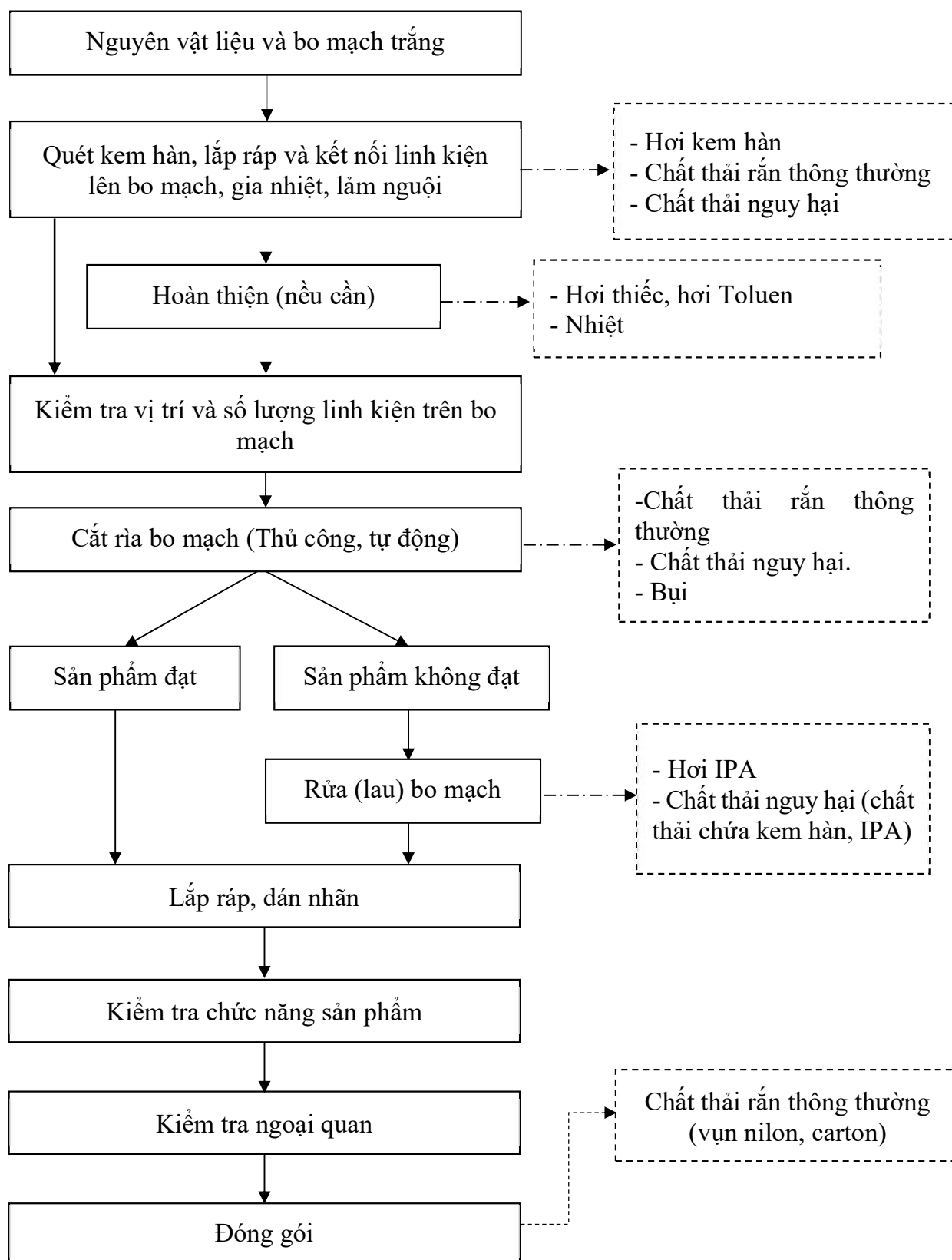
- Năm 2024: 29.487.594 sản phẩm
- Năm 2025: 18.585.846 sản phẩm (từ tháng 01/2025 đến 08/2025)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

*** Quy trình công nghệ được cấp theo GPMT số 10/GPMT-KCNDN ngày 17/01/2023**

3.2.1. Quy trình sản xuất bo mạch điện tử

3.2.1.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất bo mạch điện tử



Hình 1.1: Quy trình công nghệ sản xuất bo mạch

3.2.1.2. Mô tả chi tiết quy trình sản xuất bo mạch

Nguyên vật liệu đầu vào là các bo mạch điện tử trắng (kích thước lớn), chưa hoàn chỉnh và các linh kiện điện tử được nhập khẩu từ nước ngoài. Tùy theo yêu cầu của khách hàng, các bo mạch điện tử trắng sẽ được lắp đặt thêm các linh kiện điện tử gọi chung là CHIP (DIOD, IC, TRAZITOR, điện trở, tụ điện, LED,...),...bằng cách dán kem hàn, lắp ráp và kết nối các linh kiện lên bo mạch.

Kem hàn sử dụng là loại Hee LFM-48U NH MD5 của nhà sản xuất HEESUNG METAL LTD, Hàn Quốc, thành phần của kem hàn như sau:

- Thiếc (Sn): 84,2%-85,8% (trung bình 85,0%)
- Bạc (Ag): 2,8%-3,2% (trung bình 3,0%)
- Đồng (Cu): 0,4%-0,6% (trung bình 0,5%)
- Nhựa thông (Rosin): 11,0%-12,0% (trung bình 11,5%)

Quét kem hàn

Trên bề mặt mạch in không đục lỗ, ở những nơi linh kiện được gắn vào, người ta đã mạ sẵn các lớp vật liệu dẫn điện như thiếc-chì, bạc hoặc vàng – những chi tiết này được gọi là chân hàn (hay lớp đệm hàn). Sau đó, kem hàn, dưới dạng bột nhão là hỗn hợp của hợp kim hàn và nhựa thông được quét lên trên bề mặt của bo mạch. Để tránh kem hàn dính lên trên những nơi không mong muốn phải sử dụng một dụng cụ đặc biệt gọi là mặt nạ kim loại(*) làm bằng màng mỏng thép không gỉ trên đó đã gia công, đục thủng ở những vị trí tương ứng với nơi đặt chip trên bo mạch, bằng cách này, kem hàn sẽ được quét vào các vị trí mong muốn. Nếu cần phải gắn linh kiện lên mặt còn lại của bo mạch, phải sử dụng một thiết bị điều khiển số để đặt các chấm vật liệu có tính bám dính cao vào các vị trí đặt linh kiện. Sau khi kem hàn được phủ lên trên bề mặt, bo mạch sẽ được chuyển sang máy đặt CHIP.

Ghi chú:

(*) - Mặt nạ kim loại sau mỗi lần sử dụng được lau chùi bằng dung dịch IPA và giấy cuộn chuyên dụng bên trong máy SMT Line(**), IPA thấm hút vào giấy không phát tán ra bên ngoài, định kỳ thu gom chất thải nguy hại; Mặt nạ kim loại sau nhiều lần sử dụng sẽ bị dính kem hàn cần được lấy ra khỏi máy SMT Line để vệ sinh, quá trình vệ sinh sử dụng bằng IPA, chất thải (giẻ lau chứa IPA và kem hàn) phát sinh được thu gom, lưu trữ dưới dạng chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý đúng theo quy định của pháp luật. Hơi IPA phát sinh được hút bằng 1 chụp hút và đầu nối chung về ống thu gom khí của máy SMT Line số 1 (xem mô tả bên dưới).

(**) - Tên gọi cũ trong hồ sơ cấp phép Môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 là “Máy Combo Auto Handler”

Gắn CHIP

Các linh kiện SMDs (điện trở, Diod, Led,...), kích thước nhỏ, thường được chuyển tải tới dây chuyền trên băng chứa (băng giấy hoặc nhựa) xoay quanh một trục nào đó. Trong khi đó IC lại thường được chứa trong các khay đựng riêng. Máy gắp chip được điều khiển số sẽ gỡ các chip trên khay chứa và đặt chúng lên trên bề mặt bo mạch ở nơi được quét kem hàn. Các linh kiện ở mặt dưới của bo mạch được gắn lên trước, và các chấm kem được sấy khô nhanh bên trong máy SMT Line (Máy quét kem hàn – gắn chip – gia nhiệt – làm nguội tự động) ở nhiệt độ 180°C. Tiếp theo bo mạch được lật lại và máy gắn linh kiện thực hiện nốt các phần còn lại trên bề mặt bo, sau đó làm nguội.

Các công đoạn trên làm phát sinh:

- Chất thải thông thường là các bao bì chứa linh kiện bằng nhựa, bằng giấy;
- Chất thải nguy hại như bao bì chứa kem hàn, mạch dẫn bằng sợi thủy tinh có chứa vi mạch...
- Hơi kem hàn có chứa thành phần chính là nhựa thông với hàm lượng rất thấp, tuy nhiên do đây là cơ sở sản xuất bo mạch cần thực hiện trong phòng sạch, có máy lạnh nên các loại hơi khí này cần được hút ra bên ngoài tránh gây ảnh hưởng sức khỏe của người lao động. Thành phần hóa học của nhựa thông bao gồm: 87÷90% là hỗn hợp của axit Diterpene hay còn gọi là axit nhựa, 10% là các chất trung tính và 3÷5% là các axit béo. Công thức phân tử của nhựa thông có dạng $C_{19}H_{29}COOH$.

Ghi chú: Toàn bộ các công đoạn được thực hiện bằng 07 máy (dây chuyền) có tên gọi là SMT Line (Máy quét kem hàn – gắn chip – gia nhiệt – làm nguội tự động). Mỗi máy SMT Line có 03÷04 ống thu gom khí. Hơi kem hàn – hơi nhựa thông (Flux) sau khi qua hệ thống ngưng tụ đồng bộ theo máy sẽ được thu gom và phát thải qua 03 hệ thống ống phát thải tại xưởng 3 (ống số 1, ống số 2 và ống số 3).

Hoàn thiện (nếu cần)

Chỉ có một số dòng bo mạch cần trải qua công đoạn hoàn thiện, còn phần lớn các bo mạch còn lại không cần thực hiện công đoạn này, cụ thể:

- Một số dòng sản phẩm yêu cầu gắn tụ điện, điện trở có kích thước lớn và nằm ở mặt dưới của bo mạch mà máy SMT Line không thực hiện được, các linh kiện này được gắn thủ công bằng con người, sau đó bo mạch đưa qua bể chứa thiếc nóng chảy để hàn chân của điện trở, tụ điện với bo mạch, tiếp theo là làm nguội bằng không khí cưỡng bức. Công đoạn này làm phát sinh hơi thiếc, đồng và nhiệt thừa.
- Một số dòng sản phẩm yêu cầu gắn cảm biến hồng ngoại, khi gắn lên bo mạch luôn để lại 1 khe hở có chiều rộng khoảng 1mm, để trám khe hở này Cơ sở sử dụng máy phun silicon và silicon lỏng màu đen. Công đoạn này không phát sinh chất thải.
- Một số dòng sản phẩm yêu cầu gắn tụ điện kích thước lớn, để chống rung cho tụ điện, Cơ sở sử dụng máy phun silicon và silicon lỏng màu trắng. Công đoạn này không phát sinh chất thải.

- Một số dòng sản phẩm làm việc trong điều kiện ẩm ướt, yêu cầu chống nước, Công ty sử dụng máy phun keo và keo gốc nhựa Acrylic lỏng màu trắng để trám các con chip. Công đoạn này phát sinh hơi Toluene chứa trong thành phần của keo.

Ghi chú: Hơi thiếc, đồng, bạc, nhiệt thừa, hơi toluen phát sinh từ các công đoạn trên được thu gom vào các đường ống D90 ÷ D300 và phát thải qua 01 hệ thống ống phát thải tại xưởng 3 (ống số 4).

Sau khi lắp ráp, kết nối CHIP các bo mạch sẽ được kiểm tra chi tiết số lượng các linh kiện, vị trí lắp đặt các linh kiện theo đúng các thiết kế mà khách hàng yêu cầu. Sản phẩm không đạt yêu cầu, tiếp tục được lắp ráp thêm linh kiện, sản phẩm đạt yêu cầu sẽ chuyển qua công đoạn tiếp theo.

Cắt rìa bo mạch (Chia bo mạch lớn thành nhiều bo mạch nhỏ)

Công đoạn cắt rìa bo mạch được thực hiện bằng thủ công, bằng máy và bằng máy tự động, phụ thuộc vào các dòng sản phẩm khác nhau, cụ thể:

- Một số loại bo mạch trắng đã cắt sẵn các đường rãnh, các bo mạch nhỏ kết nối với nhau bằng các mối nối nhỏ thì dùng tay bẻ thủ công để chia bo mạch lớn thành nhiều bo mạch nhỏ.

- Một số loại bo mạch trắng đã cắt sẵn các đường rãnh, các bo mạch nhỏ kết nối với nhau bằng các đường nối ngắn thì dùng máy cắt thủ công (V- Cut) để chia bo mạch lớn thành nhiều bo mạch nhỏ.

- Một số loại bo mạch trắng chưa cắt sẵn các đường rãnh, bo mạch sẽ được đưa qua công đoạn cắt rìa (cắt thành nhiều miếng bo mạch nhỏ) bằng 01 máy cắt rìa tự động (Router), máy cắt sử dụng điện năng để chuyển thành cơ năng truyền động qua mũi cắt tạo ra lực ma sát làm đứt lìa bo mạch và không sử dụng hóa chất, trong công đoạn này làm phát sinh:

+ Bụi được hút qua hệ lọc túi vải đồng bộ theo máy và phát thải qua ống thu gom, máy cắt rìa có 1 ống thu gom D140.

+ Rìa bo mạch có chứa kim loại đồng.

Tiếp theo bo mạch sẽ được qua công đoạn kiểm tra, các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ chuyển qua công đoạn dán nhãn; các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng (dính tạp chất, kem hàn, nhựa thông,...trên bề mặt sản phẩm) sẽ chuyển qua công đoạn rửa (lau) bo mạch bằng dung dịch IPA. Các sản phẩm lỗi này sẽ được đưa vào máy làm sạch tự động, sử dụng dịch IPA để rửa, thổi. Giấy lau, vải lau được thu gom dưới dạng chất thải nguy hại.

Các bo mạch sau khi được làm sạch, sẽ chuyển qua công đoạn sửa chữa thủ công (nếu cần), công đoạn này do con người thực hiện, dùng mỏ hàn nhiệt, dây thiếc để sửa chữa những vị trí mà các con Chip không kết dính.

Ghi chú:

- Công đoạn cắt rìa tự động được thực hiện bằng 01 máy ROUTER, bụi phát sinh từ công đoạn cắt rìa được thu hồi bằng hệ thống lọc bụi đồng bộ theo máy, lượng bụi này định kỳ được thu gom và xử lý dưới dạng chất thải nguy hại. Máy ROUTER có 01 ống thu gom, được đấu nối chung về ống thu gom khí của công đoạn hoàn thiện.

- Công đoạn rửa (lau) bo mạch bằng dung dịch IPA được thực hiện tại khu vực có bố trí 01 chụp hút, chụp hút này đấu nối chung về ống thu gom khí của máy SMT Line số 1 (ống số 1).

- Công đoạn sửa chữa bo mạch bằng mỏ hàn nhiệt thực hiện tại khu vực có bố trí 04 vòi hút, vòi hút này đấu nối chung về ống thu gom khí của công đoạn hoàn thiện được mô tả bên trên (ống số 4).

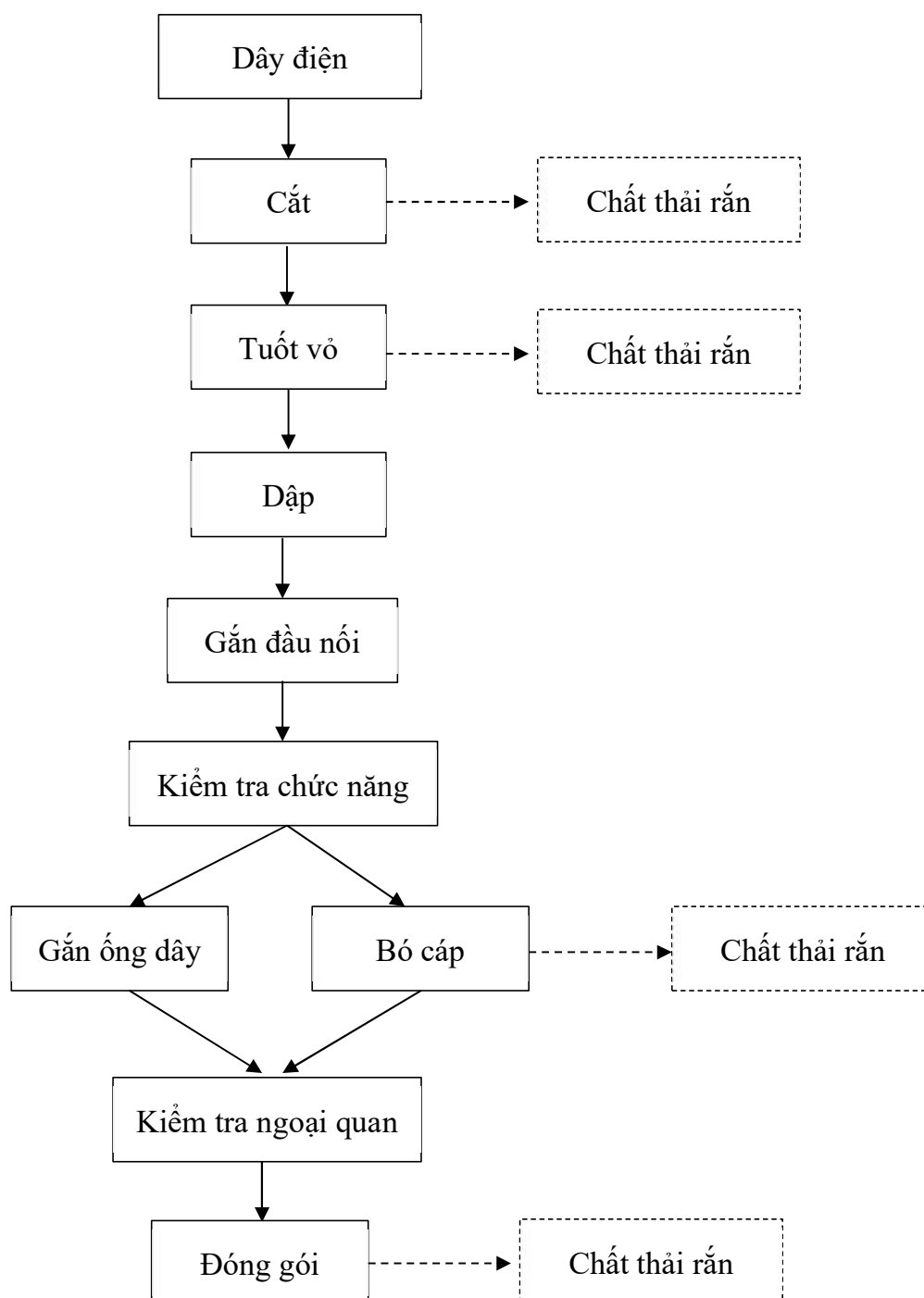
Tiếp theo bo mạch được lắp ráp (lắp ráp nhiều bo mạch nhỏ đã cắt rìa thành 1 bo mạch lớn hơn dạng module) và dán nhãn. Trong công đoạn này làm phát sinh chất thải thông thường là các vụn giấy.

Bo mạch sau khi lắp ráp, dán nhãn tiếp tục đưa vào máy để kiểm tra chức năng hoạt động (bao gồm: Kiểm tra thông mạch, kín mạch; kiểm tra dòng điện; kiểm tra điện thế; kiểm tra điện trở; kiểm tra điện dung; kiểm tra từ trường; kiểm tra điện trường; kiểm tra chức năng thu sóng điện từ, sóng hồng ngoại, sóng wifi, bluetooth,...; kiểm tra chức năng phát sóng điện từ, sóng hồng ngoại, sóng wifi, bluetooth,...; kiểm tra khả năng thích nghi với môi trường nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp, độ sốc nhiệt, độ ẩm cao,...), tiếp theo là kiểm tra ngoại quan, nếu sản phẩm không đạt chất lượng sẽ loại bỏ dưới dạng chất thải nguy hại (bo mạch điện tử không sử dụng), nếu sản phẩm đạt chất lượng chuyển qua công đoạn đóng gói.

Sản phẩm được đóng gói bằng các hộp Carton, các túi nilon chứa khí chống va đập và lưu kho chờ xuất cho khách hàng. Công đoạn đóng gói làm phát sinh chất thải thông thường là các bìa carton, vụn nilon.

3.2.2. Quy trình sản xuất dây cáp dữ liệu

3.2.2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất dây cáp dữ liệu



Hình 1.2: Quy trình sản xuất dây cáp dữ liệu

3.2.2.2. Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất dây cáp dữ liệu

Nguyên liệu đầu vào là các cuộn dây điện có kích thước khác nhau và các loại đầu nối có kích thước khác nhau.

Tùy thuộc vào đơn đặt hàng, chủng loại sản phẩm mà dây cáp sẽ được cắt với chiều dài, số lượng nhất định. Việc cắt này được thực hiện bằng sức người dưới sự hỗ trợ của máy cắt. Công đoạn này làm phát sinh chất thải rắn.

Tiếp theo, dây điện sau khi cắt sẽ được đem đi tuốt lớp nhựa bên ngoài, công đoạn này được thực hiện bằng sức người dưới sự hỗ trợ của máy tuốt dây. Công đoạn này làm phát sinh chất thải rắn.

Tiếp theo, dây điện sau khi tuốt sẽ được đem đi dập và bấm vào đầu nối (còn gọi là terminal) được làm bằng chất liệu hợp kim đồng mạ thiếc, công đoạn này được thực hiện bằng sức người dưới sự hỗ trợ của máy dập và máy bấm đầu nối.

Dây cáp sau khi bấm đầu nối sẽ đem đi kiểm tra chức năng thông mạch, sản phẩm đạt chất lượng sẽ chuyển sang công đoạn tiếp theo, sản phẩm không đạt tiến hành sửa chữa đến khi đạt yêu cầu hoặc loại bỏ dưới dạng chất thải rắn thông thường.

Dây cáp đạt chất lượng sẽ đem luôn ống dây nhựa bảo vệ (nếu yêu cầu) hoặc đem bó lại bằng dây rút, công đoạn này thực hiện thủ công. Quá trình này không làm phát sinh chất thải rắn.

Tiếp theo dây cáp được kiểm tra ngoại quan lại 1 lần nữa và đóng gói bằng thủ công. Công đoạn này có phát sinh chất thải rắn.

Ghi chú: Hiện nay công ty đã nhập bổ sung 01 máy sản xuất cáp tự động, bao gồm công đoạn cắt, tuốt, dập và gắn đầu nối để tối ưu năng suất, giảm nhân công lao động.

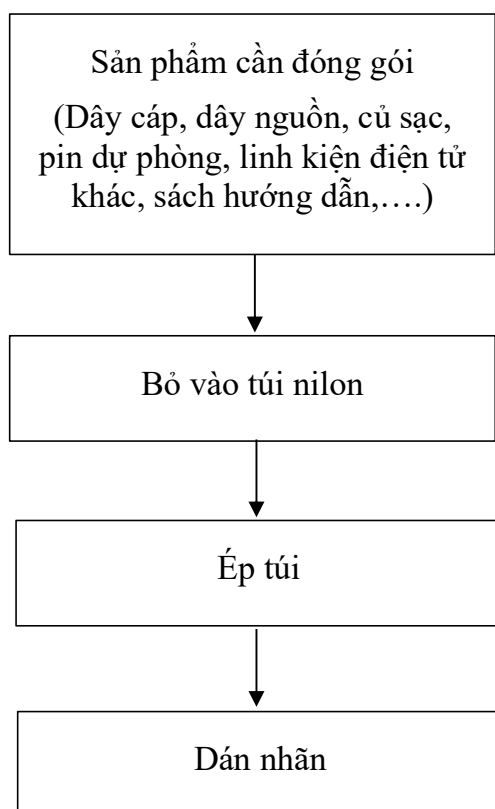
3.2.3. Quy trình gia công đóng gói sản phẩm

3.2.3.1. Thuyết minh quy trình gia công đóng gói sản phẩm

Ngoài việc thực hiện đóng gói các sản phẩm được sản xuất tại cơ sở, Công ty còn thực hiện việc gia công đóng gói cho các khách hàng. Các sản phẩm đóng gói này là cáp dữ liệu, dây nguồn, củ sạc, pin dự phòng, linh kiện điện tử khác, sách hướng dẫn,...

Quy trình đóng gói bắt đầu từ việc bỏ các sản phẩm cần đóng gói vào túi nilon, tiếp theo dùng máy ép túi để ép lại, sau đó dán nhãn và xuất cho khách hàng. Trước đây quy trình đóng gói thực hiện bằng thủ công, để tối ưu trong quá trình đóng gói (giảm nhân công, giảm sai sót, tăng năng suất,...), cơ sở đã nhập bổ sung 01 máy tự động vào quy trình đóng gói nhằm thay thế một phần cho công đoạn đóng gói thủ công.

3.2.3.2. Sơ đồ quy trình gia công đóng gói sản phẩm Instruction Box (tên viết tắt “IB”)



Hình 1.3: Quy trình gia công đóng gói sản phẩm

* **Phân mở rộng nâng công suất:**

Do nhu cầu thị trường Công ty xin mở rộng sản xuất, gia công thêm khóa cửa và được thực hiện trên phần nhà xưởng hiện hữu của nhà máy mà không xây dựng thêm. Quy trình sản xuất như sau:

3.2.4. Quy trình sản xuất khóa cửa

3.2.4.1. Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất khóa cửa

* Các nguyên liệu lắp ráp được công ty nhập từ bên ngoài về để lắp ráp và trong quá trình vào sản xuất khóa cửa hầu như không phát sinh bụi hay hơi dung môi cần xử lý trong quá trình lắp ráp. Quy trình sản xuất cụ thể như sau:

Quy trình sản xuất khóa cửa chủ yếu là lắp ráp, công nghệ cốt lõi của khóa cửa chính là mạch điện tử bên trong để nhận dạng dấu vân tay hoặc mã số hoặc thẻ từ hoặc điều khiển từ xa thông qua các kết nối không dây.

Nguyên liệu đầu vào là các bộ phận cơ khí bằng kim loại (thép không gỉ, đồng, hợp kim,...), ron, miếng đệm được nhập từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước.

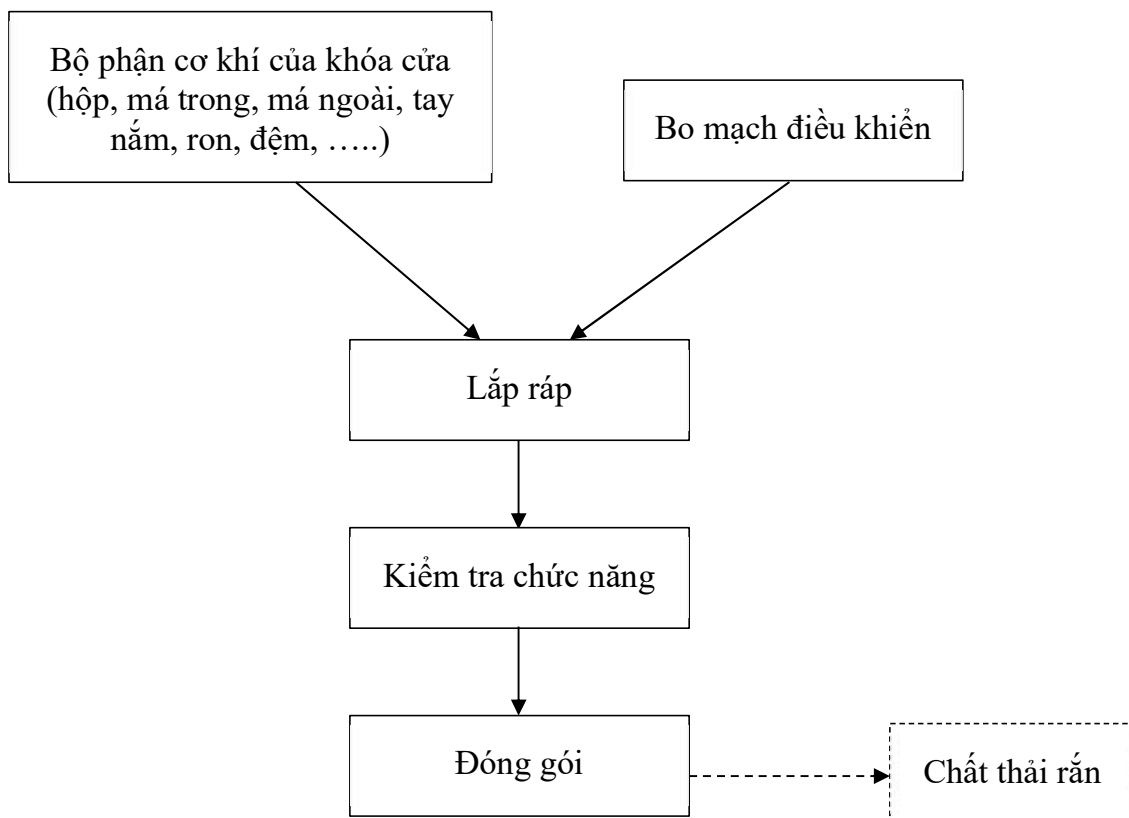
Phần bo mạch điện tử được sản xuất tại công ty theo quy trình sản xuất đã được mô tả ở mục 3.2.1.

Các bộ phận cơ khí và bo mạch điện tử được công nhân lắp ráp thủ công để thành một cái khóa cửa thông minh hoàn chỉnh.

Sau khi lắp ráp xong, khóa cửa được kiểm tra chức năng hoạt động, sản phẩm đạt chất lượng chuyển qua công đoạn tiếp theo, sản phẩm không đạt chất lượng tiến hành sửa chữa cho đến khi đạt yêu cầu.

Sản phẩm được đóng gói bằng các hộp Carton, các túi nilon chứa khí chống va đập và lưu kho chờ xuất cho khách hàng. Công đoạn đóng gói làm phát sinh chất thải thông thường là các bìa carton, vụn nilon.

3.2.4.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất khóa cửa



Hình 1.4: Quy trình sản xuất khóa cửa

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm hiện nay của cơ sở là linh kiện điện tử, chúng khá đa dạng, phong phú và nhiều dạng khác nhau, nhưng có thể chia thành 2 dòng sản phẩm chính là: Bo mạch điện tử, cáp dữ liệu và khóa cửa thông minh. Thống kê sản lượng của cơ sở trong năm 2024 được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.1: Tổng hợp sản lượng của cơ sở năm 2024

STT	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng
1	ASSY	Cái	350
2	ASSY ACCESSORY CABLE	Cái	34.534
3	ASSY ACCESSORY MANUAL	Cái	17.345
4	ASSY ACCESSORY MANUAL CABLE	Cái	.758.684
5	ASSY ACCESSORY MANUAL CABLE-K/D	Cái	160

6	ASSY ACCESSORY MANUAL CABLE-KD	Cái	3.743
7	ASSY BOARD P-FUNCTION	Cái	6.000
8	ASSY BOARD P-FUNCTION JOG	Cái	64.610
9	ASSY MISC P-NETWORK LEAD CONNECTOR	Cái	44
10	ASSY MODULE	Cái	2.157
11	BỘ CÁP CÁCH ĐIỆN BẰNG PLASTIC (DÂY NGUỒN) (BN96-53054F)	Cái	6
12	BỘ CÁP CÁCH ĐIỆN BẰNG PLASTIC (DÂY NGUỒN) (BN96-53054J)	Cái	7
13	BỘ CÁP CÁCH ĐIỆN BẰNG PLASTIC (DÂY NGUỒN) (BN96-53794D)	Cái	100
14	BỘ CÁP CÁCH ĐIỆN BẰNG PLASTIC (DÂY NGUỒN) (BN96-53794E)	Cái	31
15	BỘ CÁP CÁCH ĐIỆN BẰNG PLASTIC (DÂY NGUỒN) (BN96-53794W)	Cái	19
16	BỘ CÁP CÁCH ĐIỆN BẰNG PLASTIC (DÂY NGUỒN) (BN96-55335A)	Cái	16
17	BỘ CÁP TÍN HIỆU DP ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-00071V)	Cái	420
18	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-00070Y)	Cái	896
19	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-00072Z)	Cái	1.587
20	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-52361A)	Cái	732
21	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-52363E)	Cái	704
22	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-52363H)	Cái	742
23	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-52824B)	Cái	285
24	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53059E)	Cái	1.080

25	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53062D)	Cái	599
26	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53062T)	Cái	280
27	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53233G)	Cái	5.040
28	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53233T)	Cái	784
29	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53233V)	Cái	1.120
30	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53304B)	Cái	239
31	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53317E)	Cái	1.125
32	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53317K)	Cái	1.278
33	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53389X)	Cái	1.102
34	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53389Y)	Cái	389
35	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53389Z)	Cái	370
36	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53771B)	Cái	319
37	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53771D)	Cái	532
38	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-53771E)	Cái	513
39	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-54108N)	Cái	128
40	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-54108P)	Cái	280
41	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-54401Z)	Cái	672

42	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55311C)	Cái	4.992
43	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55311J)	Cái	824
44	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55401A)	Cái	168
45	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55401C)	Cái	1.008
46	BỘ CÁP TÍN HIỆU HDMI ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55630G)	Cái	3.511
47	BỘ CÁP TÍN HIỆU OCM ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-48962J)	Cái	100
48	BỘ CÁP TÍN HIỆU OCM ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-54350G)	Cái	170
49	BỘ CÁP TÍN HIỆU OCM ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55732F)	Cái	16.273
50	BỘ CÁP TÍN HIỆU OCM ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55732G)	Cái	1.290
51	BỘ CÁP TÍN HIỆU OCM ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55732H)	Cái	597
52	BỘ CÁP TÍN HIỆU OCM ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-55732L)	Cái	741
53	BỘ CÁP TÍN HIỆU OCM ĐÃ LẮP VỚI ĐẦU NỐI (BN96-56002H)	Cái	83
54	BỘ DÂY DẪN KẾT NỐI ĐỒNG TRỰC	Cái	175.737
55	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-48945A)	Cái	890
56	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00052K)	Cái	371
57	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00054J)	Cái	240
58	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00055U)	Cái	50
59	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00056R)	Cái	48

60	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00058X)	Cái	122
61	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00068Z)	Cái	932
62	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00069K)	Cái	1.074
63	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00069R)	Cái	270
64	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00069U)	Cái	110
65	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00070E)	Cái	468
66	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00071R)	Cái	4.184
67	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00074J)	Cái	84
68	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00074L)	Cái	1.536
69	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00078E)	Cái	900
70	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00078V)	Cái	584
71	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00088G)	Cái	70
72	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00104R)	Cái	501
73	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-47029E)	Cái	424
74	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-47972A)	Cái	348
75	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-48043A)	Cái	172
76	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-48043C)	Cái	46

77	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-49032J)	Cái	5.497
78	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-51264D)	Cái	427
79	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-51368H)	Cái	480
80	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-52084N)	Cái	144
81	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53031F)	Cái	920
82	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53031G)	Cái	3
83	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53178Q)	Cái	40
84	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53190F)	Cái	72
85	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53309R)	Cái	190
86	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53580F)	Cái	6
87	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53735R)	Cái	597
88	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53801Q)	Cái	1.350
89	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-53846J)	Cái	2
90	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54108H)	Cái	115
91	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54143N)	Cái	217
92	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54171F)	Cái	116
93	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54299C)	Cái	1.822

94	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54335J)	Cái	3
95	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54335L)	Cái	45
96	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54335S)	Cái	32
97	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54404A)	Cái	218
98	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54404W)	Cái	254
99	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54419U)	Cái	6.699
100	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54419W)	Cái	59.061
101	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54470P)	Cái	49
102	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54487M)	Cái	13.382
103	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54487P)	Cái	265
104	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-54512D)	Cái	159
105	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55211J)	Cái	377
106	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55312A)	Cái	117
107	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55365A)	Cái	628
108	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55365U)	Cái	63
109	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55412A)	Cái	15
110	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55412B)	Cái	28

111	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55412D)	Cái	83
112	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55413G)	Cái	18
113	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55413K)	Cái	17
114	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55630M)	Cái	162
115	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55661L)	Cái	630
116	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55661M)	Cái	147
117	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55680B)	Cái	858
118	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-56077B)	Cái	9
119	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-56077Y)	Cái	1.744
120	BỘ PHỤ KIỆN (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-56077Z)	Cái	318
121	BỘ PHỤ KIỆN (BÚT CẢM ỨNG CHO MÀN HÌNH HIỂN THỊ -DÙNG RIÊNG) (BN96-54370A)	Cái	57
122	BỘ PHỤ KIỆN (BÚT CẢM ỨNG CHO MÀN HÌNH HIỂN THỊ -DÙNG RIÊNG) (BN96-54468P)	Cái	252
123	BỘ PHỤ KIỆN (BÚT CẢM ỨNG CHO MÀN HÌNH HIỂN THỊ -DÙNG RIÊNG) (BN96-54468S)	Cái	47
124	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU DP) (BN96-47014J)	Cái	4.160
125	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU DP) (BN96-53771F)	Cái	673
126	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-00070X)	Cái	506
127	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-00071C)	Cái	130
128	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-00074U)	Cái	1.355
129	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-48666B)	Cái	1.724
130	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-51594C)	Cái	3.024

131	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53059G)	Cái	72
132	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53059L)	Cái	402
133	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53059W)	Cái	72
134	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53062F)	Cái	112
135	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53062Q)	Cái	264
136	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53134L)	Cái	56
137	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53304H)	Cái	3.328
138	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53304L)	Cái	230
139	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53317D)	Cái	380
140	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53317L)	Cái	488
141	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53501L)	Cái	443
142	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU HDMI) (BN96-53771A)	Cái	747
143	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU OCM (CÓ ĐẦU NỐI) (BN96-48339K)	Cái	25
144	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU OCM (CÓ ĐẦU NỐI) (BN96-54500D)	Cái	17
145	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU OCM (CÓ ĐẦU NỐI) (BN96-55629D)	Cái	1.821
146	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU OCM (CÓ ĐẦU NỐI) (BN96-55718E)	Cái	3.121
147	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU OCM (CÓ ĐẦU NỐI) (BN96-55732D)	Cái	2.731
148	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU OCM, CÓ ĐẦU NỐI) (BN96-47029A)	Cái	44
149	BỘ PHỤ KIỆN (CÁP TÍN HIỆU OCM, CÓ ĐẦU NỐI) (BN96-55732N)	Cái	1.584
150	BỘ PHỤ KIỆN (DÂY NGUỒN) (BN96-49057J)	Cái	83
151	BỘ PHỤ KIỆN (DÂY NGUỒN) (BN96-53054D)	Cái	640
152	BỘ PHỤ KIỆN (DÂY NGUỒN) (BN96-53054E)	Cái	982
153	BỘ PHỤ KIỆN (DÂY NGUỒN) (BN96-53786C)	Cái	916

154	BỘ PHỤ KIỆN (DÂY NGUỒN) (BN96-53786H)	Cái	424
155	BỘ PHỤ KIỆN (DÂY NGUỒN) (BN96-55571A)	Cái	28
156	BỘ PHỤ KIỆN (DÂY NGUỒN) (BN96-56002F)	Cái	15
157	BỘ PHỤ KIỆN (HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG (TỜ) (BN96-53587K)	Cái	2.202
158	BỘ PHỤ KIỆN (HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG (TỜ) (BN96-53823B)	Cái	274
159	BỘ PHỤ KIỆN (HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG (TỜ) (BN96-54335W)	Cái	148
160	BỘ PHỤ KIỆN (HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG (TỜ) (BN96-54411M)	Cái	31
161	BỘ PHỤ KIỆN (SÁCH HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG) (BN96-00057U)	Cái	11
162	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BN96-47024C)	Cái	5
163	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BN96-51366J)	Cái	672
164	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BN96-56951A)	Cái	10
165	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BN96-57039M)	Cái	520
166	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BN96-57354Z)	Cái	109
167	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00054V)	Cái	5.136
168	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00073T)	Cái	65
169	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-00078Q)	Cái	375
170	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-52933C)	Cái	70
171	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55286B)	Cái	234
172	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55365M)	Cái	1.025
173	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55630Y)	Cái	76

174	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-55759J)	Cái	1.120
175	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-56002N)	Cái	77
176	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR) (BN96-56002Y)	Cái	186
177	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (DÂY NGUỒN) (BN96-48834A)	Cái	120
178	BỘ PHỤ KIỆN TIVI (DÂY NGUỒN) (BN96-48876D)	Cái	12
179	BỘ SÁCH HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG (BN96-53588B)	Cái	11
180	BỘ SÁCH HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG (BN96-53809M)	Cái	228
181	BOIL SENSOR MODULE	Cái	45.501
182	BÚT CẢM ỨNG DÙNG RIÊNG CHO MÀN HÌNH DỆT (BN96-47029G)	Cái	120
183	BÚT CẢM ỨNG DÙNG RIÊNG CHO MÀN HÌNH DỆT (BN96-51012K)	Cái	587
184	BÚT CẢM ỨNG DÙNG RIÊNG CHO MÀN HÌNH DỆT (BN96-54468J)	Cái	108
185	BÚT CẢM ỨNG DÙNG RIÊNG CHO MÀN HÌNH DỆT (BN96-54468R)	Cái	168
186	BÚT CẢM ỨNG DÙNG RIÊNG CHO MÀN HÌNH DỆT (BN96-56110V)	Cái	160
187	CABLE CONNECTOR ASS'Y	Cái	20.183
188	CABLE/FLAT CONNECTOR ASS'Y	Cái	24.155
189	CENTER JACK BOARD	Cái	172
190	DÂY NGUỒN BỌC NHỰA DÙNG CHO TIVI (BN96-48769C)	Cái	2
191	DÂY NỐI NỘI BỘ THIẾT BỊ NGHE NHÌN BỌC MPPE 600V (CÓ ĐẦU NỐI) (BN39-02690A)	Cái	62.573
192	DÂY NỐI NỘI BỘ THIẾT BỊ NGHE NHÌN BỌC XLPE 300V (CÓ ĐẦU NỐI) (BN39-02275H)	Cái	17.052
193	DÂY NỐI NỘI BỘ THIẾT BỊ NGHE NHÌN BỌC XLPE 300V (CÓ ĐẦU NỐI) (BN39-02584A)	Cái	6

194	PBA DOOR LOCK ZD-R90-QXRS	Cái	100
195	FLAT CONNECOTR ASSY	Cái	226.729
196	FLAT CONNECTOR ASS'Y	Cái	509.915
197	FLAT CONNECTOR ASSY	Cái	4.470
198	FLAT CONNECTOR ASS'Y	Cái	257.811
199	FLAT CONNECTOR ASSY	Cái	14.944.918
200	FLAT CONNECTOR ASS'Y	Cái	1.565.874
201	FLAT/LEAD CONNECTOR ASS'Y	Cái	111.465
202	Function & IR Board	Cái	18.139
203	FUNCTION BOARD	Cái	300.275
204	I/F SUB PBA	Cái	21.358
205	JOG FUNCTION BOARD	Cái	3.640
206	JOG FUNCTION BOARD ASS'Y	Cái	102.898
207	KEY-MAIN PBA	Cái	320
208	LEAD CONNECTOR ASSY	Cái	33.475
209	LEAD CONNECTOR ASS'Y	Cái	975
210	LEAD CONNECTOR-SUB ASSY	Cái	4.950
211	Main-FUNC PBA	Cái	230
212	MIC PBA	Cái	97.964
213	ONE KEY	Cái	180.379
214	OPS Docking - XEN	Cái	588
215	OPS Docking - XZA	Cái	20
216	PBA	Cái	602
217	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00026R	Cái	123
218	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00064F	Cái	2.590
219	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00064G	Cái	6.011
220	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00066W	Cái	20

221	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00068N	Cái	528
222	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00068S	Cái	1.173
223	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00070Q	Cái	540
224	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00071B	Cái	2.728
225	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00071G	Cái	1.026
226	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00071T	Cái	1.042
227	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00071W	Cái	2.962
228	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00072G	Cái	434
229	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00072Q	Cái	27.470
230	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00072W	Cái	23.608
231	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00072Y	Cái	448
232	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00073W	Cái	19.320
233	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00074F	Cái	5.712
234	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00074K	Cái	34.986
235	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00074P	Cái	8.920
236	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00074Q	Cái	2.605
237	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00077H	Cái	630
238	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00078W	Cái	996
239	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00080X	Cái	70
240	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00081B	Cái	12
241	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00083N	Cái	56
242	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00083U	Cái	7
243	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00083W	Cái	1
244	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00084P	Cái	42
245	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00087T	Cái	56
246	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00095J	Cái	5
247	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00095K	Cái	8

248	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00095Q	Cái	34
249	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-00096B	Cái	30
250	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-46423L	Cái	7.129
251	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-46423M	Cái	1.464
252	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-46423N	Cái	6.974
253	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-46423Q	Cái	1.560
254	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-46549D	Cái	1.350
255	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47026D	Cái	700
256	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47029D	Cái	45
257	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47065A	Cái	13.210
258	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47065L	Cái	8.640
259	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47071C	Cái	11
260	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47513C	Cái	12
261	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47567K	Cái	16.299
262	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47760A	Cái	7
263	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47965A	Cái	10
264	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47966A	Cái	16
265	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-47967A	Cái	101
266	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48618B	Cái	9.105
267	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48619A	Cái	2.088
268	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48675A	Cái	1.560
269	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48681A	Cái	418
270	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48682A	Cái	8.376
271	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48753C	Cái	240
272	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48866D	Cái	516
273	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48894C	Cái	336
274	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48894E	Cái	528

275	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48900E	Cái	727
276	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48909C	Cái	1.140
277	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48925F	Cái	319
278	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48926E	Cái	407
279	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48926F	Cái	238
280	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48927A	Cái	208
281	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48927G	Cái	310
282	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48962T	Cái	311
283	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48969F	Cái	553
284	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48995C	Cái	2.336
285	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48995D	Cái	1.263
286	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48998Y	Cái	2.379
287	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-48998Z	Cái	2.492
288	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-50979A	Cái	3
289	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-51120A	Cái	559
290	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-51120C	Cái	174
291	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-51120M	Cái	29
292	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52301V	Cái	2
293	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52361L	Cái	114
294	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52363J	Cái	1.408
295	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52363K	Cái	1.968
296	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52371K	Cái	205
297	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52388D	Cái	15
298	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52501A	Cái	462
299	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52501D	Cái	1.140
300	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52501E	Cái	118.052
301	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52501L	Cái	369

302	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52501N	Cái	2.244
303	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52502E	Cái	1.640
304	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52502F	Cái	1.749
305	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52502G	Cái	9.243
306	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52502H	Cái	10.111
307	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52502J	Cái	75.652
308	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52502K	Cái	19.178
309	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52502T	Cái	7.728
310	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52503P	Cái	1.008
311	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52653A	Cái	2.079
312	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-52653C	Cái	4.069
313	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53192C	Cái	390
314	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53389F	Cái	6.102
315	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53532K	Cái	151
316	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53587E	Cái	289
317	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53641M	Cái	648
318	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53730P	Cái	6.762
319	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53735B	Cái	1.346
320	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53735C	Cái	896
321	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53735P	Cái	1.440
322	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53737B	Cái	255
323	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53737K	Cái	48
324	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53737N	Cái	369
325	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53737Y	Cái	158
326	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53772K	Cái	198
327	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53801Z	Cái	730
328	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53822F	Cái	6

329	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53822P	Cái	31
330	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53822V	Cái	372
331	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53822W	Cái	62
332	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53843A	Cái	389
333	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-53843H	Cái	249
334	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54130M	Cái	240
335	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54130N	Cái	4.567
336	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54130P	Cái	16.249
337	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54130Q	Cái	708
338	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54130V	Cái	560
339	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54130W	Cái	160
340	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54171K	Cái	7.275
341	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54171M	Cái	431
342	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54305Q	Cái	504
343	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54305R	Cái	504
344	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54305S	Cái	960
345	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54385N	Cái	900
346	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54401Q	Cái	20
347	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54401R	Cái	3.286
348	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54409A	Cái	234
349	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54409B	Cái	324
350	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54409M	Cái	136
351	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54435C	Cái	4.729
352	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54435K	Cái	2.087
353	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54467C	Cái	176
354	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54467E	Cái	168
355	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54467G	Cái	972

356	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54467N	Cái	5.645
357	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54467S	Cái	2.548
358	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54467V	Cái	1.065
359	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54467W	Cái	136
360	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54467Z	Cái	526
361	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54472D	Cái	17
362	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54472E	Cái	324
363	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54487N	Cái	2.691
364	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54601B	Cái	104
365	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54625E	Cái	970
366	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-54625J	Cái	263
367	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55285T	Cái	8.472
368	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55285V	Cái	2.486
369	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55295C	Cái	1.122
370	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55295D	Cái	535
371	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55295T	Cái	54
372	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55304A	Cái	76.553
373	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55333A	Cái	932
374	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55336A	Cái	245
375	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55336B	Cái	112
376	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347A	Cái	29.136
377	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347B	Cái	65.357
378	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347C	Cái	2.520
379	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347D	Cái	2.632
380	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347F	Cái	7.506
381	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347G	Cái	6.145
382	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347H	Cái	505

383	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347M	Cái	2.483
384	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347N	Cái	1.960
385	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347R	Cái	1.718
386	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347S	Cái	3.923
387	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347V	Cái	1.283
388	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55347Z	Cái	4.463
389	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368A	Cái	880
390	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368B	Cái	308
391	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368C	Cái	85
392	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368D	Cái	6.735
393	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368E	Cái	322
394	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368F	Cái	9.368
395	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368G	Cái	580
396	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368H	Cái	1.459
397	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368L	Cái	1.715
398	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368M	Cái	480
399	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55368N	Cái	320
400	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55399A	Cái	1.084
401	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55399B	Cái	1.786
402	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55479A	Cái	4.114
403	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55479B	Cái	1.421
404	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55479E	Cái	656
405	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55483A	Cái	1.140
406	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55484A	Cái	4.365
407	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55484C	Cái	2.262
408	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55484D	Cái	3.438
409	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55484F	Cái	448

410	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55484G	Cái	1.344
411	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55484J	Cái	280
412	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55484L	Cái	280
413	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55510D	Cái	500
414	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55526A	Cái	372
415	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55629K	Cái	160
416	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55629Q	Cái	113
417	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55630A	Cái	32.135
418	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733G	Cái	40
419	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733K	Cái	1.034
420	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733L	Cái	9.471
421	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733M	Cái	280
422	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733P	Cái	685
423	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733Q	Cái	21.846
424	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733R	Cái	413
425	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733T	Cái	731
426	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-55733V	Cái	6.887
427	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-56015H	Cái	2.120
428	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-56077S	Cái	100
429	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-56110W	Cái	85
430	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-56239F	Cái	45
431	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-56239Y	Cái	82
432	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-56694F	Cái	72
433	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57049B	Cái	24
434	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57049C	Cái	66
435	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57051F	Cái	60
436	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57090C	Cái	6

437	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57090D	Cái	97
438	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57090W	Cái	94
439	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57090X	Cái	615
440	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57238B	Cái	701
441	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57238C	Cái	108
442	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57238Z	Cái	810
443	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57322C	Cái	393
444	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57354F	Cái	1.134
445	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57354N	Cái	266
446	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57434X	Cái	240
447	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57438G	Cái	1.960
448	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57468M	Cái	2.146
449	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57468S	Cái	13.031
450	GIA CÔNG-BỘ PHỤ KIỆN TIVI BN96-57476A	Cái	51.896
451	R-MIC PBA	Cái	100.564
452	SHP-P30 DIGITAL DOOR-LOCK PBA	Cái	4.450
453	SUB BOARD	Cái	346.172
454	SVC-BOARD	Cái	360
455	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00032P)	Cái	19.187
456	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00032S)	Cái	9.195
457	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00033F)	Cái	3.989
458	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00035N)	Cái	10.138
459	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00049U)	Cái	14.895
460	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00051U)	Cái	129
461	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00051V)	Cái	46
462	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00052T)	Cái	86
463	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00054U)	Cái	325

464	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00057F)	Cái	11
465	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00058V)	Cái	124
466	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00062T)	Cái	1.381
467	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00069B)	Cái	117
468	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00069D)	Cái	195
469	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00069T)	Cái	128
470	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00070F)	Cái	234
471	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00071H)	Cái	88
472	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00072C)	Cái	84
473	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00088V)	Cái	85
474	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00093M)	Cái	108
475	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00096W)	Cái	175
476	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00097N)	Cái	74
477	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00109E)	Cái	30
478	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-00109V)	Cái	105
479	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-35864V)	Cái	1.155
480	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-44067F)	Cái	550
481	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-46997G)	Cái	160
482	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-47029L)	Cái	96
483	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-47073C)	Cái	4.288
484	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-47504L)	Cái	168
485	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-47982A)	Cái	213
486	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-48043H)	Cái	41
487	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-48958F)	Cái	72
488	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-48973K)	Cái	12
489	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-48973L)	Cái	2
490	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-48989R)	Cái	738

491	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-48989U)	Cái	387
492	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-49032M)	Cái	2.488
493	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-49047W)	Cái	2.534
494	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-49053Q)	Cái	45
495	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-49053S)	Cái	35
496	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-50586R)	Cái	1.233
497	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-51286A)	Cái	179
498	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-51484W)	Cái	516
499	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-51586F)	Cái	364
500	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-51608H)	Cái	1.026
501	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-51615W)	Cái	2
502	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52297B)	Cái	5.659
503	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52301C)	Cái	2.923
504	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52351B)	Cái	4.029
505	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52364M)	Cái	7.032
506	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52393F)	Cái	1.292
507	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52394B)	Cái	40
508	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52399U)	Cái	1.536
509	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52441H)	Cái	300
510	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52501Z)	Cái	95
511	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52561A)	Cái	212
512	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52563B)	Cái	237
513	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52644N)	Cái	3.127
514	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52933D)	Cái	641
515	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52940A)	Cái	512
516	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52940B)	Cái	741
517	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-52940F)	Cái	664

518	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53054P)	Cái	82
519	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53054S)	Cái	766
520	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53135C)	Cái	1.681
521	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53148K)	Cái	61
522	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53191Z)	Cái	2.400
523	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53258C)	Cái	8
524	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53315U)	Cái	24
525	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53574A)	Cái	1
526	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53620H)	Cái	3.962
527	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53698A)	Cái	298
528	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53750T)	Cái	72
529	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53789A)	Cái	12
530	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53808C)	Cái	2.202
531	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53808J)	Cái	20
532	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53808M)	Cái	274
533	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53815T)	Cái	4.211
534	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53815W)	Cái	31
535	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-53917B)	Cái	13
536	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54042H)	Cái	18
537	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54108E)	Cái	709
538	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54108G)	Cái	41
539	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54171Q)	Cái	149
540	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54171X)	Cái	83
541	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54335G)	Cái	4
542	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54335X)	Cái	47
543	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54404V)	Cái	19
544	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54502E)	Cái	100

545	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-54592L)	Cái	60
546	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55209K)	Cái	36
547	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55337A)	Cái	20
548	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55365R)	Cái	390
549	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55406B)	Cái	39
550	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55472M)	Cái	1.296
551	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55567B)	Cái	54
552	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55570B)	Cái	749
553	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55629W)	Cái	20
554	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55630L)	Cái	804
555	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55630N)	Cái	68
556	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55661T)	Cái	707
557	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-55662A)	Cái	10.152
558	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-56005M)	Cái	58
559	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-56077Q)	Cái	287
560	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-56110T)	Cái	249
561	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-56110Y)	Cái	321
562	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-56239U)	Cái	846
563	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-56903M)	Cái	202
564	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR (BN96-56968S)	Cái	4.743
565	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-00080F)	Cái	332
566	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-00094J)	Cái	608
567	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-00125T)	Cái	1.870
568	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-46720N)	Cái	18.383

569	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-47026M)	Cái	183
570	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-48915D)	Cái	6.680
571	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-48967U)	Cái	328
572	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-49042K)	Cái	24
573	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-51108J)	Cái	1.296
574	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-52498U)	Cái	67
575	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-53216J)	Cái	157
576	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-53253A)	Cái	77
577	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-53309N)	Cái	886
578	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-55285N)	Cái	6
579	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-55296B)	Cái	80
580	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-55349H)	Cái	76
581	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-55365D)	Cái	225
582	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-55630Z)	Cái	102
583	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-55661D)	Cái	5.732
584	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-56656X)	Cái	3.388
585	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-57039H)	Cái	4.920

586	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-57039J)	Cái	12.563
587	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-57039N)	Cái	7.294
588	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-57040N)	Cái	248
589	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-57040P)	Cái	2.234
590	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-57354W)	Cái	112
591	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA SÓNG IR SỬ DỤNG CHO TIVI (BN96-57427U)	Cái	36
592	Touch & ANT PBA	Cái	2.000
593	USB JACK BOARD	Cái	600
594	WMR85" OPS Docking Sub Ass'y	Cái	1.036
	Tổng		29.487.594

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Theo thời gian, công nghệ càng ngày càng cải tiến do đó các linh kiện điện tử cũng thay đổi theo để thích ứng với các tính năng mới, nhưng bản chất vẫn là các linh kiện điện tử. Khi thực hiện tăng công suất, sản phẩm của cơ sở cũng là những sản phẩm nêu trên/ hoặc các dòng sản phẩm mới với những tính năng vượt trội hơn, nhưng tổng công suất không vượt quá 50 triệu sản phẩm/ năm. Công suất đăng ký của cơ sở được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.2: Công suất sản phẩm của cơ sở

STT	Tên chủng loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng
1	Linh kiện điện tử: Bo mạch điện tử và cáp dữ liệu	Sản phẩm/ năm	50.000.000
2	Khóa cửa thông minh	Tấn/ năm	250

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Hình ảnh của các sản phẩm xem hình bên dưới.



Hình 1.5: Hình ảnh một số sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Cơ sở sử dụng điện năng để hoạt động sản xuất, không sử dụng các nhiên liệu hóa thạch, cũng như các loại hóa chất độc hại theo quy định của Chính phủ.

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất

Nguyên liệu phục vụ sản xuất của cơ sở chủ yếu là bo mạch chưa gắn linh kiện và các linh kiện điện tử gọi chung là CHIP (DIOD, IC, TRAZITOR, điện trở, tụ điện,...), cáp điện, phụ tùng khóa cửa,..., hóa chất là dung dịch IPA, silicon, keo, mực in, dung môi. Các loại hóa chất này không thuộc danh mục hóa chất độc theo quy định tại Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Thống kê nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất được đưa ra trong các bảng sau:

Bảng 1.3: Nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất

TT	Tên vật liệu, hóa chất	Đơn vị	Số lượng		Ghi chú
			Hiện nay	Tăng công suất	
1	ASSY BOARD P-FUNCTION JOG	Cái/năm	182.010	310.000	Bản mạch
2	ASSY MODULE	Cái/năm	1.494	3.000	Bản mạch
3	DOCKING BOARD	Cái/năm	1.016	2.000	Bản mạch
4	FUNCTION BOARD	Cái/năm	191.949	330.000	Bản mạch
5	Main-FUNC PBA	Cái/năm	3.530	6.000	Bản mạch
6	MAIN-SUB PBA	Cái/năm	3.530	6.000	Bản mạch
7	PBA	Cái/năm	101.478	200.000	Bản mạch
8	TAPE-AT	m/năm	36.354	62.000	Băng keo
9	TAPE-DOUBLE SIDE	m/năm	1.221.096	2.100.000	Băng keo
10	TAPE-FOAM	m/năm	152	300	Băng keo
11	TAPE-PAPER	m/năm	1.433	2.400	Băng keo
12	TAPE-PORON	m/năm	99.802	200.000	Băng keo
13	SPACER	m/năm	2.467	4.200	Băng keo

14	BOX	Cái/năm	5.095	9.000	Bao bì dạng hộp
15	BOX ACCESSORY-SUB_BOX_AML240	Cái/năm	100	200	Bao bì dạng hộp
16	BOX UNIT	Cái/năm	560	1.000	Bao bì dạng hộp
17	BOX UNIT-EN(B2C)	Cái/năm	100	200	Bao bì dạng hộp
18	BOX UNIT-MASTER_SERVICE DL50	Cái/năm	112	200	Bao bì dạng hộp
19	BOX-ACCESSORY	Cái/năm	1.060	2.000	Bao bì dạng hộp
20	BOX-MASTER	Cái/năm	52	90	Bao bì dạng hộp
21	BOX-MASTER_P30_ZB	Cái/năm	500	900	Bao bì dạng hộp
22	BOX-UNIT	Cái/năm	624	1.100	Bao bì dạng hộp
23	Carton Box	Cái/năm	2.425	4.100	Bao bì dạng hộp
24	BAG- ACCESSORY	Cái/năm	7.260	12.000	Bao bì dạng túi
25	BAG ACCESSORY-VINYL_BAG_E	Cái/năm	200	340	Bao bì dạng túi
26	BAG ENVELOPE	Cái/năm	2.500	4.300	Bao bì dạng túi
27	BAG ENVELOPE-SCREW	Cái/năm	3.450	6.000	Bao bì dạng túi
28	BAG-AIR SHEET	Cái/năm	617	1.000	Bao bì dạng túi
29	BAG-ENVELOPE	Cái/năm	3.350	6.000	Bao bì dạng túi
30	BAG-PE	Cái/năm	290.412	500.000	Bao bì dạng túi
31	BAG-PE FOAM	Cái/năm	1.644	3.000	Bao bì dạng túi

32	BE-BAG	Cái/năm	152	300	Bao bì dạng túi
33	Audio Codec MODULE	Cái/năm	350	600	Bộ chỉnh âm thanh
34	REGULATOR	Cái/năm	2.314	4.000	Bộ điều chỉnh
35	CENTER JACK BOARD	Cái/năm	152	300	Bộ kết nối
36	CONNECTOR	Cái/năm	74.992	130.000	Bộ kết nối
37	CONNECTOR-FFC	Cái/năm	458.500	800.000	Bộ kết nối
38	CONNECTOR-FPC/FFC/PIC	Cái/năm	700	1.200	Bộ kết nối
39	CONNECTOR-HEADER	Cái/năm	14.041	24.000	Bộ kết nối
40	CONNECTOR-JACK	Cái/năm	304	520	Bộ kết nối
41	CONNECTOR-SOCKET	Cái/năm	12.831	22.000	Bộ kết nối
42	CONNECTOR-WAFER	Cái/năm	1.258.387	2.100.000	Bộ kết nối
43	FLAT CONNECTOR ASSY	Cái/năm	106.155	200.000	Bộ kết nối
44	FLAT CONNECTOR ASSY	Cái/năm	306.182	520.000	Bộ kết nối
45	FLAT CONNECTOR ASS'Y	Cái/năm	7.473	13.000	Bộ kết nối
46	HEADER-BOARD TO BOARD	Cái/năm	300	510	Bộ kết nối
47	HEADER-BOARD TO CABLE	Cái/năm	5.236	9.000	Bộ kết nối
48	JACK-PHONE	Cái/năm	600	1.000	Bộ kết nối
49	JACK-USB	Cái/năm	1.300	2.200	Bộ kết nối

50	LEAD CONNECTOR ASS'Y	Cái/năm	3.772	6.400	Bộ kết nối
51	FILTER-EMI SMD	Cái/năm	3.358	6.000	Bộ lọc nhiễu
52	BEAD	Cái/năm	104.748	200.000	Bộ lọc nhiễu điện từ
53	BEAD-CHIP	Cái/năm	100	200	Bộ lọc nhiễu điện từ tần số cao
54	BEAD-SMD	Cái/năm	28.041	50.000	Bộ lọc nhiễu điện từ tần số cao
55	PCB	Cái/năm	2.087.495	4.000.000	Bộ mạch trắng
56	PCB-A30-TOUCH	Cái/năm	1.000	2.000	Bộ mạch trắng
57	PCB-BAT-PACK	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
58	PCB-COVER	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
59	PCB-DR900FKRM-HANDLE TOUCH	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
60	PCB-IR-SENSOR	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
61	PCB-KEY	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
62	PCB-MAIN	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
63	PCB-NFC-ANT	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
64	PCB-OUTBODY-HANDLE	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
65	PCB-TERMINAL	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng

66	PCB-VOICE/RF-447	Cái/năm	100	200	Bộ mạch trắng
67	ANTENNA	Cái/năm	100	200	Bộ thu phát sóng điện từ
68	BOLT	Cái/năm	4.314	7.300	Bu lông
69	ALI SENSOR	Cái/năm	18.139	31.000	Cảm biến
70	SENSOR HARNESS	Cái/năm	4.531	8.000	Cảm biến
71	SENSOR-COLOR	Cái/năm	283.109	500.000	Cảm biến
72	IR	Cái/năm	13.814	23.000	Cảm biến hồng ngoại
73	CABLE	m/năm	9.204	20.000	Cáp điện
74	FLAT WIRE	m/năm	93.429	200.000	Cáp điện
75	WIRE-FLAT	m/năm	1.311.419	2.200.000	Cáp điện
76	WIRE-LEAD	m/năm	46.652	80.000	Cáp điện
77	LEAD WIRE	m/năm	19.821	34.000	Cáp điện
78	SILICA GEL	Túi/năm	1.473	3.000	Hạt hút ẩm
79	C-CER,CHIP	Cái/năm	825.380	1.400.000	Chip
80	C-CHIP	Cái/năm	120.624	210.000	Chip
81	CRYSTAL-SMD	Cái/năm	7.892	13.000	Chip
82	CRYSTAL-UNIT	Cái/năm	100	200	Chip
83	R-CHIP	Cái/năm	3.036.914	5.200.000	Chip
84	R-CHIP-ARRAY	Cái/năm	10.785	20.000	Chip
85	BUZZER	Cái/năm	3.720	6.300	Còi
86	SWITCH	Cái/năm	1.002.381	2.000.000	Công tắc
87	SWITCH-PUSH	Cái/năm	100	200	Công tắc
88	SWITCH-TACT	Cái/năm	194.845	330.000	Công tắc
89	TACT SWITCH	Cái/năm	1.415.545	2.400.000	Công tắc

90	INDUCTOR	Cái/năm	45.501	80.000	Cuộn cảm
91	INDUCTOR-SMD	Cái/năm	14.715	30.000	Cuộn cảm
92	BATTERY TERMINAL	Cái/năm	7.460	13.000	Đầu nối Pin
93	RUBBER	Cái/năm	293.823	500.000	Đệm cao su
94	DIODE	Cái/năm	1.848.943	3.100.000	Đi ốt
95	DIODE-ARRAY	Cái/năm	7.504	13.000	Đi ốt
96	DIODE-BRIDGE	Cái/năm	3.772	6.400	Đi ốt
97	DIODE-CERA	Cái/năm	10.074	20.000	Đi ốt
98	DIODE-RECTIFIER	Cái/năm	3.772	6.400	Đi ốt
99	DIODE-SCHOTTKY	Cái/năm	4.220	7.200	Đi ốt
100	DIODE-SWITCHING	Cái/năm	4.020	7.000	Đi ốt
101	DIODE-TVS	Cái/năm	1.274.031	2.200.000	Đi ốt
102	DIODE-ZENER	Cái/năm	4.461.251	8.000.000	Đi ốt
103	TVS-DIODE	Cái/năm	3.358	6.000	Đi ốt
104	LED	Cái/năm	1.322.741	2.200.000	Đi ốt phát quang
105	RESISTOR	Cái/năm	74.913	130.000	Điện trở
106	RESISTOR-CARBON	Cái/năm	2.724.741	5.000.000	Điện trở
107	RESISTOR-CERAMIC	Cái/năm	200	340	Điện trở
108	RESISTOR-CHIP	Cái/năm	8.481.021	14.400.000	Điện trở
109	VARISTOR	Cái/năm	22.632	40.000	Điện trở
110	HOLDER-IN BATTERY COVER PBA HOLDER	Cái/năm	100	200	Giá đỡ
111	HOLDER-IR	Cái/năm	179.613	310.000	Giá đỡ
112	HOLDER-WINDOW RMC	Cái/năm	13.380	23.000	Giá đỡ
113	BRACKET-IN HANDLE GEAR BKT	Cái/năm	00	200	Giá đỡ khóa cửa

114	CASE HOUSING-CAMERA MODULE CASE_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
115	CASE-BATTERY PACK COVER	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
116	CASE-BODY DECO_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
117	CASE-EMERGENCY KEY ASSY COVER_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
118	CASE-FINGER BOARD COVER_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
119	CASE-HANDLE FRONT COVER	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
120	CASE-HANDLE REAR COVER_OUTBODY_FINGERPRI	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
121	CASE-HANDLE RING_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
122	CASE-IN HANDLE FRAME	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
123	CASE-IN HOUSING	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
124	INNER CASE-BTM_ZD-R90	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
125	INNER CASE-TOP_ZD-R90	Cái/năm	100	200	Hộp đựng (vỏ bọc)
126	LEAFLET-REGULATORY GUIDE	Tờ/năm	482	820	Hướng dẫn sử dụng
127	LEAFLET-WEEE	Tờ/năm	588	1.000	Hướng dẫn sử dụng

128	MANUAL	Cuốn/năm	4.340	7.400	Hướng dẫn sử dụng
129	MANUAL USERS_P30_ZB	Cuốn/năm	2.500	4.300	Hướng dẫn sử dụng
130	MANUAL-INSTALL	Cuốn/năm	2.400	4.100	Hướng dẫn sử dụng
131	TRAY	Cái/năm	69.677	120.000	Khay đựng
132	SPRING	Cái/năm	39.610	70.000	Lò xo
133	SPRING COMPRESSION-COMPRESSION SPRING_OU	Cái/năm	100	200	Lò xo
134	SPRING-IN BATTERY COVER OPEN SPRING	Cái/năm	200	340	Lò xo
135	SPRING-IN BATTERY SPRING (MINUS)	Cái/năm	200	340	Lò xo
136	SPRING-IN BATTERY SPRING (PLUS)	Cái/năm	200	340	Lò xo
137	SPRING-IN RETURN SPRING	Cái/năm	100	200	Lò xo
138	STEEL WIRE-BATTERY SPRING-C	Cái/năm	200	340	Lò xo
139	STEEL WIRE-HANDLE SHAFT SPRING	Cái/năm	3.350	6.000	Lò xo
140	ELA ETC-SPEAKER	Cái/năm	100	200	Loa
141	X-TAL	Cái/năm	2.157	4.000	Mạch dao động
142	LDO	Cái/năm	2.157	4.000	Mạch ổn áp
143	LCD	Cái/năm	2.157	4.000	Màn hình
144	TOUCH WINDOW_P30_ZB	Cái/năm	2.720	5.000	Màn hình
145	WINDOW-REMOCON LED	Cái/năm	13.380	23.000	Màn hình
146	WINDOW-RMC	Cái/năm	2.220	4.000	Màn hình
147	PROTECTION TAPE	Cái/năm	18.139	31.000	Miếng dán

148	TAPE ETC-DOUBLE SIDE TAPE (5x10)	Cái/năm	300	510	Miếng dán
149	TAPE ETC-IN CONDUCTIVE TAPE	Cái/năm	100	200	Miếng dán
150	TAPE ETC-IN TERMINAL PCB TAPE	Cái/năm	100	200	Miếng dán
151	TAPE ETC-NFC ANTENNA TAPE	Cái/năm	100	200	Miếng dán
152	TAPE-EMI	Cái/năm	3.772	6.400	Miếng dán
153	TAPE-PC PLATE	Cái/năm	950	2.000	Miếng dán
154	TAPE-WINDOW	Cái/năm	3.730	6.300	Miếng dán
155	CUSHION RUBBER-IN FIXED PLATE RUBBER	Cái/năm	100	200	Miếng đệm
156	CUSHION-IN HANDLE TOUCH BLOCK PAD	Cái/năm	100	200	Miếng đệm
157	FOLD PAD-SHEET	Cái/năm	3.310	6.000	Miếng đệm
158	PAD	Cái/năm	20.862	40.000	Miếng đệm
159	PORON	Cái/năm	100.834	200.000	Miếng đệm
160	SPONGE-BATTERY SPONGE_DR700	Cái/năm	100	200	Miếng đệm
161	SPONGE-IN TERMINAL PCB PORON	Cái/năm	100	200	Mút xốp
162	LABEL	Cái/năm	1.983.565	3.400.000	Nhãn dán
163	LABEL BAR CODE-MASTER_BOX_CODE_LABEL	Cái/năm	712	1.200	Nhãn dán
164	LABEL BOX	Cái/năm	608	1.000	Nhãn dán
165	LABEL CAUTION-ALARM SYSTEM_DDL_ZB	Cái/năm	2.600	4.400	Nhãn dán
166	LABEL STICKER	Cái/năm	850	1.400	Nhãn dán
167	LABEL-ALARM OPERATION	Cái/năm	850	1.400	Nhãn dán

168	LABEL-BAR CODE	Cái/năm	26.973	50.000	Nhãn dán
169	LABEL-E PASS	Cái/năm	2.680	5.000	Nhãn dán
170	LABEL-FPC FIXING SHEET	Cái/năm	1.850	3.100	Nhãn dán
171	LABEL-KC LABEL_P30_ZB	Cái/năm	2.620	4.500	Nhãn dán
172	LABEL-MODEL LABEL	Cái/năm	1.424	2.400	Nhãn dán
173	LABEL-MODEL LABEL_UNIT	Cái/năm	560	1.000	Nhãn dán
174	LABEL-RESET	Cái/năm	1.130	2.000	Nhãn dán
175	LABEL-SEALING LABEL	Cái/năm	560	1.000	Nhãn dán
176	LABEL-STICKER B2B UNIT BOX_P30_ZB	Cái/năm	100	200	Nhãn dán
177	LABEL-UNIT BOX UNITED	Cái/năm	3.450	6.000	Nhãn dán
178	QR LABEL(Sticker)	Cái/năm	100	200	Nhãn dán
179	UNIT LABEL	Cái/năm	100	200	Nhãn dán
180	FUSE-SURFACE MOUNT	Cái/năm	100	200	Nút gắn cầu chì
181	BUTTON-IN BATTERY COVER OPEN BUTTON	Cái/năm	100	200	Nút nhấn
182	IN BUTTON	Cái/năm	3.530	6.000	Nút nhấn
183	IN BUTTON GUIDE	Cái/năm	3.530	6.000	Nút nhấn
184	ASSY ACCESSORY-SCREW	Cái/năm	1.216	2.100	Ốc vít
185	BAR-SCREW	Cái/năm	700	1.200	Ốc vít
186	BAR-SCREW (T2X4, BH)	Cái/năm	3.730	6.300	Ốc vít
187	BAR-SCREW, PWH+,M3,L6,ZPC(YEL)	Cái/năm	300	510	Ốc vít
188	BAR-SEREW-CH+,M3,L6	Cái/năm	1.100	2.000	Ốc vít
189	SCREW	Cái/năm	830.164	1.400.000	Ốc vít
190	SCREW-INCH TAPP	Cái/năm	7.400	13.000	Ốc vít
191	SCREW-MACHINE	Cái/năm	5.832	10.000	Ốc vít
192	SCREW-SPECIAL	Cái/năm	400	700	Ốc vít
193	SCREW-SPECIAL-PH+,MAS, M6,L45,LOCKING	Cái/năm	200	340	Ốc vít

194	SCREW-SPECIAL-PH+,MAS,M6,L16,LOCKING	Cái/năm	200	340	Ốc vít
195	SCREW-TAPPING	Cái/năm	500	900	Ốc vít
196	SCREW-TAPTYPE	Cái/năm	57.450	100.000	Ốc vít
197	TUBE-GLAS	m/năm	394	700	Ống chịu nhiệt
198	H.S TUBE	m/năm	117	200	Ống co nhiệt
199	TUBE-HEAT SHRINK	m/năm	7.703	13.000	Ống co nhiệt
200	C-AL	Cái/năm	2.157	4.000	Phụ tùng bo mạch
201	C-AL,SMD	Cái/năm	13.619	23.000	Phụ tùng bo mạch
202	FFC-CABLE	Cái/năm	1.644	3.000	Phụ tùng bo mạch
203	USB CABLE	Cái/năm	848	1.400	Phụ tùng bo mạch
204	Card Antena Cable	Cái/năm	5.751	10.000	Phụ tùng bo mạch
205	ASSY SUB MATERIAL	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
206	ASSY BRACKET COVER(OPS)	Cái/năm	1.644	3.000	Phụ tùng bo mạch
207	CONDUCTOR-SEMI	Cái/năm	181.770	310.000	Phụ tùng bo mạch
208	I/F SUB PBA	Cái/năm	21.235	40.000	Phụ tùng bo mạch
209	MEC ACC ASSY	Cái/năm	950	2.000	Phụ tùng bo mạch
210	MODULE REMOCON	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
211	MODULE-A30-FINGER	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
212	MODULE-FR-CAMERA	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch

213	MODULE-WIFI	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
214	MOLD-COVER FUNCTION	Cái/năm	106.155	200.000	Phụ tùng bo mạch
215	MOLD-KNOB CONTROL	Cái/năm	106.499	200.000	Phụ tùng bo mạch
216	MORTIS SHAFT	Cái/năm	7.260	12.000	Phụ tùng bo mạch
217	Motor IC	Cái/năm	3.720	6.300	Phụ tùng bo mạch
218	MOVE FRAME IN COVER	Cái/năm	3.530	6.000	Phụ tùng bo mạch
219	MOVE FRAME_IN	Cái/năm	3.530	6.000	Phụ tùng bo mạch
220	MOVE PLATE	Cái/năm	3.730	6.300	Phụ tùng bo mạch
221	MOVE PLATE COVER	Cái/năm	3.730	6.300	Phụ tùng bo mạch
222	PBA-KEY	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
223	PBA-MAIN	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
224	PBA-NFC-ANT	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
225	PBA-OUTBODY-HANDLE	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
226	PBA-R80G-HANDLE TOUCH	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
227	PBA-R90-BAT-PACK	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
228	PBA-R90-COVER	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
229	PBA-R90-IR-SENSOR	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
230	PBA-R90-TERMINAL	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch

231	PBA-R90-VOICE/RF447	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
232	PLATE EARTH	Cái/năm	1.679	3.000	Phụ tùng bo mạch
233	PLATE-BODY PLATE_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
234	PLATE-DIFFUSION SHEET_BETA	Cái/năm	200	340	Phụ tùng bo mạch
235	PLATE-IN FIXED PLATE	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
236	PLATE-IN SHAFT DISC	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
237	PLATE-KEY TAIL PLATE 40	Cái/năm	100	200	Phụ tùng bo mạch
238	SEMI-Finished Goods	Cái/năm	3.881.461	7.000.000	Phụ tùng bo mạch
239	SOCKET-BOARD TO BOARD	Cái/năm	1.700	3.000	Phụ tùng bo mạch
240	SUB BOARD	Cái/năm	49.312	84.000	Phụ tùng bo mạch
241	WIFI MODULE	Cái/năm	44	70	Phụ tùng bo mạch
242	LEI RECEPTACLE	Cái/năm	4.879.545	8.300.000	Phụ tùng bo mạch
243	HARNESS	Cái/năm	2.157	4.000	Phụ tùng cáp dữ liệu
244	HARNESS-DP738-KEY-FP	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cáp dữ liệu
245	HARNESS-FR MODULE	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cáp dữ liệu
246	HARNESS-KEY-MAIN	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cáp dữ liệu
247	HARNESS-MAIN-TERMINAL	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cáp dữ liệu

248	HARNESS-NFC	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cấp dữ liệu
249	HARNESS-OUTBODY-HANDLE1	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cấp dữ liệu
250	HARNESS-OUTBODY-HANDLE2	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cấp dữ liệu
251	HARNESS-OUTBODY-IR	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cấp dữ liệu
252	HARNESS-R80-OUT-TOUCH	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cấp dữ liệu
253	LFD SENSOR HARNESS	Cái/năm	420	710	Phụ tùng cấp dữ liệu
254	TERMINAL	Cái/năm	2.159.121	4.000.000	Phụ tùng cấp dữ liệu
255	TERMINAL-CRIMPING	Cái/năm	38.858.161	66.100.000	Phụ tùng cấp dữ liệu
256	RF CABLE-RF Cable ASSY	Cái/năm	100	200	Phụ tùng cấp dữ liệu
257	FPC-INBODY-FPCB	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
258	BACK HANDLE	Cái/năm	00	6.000	Phụ tùng khóa cửa
259	BACK HANDLE COVER	Cái/năm	00	6.000	Phụ tùng khóa cửa
260	BACK HOUSING	Cái/năm	00	2.000	Phụ tùng khóa cửa
261	BACK PAD	Cái/năm	00	6.000	Phụ tùng khóa cửa
262	BACK PLATE	Cái/năm	00	6.000	Phụ tùng khóa cửa

263	FRAME-BODY FRAME_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
264	FRAME-HANDLE FRAME_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
265	FRONT HANDLE	Cái/năm	00	6.300	Phụ tùng khóa cửa
266	FRONT PAD	Cái/năm	00	6.300	Phụ tùng khóa cửa
267	FRONT PLATE	Cái/năm	00	6.300	Phụ tùng khóa cửa
268	GASKET-BODY GASKET_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
269	GASKET-EMI GASKET	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
270	GASKET-EMI GASKET(25.6x14.5x5.5)	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
271	GASKET-FRONT GASKET_HANDLE_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
272	GASKET- GASKET_FINGERPRINT_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
273	GASKET-HANDLE GASKET_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
274	GEAR-IN IDLE GEAR	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
275	GEAR-IN INTERNAL GEAR	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
276	GEAR-IN SHAFT GEAR	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
277	HINGE SHAFT RING	Cái/năm	00	12.000	Phụ tùng khóa cửa
278	KEY BASE	Cái/năm	00	6.300	Phụ tùng khóa cửa
279	KEY TAG	Cái/năm	00	4.100	Phụ tùng khóa cửa
280	KEY-MAIN PBA	Cái/năm	00	6.300	Phụ tùng khóa cửa

281	KNOB	Cái/năm	00	1.500.000	Phụ tùng khóa cửa
282	KNOB-CONTROL	Cái/năm	00	4.000	Phụ tùng khóa cửa
283	KNOB-IN THUMB TURN KNOB	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
284	LEVER LINK-LATCH OPEN TAIL_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
285	LEVER-IN THUMB TURN RING	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
286	LEVER-LATCH OPEN KEYTAIL HOLDER_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
287	MEA-AA BATTERY PACK_ZD-R90	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
288	MEA-BATTERY COVER ASSY_ZD-R90_Black_EN	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
289	MEA-IN HANDLE ASSY_ZD-R90_Titan Silver	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
290	MEA-INBODY ASSY_ZD-R90-QXRS	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
291	MEA-KEY COVER_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
292	MEA-OUTBODY ASSY_ZD-R90-QXRS	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
293	MEA-OUTBODY HANDLE ASSY (FP)_ZD-R90_Tita	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
294	MEA-SHS-AML240	Cái/năm	00	6.000	Phụ tùng khóa cửa
295	MEA-SHS-AML600	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
296	SHAFT	Cái/năm	00	30.000	Phụ tùng khóa cửa
297	SHAFT-IN SHAFT ATTACHMENT BODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
298	SLIDER-LATCH OPEN TRIGGER_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa

299	SMART KEY TAG	Cái/năm	00	4.100	Phụ tùng khóa cửa
300	Touch & ANT PBA	Cái/năm	00	6.300	Phụ tùng khóa cửa
301	UNIT-MEC ACC ASSY	Cái/năm	00	4.300	Phụ tùng khóa cửa
302	UNIT-MEC KEY TAG_AKT200K	Cái/năm	00	340	Phụ tùng khóa cửa
303	UNIT-MEC SMART KEY TAG	Cái/năm	00	340	Phụ tùng khóa cửa
304	WINDOW	Cái/năm	00	2.000	Phụ tùng khóa cửa
305	WINDOW-IR WELCOME WINDOW_OUTBODY	Cái/năm	00	200	Phụ tùng khóa cửa
306	BATTERY	Cái/năm	14.200	24.000	Pin
307	BATTERY-LI(2ND)	Cái/năm	100	200	Pin lithium
308	BIMETAL	Cái/năm	3.820	6.500	Rơ le nhiệt
309	RING-C-PI 8, STW-8	Cái/năm	100	200	Ron
310	SHEET COVER-COVERHANDLE WINDOW	Cái/năm	100	200	Tấm lót
311	SHEET-PROTECTION	Cái/năm	282.833	500.000	Tấm lót
312	SHEET-PROTECTION SHEET	Cái/năm	196	330	Tấm lót
313	SHEET-RESET SW SHEET	Cái/năm	100	200	Tấm lót
314	SHEET-SPEAKER WATERPROOF FABRIC_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Tấm lót
315	DIFFUSER SHEET	Cái/năm	300.972	510.000	Tấm tản nhiệt
316	DECO COVER-IN HANDLE DECO	Cái/năm	100	200	Tay nắp cửa
317	FET-SILICON	Cái/năm	200	340	Transisto
318	TRANSISTOR	Cái/năm	105.148	200.000	Transisto
319	TRANSISTOR-DIGITAL	Cái/năm	26.404	45.000	Transisto

320	CAPACITOR-CHIP	Cái/năm	3.274.595	6.000.000	Tụ điện
321	CONDENSOR-CERAMIC	Cái/năm	14.984	30.000	Tụ điện
322	CONDENSOR-CHIP	Cái/năm	1.200	2.000	Tụ điện
323	IC	Cái/năm	855.278	1.500.000	Vi mạch tích hợp
324	IC-AUDIO PROCESSOR	Cái/năm	100	200	Vi mạch tích hợp
325	IC-BUS TRANSCEIVER	Cái/năm	100	200	Vi mạch tích hợp
326	IC-CURRENT DRIVER	Cái/năm	3.772	6.400	Vi mạch tích hợp
327	IC-DC/DC CONVERTER	Cái/năm	100	200	Vi mạch tích hợp
328	IC-DRIVER/RECEIVER	Cái/năm	100	200	Vi mạch tích hợp
329	IC-EEPROM	Cái/năm	100	200	Vi mạch tích hợp
330	IC-LED DRIVER	Cái/năm	100	200	Vi mạch tích hợp
331	IC-MICROCONTROLLER	Cái/năm	200	340	Vi mạch tích hợp
332	IC-NOR FLASH	Cái/năm	200	340	Vi mạch tích hợp
333	IC-POS.FIXED	Cái/năm	7.152	12.000	Vi mạch tích hợp
334	IC-POS.FIXED REG	Cái/năm	3.438	6.000	Vi mạch tích hợp
335	IC-POS.FIXED REG.	Cái/năm	5.146	9.000	Vi mạch tích hợp
336	IC-REAL TIME CLOCK	Cái/năm	100	200	Vi mạch tích hợp
337	IC-REGULATOR	Cái/năm	3.536	6.000	Vi mạch tích hợp
338	IC-SENSOR	Cái/năm	100	200	Vi mạch tích hợp

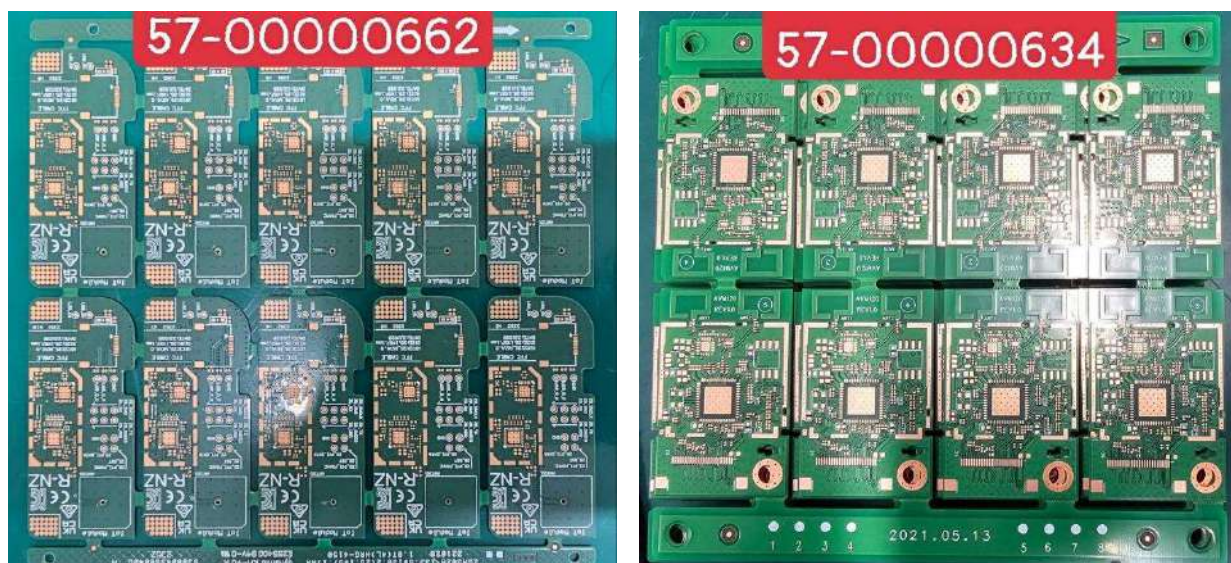
339	IC-TOUCH	Cái/năm	3.772	6.400	Vì mạch tích hợp
340	IC-TOUCH SENSOR	Cái/năm	300	510	Vì mạch tích hợp
341	IC-VOL. DETECTOR	Cái/năm	3.720	6.300	Vì mạch tích hợp
342	MCU	Cái/năm	3.720	6.300	Vì mạch tích hợp
343	WAFER	Cái/năm	402.234	700.000	Vì mạch tích hợp
344	WATERPROOF RUBBER_P30	Cái/năm	3.730	6.300	Vì mạch tích hợp
345	COVER	Cái/năm	865.497	1.500.000	Vỏ bảo vệ
346	COVER-IR	Cái/năm	105.402	200.000	Vỏ bảo vệ
347	COVER WINDOW-CAMERA WINDOW_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Vỏ bảo vệ
348	COVER-BACK HOUSING_P30_ZB	Cái/năm	2.620	4.500	Vỏ bảo vệ
349	COVER-BOTTOM	Cái/năm	106.155	200.000	Vỏ bảo vệ
350	COVER-HARNESS COVER_OUTBODY	Cái/năm	100	200	Vỏ bảo vệ
351	COVER-IN BATTERY COVER_EN	Cái/năm	100	200	Vỏ bảo vệ
352	COVER-IN HANDLE FRONT COVER	Cái/năm	100	200	Vỏ bảo vệ
353	COVER-IN HANDLE REAR COVER	Cái/năm	100	200	Vỏ bảo vệ
354	COVER-IN HOUSING COVER	Cái/năm	100	200	Vỏ bảo vệ
355	COVER-IN RF COVER	Cái/năm	100	200	Vỏ bảo vệ
356	HOUSING	Cái/năm	4.346.777	7.400.000	Vỏ bảo vệ

357	WINDOW COVER	Cái/năm	282.833	500.000	Vỏ màn hình
358	BATTERY COVER	Cái/năm	3.530	6.000	Vỏ Pin
359	SILICONE	Chai/năm	45	80	Silicon
360	Contact grease	Chai/năm	3	10	Mỡ bôi trơn
361	THINNER (Universal Acrylic Thinners)	Kg/năm	60	100	Dung môi
362	SOLDER-CREAM	Kg/năm	1.365	2.300	Kem hàn
363	Secondary coating agent (High Performance Acrylic)	Kg/năm	50	100	Keo lót
364	Coating agent (High Performance Acrylic)	Kg/năm	100	200	Keo phủ
365	SOLDER-WIRE	Kg/năm	60	100	Thiếc hàn
366	IPA	Kg/năm	1.100	2.000	
367	TAT INDELIBLE INK (STSGA white)	Kg/năm	2	4	Mực in
368	TAT INDELIBLE INK (STSGA Blue)	Kg/năm	2	4	Mực in
369	Gasoline	Lít/năm	21.563	32.000	Xăng dầu

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Ghi chú: Bo mạch trắng có kích thước lớn, sau khi gắn chip có thể cắt thành nhiều bo mạch nhỏ, tùy từng loại bo mạch

Hình ảnh của các loại bo mạch trắng xem hình bên dưới:



Hình 1.6: Hình ảnh các bo mạch trắng

Bảng 1.4: Thành phần hóa học của các loại hóa chất

STT	Nguyên, vật liệu	Trạng thái tồn tại	Thành phần hóa học chính
1	Kem hàn (SOLDER-CREAM) (Hee LFM-48U NH MD5)	Sệt	- Thiếc (Sn): 84,2%-85,8% (trung bình 85,0%) - Bạc (Ag): 2,8%-3,2% (trung bình 3,0%) - Đồng (Cu): 0,4%-0,6% (trung bình 0,5%) - Nhựa thông (Rosin): 11,0%-12,0% (trung bình 11,5%)
2	Iso Propyl Alcohol – IPA (67-63-0)	Lỏng	Propanol (C_3H_7OH): 100%
3	Silicone	Sệt	Silic
4	Thiếc hàn (SOLDER-WIRE)	Rắn	- Thiếc (Sn): 88,5% - Đồng (Cu): 0,5% - Nhựa thông (Rosin): 11,0%
5	Dung môi - THINNER (Universal Acrylic Thinners)	Lỏng	- Toluen
6	Keo lót - Secondary coating agent (High	Sệt	- Nhựa Acrylic: 60%

	Performance Acrylic)		- Toluen: 30%
7	Keo phủ - Coating agent (High Performance Acrylic)	Sệt	- Nhựa Acrylic: 60% - Toluen: 30%
8	Mực in - TAT INDELIBLE INK (STSGA white, Blue)	Rắn	- 2-Propanol, 1-methoxy - Titanium dioxide - 1-[2-methoxy(methyl)ethoxy]propanol
9	Xăng dầu – Gasoline	Lỏng	Hydrocacbon

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

4.2. Nhu cầu lao động

Hiện nay, Cơ sở có 300 lao động, làm việc giờ hành chính, để đạt công suất lên 50 triệu sản phẩm linh kiện điện tử/ năm và 250 tấn khóa cửa/ năm, cơ sở sẽ bổ sung thêm 100 lao động, nâng tổng số lao động của cơ sở lên 400 người, đồng thời sắp xếp lại công việc và thời gian làm việc, cụ thể như sau:

- Bố trí 50 người làm việc tại văn phòng, làm việc giờ hành chính;
- Bố trí 230 người lao động sản xuất, làm việc giờ hành chính + tăng ca;
- Bố trí 120 người đứng máy trực tiếp, làm việc 02 ca, mỗi ca 8 giờ + tăng ca;

Công ty sẽ sử dụng quỹ tăng ca 300 giờ/ người/ năm để tăng ca sản xuất.

4.3. Nguồn cung cấp điện

Nguồn cung cấp điện cho Cơ sở được lấy từ lưới điện của KCN Biên Hòa 2. Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở trong năm 2023 và 2024 được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng điện năm 2023 & 2024

STT	Tháng	Số lượng (Kwh)		
		Năm 2023	Năm 2024	Trung bình
1	Tháng 01	103.088	156.713	129.901
2	Tháng 02	141.156	111.290	126.223
3	Tháng 03	183.755	165.896	174.826
4	Tháng 04	143.947	147.189	145.568
5	Tháng 05	160.316	183.253	171.785
4	Tháng 06	155.165	185.164	170.165
7	Tháng 07	175.172	199.759	187.466

8	Tháng 08	195.910	193.548	194.729
9	Tháng 09	168.159	131.883	150.021
10	Tháng 10	153.446	159.419	156.433
11	Tháng 11	147.422	169.920	158.671
12	Tháng 12	140.252	137.192	138.722
	Tổng	1.867.788	1.941.226	1.904.507

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Theo bảng số liệu trên, lượng điện tiêu thụ trung bình hàng năm là 1.904.507 Kwh tương ứng với công suất hiện tại, khi tăng công suất lên 50 triệu sản phẩm linh kiện điện tử/ năm và 250 tấn khóa cửa/ năm. Thì lượng điện năm tiêu thụ hàng năm khoảng 3.000.000 Kwh/ năm.

4.4. Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước sử dụng cho nhà máy là nước thủy cục từ Nhà máy nước Thiện Tân – Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai thông qua đồng hồ tổng của KCN Biên Hòa 2.

Công ty không tổ chức nấu ăn trong cơ sở, mà mua suất cơm công nghiệp cho cán bộ công nhân viên, do vậy nước sử dụng chủ yếu phục vụ việc vệ sinh của cán bộ nhân viên. Trong quy trình sản xuất của cơ sở không sử dụng nước, vì vậy nước được dùng vào các mục đích: sinh hoạt cho cán bộ nhân viên; nước vệ sinh (lau chùi) văn phòng, nhà xưởng; nước tưới cây và nước phục vụ PCCC.

Thông kê lượng nước sử dụng năm 2023 và năm 2024 được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.6: Lượng nước sử dụng năm 2023 & 2024

STT	Tháng	Số lượng (m3)		
		Năm 2023	Năm 2024	Trung bình
1	Tháng 01	362	395	379
2	Tháng 02	402	345	374
3	Tháng 03	406	400	403
4	Tháng 04	418	436	427
5	Tháng 05	460	399	430
4	Tháng 06	539	399	469
7	Tháng 07	468	386	427

8	Tháng 08	439	403	421
9	Tháng 09	431	350	391
10	Tháng 10	450	371	411
11	Tháng 11	431	422	427
12	Tháng 12	465	477	471
	Tổng	5.271	4.783	5.027
	Trung bình ngày (m³/ ngày)			16,1

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Theo số liệu trên, nhu cầu sử dụng nước hàng ngày hiện tại là 16,1 m³/ ngày đêm, được chia cho các mục đích sử dụng như sau:

- Nước vệ sinh (lau chùi) văn phòng, nhà xưởng: Căn cứ quy trình vệ sinh thực tế tại nhà máy, lượng nước sử dụng cho việc lau chùi khoảng 0,5 m³/ ngày đêm.

- Nước dùng tưới cây: Căn cứ theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng nước tưới cây rửa đường tính theo định mức 3 lít/ m²/ ngày đêm. Diện tích cây xanh của nhà máy là 2237,47 m², vậy lượng nước tưới cây là $3 \times 1.815,3 = 6,7$ m³/ ngày đêm.

- Nước dùng cho sinh hoạt: $16,1 - 0,4 - 6,7 = 9$ m³/ ngày đêm. Hiện nay, cơ sở có 300 lao động, lượng nước sử dụng trung bình tính theo đầu người là: $9 \times 1000 / 300 = 30$ lít/ người. ngày.

- Khi thực hiện nâng công suất, cơ sở tuyển dụng thêm khoảng 100 lao động, nâng tổng số lao động của cơ sở lên 400 người, đồng thời sắp xếp tăng ca làm việc, do vậy lượng nước sử dụng cho sinh hoạt sẽ tăng thêm. Khi tăng ca làm việc, mỗi người tăng ca từ 1 đến 2 giờ/ ngày, lượng nước sử dụng tăng thêm khoảng 20%, vậy lượng nước sử dụng tăng lên khoảng $30 \times 1,2 = 36$ lít/ người. ngày. Tính toán lượng nước sử dụng khi nâng công suất được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.7: Tính toán lượng nước sinh hoạt khi tăng công suất

STT	Đặc trưng	Định mức	Số lượng (m ³ / ngày đêm)
1	50 người làm việc văn phòng (làm việc ca 8 giờ)	30 lít/ người/ ca	1,5
2	120 người vận hành máy trực tiếp (làm việc 2 ca, mỗi ca 8 giờ + tăng ca)	36 lít/ người/ ca	4,3
3	230 người ở các bộ phận khác (làm việc 1 ca 8 giờ +	36 lít/ người/ ca	8,3

	tăng ca)		
	Tổng		14,1

- Nước vệ sinh (lau chùi) văn phòng, nhà xưởng khi nâng công suất: khoảng 0,5 m³/ ngày đêm (không thay đổi).

- Nước dùng tưới cây khi nâng công suất: 6,7 m³/ ngày đêm (không thay đổi).

- Nước dùng cho PCCC: Tính toán cho 02 đám cháy xảy ra cùng lúc, lưu lượng tập trung cho đám cháy 10 lít/ s cho 1 đám cháy và thời gian chữa cháy là 1 giờ, vậy lượng nước dùng cho PCCC là: $10 \times 2 \times 1 \times 3600 = 72.000 \text{ lít} = 72 \text{ m}^3$.

Tổng hợp lượng nước sử dụng của cơ sở khi nâng công suất (không bao gồm nước PCCC) được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.8: Tổng hợp lượng nước sử dụng, xả thải của cơ sở khi nâng công suất

STT	Mục đích sử dụng nước	Đơn vị	Số lượng	
			Sử dụng	Xả thải
1	Sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên	m ³ / ngày đêm	14,1	14,1
2	Vệ sinh văn phòng, nhà xưởng (lau chùi)	m ³ / ngày đêm	0,5	0,5
3	Tưới cây	m ³ / ngày đêm	6,7	0
	Tổng cộng	m³/ ngày đêm	21,3	14,6

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Huy Hiếu để hoạt động sản xuất, do vậy các thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, xử lý nước thải đều do đơn vị cho thuê xưởng thực hiện. Ngoài ra Cơ sở nằm trong KCN Biên Hòa 2 do Công ty cổ phần KCN Biên Hòa 2 làm chủ đầu tư, vì vậy các thủ tục liên qua đến KCN Biên Hòa 2 do KCN Biên Hòa 2 thực hiện.

5.1.1. Các giấy tờ pháp lý của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

- Giấy chứng nhận đầu tư số 2183355527 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10/3/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 21/8/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 360336 đăng ký lần đầu ngày 22/3/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06/8/2025.

- Hợp đồng thuê nhà xưởng 15/HĐTX-DHC ngày 02/01/2023 giữa Công ty TNHH Huy Hiếu và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn, thời hạn hợp đồng đến hết ngày 01/4/2030.
- Phụ lục 04-Hợp đồng thuê xưởng số 15/HĐTX/DHC-SeongJi Sai Gon, ký ngày 14/10/2025 giữa Công ty TNHH Duy Hiếu và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn gia hạn thời hạn thuê xưởng đến ngày 01/04/2036.
- Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016 giữa Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn và Công ty cổ phần dịch vụ SONADEZI.
- Hợp đồng số 83/2025/HĐ.RT ngày 31/12/2024 giữa Công ty cổ phần môi trường Sonadezi và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn về việc vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thời hạn đến ngày 31/12/2025.
- Hợp đồng số 40/2024/HĐKT ngày 02/01/2024 giữa DNTN DV XD TM Cường Lực và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường, thời hạn đến ngày 31/12/2025.
- Hợp đồng số /2025/HĐKT ngày 15/03/2025 giữa Công ty cổ phần môi trường Sao Việt và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, thời hạn hợp đồng đến ngày 15/3/2026.
- Giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai (*nay là Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế Đồng Nai*) cấp cho cơ sở Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện điện tử công suất 30 triệu sản phẩm/ năm của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tại số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (*nay là số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai*). Thời hạn giấy phép đến ngày 17/01/2030.

5.1.2. Các giấy tờ pháp lý có liên quan của Công ty TNHH Duy Hiếu

Công ty TNHH Huy Hiếu là đơn vị thuê đất của KCN Biên Hòa 2 xây nhà xưởng và cho Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn thuê nhà xưởng, trong quá trình hoạt động công ty đã có các giấy tờ pháp lý có liên quan đến cơ sở như sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000676 do Ban quản lý các KCN Đồng Nai (*nay là Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế Đồng Nai*) cấp lần đầu ngày 22/9/2008.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3601028051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (*nay là Sở Tài Chính*) cấp lần đầu ngày 14/7/2008.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA853577 do Sở Tài nguyên và Môi trường (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường*) cấp ngày 23/6/2010.
- Giấy phép xây dựng số 187/GPXD do Sở Xây dựng Đồng Nai cấp ngày 14/11/2008.
- Giấy phép xây dựng số 11/GPXD do Ban quản lý các KCN Đồng Nai (*nay là Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế Đồng Nai*) cấp ngày 22/02/2011.
- Giấy phép xây dựng số 42/GPXD do Ban quản lý các KCN Đồng Nai (*nay là Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế Đồng Nai*) cấp ngày 18/5/2011.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH Duy Hiếu số 264/ CNTD-PCCC do Cảnh sát PCCC Đồng Nai cấp ngày 02/7/2008.
- Văn bản số 155/ PCCC-NT của Cảnh sát PCCC Đồng Nai ngày 18/3/2009 về việc

nghiệm thu hệ thống PCCC của Công ty TNHH Duy Hiếu.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH Duy Hiếu số 256/ TD-PCCC(PC66) do Cảnh sát PCCC Đồng Nai cấp ngày 27/4/2011.

- Biên bản kiểm tra, nghiệm thu hệ thống PCCC của Công ty TNHH Duy Hiếu do Cảnh sát PCCC Đồng Nai lập ngày 09/8/2011.

- Văn bản số 342/ PCCC/NT của Cảnh sát PCCC Đồng Nai ngày 16/8/2011 về việc nghiệm thu hệ thống PCCC của Công ty TNHH Duy Hiếu.

- Biên bản kiểm tra hệ thống PCCC của Công ty TNHH Duy Hiếu do Cảnh sát PCCC Đồng Nai lập ngày 16/3/2016.

- Văn bản số 403/ CSPCCC-PC của Cảnh sát PCCC Đồng Nai ngày 24/3/2016 về việc trả lời ý kiến về công tác PCCC của Công ty TNHH Duy Hiếu.

5.1.3. Các quy định của pháp luật có liên quan

a. Luật và các văn bản dưới luật

❖ Văn bản luật

- Luật bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2022;

- Luật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực ngày 01/01/2007;

- Luật hóa chất số 06/2007/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 21/11/2007;

- Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 13/11/2008 và có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2009;

- Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2011;

- Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/06/2012 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013;

- Luật phòng cháy chữa cháy số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều luật phòng cháy chữa cháy số 27/2001/QH10 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2013 và hiệu lực từ 01/7/2014.

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/06/2014, có hiệu lực ngày 01/01/2015;

- Luật đầu tư số 67/2014/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, có hiệu lực ngày 01/07/2015;

- Luật An toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25/06/2015 và hiệu lực từ 01/7/2016;

❖ Nghị định

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/03/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ qui định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

❖ Thông tư

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2007/TT-BTNMT ngày 03/07/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phân loại và quyết định danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý;

- Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành 08 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/03/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh;

- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/09/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

- Thông tư số 22/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

- Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- Thông tư số 26/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/05/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;

- Thông tư số 02/2019/TT-BYT ngày 21/03/2019 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

❖ Quyết định

- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

- Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng;

- Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 29/04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về việc cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 21/6/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai Về tiếp tục tăng cường quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia khí thải công nghiệp.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia nước thải công nghiệp.
- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia nước thải công nghiệp.
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia nước thải sinh hoạt.
- QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia nước thải sinh hoạt.
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn này quy định ngưỡng chất thải nguy hại.
- TCVN 6706:2009: Chất thải nguy hại. Phân loại.
- TCVN 6707:2009: Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo.
- QCVN 22: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 26: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 07-2:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia- Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước
- QCVN 07-4:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia- Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông
- QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia- Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng
- QCVN 01:2019/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa 2

5.2. Vị trí địa lý của cơ sở

Cơ sở nằm tại số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.
Tọa độ vị trí các điểm góc của cơ sở được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.9: Tọa độ vị trí các điểm góc của cơ sở

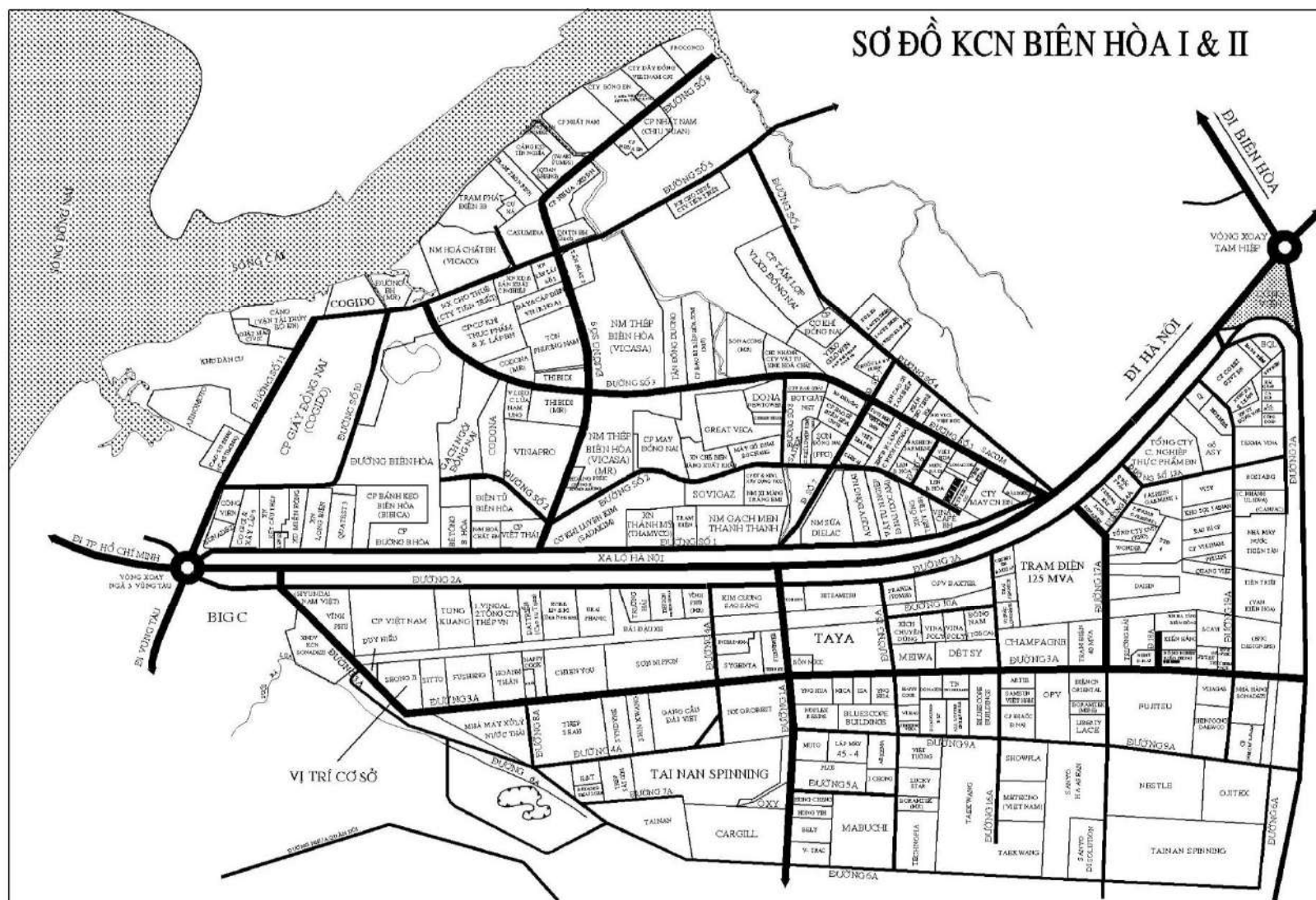
Kí hiệu (*)	Vị trí	Hệ VN2000, KTT 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
		X	Y
1	Góc tây nam	1206459	402091
2	Góc đông nam	1206486	402209
3	Góc đông bắc	1206581	402120
4	Góc tây bắc	1206503	402051

Ghi chú: (*) – Kí hiệu các điểm xem hình bên dưới.

Vị trí cơ sở trên nền bản đồ google map và bản đồ KCN Biên Hòa 2 được thể hiện ở các hình sau:



Hình 1.7: Vị trí của cơ sở so với các đối tượng xung quanh



Hình 1.8: Sơ đồ vị trí cơ sở trong KCN Biên Hòa 2

5.3. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của cơ sở

Khu đất của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn có diện tích 10736,85 m² đã được Công ty TNHH Huy Hiếu xây dựng hoàn chỉnh trước năm 2016, trong đó phần diện tích nhà xưởng (03 nhà xưởng 1, 2, 3) là 4535,28 m², khu văn phòng có diện tích 411,39 m², phần còn lại là các công trình phụ, công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh. Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn thuê lại đã có đầy đủ các hạng mục chính, hạng mục phụ trợ và hạng mục bảo vệ môi trường, chủ cơ sở chỉ thực hiện lắp đặt thêm tầng lửng tại xưởng 2 và xưởng 3 để lắp đặt thêm thiết bị sản xuất. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của cơ sở được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.10: Thống kê diện tích các hạng mục công trình

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Nhà xưởng 1, 2, 3	4535,28	42,24
2	Văn phòng	411,39	3,83
3	Công trình phụ trợ, cây xanh	5790,18	53,93
	Tổng	10736,85	100,00

5.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của cơ sở

Ghi chú: Các hạng mục công trình được mô tả dưới đây được đầu tư xây dựng, lắp đặt hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng từ năm 2016. Công ty sẽ sử dụng toàn bộ các hạng mục công trình này và không xây dựng thêm bất kỳ hạng mục công trình nào khác.

5.4.1. Các hạng mục công trình chính

Các hạng mục chính của cơ sở gồm 3 nhà xưởng (Xưởng 1&2, xưởng 3), có tổng diện tích 4535,28 m², kết cấu nhà thép tiền chế, mái tôn, vách tôn, nền bê tông cốt thép. Trong đó:

- Nhà xưởng 1&2 nối liền nhau, có tổng diện tích 3347,52 m², trong xưởng 2 có bố trí thêm tầng lửng. Tầng trệt bố trí các khu vực chức năng: Văn phòng kho; phòng QC; khu vực kho; khu vực xuất nhập hàng; phòng bảo trì; phòng đóng gói IB; khu vực đóng gói IB. Tầng lửng (xưởng 2) bố trí các khu vực chức năng: Khu vực sản xuất dây cáp dữ liệu; khu vực sản xuất khóa cửa; phòng nghỉ; phòng thay đồ; phòng quản lý.

- Nhà xưởng 3 có diện tích 1187,76 m², trong xưởng 3 có bố trí thêm tầng lửng. Khu vực tầng trệt bố trí các khu vực chức năng: Khu vực SMT line; phòng thay đồ; phòng vệ sinh bo mạch; phòng kỹ thuật. Tầng lửng bố trí các khu vực chức năng: Khu vực hoàn thiện (hàn thiếc, trám silicon đen, trám silicon trắng, trám keo, cắt bo thủ công); khu vực lắp ráp, kiểm tra (PBA), khu vực cắt rìa tự động (Router).

Bảng 1.11: Các hạng mục chính của cơ sở

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Kết cấu	Mục đích sử dụng
1	Xưởng 1 & 2	3347,52	Nhà thép tiền chế, mái tôn, vách tôn, nền bê tông cốt thép (có bố trí tầng lửng tại xưởng 2)	Kho chứa, sản xuất dây cáp dữ liệu, sản xuất khóa cửa và các phòng chức năng phụ trợ
2	Xưởng 3	1187,76	Nhà thép tiền chế, mái tôn, vách tôn, nền bê tông cốt thép (có bố trí tầng lửng)	Sản xuất bo mạch và các phòng chức năng phụ trợ

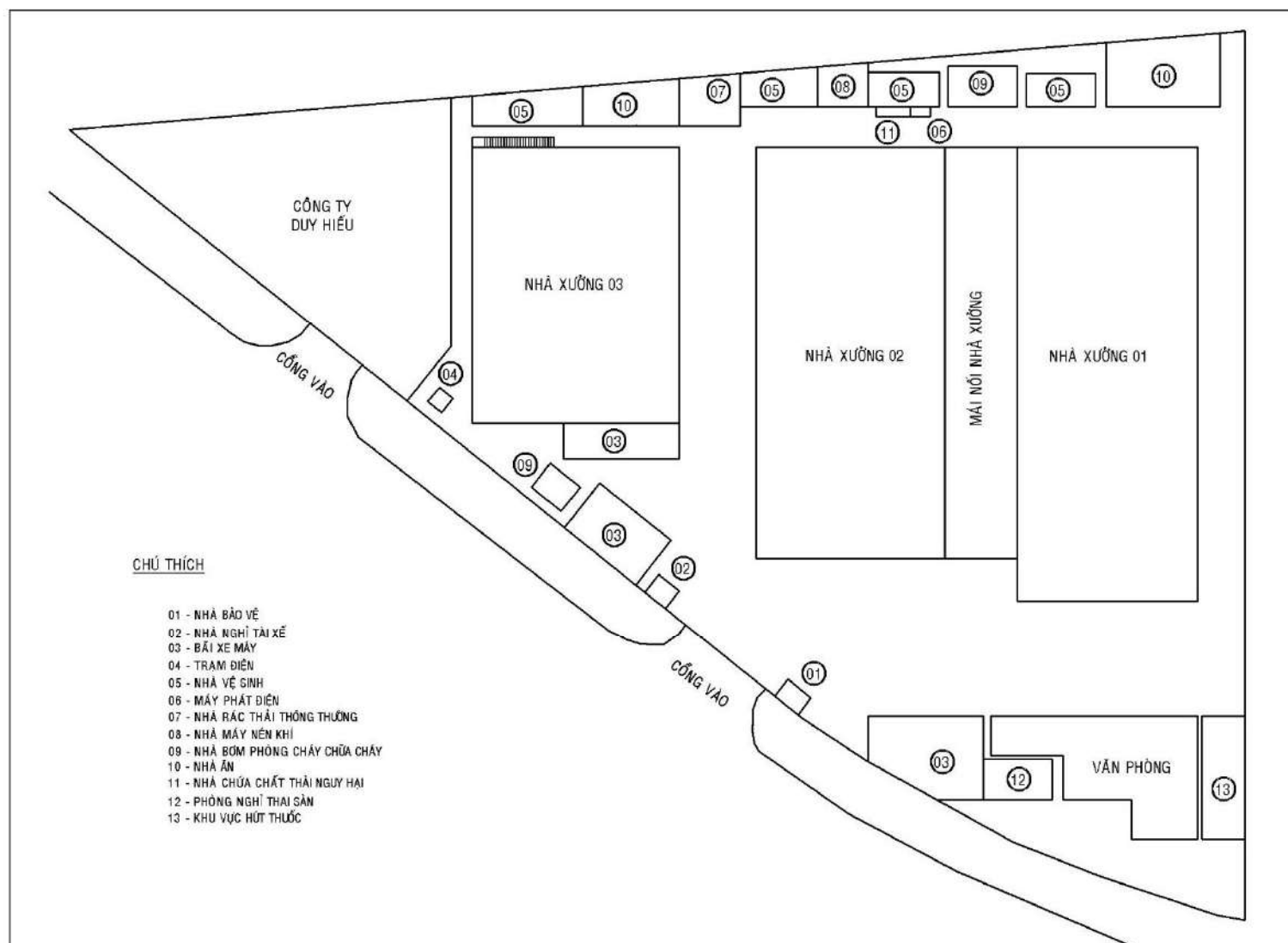
5.4.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở

Các hạng mục phụ trợ bao gồm:

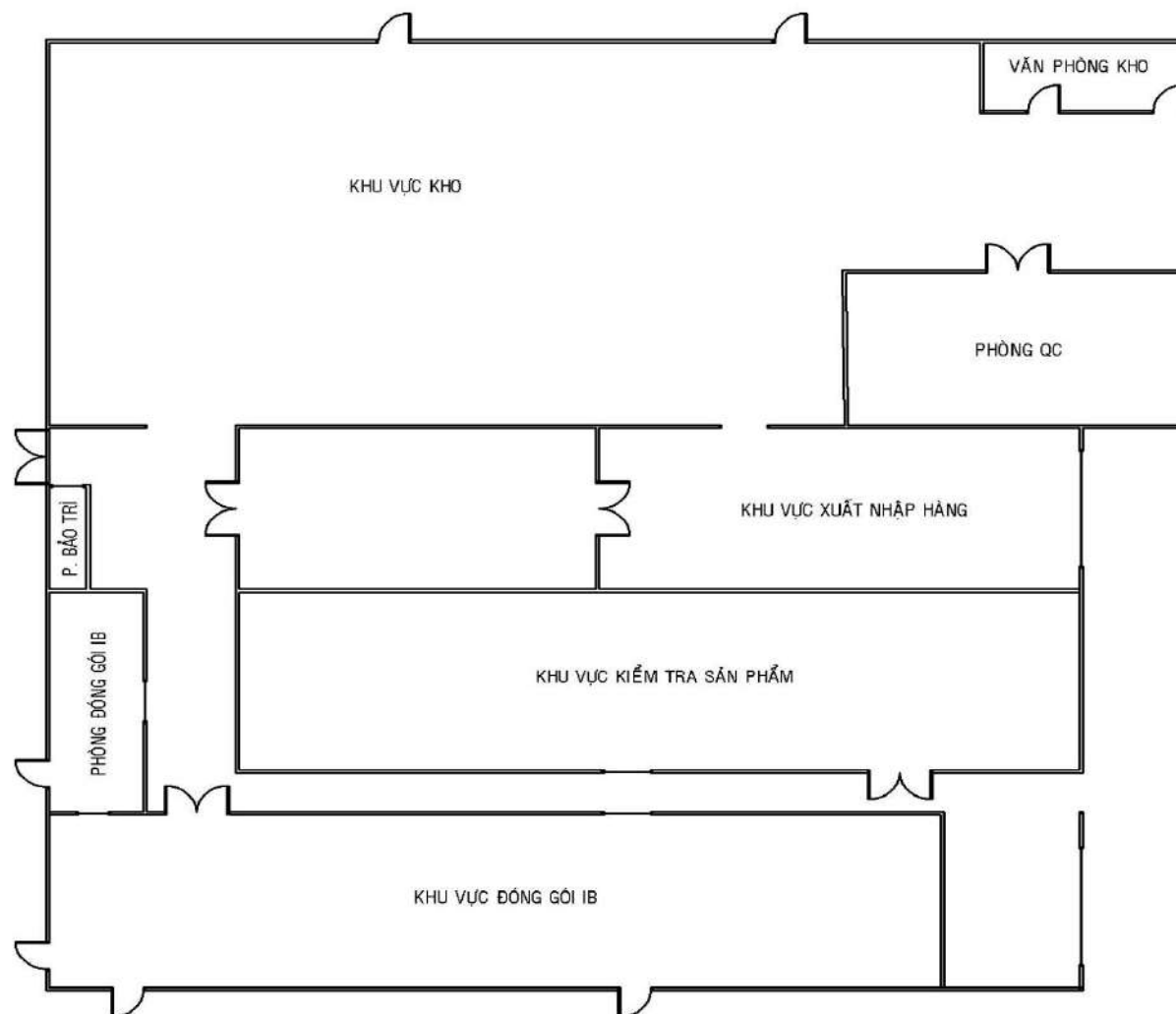
- 01 nhà văn phòng, diện tích 411,39m², nhà cấp 4, mái tôn, nền lát gạch men;
- 01 nhà bảo vệ, nhà cấp 4, mái tôn, tường xây gạch, nền lát gạch men;
- 01 nhà tài xế, nhà cấp 4, mái tôn, tường xây gạch, nền lát gạch men;
- 02 nhà xe, nhà cấp 4, mái tôn, nền bê tông cốt thép;
- 01 trạm điện. Hệ thống cấp điện gồm 2 máy biến áp 560KVA từ lưới điện của Điện Lực Biên Hòa đến các nơi sử dụng điện;
- 02 nhà ăn, nhà cấp 4, mái tôn, tường xây gạch, nền lát gạch men;
- 01 nhà bơm PCCC, nhà cấp 4, mái tôn, tường xây gạch, nền bê tông;
- 01 Hệ thống đường giao thông nội bộ, kết cấu đường bê tông nhựa nóng và bê tông cốt thép;
- 01 Hệ thống cấp nước, đường ống chính HDPE D100, các đường ống nhánh PVC D60, D34, D27 nối đến các vị trí sử dụng nước;
- 02 Hệ thống PCCC đường ống STK D100, D60, D34, D27 nối đến các vị trí bên trong nhà xưởng;
- 01 Hệ thống thông tin liên lạc của nhà mạng VNPT cung cấp đến các vị trí sử dụng.

5.4.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

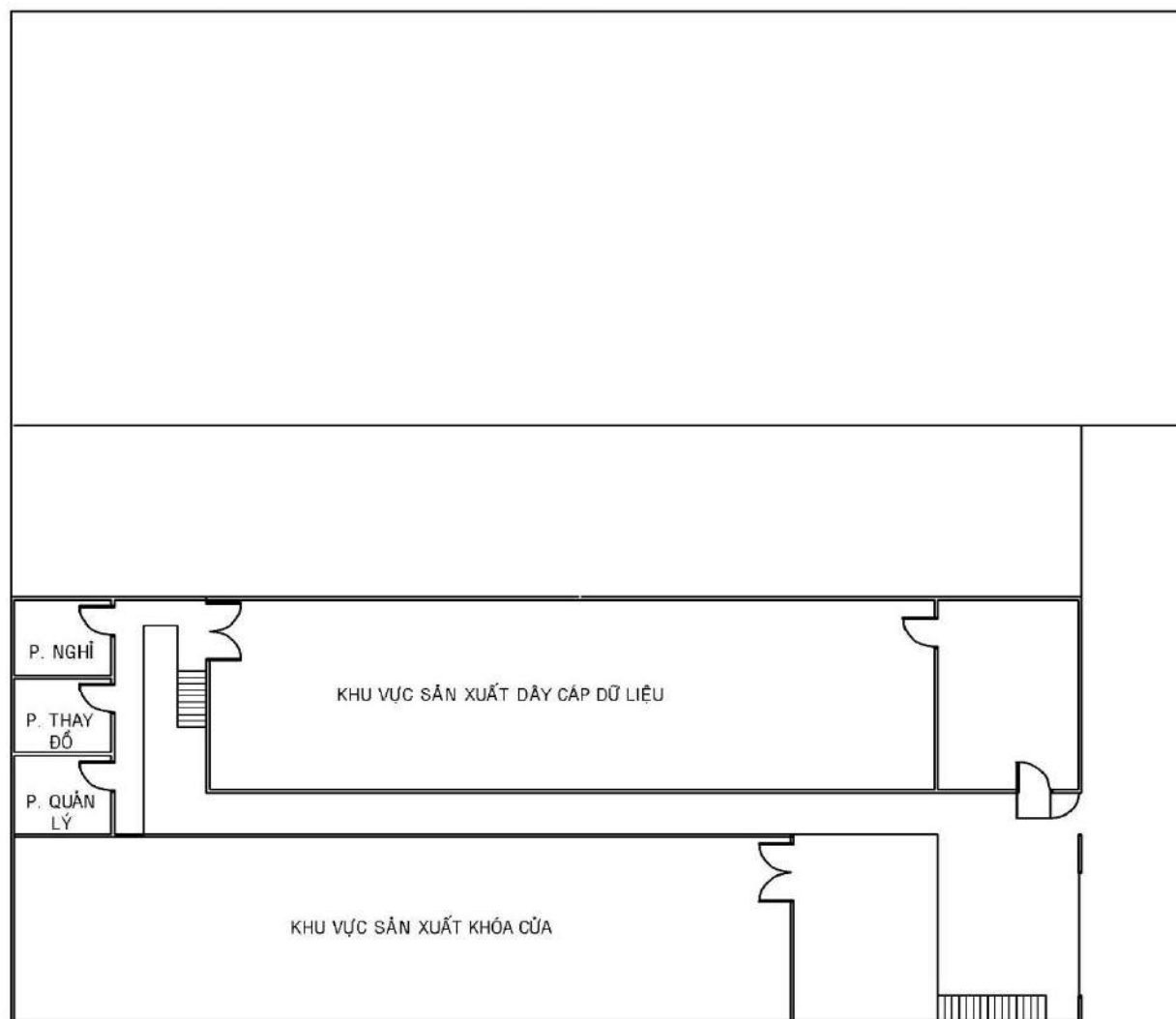
- 03 nhà vệ sinh tương ứng với 03 nhà xưởng, nhà cấp 4, mái tôn, tường xây gạch, nền lát gạch men. Ngoài ra bên trong nhà văn phòng có một buồng vệ sinh, nhà bảo vệ có 01 buồng vệ sinh và nhà tài xế có 01 buồng vệ sinh;
- 01 nhà chứa chất thải thông thường diện tích 40m², nhà cấp 4, mái tôn, vách tôn, nền bê tông cốt thép;
- 01 nhà chứa chất thải nguy hại, diện tích 3m², nhà cấp 4, mái tôn, vách tôn, sàn thép;
- Hệ thống thoát nước mưa mương bê tông có đan B400 bao quanh nhà xưởng Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn (*được mô tả chi tiết trong chương 3*);
- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải PVC D114, D168, D200 từ các khu phát sinh nước thải, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2 theo hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn và KCN Biên Hòa 2 (*được mô tả chi tiết trong chương 3*).
- Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải xưởng 3: Chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng 04 quạt hút kèm theo ống phát thải tại nhà xưởng 3 để phát tán khí thải từ các công đoạn sản xuất (quét kem hàn – gắn chip – gia nhiệt – cắt rìa – vệ sinh bo mạch – hàn thiếc – trám silon, keo) ra khỏi nhà xưởng (*được mô tả chi tiết trong chương 3*).



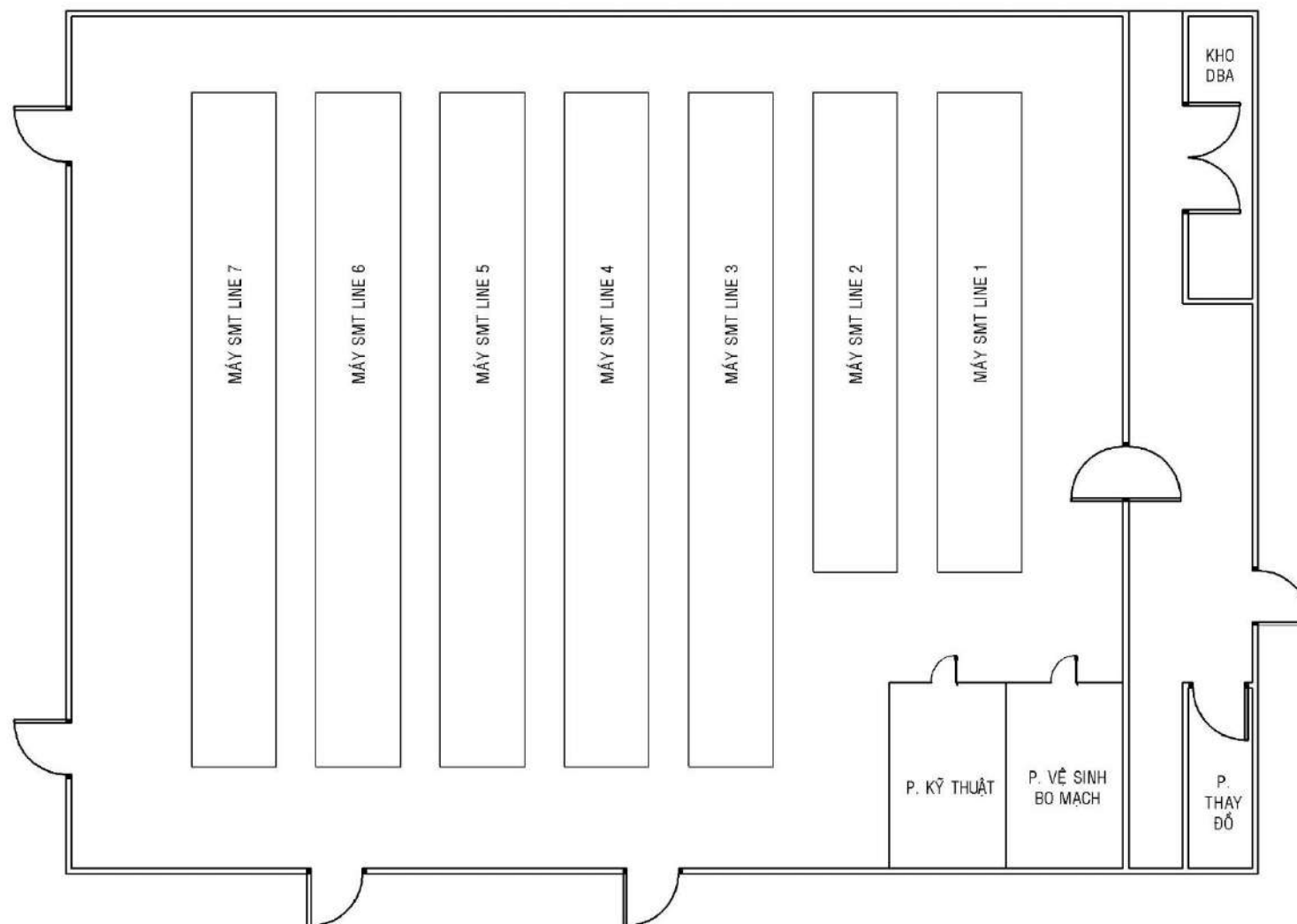
Hình 1.9: Mặt bằng tổng thể



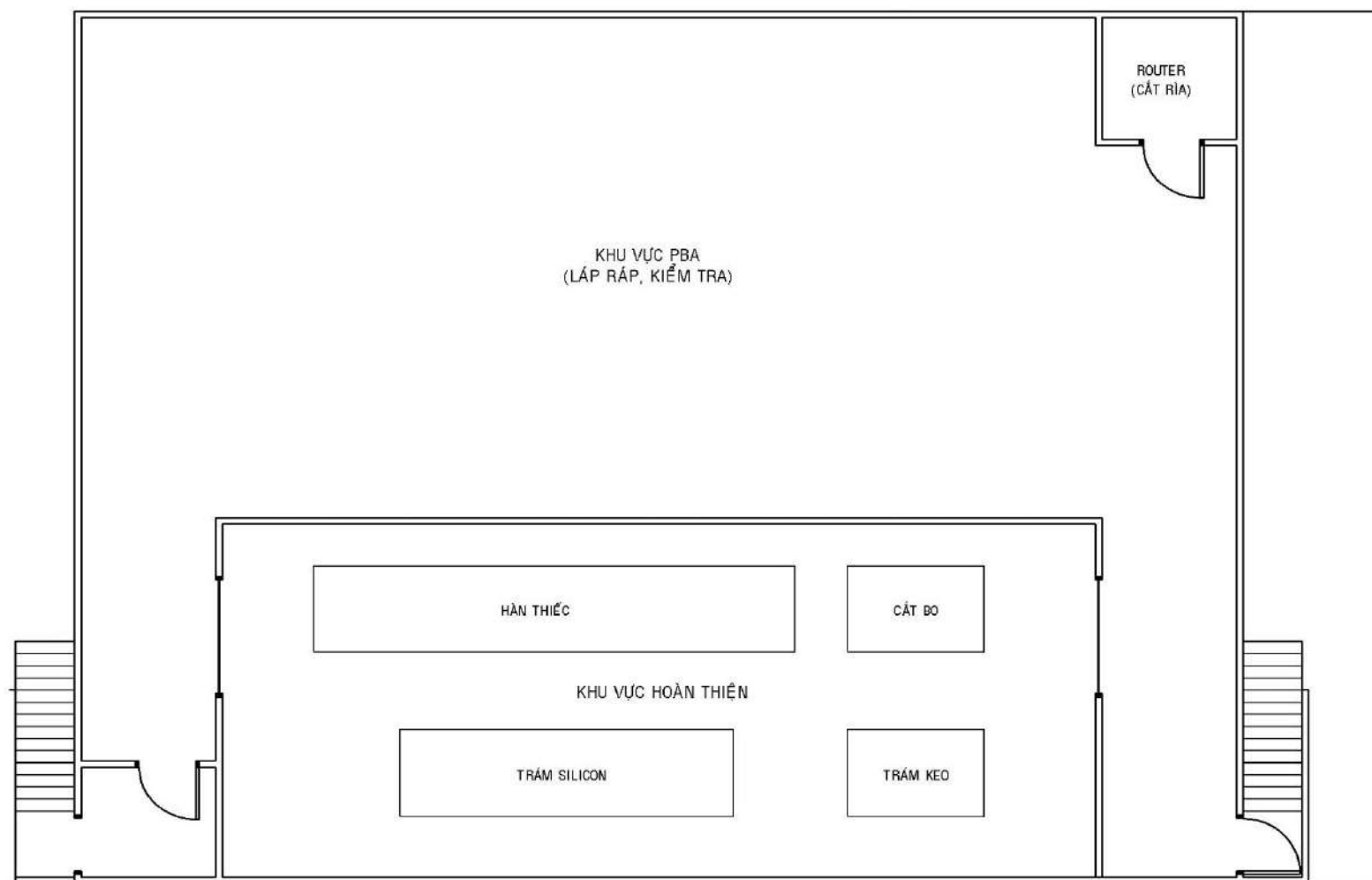
Hình 1.10: Mặt bằng bố trí khu vực sản xuất tầng trệt – Xưởng 1&2



Hình 1.11: Mặt bằng bố trí khu vực sản xuất tầng lửng – Xưởng 2



Hình 1.12: Mặt bằng bố trí khu vực sản xuất tầng trệt – Xưởng 3



Hình 1.13: Mặt bằng bố trí khu vực sản xuất tầng lửng – Xưởng 3

5.5. Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất

Tất cả thiết bị sản xuất của cơ sở đều sử dụng điện năng để hoạt động, không làm phát sinh khí thải độc hại. Đồng thời các máy này áp dụng giải nhiệt bằng không khí nên cũng không phát sinh dầu nhớt thải. Danh mục thiết bị phục vụ sản xuất của cơ sở được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1.12: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng			Xuất xứ	Năm sản xuất
			Hiện trạng (a)	Bổ sung	Tổng		
1	Máy ép miệng túi nilon	Cái	120	0	120	Việt Nam	2016-2018
2	Kệ sản xuất	Cái	214	20	234	Việt Nam	2016-2018
3	Máy nén khí	Cái	06	0	6	China	2016
4	Máy cắt và tuốt dây cáp dữ liệu	Cái	11	0	11	China	2016
5	Máy nối cáp dữ liệu	Cái	04	0	4	Korea	2016
6	Thiết bị kiểm tra độ căng dây	Cái	01	0	1	Korea	2019
7	Máy kiểm tra chức năng sản phẩm	Cái	06	10	16	Korea	2018
8	Máy SMT Line (Máy quét kem hàn – gắn chip – gia nhiệt – làm nguội tự động) (Tên cũ: COMBO Auto Handler)	Bộ	07	0	7	Korea	2016
9	Máy cắt rìa bo mạch (Router)	Bộ	01	01	2	Korea	2019
10	Máy rửa (lau) bo mạch	Cái	01	0	1	Korea	2019
11	Xe nâng tay	Cái	02	01	3	Korea	2023
12	Máy nâng thùng đóng gói	Cái	01	02	3	Korea	2023
13	Máy đo lực ốc vít	Cái	01	0	1	Korea	2023
14	Đồng hồ VOM	Cái	02	04	6	Korea	2023
15	Máy đo tĩnh điện	Cái	01	02	3	Korea	2023
16	Máy in tem sản phẩm	Cái	01	01	2	Korea	2023

17	Máy in tem hộp	Cái	01	01	2	Korea	2023
18	Máy hàn thiếc (Máy sấy nhiệt)	Cái	01	0	1	Korea	2023
19	Máy cắt băng keo	Cái	01	0	1	Korea	2023
20	Máy bắn vít	Cái	17	0	17	Korea	2023
21	Máy cấp vít	Cái	18	0	18	Korea	2023
22	Máy ép Window	Cái	01	0	1	Korea	2023
23	Máy kiểm tra tính năng	Cái	10	15	25	Korea	2023
24	Máy kiểm tra chức năng	Cái	16	30	46	Korea	2023
25	Dụng cụ lắp ráp lò xo inbody	Cái	04	0	4	Korea	2023
26	Dụng cụ lắp ráp lò xo outbody	Cái	02	0	2	Korea	2023
27	Bộ nhận dạng vân tay	Cái	01	0	1	Korea	2023
28	Thiết bị lắp ráp inbody	Cái	05	0	5	Korea	2023
29	Thiết bị lắp ráp outbody	Cái	10	0	10	Korea	2023
30	Máy gấp linh kiện	Cái	02	0	2	Korea	2023
31	Thiết bị nhấn JIG lên/ xuống	Cái	04	06	10	Korea	2023
32	Bảng đèn kiểm tra màu sắc	Cái	04	0	4	Korea	2023
33	Thiết bị gá/ lắp	Cái	22	20	42	Korea	2023
34	Súng silicon dùng khí nén	Cái	01	0	1	Korea	2023
35	Bộ nguồn cung cấp silicon	Cái	03	0	3	Korea	2023
36	Máy trám silicon	Cái	02	02	4	Korea	2023
37	Máy kiểm tra chức năng bo mạch	Cái	04	10	14	Korea	2023
38	Máy phát điện (dự phòng)	Cái	01	0	1	Japan	2016
39	Máy trám keo tự động	Cái	01 ^(*)	02	3	Korea	2024
40	Máy đóng gói tự động	Cái	01 ^(*)	01	2	Korea	2024
41	Máy sản xuất cáp dữ liệu tự động	Cái	01 ^(*)	01	2	Korea	2024
42	Máy cắt rìa thủ công (V-Cut)	Cái	01 ^(*)	01	2	Korea	2024
43	Xe nâng hàng	Cái	0	02	02	Korea	2024

44	Sàn nâng hàng	Cái	0	02	02	Korea	2024
----	---------------	-----	---	----	----	-------	------

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Ghi chú:

(a) – Cột hiện trạng là các thiết bị đã được đăng ký trong hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường và đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế Đồng Nai cấp giấy phép số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023.

() – Thiết bị nhập bổ sung trong năm 2024 và đã có văn bản báo cáo đến Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế Đồng Nai.*

Các máy móc, thiết bị bổ sung được lắp ráp tại tầng lửng xưởng 2 và tầng lửng xưởng 3, để tạo không gian cho việc lắp ráp các máy này, cơ sở sẽ sắp xếp gọn gàng lại các dây chuyền kiểm tra sản phẩm, loại bỏ những công đoạn không cần thiết, sắp xếp lại bàn ghế và khu vực làm việc phù hợp nhằm tối ưu hóa quy trình kiểm tra sản phẩm, tăng năng suất làm việc để đạt được công suất tối đa 50 triệu sản phẩm linh kiện điện tử / năm và 250 tấn sản phẩm khóa cửa/năm.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của cơ sở với các quy hoạch

Nhà máy của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tại KCN Biên Hòa 2 phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Quyết định số 374/TTg ngày 08/6/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc Đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Biên Hoà 2 - tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định số 174/QĐ-MTg ngày 31/01/1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Khu Công nghiệp Biên Hoà 2 – Tp Biên Hoà - tỉnh Đồng Nai;
- Giấy xác nhận số 08/GXN-TCMT ngày 29/8/2012 của Tổng cục Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “KCN Biên Hoà 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai”;
- Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2025 tại quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến 2020 tại quyết định số 73/2008/QĐ-TTg ngày 04/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quy hoạch Tài nguyên nước đến năm 2020 tại Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 6/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Đồng Nai tại Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ.
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020 tại quyết định số 5063/QĐ-BCT ngày 04 / 10 / 2011 của Bộ Công Thương.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với ngành nghề đầu tư và phân khu chức năng của khu công nghiệp Biên Hòa 2

Theo các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, KCN Biên Hòa 2 được phép thu hút đầu tư các ngành nghề sau:

- Thực phẩm;
- Chế biến gỗ và thuốc lá;
- Công nghiệp liên quan đến sắt thép và kim loại màu;
- May mặc, vải sợi;

- Công nghiệp nhựa và chất dẻo;
- Công nghiệp liên quan đến hóa chất;
- **Công nghiệp điện, điện tử;**
- Cơ khí chính xác;
- Dược phẩm;
- Vật liệu xây dựng;
- Công nghiệp hàng tiêu dùng và dịch vụ.

Căn cứ ngành nghề đầu tư của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn (sản xuất, gia công linh kiện điện tử và sản xuất, gia công khóa cửa) và ngành nghề được phép đầu tư của KCN Biên Hòa 2 thì Cơ sở đầu tư vào KCN Biên Hòa 2 là hoàn toàn phù hợp.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Khả năng tiếp nhận của môi trường không khí

Trong quá trình hoạt động của cơ sở làm phát sinh bụi, khí thải tại nguồn, chúng được xử lý bằng các thiết bị đồng bộ theo dây chuyền sản xuất đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường không khí.

Theo quy định tại thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thì, thì khí thải của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn phải xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C.

Như vậy, bụi, khí thải của cơ sở xử lý đạt các quy chuẩn nêu trên thì có thể xả trực tiếp ra môi trường không khí tại KCN Biên Hòa 2.

2.2. Khả năng tiếp nhận nước thải của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý sơ bộ bằng các hầm tự hoại 3 ngăn, tiếp tục đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2 mà không thực hiện xả thải ra nguồn tiếp nhận.

KCN Biên Hòa 2 đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải có tổng công suất: 8.000 m³/ ngày đêm, công nghệ xử lý sinh học kết hợp hóa lý hoàn toàn đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải của Cơ sở.

2.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải rắn

2.3.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận rác thải sinh hoạt

Theo quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai, chất thải rắn sinh hoạt tại KCN Biên Hòa 2 có thể được chuyển giao và xử lý tại khu xử lý xã Tân An, tỉnh Đồng Nai (*trước đây là xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*) với tổng công suất xử lý là 1.100 tấn/ ngày, hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu xử lý rác sinh hoạt của cơ sở.

2.3.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải công nghiệp không nguy hại

Theo quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai, chất thải công nghiệp không nguy hại tại KCN Biên Hòa 2 có thể được chuyển giao và xử lý tại các khu xử lý được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 2.1: Các khu xử lý chất thải rắn thông thường đáp ứng cho KCN Biên Hòa 2

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải rắn	Mục tiêu xử lý và công suất
1	Xã Hưng Thịnh, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 580 tấn/ngày.
2	Xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 475 tấn/ngày.
3	Xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 1.850 tấn/ngày.
4	Xã Tân An, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 1.150 tấn/ngày.
5	Xã Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 225 tấn/ngày.
6	Xã Xuân Đông, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 285 tấn/ngày.
	Tổng cộng	4.565 tấn/ ngày

Nguồn: Quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai

Khả năng tiếp nhận chất thải rắn thông thường của các khu xử lý trên địa bàn là 4.565 tấn/ ngày, hoàn toàn có thể đáp ứng xử lý chất thải rắn thông thường của cơ sở.

2.3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải nguy hại

Theo quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai, chất thải nguy hại tại KCN Biên Hòa 2 có thể được chuyển giao và xử lý tại các khu xử lý được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 2.2: Các khu xử lý chất thải nguy hại đáp ứng cho KCN Biên Hòa 2

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải rắn	Mục tiêu xử lý và công suất
1	Xã Hưng Thịnh, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 400 tấn/ngày.
2	Xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 475 tấn/ngày.
3	Xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 1.950 tấn/ngày.
4	Xã Tân An, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 1.150 tấn/ngày.
5	Xã Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 200 tấn/ngày.
6	Xã Xuân Đông, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai)	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 400 tấn/ngày.
	Tổng cộng	4.575 tấn/ ngày

Nguồn: Quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai

Khả năng tiếp nhận chất thải nguy hại của các khu xử lý trên địa bàn là 4.575 tấn/ ngày, hoàn toàn có thể đáp ứng xử lý chất thải rắn thông thường của cơ sở. Ngoài ra có thể chuyển giao chất thải nguy hại cho các đơn vị có chức năng xử lý trong các tỉnh lân cận như Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa từ mái nhà theo các ống nhựa PVC D90 chảy xuống mương thoát nước mưa quanh nhà xưởng.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng để đảm bảo thoát nước một cách nhanh nhất, Hệ thống thoát nước mưa là mương BTCT có đan B400, dọc theo 2 bên nhà xưởng, sau đó đầu nối vào cống thoát nước mưa chung của KCN Biên Hòa 2 tại 02 hố ga đầu nối nước mưa của khu công nghiệp.

- Độ dốc mương được thiết kế theo độ dốc đường và độ dốc san nền lớn hơn 0,3%, đảm bảo khu vực không bị ngập hay đọng nước khi mưa.

Bảng 3.1: Thống kê tuyến cống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Mương B400mmx400mm	BTCT	m	432
2	Cống D400mm	BTCT	m	45
3	Hố ga của Cơ sở	BTCT	cái	9

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

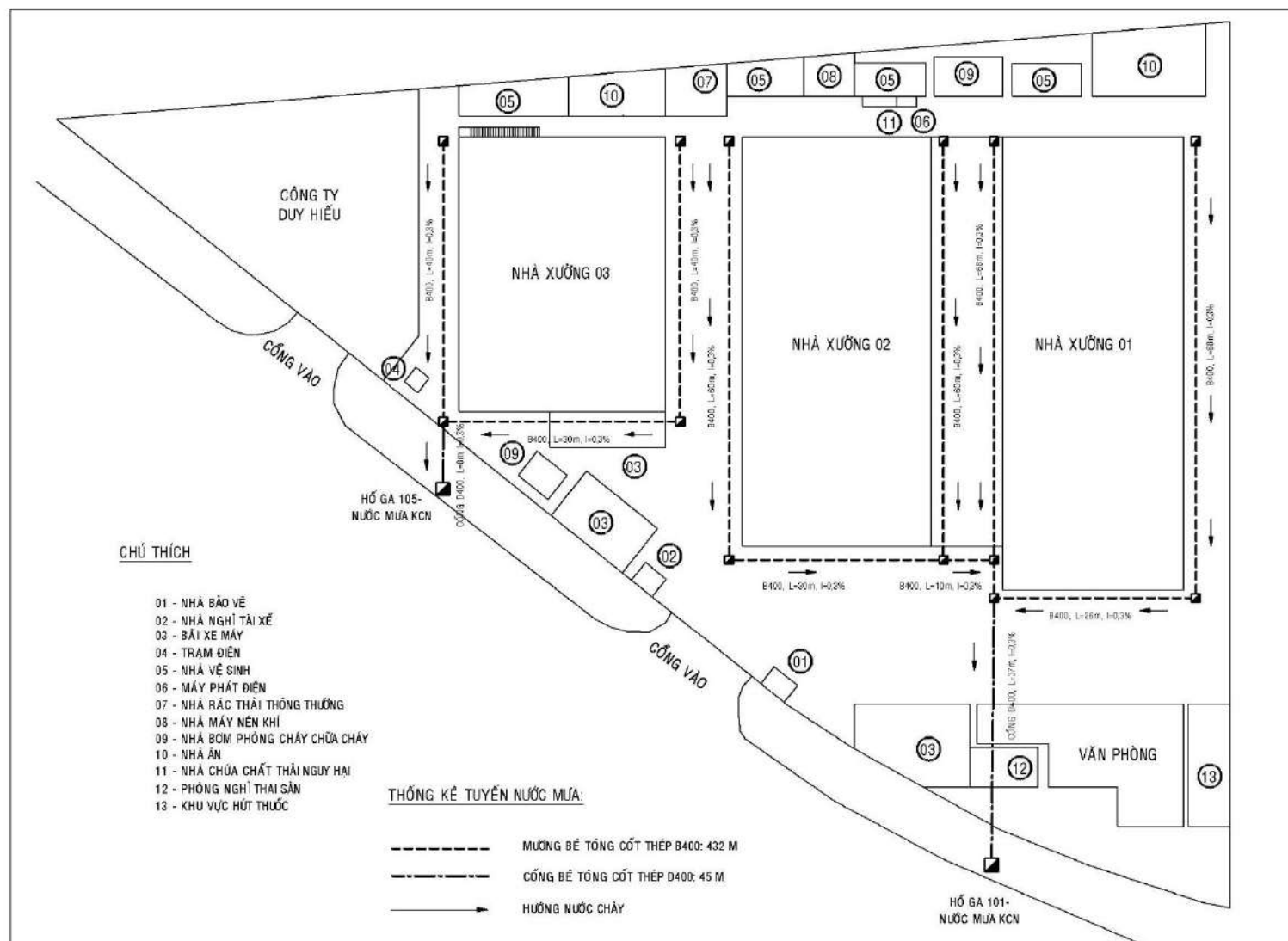
Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước mưa khác

Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng của cơ sở sẽ cuốn theo rác thải, đất cát, các chất bẩn khác. Do đó, Chủ cơ sở sẽ thực hiện những biện pháp sau đây để giảm thiểu ô nhiễm đối với nước mưa:

- Hệ thống đường giao thông nội bộ của cơ sở đã được bê tông hóa nhằm hạn chế bụi bẩn, đất cuốn trôi theo nước mưa.

- Thường xuyên nạo vét cống thu gom, hố ga, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom nước mưa.

Mặt bằng thu gom thoát nước mưa thể hiện ở hình sau:



Hình 3.1: Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa

Vị trí các hố ga đấu nối nước mưa:

Bảng 3.2: Tọa độ vị trí hố ga đấu nối nước mưa

Kí hiệu	Tên hố ga đấu nối nước thải	Tọa độ VN2000 KTT 107°45', múi chiếu 3°	
		X	Y
NM1	Hố ga 101 – Nước mưa KCN	1.206.102	402.213
NM2	Hố ga 105 – Nước mưa KCN	1.206.093	402.112

1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các vị trí: 01 nhà vệ sinh của phòng bảo vệ, 01 nhà vệ sinh của phòng tài xế, 01 nhà vệ sinh khu văn phòng, 01 nhà vệ sinh xưởng 1, 01 nhà vệ sinh xưởng 2 và 01 nhà vệ sinh xưởng 3. Tương ứng với mỗi khu vực là một hầm tự hoại.

Trong cơ sở, bố trí các tuyến cống thu gom nước thải sinh hoạt từ các các nhà vệ sinh, có đường kính D114, D200 dọc theo tuyến đường nội bộ, sau đó nước thải được dẫn về hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Biên Hòa 2. Độ dốc cống bám sát độ dốc địa hình sau khi san nền tối thiểu là 3% và đảm bảo thoát được nước thải theo quy định.

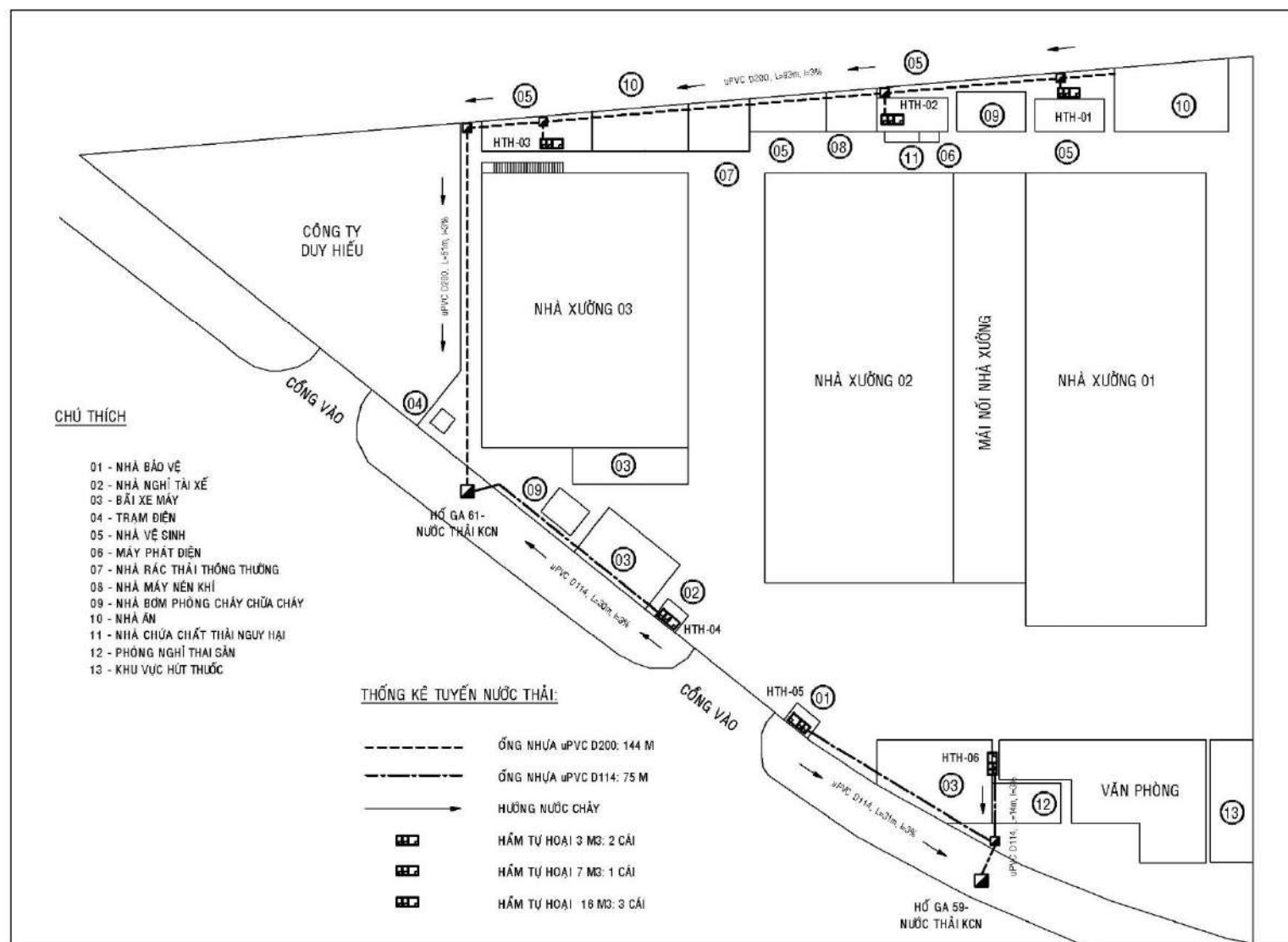
Thông kê tuyến cống thu gom nước thải như sau.

Bảng 3.3: Thông kê hệ thống thu gom nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cống tròn PVC D114	m	75
	Cống tròn PVC D200	m	144
2	Hố ga BTCT	cái	5

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Mặt bằng thu gom, xử lý và đấu nối nước thải thể hiện ở hình bên dưới.



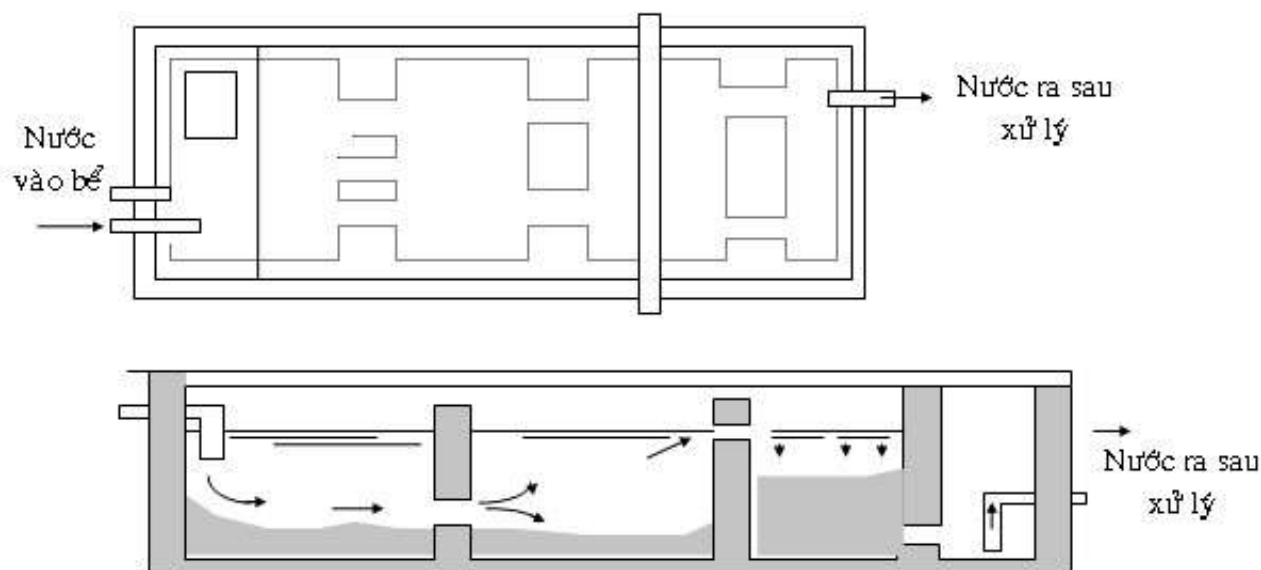
Hình 3.2: Mặt bằng thu gom, xử lý và đấu nối nước thải

1.3. Xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên sẽ được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 3 ngăn, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Biên Hòa 2.

Nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng gồm: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 – 12 tháng, hệ vi sinh vật kỵ khí có trong bể tự hoại sẽ phân hủy các chất hữu cơ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 – 65% cặn lơ lửng SS và 20 – 40% BOD.

Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn:



Hình 3.3: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò lắng, lên men kỵ khí. Ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và phân hủy. Bể tự hoại có thời gian lưu bùn lâu, nhờ vậy hiệu suất xử lý chất ô nhiễm tăng, đồng thời lượng bùn cần xử lý giảm.

Lượng bùn tại các bể tự hoại sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu) đến hút và chuyển đi. Sau đó nước thải qua ngăn lắng và thoát ra ngoài theo ống dẫn, dẫn về hệ thống xử lý nước thải của KCN Biên Hòa 2.

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí.

Quy mô các bể tự hoại được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 3.4: Danh mục các bể tự hoại 3 ngăn

STT	Tên bể	Vị trí lắp đặt	Dung tích (m3)	Kết cấu
1	Bể tự hoại số 1	Nhà xưởng 1	16	BTCT
2	Bể tự hoại số 2	Nhà xưởng 2	16	BTCT
3	Bể tự hoại số 3	Nhà xưởng 3	16	BTCT
4	Bể tự hoại số 4	Phòng tài xế	3	BTCT
5	Bể tự hoại số 5	Phòng bảo vệ	3	BTCT
6	Bể tự hoại số 6	Khu văn phòng	7	BTCT

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Vị trí các hố ga đầu nối nước thải:

Bảng 3.5: Tọa độ vị trí hố ga đầu nối nước thải

Kí hiệu	Tên hố ga đầu nối nước thải	Tọa độ VN2000 KTT 107°45', múi chiếu 3°	
		X	Y
NT1	Hố ga 61 – Nước thải KCN	1.206.093	402.103
NT2	Hố ga 59 – Nước thải KCN	1.206.103	402.202

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp thu gom, xử lý khí thải từ 07 máy SMT Line – tầng trệt, xưởng 3

Các công đoạn quét kem hàn - gắn chip - gia nhiệt - làm nguội (thực hiện trong máy SMT Line) tại tầng trệt của xưởng 3 có phát sinh khí thải chứa hơi nhựa thông (hơi flux), hơi nhựa thông được thu hồi bằng hệ thống ngưng tụ đồng bộ theo máy SMT Line.

Quy trình thu hồi nhựa thông: Khí thải có hơi nhựa thông sinh ra từ quá trình hàn gia nhiệt sẽ di chuyển qua bộ ngưng tụ hơi flux bằng hệ thống làm lạnh gián tiếp (tương tự như máy điều hòa nhiệt độ), giàn nóng nằm bên ngoài máy SMT Line, giàn lạnh nằm bên trong máy SMT Line, giàn lạnh sẽ thu nhiệt (làm lạnh) trong các học thu hồi hơi nhựa thông bên trong máy SMT line từ đó làm cho nhựa thông ngưng tụ dưới dạng lỏng và hóa rắn trong các học ngưng tụ, định kỳ 03 tháng sẽ tháo bộ ngưng tụ để vệ sinh nhựa thông dính bám bằng dung dịch IPA. Chất thải sau khi vệ sinh (nhựa thông + giẻ lau) được thu gom và giao chất thải nguy hại (MS 18 02 01).

Tổng cộng có 07 máy SMT Line, mỗi máy SMT Line có 3 đến 4 ống thu gom D90 ÷ D200, chúng được thu gom chung vào ống hình hộp B400x400, thông qua quạt hút sẽ phát

thải ra môi trường bằng ống khói D400mm, cao 7-10m so với mặt đất. Cụ thể như sau:

- Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 1 → Bộ ngưng tụ máy SMT Line số 1 → 04 Ống thu gom D90-D140 → 01 ống thu gom B400 x400mm → Quạt hút ly tâm 3,0HP → ống phát thải D400mm số 1^(a)

- Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 2 → Bộ ngưng tụ máy SMT Line số 2 → 04 Ống thu gom D90-D140 → 01 ống thu gom B400 x400mm → Quạt hút ly tâm 3,0HP → ống phát thải D400mm số 2^(b)

- Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 3 → Bộ ngưng tụ máy SMT Line số 3 → 04 Ống thu gom D90-D140 → 01 ống thu gom B400 x400mm → Quạt hút ly tâm 3,0HP → ống phát thải D400mm số 2^(b)

- Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 4 → Bộ ngưng tụ máy SMT Line số 4 → 04 Ống thu gom D90-D200 → 01 ống thu gom B400 x400mm → Quạt hút ly tâm 3,0HP → ống phát thải D400mm số 3^(c)

- Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 5 → Bộ ngưng tụ máy SMT Line số 5 → 03 Ống thu gom D90-D200 → 01 ống thu gom B400 x400mm → Quạt hút ly tâm 3,0HP → ống phát thải D400mm số 3^(c)

- Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 6 → Bộ ngưng tụ máy SMT Line số 6 → 03 Ống thu gom D90-D200 → 01 ống thu gom B400 x400mm → Quạt hút ly tâm 3,0HP → ống phát thải D400mm số 3^(c)

- Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 7 → Bộ ngưng tụ máy SMT Line số 7 → 03 Ống thu gom D90-D200 → 01 ống thu gom B400 x400mm → Quạt hút ly tâm 3,0HP → ống phát thải D400mm số 3^(c)

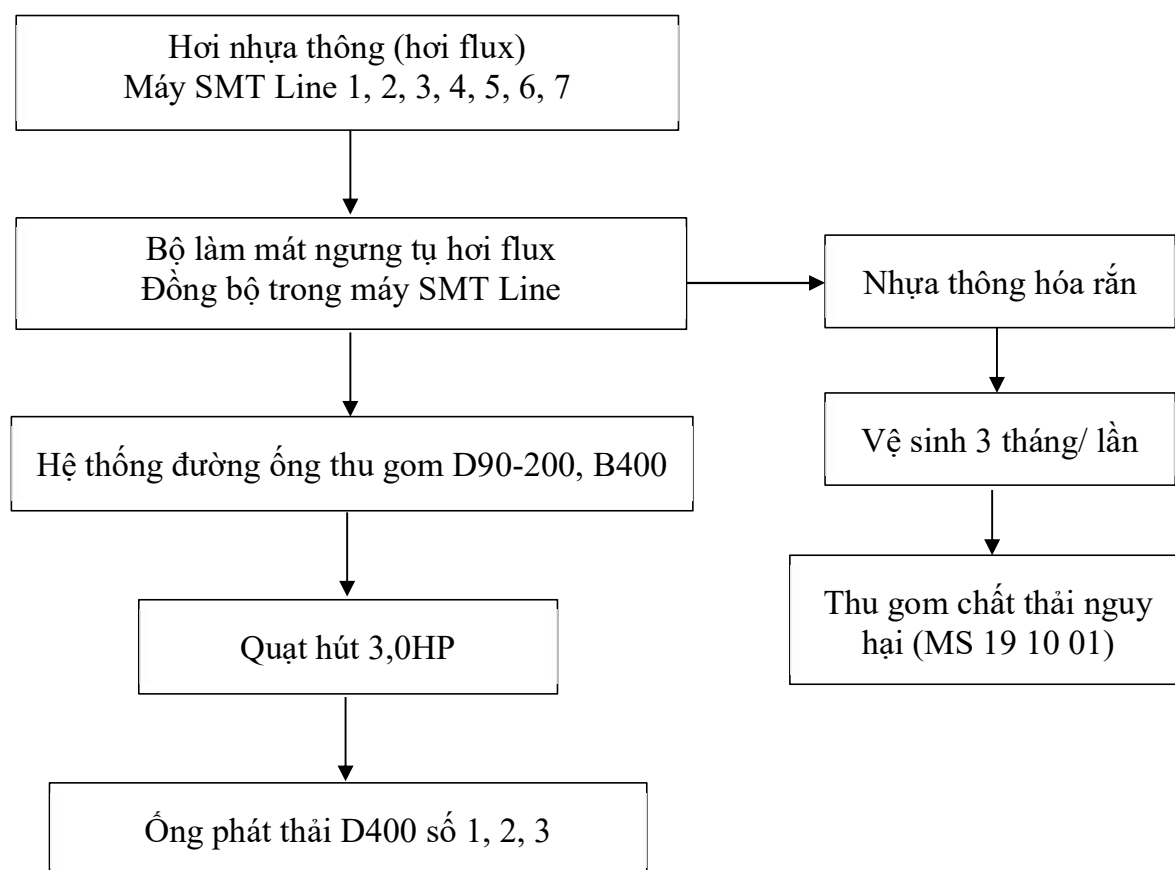
Ghi chú:

- (a): Hệ thống phát thải của máy SMT Line số 1 sẽ thu gom chung thêm khí thải từ công đoạn vệ sinh bo mạch, vệ sinh mặt nạ kim loại, sửa chữa lỗi bo mạch và được mô tả chi tiết bên dưới.

- (b): Hệ thống phát thải của máy SMT Line số 2 và máy SMT Line số 3 được thu gom chung vào ống B400x400mm, sử dụng chung quạt hút 3,0HP và chung ống xả thải D400mm.

- (c): Hệ thống phát thải của máy SMT Line số 4, máy SMT Line số 5, máy SMT Line số 6 và máy SMT Line số 7 được thu gom chung vào ống B400x400mm, sử dụng chung quạt hút 3,0HP và chung ống xả thải D400mm.

Quy trình xử lý hơi nhựa thông của 07 máy SMT Line như hình sau:

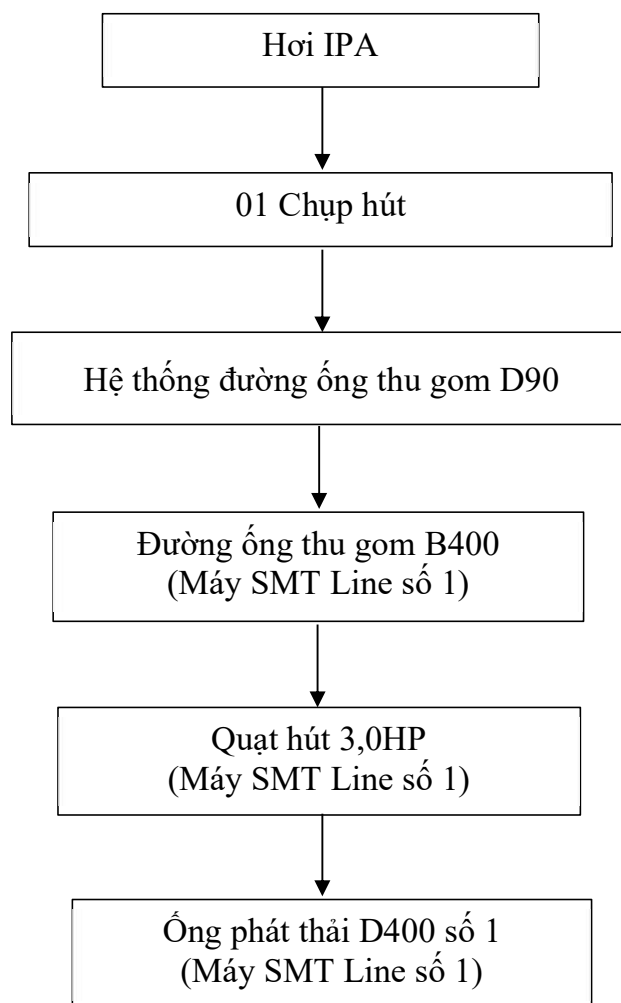


Hình 3.4: Sơ đồ ngưng tụ hơi flux của máy SMT Line

2.2. Biên pháp thu gom phát thải hơi IPA – tầng trệt, xưởng 3

Trong quy trình sản xuất có 2 công đoạn sử dụng IPA, bao gồm:

- Công đoạn vệ sinh mặt nạ kim loại (dính kem hàn sau khi sử dụng) phải sử dụng IPA để lau bằng giấy cuộn chuyên dụng bên trong máy SMT Line, IPA thấm vào giấy định kỳ thu gom cuộn giấy này giao chất thải nguy hại (MS 18 02 01).
- Công đoạn vệ sinh bo mạch bị lỗi (dính kem hàn, nhựa thông, tạp chất) và công đoạn vệ sinh mặt nạ kim loại (dính kem hàn sau nhiều lần sử dụng) phải sử dụng IPA để rửa (lau), thực hiện bằng máy, việc lau chùi này thực hiện tại khu vực có chụp hút bên trên.
- Giẻ lau sử dụng để lau có dính kem hàn cũng được thu và hợp đồng xử lý dưới dạng chất thải nguy hại với mã số 18 02 01 (Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại).
- Hơi IPA phát sinh trong quá trình rửa (lau) theo chụp hút, đường ống thu gom D90 đầu nối chung vào ống B400 của máy SMT Line số 1 và phát tán ra khỏi nhà xưởng 3 tại ống phát thải số 1 để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.



Hình 3.5: Sơ đồ phát tán hơi IPA

*** Theo giấy phép môi trường cấp đối với dòng thải số 04:**

Dòng thải số 04 (thu gom khí thải của máy Router, máy hàn thiếc, máy trám keo, sửa chữa bo mạch) – tầng lửng, xưởng 3 với lưu lượng xả khí thải 2.500 m³/giờ.

*** Công ty dự kiến thay đổi so với Giấy phép môi trường cấp:**

Do tăng công suất sản xuất, gia công linh kiện điện tử lên công suất 50 triệu sản phẩm/năm và tăng thời gian sản xuất từ 1 ca (mỗi ca 8 giờ) lên 2 ca (mỗi ca 8 giờ). Nhằm đảm bảo khi tăng công suất đảm bảo hút triệt để được các nguồn phát sinh từ dòng thải số 04 (thu gom khí thải của máy Router, máy hàn thiếc, máy trám keo, sửa chữa bo mạch) – tầng lửng, xưởng 3 Công ty dự kiến điều chỉnh thay đổi quạt hút ly tâm từ 3,0 HP lên 7,5 HP; tăng lưu lượng từ 2.500 m³/giờ lên 7.500 m³/giờ.

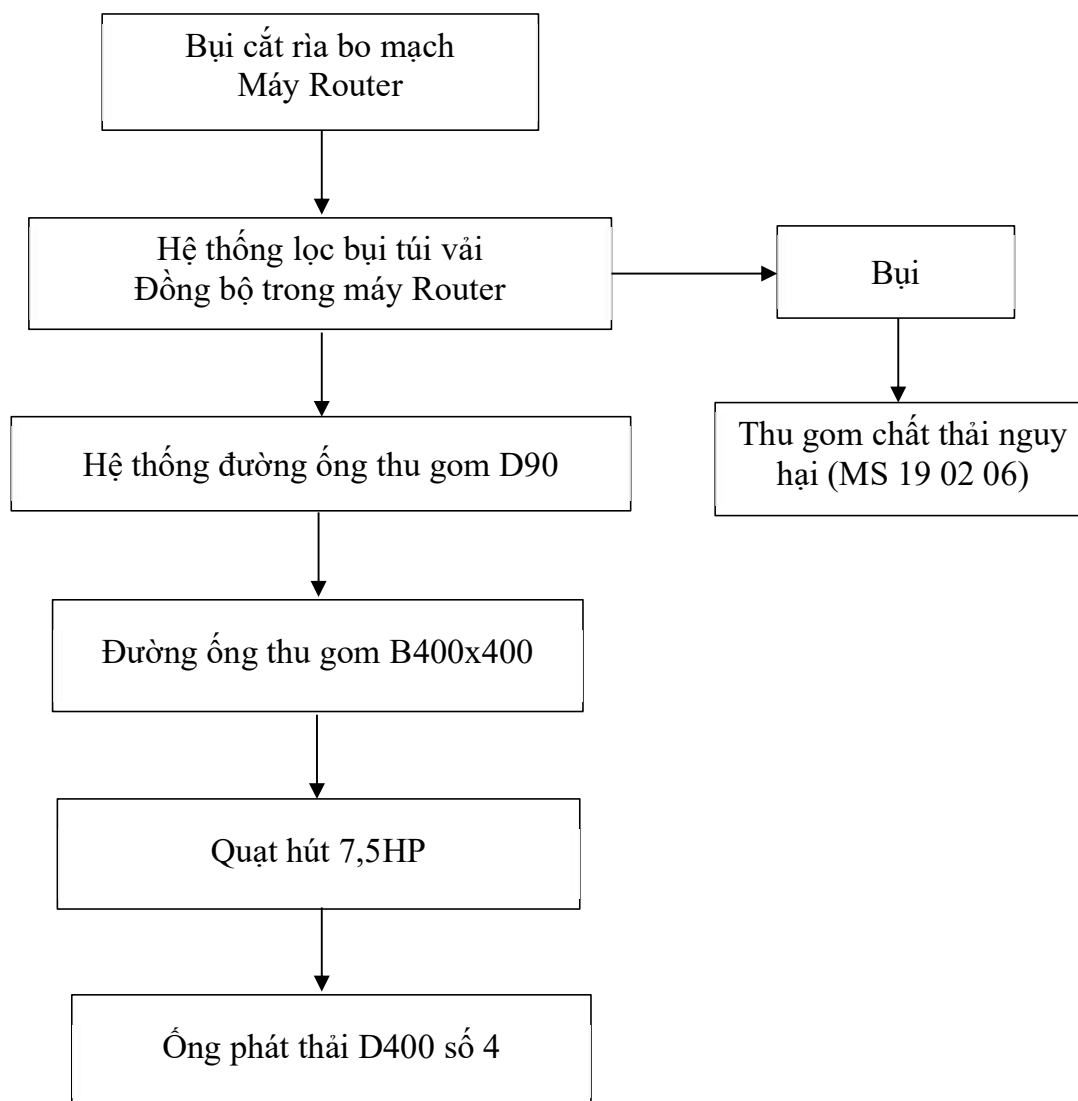
2.3. Biện pháp thu gom, xử lý khí thải từ 01 máy Router (cắt rìa) – tầng lửng, xưởng 3

Công đoạn cắt rìa thực hiện trong máy kín, kèm theo thiết bị lọc bụi túi vải đồng bộ theo máy Router. Máy Router có 1 ống thoát khí D140, các ống thoát khí của máy Router được thu gom chung vào ống B400x400 và thoát ra khỏi nhà xưởng 3 tại ống số 4. Quy trình thu gom cụ thể như sau:

Bụi từ máy cắt rìa bo mạch (Router) → Bộ lọc bụi túi vải đồng bộ theo máy Router →

01 Ống thu gom D140 → 01 ống thu gom B400 x400mm → Quạt hút ly tâm 7,5HP → ống phát thải D400mm số 4

Quy trình thu hồi bụi: Quá trình cắt rìa bo mạch (chia nhỏ các bo mạch lớn thành các bo mạch nhỏ dạng module) sẽ sinh ra bụi, lượng bụi này được hút qua hệ thống lọc bụi túi vải đồng bộ theo máy Router và lưu giữ trong túi vải, khi túi đầy sẽ lấy ra bằng phương pháp thủ công, lượng bụi phát sinh được thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom chất thải nguy hại (mã chất thải nguy hại 19 02 06 – Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải).

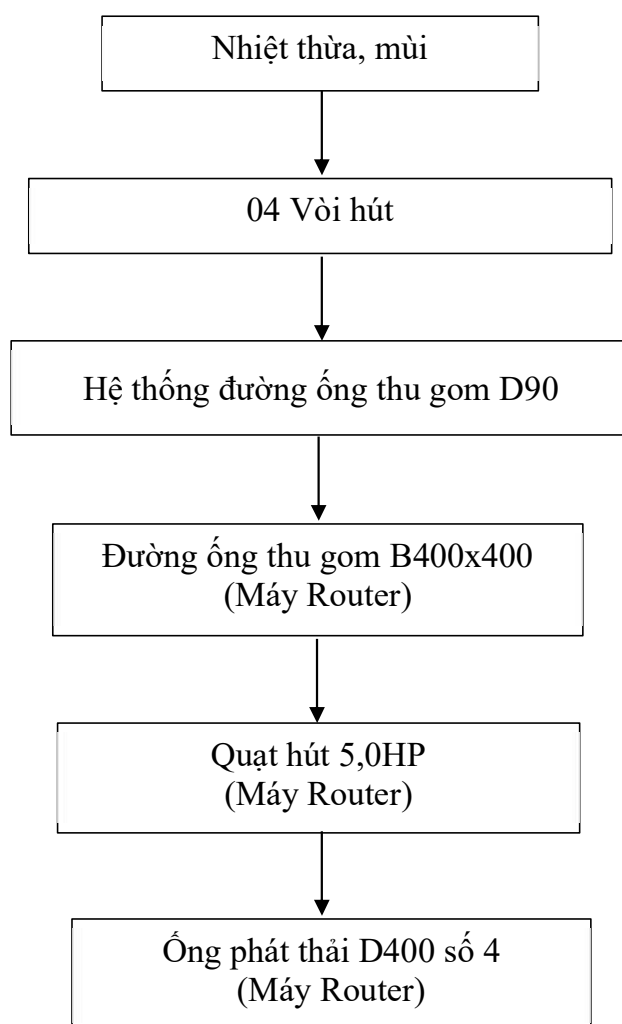


Hình 3.6: Sơ đồ xử lý bụi máy Router (cắt rìa)

2.4. Biện pháp thu gom phát thải nhiệt thừa và mùi công đoạn sửa bo mạch– tăng lửng, xưởng 3

Bo mạch bị lỗi sau khi rửa (lau) như đã mô tả ở trên, sẽ được công nhân kiểm tra và sửa chữa khiếm khuyết, những vị trí chân CHIP không tiếp xúc, hoặc tiếp xúc không chắc

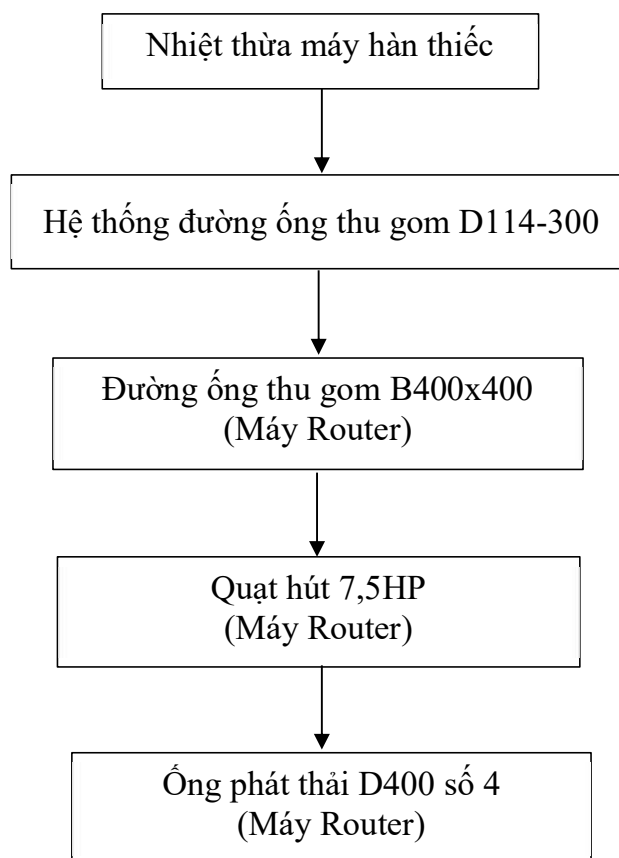
chấn sẽ sử dụng mỏ hàn nhiệt và dây thiếc để hàn lại, công việc này làm phát sinh nhiệt thừa và mùi (do nhiệt phân bo mạch), để hạn chế những ảnh hưởng này đến người lao động, cơ sở lắp đặt 04 vòi hút mùi (cho 4 vị trí làm việc của 4 người công nhân), đường ống thu gom D90 đầu nối chung vào ống B400x400mm của máy Router và phát tán ra khỏi nhà xưởng 3 tại ống phát thải số 4.



Hình 3.7: Sơ đồ phát thải nhiệt thừa, mùi sửa chữa bo mạch

2.5. Biện pháp thu gom phát thải nhiệt thừa công đoạn hàn thiếc – tầng lửng, xưởng 3

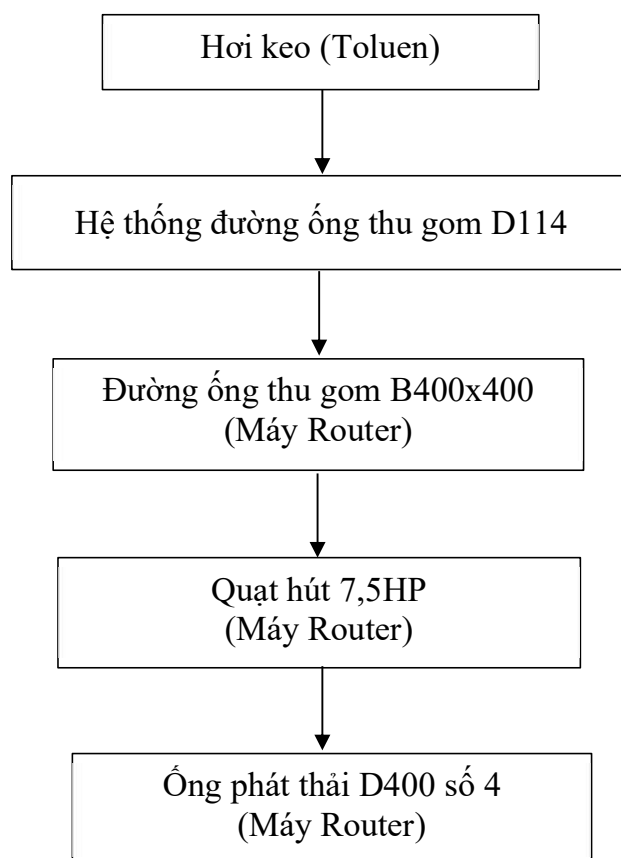
Một số dòng sản phẩm yêu cầu gắn tụ điện, điện trở có kích thước lớn và nằm ở mặt dưới của bo mạch mà máy SMT Line không thực hiện được, các linh kiện này được gắn thủ công bằng con người, sau đó bo mạch đưa qua bể chứa thiếc nóng chảy để hàn chân của điện trở, tụ điện với bo mạch, tiếp theo là làm nguội bằng không khí cưỡng bức. Công đoạn này làm phát sinh hơi thiếc, nhiệt thừa., để hạn chế những ảnh hưởng này đến người lao động, cơ sở lắp đặt 04 đường ống thu gom D114 ÷ D300 đầu nối chung vào ống B400x400mm của máy Router và phát tán ra khỏi nhà xưởng 3 tại ống phát thải số 4.



Hình 3.8: Sơ đồ phát thải nhiệt thừa máy hàn thiếc

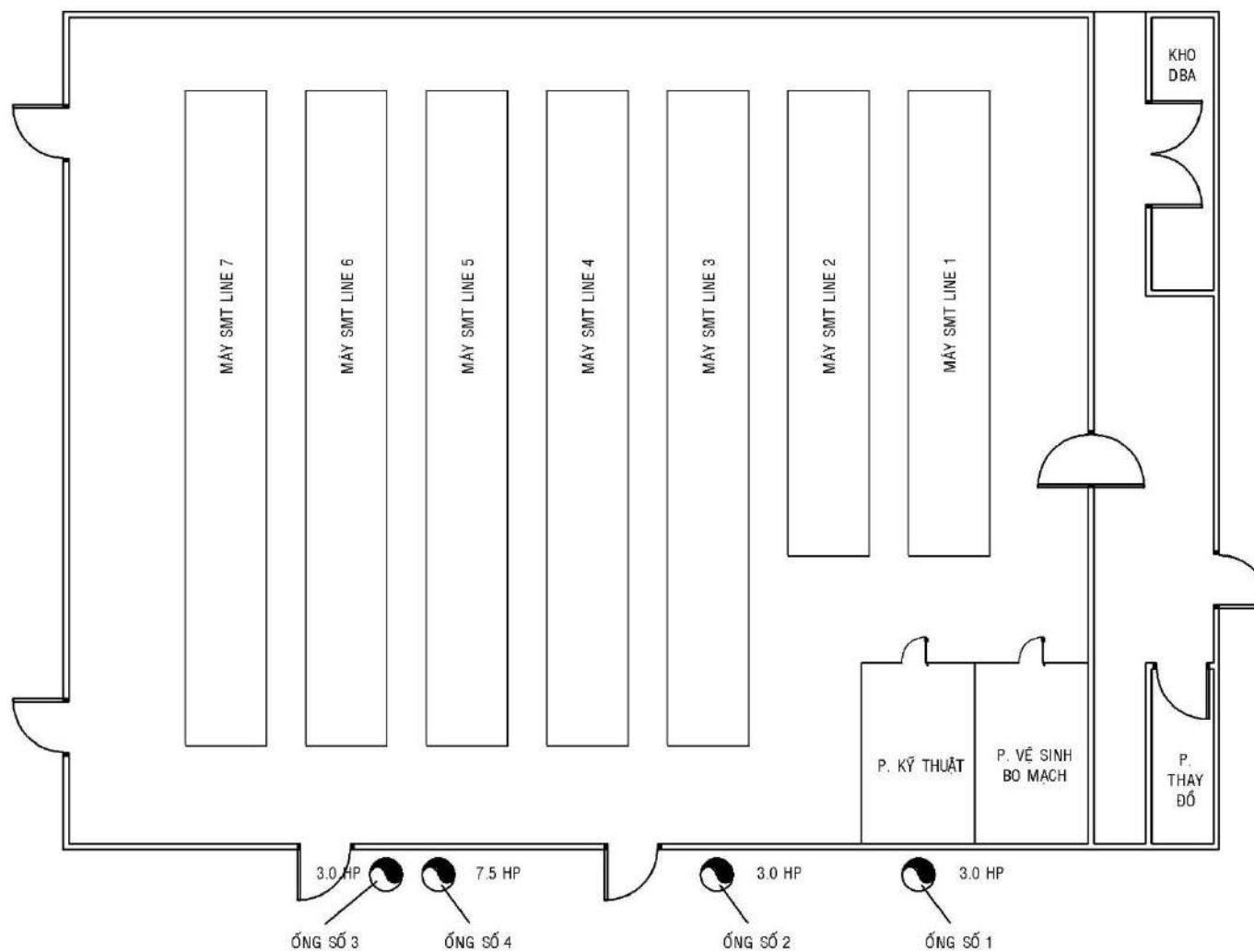
2.6. Biện pháp thu gom phát thải mùi công đoạn trám keo – tầng lửng, xưởng 3

Một số dòng sản phẩm làm việc trong điều kiện ẩm ướt, yêu cầu chống nước, Công ty sử dụng máy phun keo và keo gốc nhựa Acrylic lỏng màu trắng để trám các con CHIP. Công đoạn này phát sinh hơi Toluene chứa trong thành phần của keo, để hạn chế những ảnh hưởng này đến người lao động, cơ sở lắp đặt 01 đường ống thu gom D114 đầu nối chung vào ống B400x400mm của máy Router và phát tán ra khỏi nhà xưởng 3 tại ống phát thải số 4.

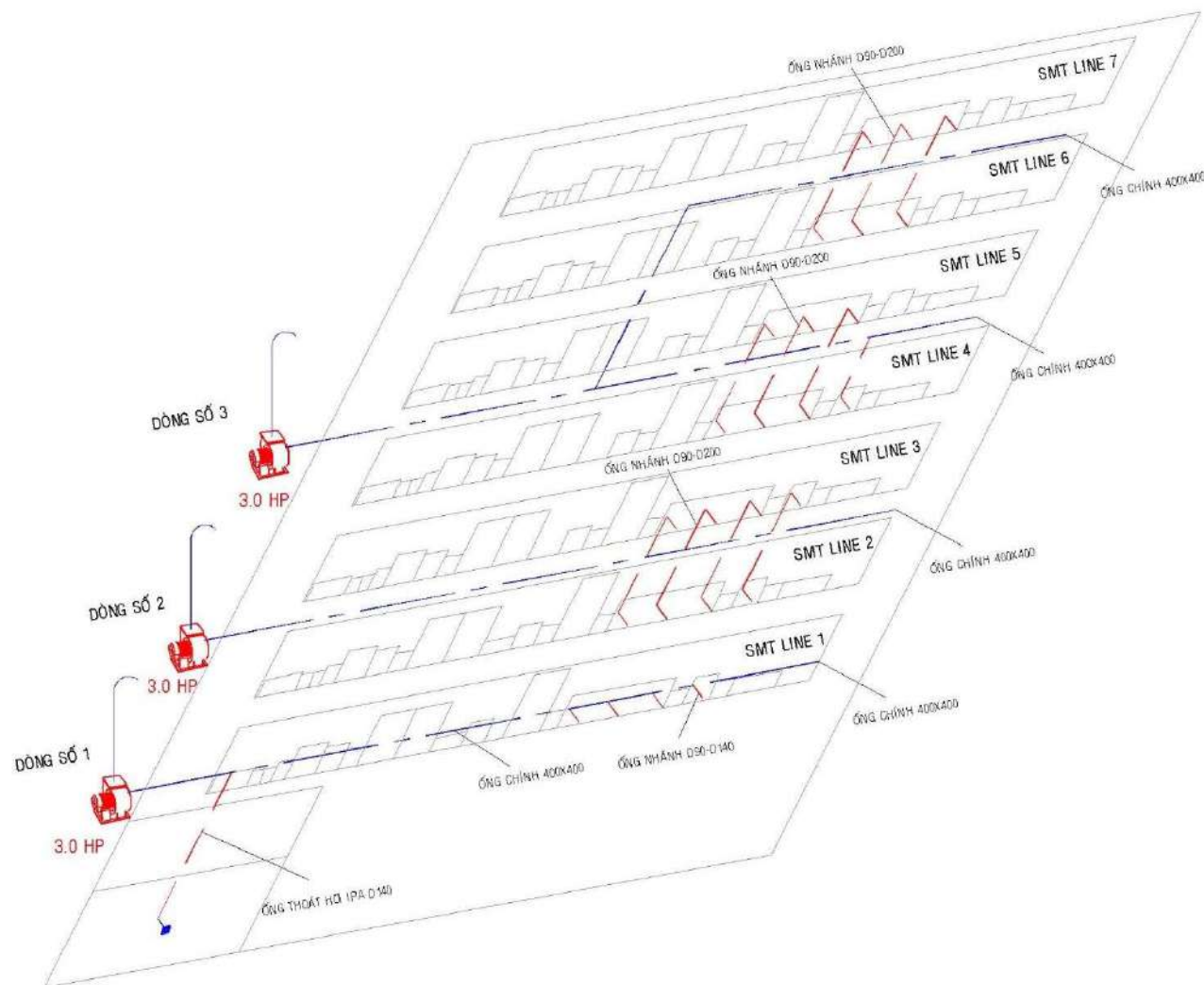


Hình 3.9: Sơ đồ phát thải hơi keo (Toluen)

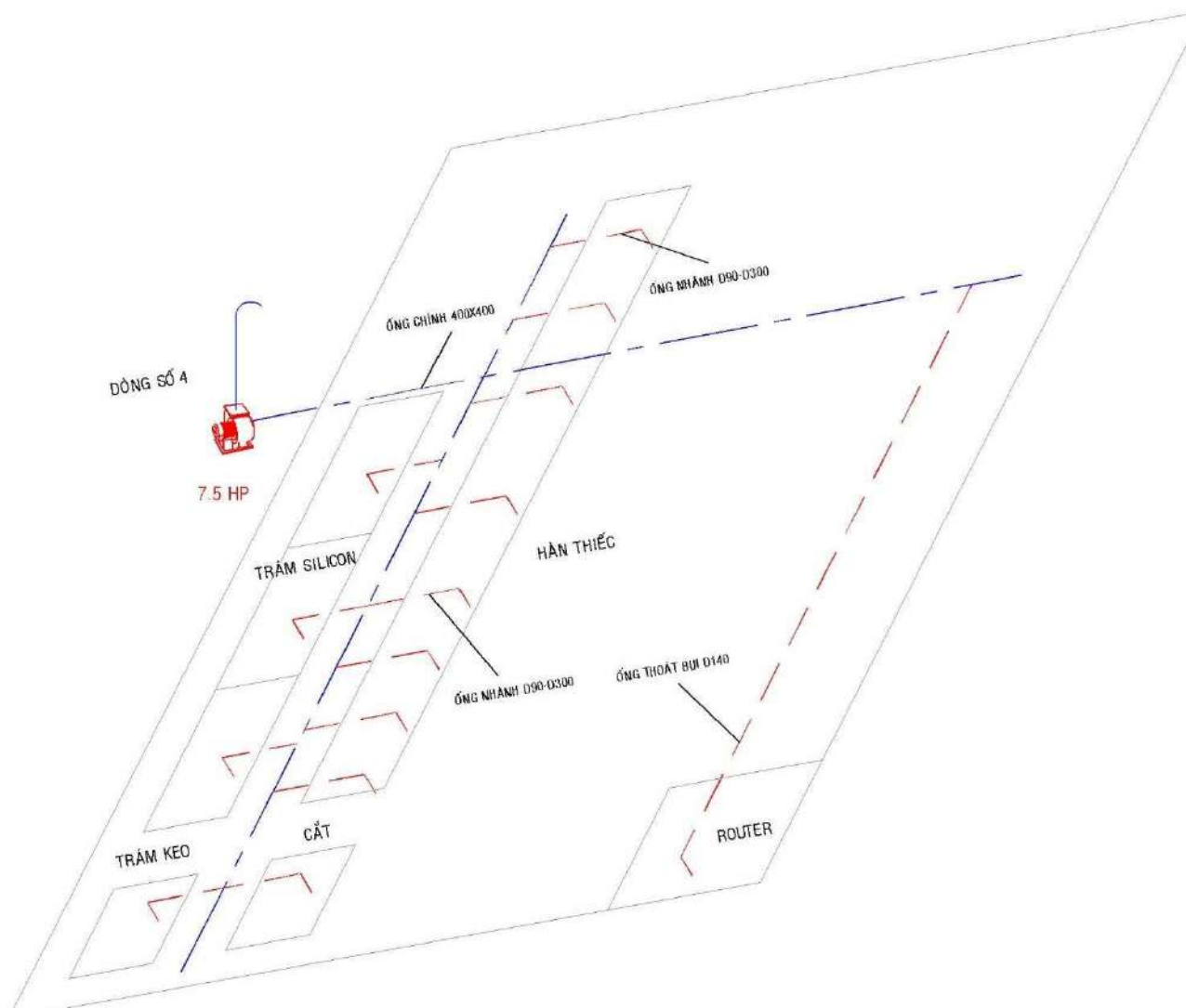
Tất cả các công đoạn xử lý hơi kem hàn (hơi nhựa thông) từ các máy SMT Line; bụi từ máy Router; hơi IPA từ công đoạn lau bo mạch, mặt nạ kim loại; nhiệt thừa, mùi từ công đoạn sửa chữa bo mạch; nhiệt thừa từ công đoạn hàn thiếc; hơi keo (toluen) từ công đoạn trám keo đều được thu gom và phát thải qua 04 ống phát thải được lắp đặt tại xưởng 3. Sơ đồ vị trí lắp đặt 04 hệ thống phát thải được trình bày ở các hình sau:



Hình 3.10: Sơ đồ vị trí lắp đặt các hệ thống phát thải xưởng 3



Hình 3.11: Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải tầng trệt, xưởng 3



Hình 1.12: Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải tầng lửng, xưởng 3

2.7. Thống kê các hạng mục công trình thu gom, phát tán khí thải

Bảng 3.6: Các hạng mục công trình thu gom, phát tán khí thải

STT	Tên máy, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải số 1 (thu gom khí thải của máy SMT Line số 1 và hơi IPA công đoạn lau chùi bo mạch) – tầng trệt, xưởng 3			
1.1	Bô làm mát ngưng tụ hơi nhựa thông (hơi flux)	Bộ	01	Đồng bộ theo máy SMT Line số 1
1.2	Đường ống thu gom khí thải D90mm	m	06	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 90mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
1.3	Đường ống thu gom khí thải D140mm	m	12	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 140mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
1.4	Đường ống thu gom khí thải B400x400mm	m	30	Ống vuông, kích thước 400x400mm, làm bằng vật liệu tôn tráng kẽm
1.5	Quạt hút ly tâm	cái	01	- Lưu lượng: 2500 m ³ /h - Công suất: 3,0 HP - Nguồn điện: 3 pha, 380V, 50Hz - Xuất xứ: Nhật Bản
1.6	Ống phát tán khí thải D400mm	m	05	Ống hình tròn, đường kính D400mm, làm bằng vật liệu tôn tráng kẽm
1.7	Cầu thang, sàn thao tác	bộ	01	- Kích thước sàn: 2,0x2,0m - Chiều cao: 10m - Vật liệu: Sắt tráng kẽm - Lỗ lấy mẫu: D90, có nắp
2	Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải số 2 (thu gom khí thải của máy SMT Line số 2 và máy SMT Line số 3) – tầng trệt, xưởng 3			
2.1	Bô làm mát ngưng tụ hơi nhựa thông (hơi flux)	Bộ	02	Đồng bộ theo máy SMT Line số 2 và máy SMT Line số 3
2.2	Đường ống thu gom khí thải D90mm	m	06	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 90mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
2.3	Đường ống thu gom khí thải D110mm	m	12	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 110mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
2.4	Đường ống thu gom khí	m	30	Ống vuông, kích thước 400x

	thải B400x400mm			400mm, làm bằng vật liệu tôn tráng kẽm
2.5	Quạt hút ly tâm	cái	01	- Lưu lượng: 2500 m ³ /h - Công suất: 3,0 HP - Nguồn điện: 3 pha, 380V, 50Hz - Xuất xứ: Nhật Bản
2.6	Ống phát tán khí thải D400mm	m	05	Ống hình tròn, đường kính D400mm, làm bằng vật liệu tôn tráng kẽm
2.7	Cầu thang, sàn thao tác	bộ	01	- Kích thước sàn: 2,0x2,0m - Chiều cao: 11m - Vật liệu: Sắt tráng kẽm - Lỗ lấy mẫu: D90, có nắp
3	Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải số 3 (thu gom khí thải của máy SMT Line số 4, máy SMT Line số 5, máy SMT Line số 6 và máy SMT Line số 7) – tầng trệt, xưởng 3			
3.1	Bô làm mát ngưng tụ hơi nhựa thông (hơi flux)	Bộ	04	Đồng bộ theo máy SMT Line số 4, máy SMT Line số 5, máy SMT Line số 6 và máy SMT Line số 7
3.2	Đường ống thu gom khí thải D90mm	m	06	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 90mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
3.3	Đường ống thu gom khí thải D140mm	m	12	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 140mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
	Đường ống thu gom khí thải D200mm	m	06	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 200mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
3.4	Đường ống thu gom khí thải B400x400mm	m	50	Ống vuông, kích thước 400x400mm, làm bằng vật liệu tôn tráng kẽm
3.5	Quạt hút ly tâm	cái	01	- Lưu lượng: 2500 m ³ /h - Công suất: 3,0 HP - Nguồn điện: 3 pha, 380V, 50Hz - Xuất xứ: Nhật Bản
3.6	Ống phát tán khí thải D400mm	m	05	Ống hình tròn, đường kính D400mm, làm bằng vật liệu tôn

				tráng kẽm
3.7	Cầu thang, sàn thao tác	bộ	01	- Kích thước sàn: 2,0x2,0m - Chiều cao: 10m - Vật liệu: Sắt tráng kẽm - Lỗ lấy mẫu: D90, có nắp
4	Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải số 4 (thu gom khí thải của máy Router, máy hàn thiếc, máy trám keo, sửa chữa bo mạch) – tầng lửng, xưởng 3			
4.1	Bộ lọc bụi túi vải	Bộ	01	Đồng bộ theo máy Router
4.2	Đường ống thu gom khí thải D90mm	m	24	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 90mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
4.3	Đường ống thu gom khí thải D140mm	m	12	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 140mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
4.4	Đường ống thu gom khí thải D200mm	m	06	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 200mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
4.5	Đường ống thu gom khí thải D200mm	m	04	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 250mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
4.6	Đường ống thu gom khí thải D300mm	m	04	Ống tròn gân (rút gà), đường kính 300mm, làm bằng hợp kim nhôm – bạc
4.7	Đường ống thu gom khí thải B400x400mm	m	40	Ống vuông, kích thước 400x400mm, làm bằng vật liệu tôn tráng kẽm
4.8	Quạt hút ly tâm	cái	01	- Lưu lượng: 7500 m ³ /h - Công suất: 7,5 HP - Nguồn điện: 3 pha, 380V, 50Hz - Xuất xứ: Nhật Bản
4.9	Ống phát tán khí thải D400mm	m	05	Ống hình tròn, đường kính D400mm, làm bằng vật liệu tôn tráng kẽm
4.10	Cầu thang, sàn thao tác	bộ	01	- Kích thước sàn: 2,0x2,0m - Chiều cao: 5m - Vật liệu: Sắt tráng kẽm - Lỗ lấy mẫu: D90, có nắp

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Ghi chú:

- Công suất xử lý của các hệ thống thu gom xử lý thoát khí thải số 01, 02, 03 dựa vào công suất lắp đặt của quạt hút (3,0 HP).
- Công suất quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 04 dự kiến tăng từ 3,0HP lên 7,5HP, lưu lượng xả thải tăng từ 2,500 m³/ giờ lên 7.500 m³/ giờ.

Vị trí các hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải:

Bảng 3.7: Tọa độ vị trí các hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải

Kí hiệu	Tên hệ thống	Tọa độ VN2000		Lưu lượng xả thải (m ³ /h)
		X	Y	
KT1	Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải số 1 (thu gom khí thải của máy SMT Line số 1 và hơi IPA của công đoạn lau bo mạch) – tầng trệt, xưởng 3 (dòng khí thải 1)	1.206.114	402.095	2500
KT2	Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải số 2 (thu gom khí thải của máy SMT Line số 2 và máy SMT Line số 3) – tầng trệt, xưởng 3 (dòng khí thải 2)	1.206.115	402.094	2500
KT3	Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải số 3 (thu gom khí thải của máy SMT Line số 4, máy SMT Line số 5, máy SMT Line số 6 và máy SMT Line số 7) – tầng trệt, xưởng 3 (dòng khí thải 3)	1.206.122	402.081	2500
KT4	Hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải số 4 (thu gom khí thải của máy Router, máy hàn thiếc, máy trám keo và công đoạn sửa chữa bo mạch) – tầng lửng, xưởng 3 (dòng khí thải 4)	1.206.122	402.087	7500

2.8. Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

● Giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động giao thông

Việc vận chuyển nguyên liệu vào và sản phẩm ra khỏi cơ sở, cũng như các phương tiện vận chuyển của cán bộ công nhân viên cũng góp phần gây ô nhiễm không khí nên phương án phù hợp nhất để khống chế ô nhiễm này là phòng ngừa ô nhiễm. Các phương pháp cơ bản có thể áp dụng là:

- Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh giữa các nhà xưởng, dọc theo tuyến giao thông trong cơ sở.
- Tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an toàn và vệ sinh môi trường đối với các phương tiện giao

thông.

- Thành lập tổ vệ sinh môi trường phục vụ cho cơ sở, tổ này có nhiệm vụ chăm sóc cây xanh, thăm cỏ, quét đường, phun nước vào mùa khô và vệ sinh định kỳ tuyến cống thu gom nước thải, thoát nước mưa.
- Sử dụng các vòi phun nước nhằm làm sạch bụi, giảm nóng trên các tuyến giao thông nội bộ.
- Bằng các biện pháp nêu trên, vấn đề ô nhiễm không khí tại cơ sở sẽ được khống chế đạt quy chuẩn môi trường hiện hành.

● Giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi từ khu lưu trữ chất thải sinh hoạt, các thùng rác, các hầm tự hoại

Khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt, các thùng chứa rác, các hầm tự hoại tại khu nhà xưởng, nhà văn phòng có khả năng gây mùi hôi rất lớn, để giảm thiểu ô nhiễm từ nguồn này, chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Các thùng chứa rác phải có nắp đậy tránh gây mùi hôi, cũng như lan truyền dịch bệnh;
- Tổ chức thu gom rác hàng ngày, không để lâu hơn 48 giờ gây phân hủy kỵ khí, mùi hôi;
- Thường xuyên phun thuốc khử trùng cloramin B khu vực chứa rác để tiêu diệt các vi khuẩn, vi sinh vật, vi rus gây bệnh,...; hoặc phun vi sinh khử mùi Aquaclean của Mỹ để khử mùi hôi, đây là loại chế phẩm sinh học có tác dụng khử mùi ngay tức thì.
- Các hầm tự hoại phải có ống thông hơi cao hơn khu nhà ở để phát tán mùi hôi, định kỳ hút hầm tự hoại cũng giảm thiểu mùi hôi.

● Giảm thiểu nhiệt thừa và bức xạ nhiệt

Để hạn chế ảnh hưởng của nhiệt thừa và cũng để đảm bảo môi trường vi khí hậu tốt cho công nhân làm việc, nhà máy áp dụng một số biện pháp sau:

- Lắp đặt hệ thống máy điều hòa cho toàn bộ nhà xưởng 1, 2, 3 và khu văn phòng làm việc;
- Nhiệt trần nhà của xưởng 1, 2 (trên trần la phong) do bức xạ mặt trời được hút đối lưu ra khỏi trần nhà bằng hệ thống ống hút B400x400, quạt hút 2HP và phát tán ra khỏi xưởng 1 (hệ thống hút đối lưu nhiệt);
- Đối với các máy gia nhiệt (máy SMT Line, máy hàn thiếc) sử dụng loại lò nhiệt có vật liệu cách nhiệt, hệ thống lò kín để giảm thiểu nhiệt thừa phát tán ra môi trường lao động.
- Các khu vực có phát sinh nhiệt (khu vực sửa chữa bo mạch tại tầng lửng, xưởng 3) đều có vòi hút, chụp hút và quạt hút để hút nhiệt phát tán ra khỏi nhà xưởng;
- Lợp mái nhà xưởng bằng tôn lạnh sơn màu dày có lớp cách nhiệt PU, lắp hệ thống quạt thông gió;
- Trồng cây xanh trong và xung quanh khuôn viên cơ sở. Cây xanh có tác dụng che nắng, hút bớt bức xạ mặt trời, hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, hút tiếng ồn và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, tạo cảm giác êm dịu về màu sắc cho môi trường.

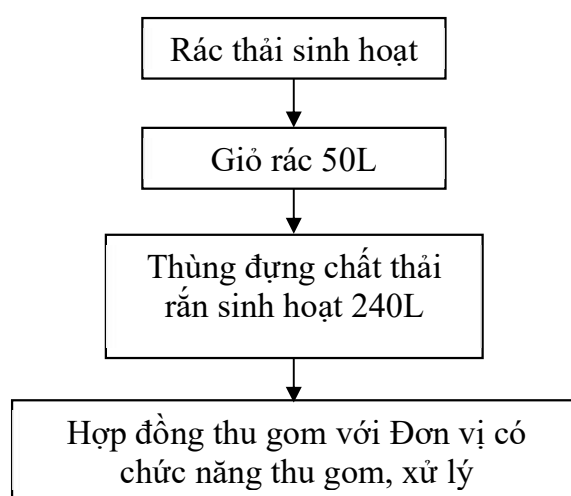
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Giảm thiểu ô nhiễm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường

** Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường của Công ty không thay đổi so với Giấy phép môi trường được cấp.*

Chất thải rắn từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt chủ yếu là chất thải không nguy hại. Thành phần chính là chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học và một phần nhỏ giấy, thủy tinh, kim loại, nhựa, nylon.... Ngoài ra, còn có các chất thải rắn nguồn gốc thực vật trong cơ sở như lá cây, cành cây khô.

Biện pháp thu gom và phân loại tại nguồn theo từng chủng loại chất thải được thực hiện nhằm cho mục đích tái sử dụng và công tác xử lý được thực hiện tốt hơn. Sơ đồ thu gom, quản lý chất thải sinh hoạt như sau:



Hình 3.13: Sơ đồ thu gom rác thải sinh hoạt của cơ sở

Tại đầu xưởng và cuối xưởng bố trí các thùng rác loại 240l/ thùng, có nắp đậy. Mỗi nhà xưởng bố trí 6 thùng (2 thùng màu xám, 2 thùng màu xanh, 2 thùng màu vàng), bố trí thêm 2 thùng tại khu văn phòng (1 thùng màu xám 3 ngăn, 1 thùng màu xám 50L). Thùng màu xám 3 ngăn có nhãn lưu chứa tương ứng cho 3 loại rác thải: rác thải hữu cơ dễ phân hủy (rau, thức ăn, ...), rác vô cơ có thể tái chế (bao ni lon, giấy, vỏ lon, ...), và các loại rác sinh hoạt còn lại

Hằng ngày, nhân viên vệ sinh của nhà máy thu gom toàn bộ rác sinh hoạt tại nhà xưởng, khu văn phòng tập trung về nhà chứa chất thải rắn để phân loại triệt để trước khi giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

Rác thải sinh hoạt phải được thu gom càng sớm càng tốt để tránh gây mùi hôi, gây ô nhiễm trong cơ sở.

Xây dựng khu lưu trữ chất thải thông thường có kích thước 4,0mx10,0m, diện tích khoảng 40m², mái tôn, tường xây gạch + vách tôn, nền bê tông. Lắp đặt biển hiệu hướng dẫn theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Chủ cơ sở đã ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần dịch vụ môi

trường SONADEZI và DNTN DV XD TM Cường Lực) thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định của pháp luật (hợp đồng đính kèm phụ lục).

Bảng 3.8: Công trình thu gom chất thải rắn thông thường

STT	Tên công trình	Đơn vị	Số lượng
1	Giỏ chứa rác 50L	Cái	12
2	Thùng chứa rác 240L	Cái	14
3	Nhà chứa chất thải thông thường - Diện tích: 4,0mx10,0m = 40 m ² - Kết cấu: Mái tôn, tường xây gạch+ vách tôn, nền bê tông	Cái	01

3.2. Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở

3.2.1. Chất thải sinh hoạt

Theo số liệu thống kê năm 2024 (số liệu chi tiết trình bày tại chương 5), khối lượng chất thải sinh hoạt là 101760 kg/ năm = (101760 kg/ năm) / (12 tháng x 26 ngày/ tháng) = 326kg/ ngày tương ứng với số lượng lao động hiện tại 300 người. Tức là 1,09 kg/ người. ngày.

Số cán bộ nhân viên của cơ sở khi nâng công suất là 400 người, vậy tải lượng chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở là: (1,09 kg/ người/ ngày x 400 người) = 434,9 kg/ ngày = 434,9 x 12 x 26 = 135.690 kg/ năm. Phân thành 03 nhóm như sau:

- Nhóm chất thải thực phẩm chiếm khoảng 50%: 67.840 kg/ năm
- Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế chiếm 30%: 40.704 kg/ năm
- Nhóm chất thải không có khả năng tái chế chiếm 20%: 27.136 kg/ năm

3.2.2. Chất thải công nghiệp rắn thông thường

Chất thải phát sinh thường xuyên gồm: Thùng carton, túi nilon, lõi reel, pallet, cạp dứa liệu phế liệu, đầu nối cạp phế liệu và rìa bo mạch. Nhóm chất thải phát sinh không thường xuyên gồm giấy trắng, nhựa, sắt, ngoài ra còn có bàn ghế hư, thùng nhựa hư nhưng số lượng rất ít.

Theo số liệu thống kê năm 2024 (số liệu chi tiết trình bày tại chương 5), chất thải rắn thông thường phát sinh là 218.563 kg/ năm, tương ứng với công suất hiện tại. Khi tăng công suất, số lượng chất thải cũng tăng thêm, ước tính số lượng chất thải sẽ tăng lên khoảng 1,7 lần. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp khi tăng công suất được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 3.9: Chất thải rắn thông thường phát sinh khi tăng công suất

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng carton	18 01 05	Rắn	TT-R	321000

2	Túi nilon	18 01 06	Rắn	TT-R	8570
3	Lõi reel	-	Rắn	TT-R	4720
4	Pallet	-	Rắn	TT-R	5250
5	Cáp dữ liệu phế liệu	-	Rắn	TT-R	3460
6	Đầu nối cáp phế liệu	-	Rắn	TT-R	1280
7	Nhựa phế liệu	-	Rắn	TT-R	510
8	Sắt phế liệu	-	Rắn	TT-R	370
9	Rìa bo mạch thải bỏ	19 02 07	Rắn	TT-R	26500
10	Giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	350
	Tổng				372.010

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại

** Công trình thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại của Công ty không thay đổi so với Giấy phép môi trường được cấp.*

Chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ và quản lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom trong các thùng có nắp đậy, đặt tại khu lưu giữ chất nguy hại có kích thước 1,5mx2,0m, diện tích 3m², khu lưu trữ chất thải nguy hại có mái che bằng tôn, vách tôn+ lưới thép, nền bê tông cao hơn mặt đất khoảng 20cm, có cửa khóa cẩn thận, gờ cửa cao hơn nền khoảng 10cm.

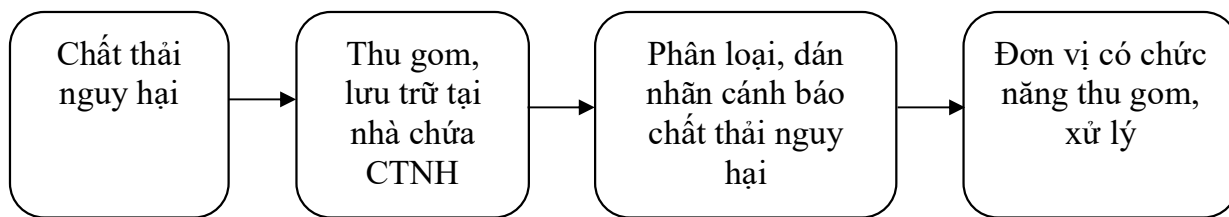
- Chất thải nguy hại phát sinh 07 loại mã, vì vậy chủ cơ sở sẽ bố trí 07 thùng chứa loại 100 lít. Đối với từng loại chất thải có mã riêng sẽ lưu trữ riêng; có dán nhãn cảnh báo, chỉ dẫn đối với từng loại chất thải; hướng dẫn phân loại và lưu trữ tại khu vực chứa chất thải nguy hại phân biệt rõ ràng với các khu vực chứa chất thải không nguy hại.

- Tuyên truyền, giáo dục ý thức thu gom chất thải nguy hại đối với toàn bộ nhân viên.

- Lập hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường nộp cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng thu gom xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường Sao Việt) đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định toàn bộ lượng chất thải này.



Hình 3.14: Sơ đồ thu gom xử lý chất thải nguy hại

Bảng 3.10: Công trình thu gom chất thải nguy hại

STT	Tên công trình	Đơn vị	Số lượng
1	Thùng chứa chất thải 100L	Cái	07
2	Nhà chứa chất thải nguy hại - Diện tích: 1,5mx2,0m = 3 m ² - Kết cấu: Mái tôn, vách tôn + lưới thép, nền bê tông, gờ cao hơn nền 10cm	Cái	01

4.2. Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Trong quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở sẽ phát sinh các loại chất thải nguy hại bao gồm: bao bì cứng thải bằng nhựa (chứa kem hàn sau khi sử dụng); bóng đèn huỳnh quang thải (bóng đèn sau khi sử dụng bị hư hỏng); Hộp mực in thải (sau khi sử dụng); Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại (vệ sinh, sửa chữa máy móc, thiết bị); Bao bì cứng thải bằng kim loại; Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (bao gồm cả bụi từ máy cắt rìa bo mạch); Pin, ắc quy thải.

Theo số liệu thống kê năm 2024 (số liệu chi tiết trình bày tại chương 5), khối lượng chất thải nguy hại phát sinh là 587 kg/ năm, tương ứng với công suất hiện tại. Khi tăng công suất sản phẩm, tổng lượng chất thải sẽ tăng lên khoảng 1,7 lần. Tổng lượng chất thải nguy hại được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 3.11: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	170
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ các bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn	NH	240
3	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	34

4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	Rắn	NH	255
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	340
	Tổng khối lượng				1.039

Bảng 3.12: Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	340
2	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	850
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	10
4	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	51
	Tổng khối lượng				1.251

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sản xuất, quạt hút (các hệ thống phát tán khí thải), máy nén khí,... cơ sở áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Hoàn thiện công nghệ: Bố trí buồng cách âm với lớp vật liệu hút âm ở mặt trong đối với khu vực đặt máy nén khí; bố trí đệm cao su đối với động cơ.

- Hiện đại hoá thiết bị, sử dụng các loại thiết bị ít gây ồn và rung nhất: lắp ráp đúng quy trình kỹ thuật. Các biện pháp chống rung dễ dàng thực hiện nhưng hiệu quả cao, đó là: lắp đặt máy móc, thiết bị đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bệ máy kiên cố.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên nhà máy cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp an toàn lao động

Cơ sở áp dụng các biện pháp như sau:

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị máy móc, xe vận chuyển và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo đúng kỹ thuật để bảo đảm tuyệt đối an toàn.

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công

đoạn sản xuất;

- Có bảng hướng dẫn, nội quy, chỉ dẫn....trong từng khu vực cụ thể.
- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn theo quy định của ngành y tế.
- Đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động, không sử dụng các lao động chưa được đào tạo, chưa được hướng dẫn về an toàn lao động.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân đúng theo quy định của cơ quan an toàn lao động, tạo điều kiện cho người lao động làm việc an toàn, thoải mái. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc.
- Có biện pháp xử lý, giải quyết, cấp cứu kịp thời khi có sự cố lao động xảy ra. Đồng thời phải báo cáo lên các cấp quản lý của công ty và chính quyền địa phương để khắc phục và bồi thường những thiệt hại theo đúng quy định của nhà nước ban hành.
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động.
- Có chương trình kiểm tra và giám sát định kỳ sức khỏe của công nhân.
- Cán bộ, nhân viên làm việc tại Cơ sở được ký hợp đồng lao động, được hưởng các chế độ và quyền lợi theo luật lao động hiện hành.
- Cán bộ công nhân viên làm việc tại Cơ sở được mua bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, được hưởng chế độ phúc lợi theo luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
- Bố trí bộ phận chuyên trách về vệ sinh, môi trường và an toàn lao động. Trưởng bộ phận có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn cho công nhân thực hiện các biện pháp vệ sinh và an toàn lao động.
- Trường hợp xảy ra tai nạn lao động, sẽ tổ chức sơ cấp cứu đối với người bị tai nạn lao động và nhanh chóng đưa đến cơ sở y tế gần nhất (Trạm y tế phường Long Hưng, Bệnh Viện Shing Mark). Mọi thiệt hại do tai nạn lao động gây ra được điều tra, xác định nguyên nhân và bồi thường theo quy định của pháp luật.

6.2. Biện pháp phòng chống cháy nổ

☛ Quy trình phòng chống và ứng cứu sự cố cháy nổ

Để phòng chống các sự cố có thể xảy ra, Cơ sở đã xây dựng phương án phòng chống sự cố dựa trên các tiêu chuẩn sau:

- TCVN 2622:1978: Tiêu chuẩn phòng cháy, chữa cháy cho nhà và công trình.
- TCVN 3255:1986: An toàn nổ - Yêu cầu chung.
- TCVN 5760:1993: Hệ thống chữa cháy, yêu cầu về thiết kế lắp đặt và sử dụng.

Chủ cơ sở sẽ lập kế hoạch ứng phó với tình trạng khẩn cấp, bao gồm các vấn đề sau:

- Phân loại và xác định các sự cố tiềm tàng.
- Thực hiện kế hoạch ứng phó với tình trạng khẩn cấp.
- Vai trò và trách nhiệm của các phòng ban, cá nhân trong Kế hoạch.
- Các trang thiết bị cần thiết phục vụ ứng phó khẩn cấp và quản lý tại khu vực.
- Định kỳ đào tạo và kiểm tra về “ứng phó tình trạng khẩn cấp”, hỗ trợ cơ bản ban đầu, và các khóa đào tạo về an toàn trong trường hợp xảy ra sự cố.

☛ Yêu cầu phòng cháy

- Phải áp dụng các giải pháp phòng cháy đảm bảo hạn chế tối đa khả năng xảy ra hỏa hoạn. Trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn thì phải phát hiện đám cháy nhanh để cứu chữa kịp thời không để đám cháy lan ra các khu vực khác sinh ra cháy lớn khó cứu chữa gây hậu quả nghiêm trọng.
- Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động theo quy định của công an phòng cháy chữa cháy.
- Các thiết bị điện bố trí hợp lý, dây dẫn có tiết diện phù hợp với cường độ dòng, có thiết bị bảo vệ quá tải; thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị.
- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.
- Tuân thủ các quy phạm của nhà chế tạo về việc vận hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị sản xuất và thiết kế hệ thống điện đúng công suất để đảm bảo sự hoạt động an toàn và hiệu quả.
- Các loại nguyên nhiên vật liệu được giữ và bảo quản nơi thoáng mát, có khoảng cách cách ly hợp lý để ngăn chặn sự cháy tràn lan khi có sự cố.
- Hệ thống đường nội bộ trong cơ sở phải đảm bảo cho xe cứu hỏa ra vào thuận tiện.
- Quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy rõ ràng cho tổ an toàn, PCCC của cơ sở.
- Huấn luyện cho nhân viên thực hành, thao tác đúng cách khi có sự cố cháy. Tổ chức huấn luyện PCCC định kỳ theo quy định của cảnh sát phòng cháy chữa cháy.
- Giáo dục nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân viên về an toàn lao động vào phòng chống cháy nổ.
- Xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy trình Cảnh sát phòng cháy chữa cháy phê duyệt.

☛ Yêu cầu về chữa cháy

Trang thiết bị chữa cháy của công trình phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Trang thiết bị chữa cháy phải sẵn sàng ở chế độ thường trực, khi xảy ra cháy phải sử dụng ngay được.
- Thiết bị chữa cháy phải là các loại bình chữa cháy và hệ thống bơm phụt nước đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, được Cảnh Sát Phòng cháy Chữa Cháy chấp thuận.
- Thiết bị chữa cháy luôn được kiểm tra, bổ sung, thay thế định kỳ, đảm bảo tốt nhất cho công tác chữa cháy nếu không may xảy ra sự cố.

- Biện pháp ứng cứu:

+ Ngắt mạch nguồn điện;

+ Sơ tán những người không có trách nhiệm đến nơi an toàn theo các bảng chỉ dẫn thoát hiểm đã lắp tại từng khu vực cụ thể (nhà xưởng, văn phòng);

+ Huy động lực lượng tại chỗ sử dụng các thiết bị chữa cháy đã trang bị dập tắt lửa trong khi chờ lực lượng cứu hỏa đến.

+ Nhanh chóng báo cho lực lượng chữa cháy địa phương và các cơ quan chức năng để kịp thời có biện pháp giải quyết thông qua số điện thoại 0251. 114 hoặc liên hệ trực tiếp đến Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai theo thông tin sau:

Địa chỉ: 1032 Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3899.909 - Fax: 02518.872.340

6.3. Biện pháp ứng phó sự cố môi trường đối với các bể tự hoại

- Công trình ứng phó:

+ Các bể tự hoại 3 ngăn đã được tính toán thiết kế, xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, đảm bảo đủ dung tích để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Biên Hòa 2.

+ Các bể tự hoại 3 ngăn được bố trí tại vị trí thuận tiện, các nắp thăm lộ thiên, dễ dàng tháo mở khi cần thiết. Các đường ống vào và ra có kích thước lớn (PVC D114; PVC D200), đáp ứng cho nước thải lưu thông thuận lợi, khả năng bị nghẹt thấp.

+ Các hố ga thoát nước thải được bố trí tại vị trí thuận tiện, các nắp thăm lộ thiên, dễ dàng tháo mở khi cần thiết. Các đường ống vào và ra có kích thước lớn, đáp ứng cho nước thải lưu thông thuận lợi, khả năng bị nghẹt thấp.

- Biện pháp ứng phó:

+ Các khu vực nhà vệ sinh được kiểm tra thường xuyên, khi các khu vực này có mùi hôi nhiều chứng tỏ các bể tự hoại hoạt động không hiệu quả, khi đó các hầm tự hoại cần thiết phải mở nắp để kiểm tra nguyên nhân (do hệ vi sinh suy yếu, do quá tải,...) và đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Các hầm tự hoại được bổ sung vi sinh kỵ khí định kỳ với chu kỳ tối thiểu 3 tháng/lần. Liều lượng vi sinh kỵ khí bổ sung được tính theo dung tích của bể tự hoại với định mức 25 g/ m³ dung tích bể/ tháng.

+ Các hầm tự hoại được thực hiện hút, vệ sinh định kỳ với chu kỳ tối thiểu 1 năm/ lần. Sau mỗi lần hút được bổ sung vi sinh với liều lượng 50 g/ m³ dung tích bể/ lần.

+ Các hố ga thoát nước thải được nạo vét định kỳ với chu kỳ tối thiểu 1 năm/ lần.

- Thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó: Đối với các sự cố của bể tự hoại, sử dụng các thiết bị, dụng cụ, phương tiện có sẵn đã bố trí tại Cơ sở để ứng phó.

6.4. Biện pháp ứng phó sự cố môi trường đối với các hệ thống phát tán khí thải

- Công trình ứng phó:

+ Các hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải đã được tính toán thiết kế, xây dựng

đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

+ Các hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải được bố trí tại vị trí thuận tiện, có sẵn thao tác kiểm tra khi cần thiết.

- Biện pháp ứng phó:

+ Các hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải được kiểm tra thường xuyên, khi các khu vực này có mùi hôi (khét) của nhựa thông, bụi chứng tỏ các hệ thống xử lý khí thải đồng bộ theo thiết bị sản xuất hoạt động không hiệu quả, khi đó túi lọc bụi (đồng bộ theo máy Router) và bộ ngưng tụ hơi nhựa thông (đồng bộ theo máy SMT Line) cần được vệ sinh.

+ Các túi lọc bụi (đồng bộ theo máy Router) và bộ ngưng tụ hơi nhựa thông (đồng bộ theo máy SMT Line) cần được vệ sinh định kỳ với tần suất tối thiểu 03 tháng/ lần. Bụi và nhựa thông thu được sau khi vệ sinh sẽ được thu gom, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- **Thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó:** Các sự cố xảy ra đối với hệ thống thu gom, xử lý và phát tán khí thải liên quan đến hư hỏng thiết bị (quạt hút, tủ điện điều khiển) và hư hỏng hoặc bảo hòa túi lọc bụi. Các vật tư này không sẵn tại Cơ sở do đó để hạn chế các sự cố này cần thực hiện các biện pháp ứng phó như đã nêu ở trên bằng các dịch vụ do nhà cung cấp bên ngoài thực hiện, ngoài trừ khả năng hư tủ điện điều khiển thì nhân viên tổ bảo trì sẽ thực hiện sửa chữa, thay thế. Trong trường hợp xảy ra sự cố, các khu vực có phát sinh hơi nhựa thông (các máy SMT Line), bụi (máy Router), hơi keo (toluen) phải tạm thời ngưng hoạt động sản xuất để khắc phục.

6.5. Biện pháp ứng phó đối với khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại nằm tại phía bắc của xưởng 2 (trước nhà vệ sinh xưởng 2), khu vực này có diện tích khoảng 6 m²; kết cấu: mái tôn, vách tôn + lưới thép, sàn bằng thép, cửa sắt có ổ khóa, gờ cửa xây cao hơn mặt nền khoảng 10cm, tại đây bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại. Các chất thải khu vực này phần lớn tồn tại ở dạng rắn nên không có nguy cơ tràn đổ.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có

8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

- Tăng công suất sản xuất linh kiện điện tử từ 30 triệu sản phẩm/ năm lên 50 triệu sản phẩm/ năm và sản xuất khóa cửa với công suất 250 tấn sản phẩm/ năm cụ thể như sau:

Bảng 3.13: Bảng công suất thay đổi của cơ sở

Tên sản phẩm	Đơn vị	Giấy phép môi trường đã cấp	Giấy phép môi trường đề nghị cấp lại
Linh kiện điện tử	Triệu sản phẩm/ năm	30	50

Khóa cửa	Tấn sản phẩm/ năm		250
----------	-------------------	--	-----

- Tăng công suất sản xuất linh kiện điện tử từ 30 triệu sản phẩm/năm lên 50 triệu sản phẩm/năm và tăng lưu lượng dòng khí thải số 4 từ 2500 m³/ giờ lên 7500 m³/ giờ, nâng tổng lượng khí thải từ 10000 m³/ giờ lên 15000 m³/ giờ.
- Bổ sung sản xuất, gia công khóa cửa công suất 250 tấn sản phẩm/năm (không có các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc).
- Điều chỉnh khối lượng chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.
- Hiệu chỉnh lại tọa độ các điểm xả nước thải; xả khí thải; phát sinh tiếng ồn, độ rung cho phù hợp với thực tế.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý sơ bộ bằng 06 hầm tự hoại 3 ngăn, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2 tại đường số 3A, không xả trực tiếp ra môi trường.

Trong nội dung hợp đồng xử lý nước thải số 128/ HĐNT- SDV-GĐ ngày 10/5/2026 giữa Công ty cổ phần dịch vụ Sonadezi và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn, yêu cầu nước thải sau xử lý của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2.

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng 2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng 3.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh phòng tài xế.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh phòng bảo vệ.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa: 14,6 m³/ ngày đêm.

1.3. Dòng nước thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh xưởng 1, nhà vệ sinh xưởng 2, nhà vệ sinh xưởng 3 và nhà vệ sinh phòng tài xế theo đường cống nhựa PVC D114, D200 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa 2 tại hố ga nước thải số 60, đường số 3A.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu văn phòng và nhà vệ sinh phòng bảo vệ theo đường cống nhựa PVC D114 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa 2 tại hố ga nước thải số 59, đường số 3A.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn phải đảm bảo tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải của KCN Biên Hòa 2, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn
1	Nhiệt độ	oC	45
2	Màu	Pt/Co	50

3	pH	-	5 đến 10
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
7	Asen	mg/l	0,2
8	Thủy ngân	mg/l	0,1
9	Chì	mg/l	0,108
10	Cadimi	mg/l	0,054
11	Crom (VI)	mg/l	0,25
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2,16
14	Kẽm	mg/l	3,24
15	Niken	mg/l	0,216
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	4
18	Tổng xianua	mg/l	0,0756
19	Tổng phenol	mg/l	0,108
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	5,4
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	12
26	Clorua	mg/l	800
27	Clo dư	mg/l	5

28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,297
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,324
30	Tổng PCB	mg/l	0,00324
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải của cơ sở thải vào 02 hố ga kiểm soát nước thải của KCN Biên Hòa 2, tại đường số 3A, vị trí cụ thể như sau:

Kí hiệu	Tên hố ga đầu nối nước thải	Tọa độ VN2000 KTT 107°45', múi chiếu 3°	
		X	Y
NT1	Hố ga 61 – Nước thải KCN	1.206.093	402.103
NT2	Hố ga 59 – Nước thải KCN	1.206.103	402.202

- Phương thức xả thải: Tự chảy
- Chế độ xả thải: Liên tục 24/24 giờ khi phát sinh
- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

● Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 1 (tầng trệt, xưởng 3)
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 2 (tầng trệt, xưởng 3)
- + Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 3 (tầng trệt, xưởng 3)
- + Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 4 (tầng trệt, xưởng 3)
- + Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 5 (tầng trệt, xưởng 3)
- + Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 6 (tầng trệt, xưởng 3)
- + Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 7 (tầng trệt, xưởng 3)
- + Nguồn số 08: Bụi từ máy Router (tầng lửng, xưởng 3)

● *Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý*

+ Nguồn số 09: Hơi IPA từ công đoạn vệ sinh bo mạch không đạt chất lượng và vệ sinh mặt nạ kim loại (vệ sinh kem hàn dính trên mặt nạ kim loại) - tầng trệt, xưởng 3 (xả thải chung với nguồn số 01)

+ Nguồn số 10: Mùi, nhiệt thừa từ công đoạn sửa chữa bo mạch - tầng lửng, xưởng 3 (xả thải chung với nguồn số 08)

+ Nguồn số 11: Hơi thiếc, nhiệt thừa từ máy hàn thiếc – tầng lửng, xưởng 3 (xả thải chung với nguồn số 08)

+ Nguồn số 12: Hơi keo (Toluen) từ công đoạn trám keo – tầng lửng, xưởng 3 (xả thải chung với nguồn số 08)

2.2. Dòng khí thải

+ Dòng khí thải 1: Nguồn thải số 01 + Nguồn thải số 09;

+ Dòng khí thải 2: Nguồn thải số 02 + Nguồn thải số 03;

+ Dòng khí thải 3: Nguồn thải số 04 + Nguồn thải số 05 + Nguồn thải số 06 + Nguồn thải số 07;

+ Dòng khí thải 4: Nguồn thải số 08 + Nguồn thải số 10 + Nguồn thải số 11 + Nguồn thải số 12.

2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Lưu lượng xả khí thải tối đa: 15.000 Nm³/ giờ. Bao gồm:

+ Dòng khí thải 1: 2.500 Nm³/ giờ;

+ Dòng khí thải 2: 2.500 Nm³/ giờ;

+ Dòng khí thải 3: 2.500 Nm³/ giờ;

+ Dòng khí thải 4: 7.500 Nm³/ giờ.

2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

● *Các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải*

+ Dòng khí thải 1: Có chứa bụi, đồng, bạc, thiếc, hơi nhựa thông và propanol (IPA), tuy nhiên đối chiếu với quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT thì không quy định giới hạn đối với các thông số: bạc, thiếc, hơi nhựa thông và propanol (IPA).

+ Dòng khí thải 2: Có chứa bụi, đồng, bạc, thiếc và hơi nhựa thông, tuy nhiên đối chiếu với quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT thì không quy định giới hạn đối với các thông số: bạc, thiếc và hơi nhựa thông.

+ Dòng khí thải 3: Có chứa bụi, đồng, bạc, thiếc và hơi nhựa thông, tuy nhiên đối chiếu với quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT thì không quy định giới hạn đối với các thông số: bạc, thiếc và hơi nhựa thông.

+ Dòng khí thải 4: Có chứa bụi, đồng, bạc, thiếc, mùi và hơi keo (toluen), tuy nhiên đối chiếu với quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT thì không quy định giới hạn đối với các thông số: đồng, bạc, thiếc, mùi.

● *Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải*

Đối chiếu quy định giới hạn xả thải cho phép của các thông số ô nhiễm trong quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải của Cơ sở, Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01 đến số 03					
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
3	Đồng và hợp chất của đồng, tính theo Cu	mg/Nm ³	6 ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
II Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
3	Đồng và hợp chất của đồng, tính theo Cu	mg/Nm ³	6 ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
4	Toluen	mg/Nm ³	50 ⁽³⁾	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc

Ghi chú:

(1): Tiêu mục 18, mục 2, bảng 2, QCVN 19:2024/BTNMT.

(2): Mục 2, bảng 2, QCVN 19:2024/BTNMT.

(3): Mục 50, bảng 1, QCVN 19:2024/BTNMT.

2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải

Phương thức và vị trí xả khí thải của các dòng khí thải như sau:

STT	Dòng thải	Phương thức xả thải	Tọa độ VN2000 KTT 107°45', múi chiếu 3°	
			X	Y
1	Dòng khí thải 1	Xả cưỡng bức bằng quạt hút	1.206.114	402.095
2	Dòng khí thải 2	Xả cưỡng bức bằng quạt hút	1.206.115	402.094
3	Dòng khí thải 3	Xả cưỡng bức bằng quạt hút	1.206.122	402.081
4	Dòng khí thải 4	Xả cưỡng bức bằng quạt hút	1.206.122	402.087

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ 05 nguồn chính:
 - + Nguồn số 01: Khu vực 06 máy nén khí
 - + Nguồn số 02: Khu vực lắp đặt 04 mô tơ quạt hút khí thải của xưởng 3
 - + Nguồn số 03: Khu vực lắp đặt 03 mô tơ quạt hút thông gió của xưởng 2
 - + Nguồn số 04: Khu vực lắp đặt máy phát điện dự phòng
 - + Nguồn số 05: Khu vực máy dập sản xuất cáp dữ liệu
- Tọa độ các điểm phát sinh tiếng ồn, độ rung:
 - + Nguồn số 01: X= 1.206.537 và Y = 402.087
 - + Nguồn số 02: X= 1.206.480 và Y = 402.070
 - + Nguồn số 03: X= 1.206.494 và Y= 402.098
 - + Nguồn số 04: X= 1.206.545 và Y= 402.090
 - + Nguồn số 05: X= 1.206.495 và Y= 402.115

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)

3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn xung quanh,

QCVN 24:2016/ BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	170
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ các bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn	NH	240
3	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	34
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	Rắn	NH	255
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	340
	Tổng khối lượng				1.039

Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	340
2	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	850
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	10
4	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	51
	Tổng khối lượng				1.251

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng carton	18 01 05	Rắn	TT-R	321000
2	Túi nilon	18 01 06	Rắn	TT-R	8570
3	Lõi reel	-	Rắn	TT-R	4720
4	Pallet	-	Rắn	TT-R	5250
5	Cáp dữ liệu phế liệu	-	Rắn	TT-R	3460
6	Đầu nối cáp phế liệu	-	Rắn	TT-R	1280
7	Nhựa phế liệu	-	Rắn	TT-R	510
8	Sắt phế liệu	-	Rắn	TT-R	370
9	Rìa bo mạch thải bỏ	19 02 07	Rắn	TT-R	26500
10	Giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	350
	Tổng				372.010

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm chất thải thực phẩm	67.840
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	40.704
3	Nhóm chất thải không có khả năng tái chế	27.136
	Tổng	135.690

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Từ khi được cấp giấy phép môi trường đến nay, Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ có liên quan của dự án, trong đó có nghĩa vụ thực hiện công tác bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Biên Hòa 2.
- Thu gom, xử lý khí thải tại nguồn đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (Nay là QCVN 19:2024/BTNMT).
- Thu gom, phân loại, tạm lưu trữ rác sinh hoạt và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần dịch vụ môi trường Sonadezi) đến đưa đi xử lý đúng quy định.
- Thu gom, phân loại, tạm lưu trữ chất thải công nghiệp thông thường và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (DNTN DV XD TM Cường Lực) đến đưa đi xử lý đúng quy định.
- Thu gom, phân loại, tạm lưu trữ chất thải nguy hại và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường Sao Việt) đến đưa đi xử lý đúng quy định.
- Thực hiện chương trình quan trắc môi trường đúng theo đúng quy định trong giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023.
- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023; năm 2024 và trình nộp cho cơ quan có thẩm quyền đúng theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải

Thông kê lượng nước sử dụng theo hóa đơn sử dụng nước trong các năm gần đây được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 5.1: Lượng nước thải qua từng năm

STT	Năm	Đơn vị	Số lượng nước sử dụng	Số lượng nước thải (*)
1	2021	m3	8.289	6631
2	2022	m3	6.397	5118
3	2023	m3	5.271	4217
4	2024	m3	4.783	3826

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Ghi chú: (*)- Theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn và Công ty cổ phần dịch vụ SONADEZI thì lượng nước thải tính

bằng 80% lượng nước sử dụng

Nhân xét: Công ty thực hiện báo cáo kiểm kê khí nhà kính hàng năm và báo cáo giảm thiểu khí nhà kính theo yêu cầu của Công ty mẹ và các đối tác, do vậy lượng nước sử dụng có giảm so với những năm trước đây.

2.2. Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ của từng năm

2.2.1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ từng năm

Căn cứ giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

2.2.2. Kết quả quan trắc nước thải bổ sung

- Ngày lấy mẫu: 07/10/2025
- Thời tiết lấy mẫu: Trời nắng
- Đơn vị quan trắc: Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai (VIMCERTS 045)
- Vị trí lấy mẫu:
 - + NT1: Hồ ga đầu nổi nước thải 61 (X=120 6093; Y=402 103)
 - + NT2: Hồ ga đầu nổi nước thải 59 (X=120 6103; Y=402 202)
- Kết quả thử nghiệm cho ở bảng sau:

Bảng 5.2: Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II
			NT01	NT02	
1	pH ^(1,2)	-	6,94	7,26	5-10
2	BOD ₅ (20 ⁰ C) ^(1,2)	mg/L	87	49	500
3	COD ⁽¹⁾	mg/L	178	103	800
4	TSS ^(1,2)	mg/L	28	<10 ^(a)	300
5	Amoni ^(1,2) (tính theo N)	mg/L	18,43	17,73	20
6	Tổng photpho ⁽¹⁾ (tính theo P)	mg/L	6,37	5,28	12
9	Sunfua ⁽³⁾	mg/L	0,17	KPH (LOD=0,03)	0,5

10	Dầu mỡ ĐTV ⁽³⁾	mg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-
----	---------------------------	------	----------------	----------------	---

Ghi chú:

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận

(3): Chỉ tiêu VIMCERTS 292 thực hiện; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

(a): Kết quả phân tích nằm trong khoảng 3 - 10 mg/L

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng nước thải của cơ sở tại các hố ga đầu nối trong đợt quan trắc bổ sung đều đạt tiêu chuẩn cho phép đầu nối của KCN Biên Hòa 2.

2.3. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục

2.4. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có)

Không có

2.5. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải

Cơ sở chỉ có các bể tự hoại, do đó không thực hiện các công việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải.

2.6. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải

Nước thải của cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt có tính chất ô nhiễm thấp, đồng thời được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCB Biên Hòa 2. Các thông số ô nhiễm trong nước thải được quy định theo tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Biên Hòa 2 khá cao, do vậy nước thải của Cơ sở chỉ cần xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại thì hoàn toàn có thể đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Biên Hòa 2.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

3.1. Tổng hợp các kết quả quan trắc khí thải định kỳ của từng năm

3.1.1. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ của từng năm

Căn cứ giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

3.1.2. Kết quả quan trắc khí thải bổ sung

- Ngày lấy mẫu: 07/10/2025
- Thời tiết lấy mẫu: Trời nắng
- Đơn vị quan trắc: Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai (VIMCERTS 045)

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT1: Dòng khí thải 1 (X=1206 114; Y=402 095)

+ KT2: Dòng khí thải 2 (X=1206 115; Y=402 094)

+ KT3: Dòng khí thải 3 (X=1206 122; Y=402 081)

+ KT4: Dòng khí thải 4 (X=1206 122; Y=402 087)

- Kết quả thử nghiệm cho ở bảng sau:

Bảng 5.3: Kết quả phân tích chất lượng khí thải bổ sung

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN(*)
			KT1	KT2	KT3	KT4	
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	2.491	2.443	2.319	2.402	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	<30 ^(a)	<30 ^(a)	<30 ^(a)	<30 ^(a)	100 ⁽¹⁾
3	Cu	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	6 ⁽²⁾
4	n-Propanol	mg/Nm ³	27,1	-	-	-	-
5	Toluen	mg/Nm ³	-	-	-	KPH (LOD=0,02)	50 ⁽³⁾

Ghi chú:

(*): QCVN: QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C.

(1): Tiêu mục 18, mục 2, bảng 2, QCVN 19:2024/BTNMT.

(2): Mục 2, bảng 2, QCVN 19:2024/BTNMT.

(3): Mục 50, bảng 1, QCVN 19:2024/BTNMT.

(a): Kết quả phân tích nằm trong khoảng 9 – 30 mg/ Nm³

(-): Không quy định

(KPH): Không phát hiện

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng khí thải tại nguồn của Cơ sở tại 04 hệ thống phát thải trong đợt quan trắc bổ sung đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C.

3.2. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục

3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có)

Không có

3.4. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải

Hiện nay, các hệ thống xử lý bụi khí thải của cơ sở vẫn hoạt động tốt, cơ sở chưa thực hiện thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải. Cơ sở chỉ thực hiện duy tu, bảo dưỡng, vệ sinh các thiết bị xử lý bụi, khí thải với chu kỳ như sau:

- Đối với 7 máy SMT Line, các hộp ngưng tụ hơi nhựa thông (hơi flux) sẽ được lấy ra vệ sinh định kỳ với tần suất 3 tháng/ lần, phần nhựa thông hóa rắn sẽ được thu gom, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại (Mã số 19 02 06 - Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải).

- Đối với 1 máy ROUTER, túi lọc được vệ sinh định kỳ với tần suất 3 tháng/ lần, phần bụi sẽ được thu gom, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại (Mã số 19 02 06 - Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải).

3.5. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải

Các thiết bị xử lý bụi, khí thải của cơ sở đều đồng bộ theo dây chuyền sản xuất, đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước tiên tiến (Hàn Quốc, Nhật Bản,...), do đó chúng hoàn toàn phù hợp và đáp ứng xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

4.1. Chất thải sinh hoạt

Thông kê lượng chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở năm 2024 được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 5.4: Thông kê chất thải rắn sinh hoạt năm 2024

STT	Ngày	Số lượng (Thùng 240L)	Hệ số quy đổi (kg/ L)	Khối lượng (kg)
1	06/01/2024	05	1,00	1200
2	10/01/2024	03	1,00	720
3	13/01/2024	04	1,00	960
4	17/01/2024	04	1,00	960
5	20/01/2024	05	1,00	1200
6	24/01/2024	03	1,00	720
7	27/01/2024	04	1,00	960

8	31/01/2024	03	1,00	720
9	03/02/2024	06	1,00	1440
10	07/02/2024	06	1,00	1440
11	09/02/2024	03	1,00	720
12	16/02/2024	03	1,00	720
13	21/02/2024	04	1,00	960
14	24/02/2024	04	1,00	960
15	28/02/2024	03	1,00	720
16	02/03/2024	04	1,00	960
17	06/03/2024	04	1,00	960
18	09/03/2024	04	1,00	960
19	13/03/2024	04	1,00	960
20	16/03/2024	04	1,00	960
21	20/03/2024	04	1,00	960
22	23/03/2024	04	1,00	960
23	27/03/2024	05	1,00	1200
24	30/03/2024	04	1,00	960
25	03/04/2024	04	1,00	960
26	06/04/2024	04	1,00	960
27	10/04/2024	03	1,00	720
28	13/04/2024	04	1,00	960
29	17/04/2024	04	1,00	960
30	20/04/2024	03	1,00	720
31	24/04/2024	04	1,00	960
32	27/04/2024	04	1,00	960
33	04/05/2024	04	1,00	960

34	08/05/2024	04	1,00	960
35	11/05/2024	05	1,00	1200
36	15/05/2024	03	1,00	720
37	18/05/2024	04	1,00	960
38	22/05/2024	04	1,00	960
39	25/05/2024	04	1,00	960
40	29/05/2024	04	1,00	960
41	01/06/2024	05	1,00	1200
42	05/06/2024	03	1,00	720
43	08/06/2024	04	1,00	960
44	12/06/2024	05	1,00	1200
45	15/06/2024	04	1,00	960
46	19/06/2024	03	1,00	720
47	22/06/2024	05	1,00	1200
48	26/06/2024	04	1,00	960
49	29/06/2024	04	1,00	960
50	03/07/2024	04	1,00	960
51	06/07/2024	04	1,00	960
52	10/07/2024	04	1,00	960
53	13/07/2024	05	1,00	1200
54	17/07/2024	05	1,00	1200
55	20/07/2024	05	1,00	1200
56	24/07/2024	04	1,00	960
57	27/07/2024	03	1,00	720
58	31/07/2024	03	1,00	720
59	03/08/2024	04	1,00	960

60	07/08/2024	04	1,00	960
61	10/08/2024	04	1,00	960
62	14/08/2024	04	1,00	960
63	17/08/2024	04	1,00	960
64	21/08/2024	05	1,00	1200
65	24/08/2024	04	1,00	960
66	28/08/2024	04	1,00	960
67	31/08/2024	04	1,00	960
68	07/09/2024	04	1,00	960
69	11/09/2024	04	1,00	960
70	14/09/2024	04	1,00	960
71	18/09/2024	04	1,00	960
72	21/09/2024	04	1,00	960
73	25/09/2024	04	1,00	960
74	28/09/2024	04	1,00	960
75	02/10/2024	04	1,00	960
76	05/10/2024	04	1,00	960
77	09/10/2024	04	1,00	960
78	12/10/2024	05	1,00	1200
79	16/10/2024	05	1,00	1200
80	19/10/2024	06	1,00	1440
81	23/10/2024	06	1,00	1440
82	26/10/2024	05	1,00	1200
83	30/10/2024	06	1,00	1440
84	02/11/2024	04	1,00	960
85	06/11/2024	04	1,00	960

86	09/11/2024	05	1,00	1200
87	13/11/2024	04	1,00	960
88	16/11/2024	04	1,00	960
89	20/11/2024	04	1,00	960
90	23/11/2024	04	1,00	960
91	27/11/2024	04	1,00	960
92	30/11/2024	06	1,00	1440
93	04/12/2024	04	1,00	960
94	07/12/2024	04	1,00	960
95	11/12/2024	04	1,00	960
96	14/12/2024	06	1,00	1440
97	18/12/2024	05	1,00	1200
98	21/12/2024	05	1,00	1200
99	25/12/2024	07	1,00	1680
100	28/12/2024	07	1,00	1680
Tổng				101.760

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Theo bảng trên, khối lượng chất thải sinh hoạt trong năm 2024 (12 tháng) là 101.760 kg/ năm = $(101.760 \text{ kg/ năm}) / (12 \text{ tháng} \times 26 \text{ ngày/ tháng}) = 326 \text{ kg/ ngày}$.

Chủ cơ sở đã ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần dịch vụ môi trường SONADEZI) thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định của pháp luật (hợp đồng đính kèm phụ lục).

4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải phát sinh thường xuyên gồm: Thùng carton, túi nilon, lõi reel, pallet, cáp dữ liệu phế liệu, đầu nối cáp phế liệu và rìa bo mạch. Nhóm chất thải phát sinh không thường xuyên gồm giấy trắng, nhựa, sắt, ngoài ra còn có bàn ghế hư, thùng nhựa hư nhưng số lượng rất ít. Thống kê số lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở trong năm 2024 được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 5.5: Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh năm 2024

Ngày	Số lượng (kg)									
	Thùng carton	Túi nilon	Lõi reel	Pallet	Cáp dũ liệu phế liệu	Đầu nối cáp phế liệu	Nhựa	Sắt	Rìa bo mạch	Giấy trắng
04/01/2024	2100	60	34		39					
08/01/2024	2300	60	38	54						
11/01/2024	2100	60	39							
15/01/2024	2400	60	38	51	62	81			338	
19/01/2024	2400	60	39	43						
23/01/2024	2100	60	37							
26/01/2024	2300	60	34						446	
30/01/2024	2400	60	32	39	178		10			
02/02/2024	2200	60	31	41					250	
07/02/2024	2400	60	33	43					81	34
17/02/2024	1900	60	17		65	71				
21/02/2024	2200	60	23	39					174	
23/02/2024	1900	60	39							
27/02/2024	2400	60	24	44					289	
01/03/2024	2200	60	27	36						
05/03/2024	1900	60	34							
07/03/2024	1800	60	29	46	44	66			345	
11/03/2024	1800	60	28	37					158	
14/03/2024	2400	60	31	32						
18/03/2024	2200	60	29	21					191	
21/03/2024	2100	60	31							
25/03/2024	2200	60	33	47					233	

28/03/2024	2400	60	28	26					286	
01/04/2024	2100	60	33							
04/04/2024	2200	60	28	43					271	
09/04/2024	2400	60	34	49	43	61				
12/04/2024	2200	60	29	37					327	
17/04/2024	2400	60	36	38			10		221	
22/04/2024	2200	60	31	39					231	
26/04/2024	2400	60	56	43	251				245	
04/05/2024	2200	60	27	31					173	
08/05/2024	2100	60	29		247				136	
11/05/2024	2300	60	31	49						
16/05/2024	2400	60	36	54					341	
21/05/2024	2400	60	34	44	266		18		331	
24/05/2024	2200	60	33	36	57	92			154	
28/05/2024	2400	60	33	46					97	
30/05/2024	950	60	16	23					123	
03/06/2024	1900	60	36							
07/06/2024	2400	60	38	41					281	
11/06/2024	2200	60	34	51	74	76			280	
15/06/2024	2400	60	29	38					231	
20/06/2024	2200	60	36	42					211	
25/06/2024	2400	60	28	43					211	
29/06/2024	2200	60	33	43					132	
04/07/2024	2200	60	35						353	
08/07/2024	2200	60	36	48	84	45			152	
11/07/2024	2400	60	38	44					120	
15/07/2024	2400	60	39	36					175	

18/07/2024	2200	60	39	45					267	
23/07/2024	2200	60	29	44					217	
31/07/2024	2400	60	35	41	132	37			498	
03/08/2024	2200	60	29	28	54				97	
07/08/2024	2200	60	36	46					252	
10/08/2024	2400	60	31	39					191	
14/08/2024	2200	60	36	39	53	94			151	
17/08/2024	2200	60	28	43					183	
21/08/2024	2200	60	38	47					181	
24/08/2024	2400	60	32	44					253	
28/08/2024	2200	60	28	42					193	
31/08/2024	2100	60	33	42					197	
06/09/2024	2100	60	27	41					253	
10/09/2024	2200	60	27	34					187	
13/09/2024	2200	60	33	44	26	67			295	
18/09/2024	2200	60	29	46					182	
21/09/2024	2400	60	34	46					263	
25/09/2024	2200	60	39	47	297		231		267	172
28/09/2024	2200	60	34	41					235	
03/10/2024	2400	60	34	46					294	
08/10/2024	2200	60	37	43	38	37			263	
11/10/2024	2400	60	33	49	24	25	29		212	
16/10/2024	2400	60	33	58					311	
19/10/2024	2200		28	39					153	
24/10/2024	2200	60	34	42					213	
29/10/2024	2200	60	29	43					247	
02/11/2024	2200	60	21	39					283	

06/11/2024	2400	60	33	45					153	
09/11/2024	2200	60	37	39					247	
14/11/2024	2200	60	36	51					361	
18/11/2024	2100	60	34	43					93	
21/11/2024	2200	60	31	42					291	
26/11/2024	2200	60	38	49					293	
30/11/2024	2400	60	35	55				220	237	
05/12/2024	2200	60	37	47						
16/12/2024	2200	60	33	41						
Tổng	188550	5040	2776	3087	2034	752	298	220	15600	206

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Theo bảng số liệu trên, chất thải rắn thông thường phát sinh là 218.563 kg/ năm, tương ứng với công suất hiện tại.

Chủ cơ sở đã kết hợp đồng với đơn vị có chức năng (DNTN DV XD TM Cường Lực) thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định của pháp luật (*hợp đồng đính kèm phụ lục*).

4.3. Chất thải nguy hại

Trong quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở sẽ phát sinh các loại chất thải nguy hại bao gồm: bao bì cứng thải bằng nhựa (chứa kem hàn sau khi sử dụng); bóng đèn huỳnh quang thải (bóng đèn sau khi sử dụng bị hư hỏng); Hộp mực in thải (sau khi sử dụng); Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại (vệ sinh, sửa chữa máy móc, thiết bị); Bao bì cứng thải bằng kim loại; Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (bao gồm cả bụi từ máy cắt rìa bo mạch); Pin, ắc quy thải. Thống kê số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở trong năm 2024 được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 5.6: Khối lượng chất thải nguy hại năm 2024

STT	Loại chất thải	Số lượng (kg)				
		11/01	09/05	18/07	21/10	Tổng
1	Bao bì thải bằng nhựa (18 01 03)	18	74	34	54	180
2	Bóng đèn huỳnh quang thải (16 01 06)	6	9	5	5	25
3	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại (18 02 01)	34	9	37	77	157
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (18 01 02)		4		4	8

5	Hộp mực in thải (08 02 04)	1		13,5	1	15,5
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (bao gồm bụi từ công đoạn cắt rìa bo mạch) (19 02 06)	33	52	44,5	61	138,5
7	Pin, ắc quy thải (19 06 01)	1	5	1		2
	Tổng cộng	97	153	135	202	587

Nguồn: Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn

Theo bảng số liệu trên, chất thải nguy hại phát sinh là 587 kg/ năm, tương ứng với công suất hiện tại.

Chủ cơ sở đã kết hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường Sao Việt) thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định của pháp luật (*hợp đồng đính kèm phụ lục*).

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Không có.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ khoản 1, điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Khoản 13, điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm, cụ thể:

1.1. Đối với công trình xử lý nước thải

Cơ sở phát sinh nước thải, được xử lý sơ bộ bằng thiết bị tại chỗ (bể tự hoại) sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2 do đó không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm, điều này được quy định cụ thể tại điểm d, h, khoản 1, điều 31, nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được sửa đổi tại khoản 13, điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP:

“1. Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm:

*d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường; **bể tự hoại**, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường;*

h) Công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 30 Nghị định này”

1.2. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải

Cơ sở phát sinh bụi, khí thải, được xử lý tại thiết bị đồng bộ theo quy trình sản xuất do đó không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm, điều này được quy định cụ thể tại điểm c, h, khoản 1, điều 31, nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được sửa đổi tại khoản 13, điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP:

“1. Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm:

c) Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi, thiết bị gia nhiệt, máy phát điện sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO; hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng; hệ thống lọc bụi phát sinh từ các băng chuyền vận chuyển, silo chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu;

h) Công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường

đã cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 30 Nghị định này”

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc nước thải

Không thuộc đối tượng.

2.1.2. Quan trắc bụi, khí thải

Không thuộc đối tượng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không thuộc đối tượng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không thuộc đối tượng.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Không có.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn cam kết:

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:

+ Nước thải của cơ sở được thu gom, xử lý, đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Biên Hòa 2.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ Cơ sở sẽ được thu gom, xử lý đạt các quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

+ Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ra tiếng ồn, độ rung đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại được quản lý tuân thủ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*).

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp lại phép môi trường này của cơ sở. Kính đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, phê duyệt để Cơ sở sớm triển khai các bước tiếp theo theo đúng quy định pháp lý hiện hành.

PHỤ LỤC 1:

CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3603365609

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 03 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 06 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEONG JI SAI GON COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SEONGJI SG CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02513831722

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 183.651.106.008 đồng.

Bằng chữ: Một trăm tám mươi ba tỷ sáu trăm năm mươi một triệu một trăm lẻ sáu nghìn không trăm lẻ tám đồng

Tương đương 7.965.140,64 USD (Bảy triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi phẩy sáu mươi bốn Đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SJI CO., LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 124-81-10763

Ngày cấp: 11/09/1986 Nơi cấp: Văn phòng thuế quận Donghwaseong

Địa chỉ trụ sở chính: 54-33, Dongtanhana 1-gil, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: KIM KABJIN

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 05/03/1963

Quốc tịch: Hàn Quốc

Hộ chiếu nước ngoài: M71731102

Ngày cấp: 02/04/2020

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: C7-01 Happy Valley, Khối A (R18) đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Le Hoàng Huỳnh

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Số:



66110/25

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH: Tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ trụ sở: 108 đường Hà Huy Giáp, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251 885 0777

Số Fax: 0251 394 1718

Thư điện tử: dkkd.skhdtd@dongnai.gov.vn

Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

Mã số doanh nghiệp: 3603365609

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:



Người đại diện theo ủy quyền

STT	Chủ sở hữu/Cổ đông là tổ chức nước ngoài	Tên người đại diện theo ủy quyền	Quốc tịch của người đại diện theo ủy quyền	Địa chỉ liên lạc	Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu/Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài	Vốn được ủy quyền		
						Tổng giá trị vốn được đại diện (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài nếu có)	Tỷ lệ (%)	Thời điểm đại diện phần vốn
1	SJI CO., LTD	KIM KABJIN	Hàn Quốc	C7-01 Happy Valley, Khối A (R18) đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	M71731102	183651106008%	100,000	08/09/2023

Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): KIM KABJIN Điện thoại: 0933506391
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: TRẦN NGỌC HOÀNG ANH Điện thoại:
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Điện thoại: 02513831722 Fax: Email:
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12

6	Tổng số lao động:	250
---	-------------------	-----

Nơi nhận:

- CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN.
Địa chỉ: Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa
II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai,
Việt Nam

.....;
- Lưu: Lê Văn Tấn.....

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Hoàng Huỳnh



**BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2183355527

Chứng nhận lần đầu: ngày 10 tháng 3 năm 2016

Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: ngày 03 tháng 7 năm 2020

Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu: ngày 14 tháng 9 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 8 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 7 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN;

Xét văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN đăng ký ngày 01 tháng 9 năm 2020.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 7 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp;

Được đăng ký: Tăng vốn góp từ 3.839.614 đô la Mỹ lên 4.745.473,19 đô la Mỹ.

Nhà đầu tư:

SEONG JI INDUSTRIAL CO., LTD.; Đăng ký hoạt động doanh nghiệp số 124-81-10763, cấp ngày 11 tháng 9 năm 1986 tại Hàn Quốc; trụ sở chính đặt tại: 54-33, Dongtanhana 1-gil, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Korea.

Đại diện bởi: Ông YIM SUNG OK; chức vụ: Giám đốc; sinh ngày 27 tháng 12 năm 1945; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M83096813 cấp ngày 28 tháng 5 năm 2013 tại Hàn Quốc; thường trú tại: 38-23, 1967 Deokyeongdaero, Yonginsil Giheung-gu, Gyeonggi-do, Korea.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 8 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; trụ sở chính đặt tại: Số 02, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm;

- Sản xuất, gia công khóa cửa với quy mô 250 tấn/năm;

Trong quy trình sản xuất các sản phẩm của Công ty không bao gồm công đoạn xi mạ.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng thuộc 45 mã HS sau: 3904, 3917, 3919, 3923, 3926, 4819, 4821, 4823, 4911, 6305, 6307, 7115, 7213, 7318, 7326, 7806, 8003, 8301, 8302, 8308, 8311, 8415, 8428, 8479, 8504, 8506, 8514, 8515, 8517, 8523, 8526, 8529, 8531, 8532, 8533, 8534, 8536, 8537, 8538, 8541, 8542, 8543, 8544, 9031, 9403.

Lưu ý:

- Công ty thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, Công ty chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 02, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; thuê nhà xưởng và văn phòng với diện tích 4.358,9 m² của Công ty TNHH Duy Hiếu đến hết ngày 09 tháng 3 năm 2021.

Sau thời hạn nêu trên, nếu dự án tiếp tục hoạt động tại vị trí đã đăng ký, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thuê nhà xưởng trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp chuyển dự án đến địa điểm khác, doanh nghiệp cần thông báo và phải được sự chấp thuận, ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

4. Tổng vốn đầu tư đăng ký: 150.700.000.000 (một trăm năm mươi tỷ, bảy trăm triệu) đồng Việt Nam, tương đương 6.850.000 (sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp: 109.268.593.290 (một trăm lẻ chín tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi) đồng Việt Nam, tương đương 4.745.473,19 (bốn triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi ba phẩy mười chín) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 69,28% tổng vốn đầu tư, do SEONG JI INDUSTRIAL CO., LTD. góp; tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 29 (hai mươi chín) năm kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2016.

6. Tiến độ thực hiện dự án: Đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2016.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý và đối tượng, điều kiện hưởng ưu đãi:

- Căn cứ pháp lý: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

b) Thuế suất phổ thông:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm).

c) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 7 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 (một) bản cấp cho CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.



TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

**BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2183355527

Chứng nhận lần đầu: ngày 10 tháng 3 năm 2016

Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu: ngày 14 tháng 9 năm 2020

Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy: ngày 24 tháng 5 năm 2021

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 9 năm 2020;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN nộp ngày 07 tháng 5 năm 2021,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; mã số dự án 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 9 năm 2020;

Được đăng ký: Gia hạn thời gian thuê nhà xưởng đến hết ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

SEONG JI INDUSTRIAL CO., LTD.; Đăng ký hoạt động doanh nghiệp số 124-81-10763 cấp ngày 11 tháng 9 năm 1986 tại Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở chính: 54-33, Dongtanhana 1-gil, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Korea.

Người đại diện: Ông YIM SUNG OK; sinh ngày 27 tháng 12 năm 1945; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M83096813 cấp ngày 28 tháng 5 năm 2013 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 38-23, 1967 Deokyeongdaero, Yonginsi Giheung-gu, Gyeonggi-do, Korea; chức vụ: Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2016, thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN.**
2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

Stt	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất, gia công linh kiện điện tử.	30.000.000 sản phẩm/năm	2610
2	Sản xuất, gia công khóa cửa.	250 tấn sản phẩm/năm	3290
3	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng thuộc 45 mã HS sau: 3904, 3917, 3919, 3923, 3926, 4819, 4821, 4823, 4911, 6305, 6307, 7115, 7213, 7318, 7326, 7806, 8003, 8301, 8302, 8308, 8311, 8415, 8428, 8479, 8504, 8506, 8514, 8515, 8517, 8523.41, 8526, 8529, 8531, 8532, 8533, 8534, 8536, 8537, 8538, 8541, 8542, 8543, 8544, 9031, 9403.		4690

Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 02, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; thuê nhà xưởng và văn phòng với diện tích 4.358,9 m² của Công ty TNHH Duy Hiếu đến hết ngày 01 tháng 4 năm 2024.

4. Tổng vốn đầu tư của dự án: 150.700.000.000 (một trăm năm mươi tỷ, bảy trăm triệu) đồng, tương đương 6.850.000 (sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 109.268.593.290 (một trăm lẻ chín tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi) đồng, tương đương 4.745.473,19 (bốn triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi ba phẩy mười chín) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 69,28% tổng vốn đầu tư, do SEONG JI INDUSTRIAL CO., LTD. góp; tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 29 (hai mươi chín) năm kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2016.

6. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2016.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

4. Khi hết thời hạn thuê nhà xưởng, nếu dự án tiếp tục hoạt động tại vị trí đã đăng ký, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thuê nhà xưởng trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp chuyển dự án đến địa điểm khác, doanh nghiệp cần thông báo và phải được sự chấp thuận, ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 9 năm 2020.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Văn Danh

**BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2183355527

Chứng nhận lần đầu: ngày 10 tháng 3 năm 2010

Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy: ngày 24 tháng 5 năm 2021

Chứng nhận thay đổi lần thứ tám: ngày 06 tháng 12 năm 2022



Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 24 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN nộp ngày 07 tháng 11 năm 2022 và hồ sơ bổ sung ngày 30 tháng 11 năm 2022,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; mã số dự án 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 24 tháng 5 năm 2021;

Được đăng ký:

- Điều chỉnh tên Nhà đầu tư từ SEONG JI INDUSTRIAL CO., LTD thành SJI CO., LTD.

- Bổ sung hàng hóa thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

- Tăng vốn góp từ 4.745.473,19 đô la Mỹ lên 5.454.247,64 đô la Mỹ (tăng 708.774,45 đô la Mỹ).



Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:**Nhà đầu tư:**

SJI CO., LTD.; Đăng ký hoạt động doanh nghiệp số 124-81-10763 cấp ngày 11 tháng 9 năm 1986 tại Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở chính: 54-33, Dongtanhana 1-gil, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Korea.

Người đại diện: Ông YIM SUNG OK; sinh ngày 27 tháng 12 năm 1945; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M83096813 cấp ngày 28 tháng 5 năm 2013 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 38-23, 1967 Deokyeongdaero, Yongsin Giheung-gu, Gyeonggi-do, Korea; chức vụ: Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2016, thay đổi lần thứ chín ngày 27 tháng 9 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN.**
- Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC	Mã CPC
01	Sản xuất, gia công linh kiện điện tử.	30.000.000 sản phẩm/năm	2610	
02	Sản xuất, gia công khóa cửa.	250 tấn sản phẩm/năm	3290	
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng thuộc 45 mã HS sau: 3904, 3917, 3919, 3923, 3926, 4819, 4821, 4823, 4911, 6305, 6307, 7115, 7213, 7318, 7326, 7806, 8003, 8301, 8302, 8308, 8311, 8415, 8428, 8479, 8504, 8506, 8514, 8515, 8517, 8523.41, 8526, 8529, 8531, 8532, 8533, 8534, 8536, 8537, 8538, 8541, 8542, 8543, 8544, 9031, 9403.		4690	622
04	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu mặt hàng thuộc mã HS: 4901.		4690	

Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 02, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; thuê nhà xưởng và văn phòng với diện tích 4.358,9 m² của Công ty TNHH Duy Hiếu đến hết ngày 01 tháng 4 năm 2024.

4. Tổng vốn đầu tư của dự án: 150.700.000.000 (một trăm năm mươi tỷ, bảy trăm triệu) đồng, tương đương 6.850.000 (sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 125.714.973.789 (một trăm hai mươi lăm tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi chín) đồng, tương đương 5.454.247,64 (trăm triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi bảy phẩy sáu mươi bốn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 83,42% tổng vốn đầu tư, do SJI CO., LTD. góp; tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 29 (hai mươi chín) năm kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2016.

6. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2016.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.
2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.
3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được triển khai kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.
4. Khi hết thời hạn thuê nhà xưởng, nếu dự án tiếp tục hoạt động tại vị trí đã đăng ký, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thuê nhà xưởng trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp chuyển dự án đến địa điểm khác, doanh nghiệp cần thông báo và phải được sự chấp thuận, ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.



Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2183355527

Chứng nhận lần đầu: ngày 10 tháng 3 năm 2016

Chứng nhận thay đổi lần thứ tám: ngày 06 tháng 12 năm 2022

Chứng nhận thay đổi lần thứ chín: ngày 05 tháng 6 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 12 năm 2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN nộp ngày 22 tháng 5 năm 2023,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; mã số dự án 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 12 năm 2022;

Được đăng ký:

- Điều chỉnh hộ chiếu người đại diện Nhà đầu tư - Ông YIM SUNG OK.
- Điều chỉnh mục tiêu thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn).

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

SJI CO., LTD.; Đăng ký hoạt động doanh nghiệp số 124-81-10763 cấp ngày 11 tháng 9 năm 1986 tại Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở chính: 54-33, Dongtanhana 1-gil, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Korea.

Người đại diện: Ông YIM SUNG OK; sinh ngày 27 tháng 12 năm 1945; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M277W5353 cấp ngày 13 tháng 4 năm 2022 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 38-23, 1967 Deokyeongdaero, Yonginsì Giheung-gu, Gyeonggi-do, Korea; chức vụ: Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2016, thay đổi lần thứ chín ngày 27 tháng 9 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC	Mã CPC
01	Sản xuất, gia công linh kiện điện tử.	30.000.000 sản phẩm/năm	2610	
02	Sản xuất, gia công khóa cửa.	250 tấn sản phẩm/năm	3290	
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các sản phẩm không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		4690	622

* Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 02, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; thuê nhà xưởng và

văn phòng với diện tích 4.358,9 m² của Công ty TNHH Duy Hiếu đến hết ngày 01 tháng 4 năm 2024.

4. Tổng vốn đầu tư của dự án: 150.700.000.000 (một trăm năm mươi tỷ, bảy trăm triệu) đồng, tương đương 6.850.000 (sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 125.714.973.789 (một trăm hai mươi lăm tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi chín) đồng, tương đương 5.454.247,64 (trăm triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi bảy phẩy sáu mươi bốn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 83,42% tổng vốn đầu tư, do SJI CO., LTD. góp; tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 29 (hai mươi chín) năm kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2016.

6. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2016.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được triển khai kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

4. Khi hết thời hạn thuê nhà xưởng, nếu dự án tiếp tục hoạt động tại vị trí đã đăng ký, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thuê nhà xưởng trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp chuyển dự án đến địa điểm khác, doanh nghiệp cần thông báo và phải được sự chấp thuận, ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 12 năm 2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**




Đương Thị Xuân Nương



BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU
KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2183355527

Chứng nhận lần đầu: ngày 10 tháng 3 năm 2016

Chứng nhận thay đổi lần thứ chín: ngày 05 tháng 6 năm 2023

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười: ngày 21 tháng 8 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 05 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN nộp ngày 13 tháng 8 năm 2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; mã số dự án 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 05 tháng 6 năm 2023;

Được đăng ký:

+ Tăng quy mô sản xuất.

(1/4/2183355527)



+ Tăng diện tích thuê nhà xưởng.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

SJI CO., LTD.; Đăng ký hoạt động doanh nghiệp số 124-81-10763 cấp ngày 11 tháng 9 năm 1986 tại Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở chính: 54-33, Dongtanhana 1-gil, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Korea.

Người đại diện: Ông YIM SUNG OK; sinh ngày 27 tháng 12 năm 1945; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M277W5353 cấp ngày 13 tháng 4 năm 2022 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 38-23, 1967 Deokyeongdaero, Yonginsi Giheung-gu, Gyeonggi-do, Korea; chức vụ: Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2016, thay đổi lần thứ mười một ngày 06 tháng 8 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC	Mã CPC
01	Sản xuất, gia công linh kiện điện tử.	50.000.000 sản phẩm/năm	2610	
02	Sản xuất, gia công khóa cửa.	250 tấn sản phẩm/năm	3290	
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các sản phẩm không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		4690	622

(2/4/2183355527)

7/6

* Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Thuê nhà xưởng và văn phòng với diện tích 5.140,87 m² của Công ty TNHH Duy Hiếu tại số 02, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

4. Tổng vốn đầu tư của dự án: 150.700.000.000 (một trăm năm mươi tỷ, bảy trăm triệu) đồng, tương đương 6.850.000 (sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đô la Mỹ,

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 125.714.973.789 (một trăm hai mươi lăm tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi chín) đồng, tương đương 5.454.247,64 (trăm triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi bảy phẩy sáu mươi bốn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 83,42% tổng vốn đầu tư, do SJI CO., LTD. góp; tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 29 (hai mươi chín) năm kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2016.

6. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2016.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, quy hoạch, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được triển khai kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp chuyển dự án đến địa điểm khác, doanh nghiệp cần thông báo và phải được sự chấp thuận, ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

5. Đối với việc tăng quy mô mục tiêu sản xuất, gia công linh kiện điện tử 30.000.000 sản phẩm/năm lên 50.000.000 sản phẩm/năm: Công ty phải hoàn tất thủ tục môi trường theo quy định trước khi triển khai hoạt động.

(3/4/2183355527)

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2183355527 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 05 tháng 6 năm 2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. *X*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT, ĐT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Minh Chiến

(4/4/2183355527)

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 3303/KCNĐN-MT ngày 07/10/2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tại Văn bản số 24/2022/CV-SJVS1 ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm" tại số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ĐT: (0251)3892 378 – 234;

Fax: (0251) 3892 379

Email: bqkon@dongnai.gov.vn; diza@diza.vn

Website: <http://diza.dongnai.gov.vn>

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn, địa chỉ: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm” tại số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Duy Hiếu).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603365609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 22/03/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27/9/2022. Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp số: 2183355527 chứng nhận lần đầu ngày 10/03/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 06/12/2022.

1.4. Mã số thuế: 3603365609.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử; Sản xuất, gia công khóa cửa (dự án không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng thuê lại của Công ty TNHH Duy Hiếu là 4.358,9 m² (trong khu đất có diện tích 8.100 m²).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Linh kiện điện tử: 30.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 đến ngày 17 tháng 01 năm 2030).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 287/QĐ-KCNĐN ngày 03/11/2016 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, công suất 30.000.000 sản phẩm/năm” tại số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP. Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn (để thực hiện);
- Website của BQL;
- Lưu: VT, MT (NT)

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023
của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng tối đa dự kiến: 50 m³/ngày.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải được xử lý sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 60 m³/ngày được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Biên Hòa II (tại 02 vị trí trên đường số 3A).

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

+ 01 điểm tại vị trí hố ga đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Biên Hòa II (kí hiệu: NT1); Tọa độ: X= 1.206.336; Y= 538.750) (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°).

+ 01 điểm tại vị trí hố ga đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Biên Hòa II (kí hiệu NT2); Tọa độ: X= 1.206.354; Y= 538.837 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 60 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả, đầu nối nước thải: Liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II theo Hợp đồng số 128/HĐNT-SDV-GD ngày 10/5/2016 giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø114 mm, độ dốc i = 0,02 đến bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 150 m³). Nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại được thu gom bằng đường ống PVC Ø114 mm.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của nhà máy sau khi xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II sẽ được thu gom theo tuyến thoát nước dọc tường rào Nhà máy trên đường số 3A chảy vào 02 hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 05 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 150 m³.

- Bùn thải được thuê đơn vị có chức năng gom và xử lý định kỳ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10 /GPMT-KCNĐN ngày 17/ 01/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn quét kem hàn - gắn chip - gia nhiệt dây chuyền 1 (máy Combo Auto Handler).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ công đoạn cắt rìa bo mạch (máy Router).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ công đoạn rửa (lau) bo mạch bằng IPA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 của công đoạn quét kem hàn, gắn chip, gia nhiệt (máy Combo Auto Handler) (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải tương ứng: $X_1 = 1.206.361$, $Y_1 = 538.698$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ độ 3°).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 của công đoạn quét kem hàn, gắn chip, gia nhiệt (máy Combo Auto Handler) (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải tương ứng: $X_2 = 1.206.358$, $Y_2 = 538.698$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ độ 3°).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 của công đoạn quét kem hàn, gắn chip, gia nhiệt (máy Combo Auto Handler) (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải tương ứng: $X_3 = 1.206.354$, $Y_3 = 538.701$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ độ 3°).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 của hệ thống thoát khí thải cắt rìa bo mạch và hệ thống thoát khí thải công đoạn rửa (lau) bo mạch bằng IPA (các nguồn số: 02 và 03). Tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1.206.351$, $Y = 538.702$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ độ 3°).

- Vị trí xả khí thải từ các ống thải của các hệ thống xử lý khí thải trong phạm vi Dự án: tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục 24 giờ khi có hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	6		
4	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K _v = 0,6 và K _p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở); và các thông số ô nhiễm hữu cơ tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.				
II	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	6		
4	n-Propanol	mg/Nm ³	980		
5	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K _v = 0,6 và K _p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở); và các thông số ô nhiễm hữu cơ tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.				

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01, nguồn số 02 và nguồn số 03: Được thu bằng 03 ống thoát với đường kính 90mm và 110mm gắn trên máy, làm bằng vật liệu tole tráng kẽm, hình tròn, bên ngoài ống bọc lớp bảo ôn dày 3cm và thải ra ngoài môi trường bằng ống thải làm bằng vật liệu tole tráng kẽm, hình vuông, kích thước 400mm x 400mm; chiều cao 5m.

- Nguồn số 04: Được thu gom bằng đường ống có đường kính 60 mm làm bằng

vật liệu tole tráng kẽm và thải ra ngoài môi trường bằng ống thải làm bằng vật liệu tole tráng kẽm, hình vuông, kích thước 400mm x 400mm; chiều cao 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải đối với nguồn số 01, công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải sau thiết bị xử lý lắp đồng bộ theo máy → Ống thoát → Hệ thống ống thu gom chung → Quạt hút → Ống thải có kích thước 400mm x 400mm, cao 10 m tính từ mặt đất → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải đối với nguồn số 02 công suất thiết kế 2.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải sau thiết bị xử lý lắp đồng bộ theo máy → Ống thoát → Hệ thống ống thu gom chung → Quạt hút → Ống thải có kích thước 400mm x 400mm, cao 10 m tính từ mặt đất → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải đối với nguồn số 03 công suất thiết kế 2.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải sau thiết bị xử lý lắp đồng bộ theo máy → Ống thoát → Hệ thống ống thu gom chung → Quạt hút → Ống thải có kích thước 400mm x 400mm, cao 10 m tính từ mặt đất → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi, khí thải sau thiết bị xử lý lắp đồng bộ theo máy → Ống thoát → Hệ thống ống thu gom chung → Quạt hút → Ống thải có kích thước 400mm x 400mm, cao 10 m tính từ mặt đất → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên liên tục, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm g khoản

1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực 06 máy nén khí.
- Nguồn số 02: Khu vực 04 mô tơ quạt hút khí thải của 4 ống thoát khí thải.
- Nguồn số 03: Khu vực 03 mô tơ quạt hút thông khí nhà xưởng.
- Nguồn số 4: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 5: Khu vực máy dập sản xuất cáp dữ liệu.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực 06 máy nén khí. Tọa độ $X = 1.206.408$, $Y = 538.725$ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 02: Từ khu vực 04 mô tơ quạt hút khí thải của 4 ống thoát khí thải. Tọa độ $X = 1.206.358$, $Y = 538.698$ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 03: Từ 03 mô tơ quạt hút thông khí nhà xưởng. Tọa độ $X_1 = 12110656$, $Y_1 = 548503$; $X_2 = 12106367$, $Y_2 = 538749$; $X_3 = 1206381$, $Y_3 = 538.732$ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 4: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng. Tọa độ $X = 1.206.375$, $Y = 538.753$ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 5: Khu vực máy dập sản xuất cáp dữ liệu. Tọa độ $X = 1.206.372$, $Y = 538.754$ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.



PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10 /GPMT-KCNĐN ngày 17/ 01/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.250 kg/năm.

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	500
2.	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	NH	Rắn	150
3.	Pin, acquy thải	16 01 12	KS	Rắn	20
4.	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	30
5.	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	50
6.	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	KS	Rắn	200
7.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	100
8.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	17 02 03	NH	Lỏng	200
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)					1.250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 78.500 kg/năm

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Rỉa bo mạch thải	Không có mã	Rắn	TT-R	9.000
2	Giấy vụn, thùng carton	Không có mã	Rắn	TT-R	35.000
3	Túi nilon	Không có mã	Rắn	TT-R	9.500
4	Các loại khác	Không có mã	Rắn	TT	25.000
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)					78.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 250.500 kg/năm

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	250.000
2	Bùn từ bể tự hoại	500
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)		250.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 6,46 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có tường bao, mái che, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 16 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có tường bao, mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có tường bao, mái che.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và

các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10 /GPMT-KCNĐN ngày 17/ 01/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ

phần Sonadezi Long Bình, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chủ dự án có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới././

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO



HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 2
Số: .../HĐTX/DHC



- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 125/HĐTĐ/BH2 ngày 31/12/2009 giữa Công ty TNHH Duy Hiếu và Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình.
- Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 3601028051 của Công ty TNHH Duy Hiếu ngày 17/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Duy Hiếu số 47221000676 ngày 22 tháng 09 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (DIZA) cấp;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 2183355527 ngày 10/03/2016 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609 ngày 22/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn;

Bản Hợp đồng thuê nhà xưởng được ký ngày 24 tháng 03 năm 2016 giữa hai bên:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY TNHH DUY HIẾU (DHC)

- Giấy CNĐT : 47221000676 ngày 22/09/2008 do DIZA cấp
- Địa chỉ : Số 2, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại : 84 - 61- 3992596
- Fax : 84 - 61- 8899438
- Số tài khoản : 0481000219109 (VND)
0481370698871 (USD)
mở tại Ngân hàng cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), chi nhánh Biên Hòa
- Mã số thuế : 3601028051
- Người đại diện : Ông PHẠM TUẤN ANH
- Chức vụ : Giám đốc

BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

- Giấy CNĐT : số 2183355527 ngày 10/03/2016 do DIZA cấp
- Địa chỉ : Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại : 01052488194

(Handwritten signatures and stamps)

BẢN SAO

- Fax :
 - Số tài khoản :
 - Mở tại :
 - Mã số thuế : 3603365609
 - Đại diện bởi : Ông KIM KABJIN
 - Chức vụ : Giám đốc
 - Người phiên dịch : Bà Trần Thị Quyên CMND số: 025687342 Ngày 24/11/2012 tại Hồ Chí Minh
- (Theo quyết định bổ nhiệm/Hợp đồng lao động số ký ngày/.../.....)

Hai bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Bản Hợp đồng thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2 (sau đây gọi là "Hợp đồng"), với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: MỤC ĐÍCH THUÊ NHÀ XƯỞNG

Bên A đồng ý cho bên B thuê nhà xưởng số 1&2 của Bên A tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2 để thành lập doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ kiện cung cấp cho Samsung theo các Giấy chứng nhận chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Bên B.

ĐIỀU 2: VỊ TRÍ VÀ DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ

- 2.1. Vị trí công trình cho thuê: tọa lạc tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, thửa đất số 47; tờ bản đồ số 7 Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA853577 do Sở Tài nguyên và Môi trường thay mặt UBND Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/6/2010.
- 2.2. Diện tích đất bàn giao và nhà xưởng thuê:
 - Diện tích khu đất bàn giao: 8.100 m²; 4358 91 m²
 - Diện tích nhà xưởng cho thuê: 3.947,52 m²;
 - Diện tích văn phòng cho thuê: 411,39 m²
- 2.3. Vị trí, đặc điểm và chi tiết nhà xưởng cho thuê được mô tả chi tiết tại Bản vẽ mặt bằng tổng thể nhà xưởng cho thuê (đính kèm Hợp đồng).

ĐIỀU 3: THỜI HẠN THUÊ NHÀ XƯỞNG

- 3.1. Thời hạn Bên B được thuê nhà xưởng là 05 (năm) năm, được tính từ ngày Bên B nhận bàn giao nhà xưởng thuê.
- 3.2. Nếu Bên B có nhu cầu gia hạn Hợp đồng thuê nhà xưởng, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất 06 (sáu) tháng trước ngày kết thúc Hợp đồng, Bên A sẽ xem xét việc tiếp tục cho Bên B thuê nhà xưởng theo mức giá mới do hai bên thỏa thuận trên cơ sở thời hạn đầu tư của Bên B được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

ĐIỀU 4: TIỀN THUÊ NHÀ XƯỞNG VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

- 4.1. Đơn giá tiền thuê nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình phụ:

BẢN SAO

- 4.1.1. Đơn giá thuê nhà xưởng đến ngày 31/12/2016 là: 78.015 đồng/m²/tháng (giá chưa có Thuế giá trị gia tăng);
- 4.1.2. Đơn giá thuê nhà văn phòng đến ngày 31/12/2016 là: 111.450 đồng/m²/tháng (giá chưa có Thuế giá trị gia tăng);
- 4.1.3. Từ ngày 01/01/2017 đến hết thời hạn thuê: Hàng năm và/hoặc khi có đột biến ngoại hối vượt quá 5% (theo thông báo tỷ giá bán của Ngân hàng Vietcombank), hai Bên sẽ cùng nhau thảo luận và ký Phụ lục Hợp đồng xác định đơn giá tiền thuê xưởng và nhà văn phòng và tiền thuê các công trình phụ.
- 4.1.4. Tiền thuê nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình phụ được tính sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bàn giao nhà xưởng. 22.230
- 4.1.5. Bên B đã trả cho Bên A một khoản tiền đặt cọc là 2.145.323.340 đồng (tương đương 96.246 USD). Bên A sẽ hoàn trả cho Bên B toàn bộ số tiền đặt cọc nêu trên vào cuối thời hạn thuê nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này bằng tiền Việt Nam đồng căn cứ vào tỷ giá bán công bố bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán, sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý do các thiệt hại, hư hỏng và khác biệt đối với nhà xưởng đã bàn giao do Bên B gây ra và được xác định cụ thể tại Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê nhà xưởng.
- 4.1.6. Phương thức thanh toán tiền thuê xưởng: Hàng tháng, Bên B thanh toán tiền thuê nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình phụ vào ngày 05 mỗi tháng theo Giấy báo thanh toán của Bên A.
- Bên A sẽ gửi Giấy báo thanh toán hàng tháng cho Bên B vào ngày 30 của tháng trước cho Bên B.
- Bên B chịu trách nhiệm thanh toán các khoản phí chuyển tiền (nếu có).
- Bên A sẽ xuất hoá đơn tài chính cho Bên B sau mỗi lần nhận được tiền thuê xưởng của Bên B.
- 4.2. Bên B có trách nhiệm trả thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.
- 4.3. Đồng tiền thanh toán: Bên B thanh toán các loại tiền thuê, phí tại Điều 4 của Hợp đồng này cho Bên A bằng tiền Việt Nam Đồng.

ĐIỀU 5: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- 5.1. Bên B cam kết thực hiện theo đúng các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2, trong đó lưu ý thực hiện một số nội dung sau:
- Bên B có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý về môi trường và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các công trình bảo vệ môi trường của Bên B phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt trước khi vận hành chính thức.
 - Bên B phải thực hiện đúng các yêu cầu của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

- Bên B có trách nhiệm thực hiện việc quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất theo đúng các quy định hiện hành.

- Bên B sẽ ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi (SDV).

5.2. Hệ thống thoát nước thải nhà xưởng thuê sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Biên Hoà 2. Bên B thông báo bằng văn bản cho Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi biết trước thời điểm cần sử dụng hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

5.3. Bên B cam kết thực hiện xử lý nước thải cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận của Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Biên Hoà 2 (Bảng Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải tiếp nhận và Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Biên Hoà 2 đính kèm) rồi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp;

5.4. Việc xử lý nước thải của Bên B sẽ chịu sự quản lý, kiểm tra của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và các cơ quan quản lý môi trường tỉnh Đồng Nai;

ĐIỀU 6: QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

6.1. Quyền hạn và nghĩa vụ của Bên A:

6.1.1. Bên A có quyền buộc Bên B chấm dứt Hợp đồng và trả lại nhà xưởng cho Bên A nếu Bên B sử dụng nhà xưởng không đúng với nội dung quy định tại Hợp đồng này và không phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Bên B.

6.1.2. Bên A đồng ý với Bên B rằng Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và/hoặc các Giấy phép liên quan đến hoạt động đầu tư của Bên B có thể được gia hạn hoặc mở rộng phạm vi hoạt động theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp có sự điều chỉnh về Giấy phép/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Bên B, những điều chỉnh này sẽ được tham chiếu vào Hợp đồng thuê xưởng miễn là Bên B phải thông báo cho Bên A bằng văn bản tất cả những điều chỉnh trên trước khi nộp hồ sơ xin điều chỉnh Giấy phép/Giấy chứng nhận doanh nghiệp cho cơ quan cấp phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6.1.3. Bên A có quyền không hoàn trả cho Bên B khoản tiền đặt cọc nêu tại Điều 4.1.6 của Hợp đồng này trong trường hợp Bên B, sau khi ký Hợp đồng thuê nhà xưởng, chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn 02 năm tính từ ngày ký Hợp đồng.

6.1.4. Bên A có quyền vào nhà xưởng và khu đất của Bên B để thực hiện bảo hành, bảo trì nhà xưởng, đồng thời Bên A sẽ gửi thông báo cho Bên B trước 7 (bảy) ngày.

6.1.5. Bên A chính thức bàn giao nhà xưởng cho Bên B chậm nhất vào ngày ... tháng ... năm 2016.

6.1.6. Bên A cam kết dành cho Bên B trọn quyền sử dụng nhà xưởng thuê trong suốt thời hạn thuê để thực hiện dự án theo đúng nội dung Giấy chứng nhận đầu tư của Bên B.

6.2. Quyền hạn và nghĩa vụ của Bên B:

4109 358306

BẢN SAO

6.2.1. Bên B có quyền tổ chức sản xuất kinh doanh, thực hiện dịch vụ tại nhà xưởng cho thuê theo đúng nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp của Bên B và tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong bản Hợp đồng này.

6.2.2. Bên B sẽ ký Hợp đồng cung cấp và sử dụng nước với Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình (Sonadezi Long Bình).

6.2.3. Bên B sẽ ký các hợp đồng sử dụng điện, thông tin liên lạc, và xử lý chất thải, với các đơn vị cung cấp dịch vụ chuyên ngành theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

6.2.4. Bên B không được tự ý sửa chữa, di dời, thay thế, thay đổi thiết kế và thiết bị của nhà xưởng cho thuê so với hiện trạng khi Bên A bàn giao nhà xưởng cho Bên B (chi tiết tại Biên bản bàn giao nhà xưởng thuê được ký kết giữa 02 Bên) khi chưa có văn bản chấp thuận của Bên A.

Trong trường hợp có nhu cầu thay đổi hoặc lắp đặt bổ sung, Bên B phải có văn bản kiến nghị Bên A xem xét chấp thuận phương án thay đổi hoặc lắp đặt bổ sung (đính kèm thiết kế chi tiết và biện pháp hoàn trả khi kết thúc hợp đồng). Bên B chỉ được tiến hành triển khai thực hiện thay đổi hoặc lắp đặt bổ sung khi đã có văn bản chấp thuận của Bên A.

Sau khi hoàn tất việc thay đổi hoặc lắp đặt bổ sung, Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A kế hoạch kiểm tra các hạng mục thay đổi hoặc lắp đặt bổ sung theo nội dung các văn bản kiến nghị đã được Bên A chấp thuận và lập thành bảng kê những thay đổi so với hiện trạng bàn giao, làm cơ sở cho việc thanh lý Hợp đồng thuê nhà xưởng và hoàn trả tiền đặt cọc khi hết thời hạn thuê.

6.2.5. Bên B không được đào, khoan, giếng trong phạm vi khu nhà xưởng cho thuê hay tại bất kỳ vị trí nào trong khu công nghiệp khi chưa được sự chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và của Bên A.

6.2.6. Bên B cam kết trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu nhà xưởng cho thuê sẽ không làm hư hại hay ảnh hưởng xấu tới bất cứ một tài sản, công trình nào thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp hay của các nhà máy, công ty khác trong Khu công nghiệp. Trong trường hợp xảy ra hư hỏng, thiệt hại do Bên B hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên B gây ra, Bên B có trách nhiệm bồi thường đầy đủ cho các bên bị thiệt hại.

6.2.7. Bên B có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam về phòng cháy chữa cháy trong quá trình thi công xây dựng hoàn thiện bên trong nhà xưởng thuê sau khi đã nhận bàn giao nhà xưởng cũng như trong quá trình sử dụng nhà xưởng thuê. Bên B chịu trách nhiệm mua bảo hiểm chống cháy nổ đối với nhà xưởng của Bên A trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng (trong đó Hợp đồng Bảo hiểm nêu rõ Bên A là đơn vị thụ hưởng) và tất cả vật dụng, trang thiết bị, tài sản thuộc sở hữu của Bên B sử dụng và mua bảo hiểm tai nạn cho nhân viên của mình trong thời hạn Hợp đồng theo qui định hiện hành của Pháp luật Việt Nam. Mọi thiệt hại về người và tài sản xảy ra trong phạm vi Khu đất đã bàn giao và trong thời hạn Hợp đồng sẽ do Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

6.2.8. Trong thời hạn thuê, Bên B có trách nhiệm sửa chữa, thay thế các phụ tùng, phụ kiện, thiết bị đã nhận bàn giao và chịu mọi chi phí khác để đảm bảo giá trị sử dụng

BẢN SAO

binh thường của nhà xưởng thuê trong thời hạn thuê. Bên A chịu trách nhiệm về vấn đề xuống cấp của các công trình xây dựng đã bàn giao.

- 6.2.9. Bên B phải sử dụng nhà xưởng thuê theo đúng mục đích nêu tại Hợp đồng này, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại nhà xưởng cho bất cứ ai dưới bất cứ hình thức nào trong suốt thời hạn thuê.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 7.1. Vào cuối thời hạn thuê như đã nói tại Điều 3, nếu Bên B không gia hạn Hợp đồng thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt. Bên B đồng ý ngừng hoạt động và dọn dẹp các máy móc, thiết bị, vật liệu,.... khỏi khu nhà xưởng cho thuê trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn thuê và tự chịu mọi phí tổn, đồng thời Bên B sẽ tháo dỡ các thay đổi đó bằng chi phí của mình và trả lại Nhà xưởng cho Bên A với điều kiện, tình trạng như tại thời điểm Bên A bàn giao nhà xưởng cho Bên B. Bên A sẽ tính toán và hoàn trả khoản tiền đặt cọc còn lại cho Bên B trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hai Bên ký Biên bản hoàn trả nhà xưởng.
- 7.2. Nếu Bên B không trả tiền đúng thời hạn qui định tại Điều 4, thì Bên A có quyền tính cần trừ trực tiếp khoản tiền trả chậm và tiền phạt do trả chậm trên khoản tiền trả chậm đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bên B theo lãi suất 10%/năm (mười phần trăm) vào khoản tiền đặt cọc; Bên B có trách nhiệm nộp bổ sung cho đủ số tiền đặt cọc đã bị trừ trong vòng 30 ngày. Nếu sau 03 (ba) tháng kể từ thời hạn thanh toán qui định tại Điều 4 mà Bên B vẫn không nộp bổ sung các khoản tiền đặt cọc đã bị trừ cho Bên A thì Bên A có quyền chấm dứt Bản Hợp đồng này do việc Bên B không trả tiền đúng hạn mà hoàn toàn không phải bồi hoàn các khoản Bên B đã trả trước cho Bên A.
- 7.3. Bên B bị thu hồi giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- 7.4. Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

ĐIỀU 8: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Hai Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải, thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những sự phê duyệt quy chế hay hướng dẫn của Chính phủ, do việc bộc phát tình trạng khẩn trương, các hoạt động thù nghịch, chiến tranh, các biến động dân sự, bạo loạn, bệnh dịch, bão táp, hỏa hoạn, động đất hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên kia.

ĐIỀU 9: NGÔN NGỮ, SỬA ĐỔI VÀ BÃI MIỄN

- 9.1. Tiếng Việt và Tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của Hợp đồng này. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích. Bản Hợp đồng này sẽ do Luật pháp Việt Nam chi phối và ràng buộc các Bên.
- 9.2. Mọi trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được hai Bên thỏa thuận bằng văn bản dưới hình thức ký kết Phụ lục Hợp đồng. Trừ khi được hai bên đồng ý bằng một văn bản khác, các quyền và nghĩa vụ quy định trong Bản

BẢN SAO

Hợp đồng này không được cải biến, sửa đổi, chuyển nhượng bởi một trong hai bên mà không được sự đồng ý của bên kia.

- 9.3. Việc một bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong Bản Hợp đồng này sẽ không tạo nên sự bãi miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối của nó đến các điều khoản khác của Hợp đồng.

ĐIỀU 10: XỬ LÝ TRANH CHẤP

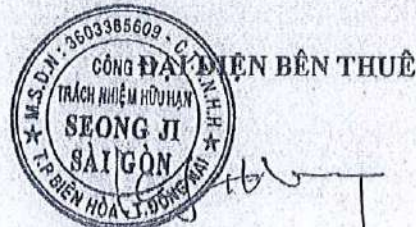
Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được hai bên giải quyết qua con đường thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai bên sẽ đồng ý trong thời hạn không quá 30 ngày đưa vụ tranh chấp đó ra Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai theo đúng trình tự tố tụng dân sự để phân xử và hai bên chịu sự phán quyết theo quyết định của tòa án trên.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- 11.1. Bản Hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ung thuận bằng văn bản trước đây.
- 11.2. Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại Bản Hợp đồng này sẽ được hai Bên thực hiện theo Luật pháp Việt Nam. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận.
- 11.3. Bản Hợp đồng này được lập thành 05 (năm) bản tiếng Việt, mỗi bên giữ hai (02) bản; Cơ quan công chứng giữ một (01) bản. Cả hai bên đã đọc các nội dung của Hợp đồng này, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là các nội dung đó đã thể hiện đúng ý định của mình.



PHẠM TUẤN ANH



KIM KAB JIN

NGƯỜI PHIÊN DỊCH

Tôi đã dịch cho Ông Kim Kab Jin
nghe toàn bộ nội dung hợp đồng
Ông đã hiểu rõ nội dung của bản
hợp đồng này và đồng ý ký tên.



Trần Thị Quyên

BẢN SAO

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 29/03/2016 (ngày hai mươi chín, tháng ba, năm hai nghìn mười sáu).
Tại trụ sở Văn phòng Công chứng Long Biên, QL51, ấp Long Khánh 1, xã Tam Phước,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Tôi **NGUYỄN VĂN HOAN**, Công Chứng viên Văn phòng Công chứng Long Biên Tỉnh
Đồng Nai.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng thuê nhà xưởng tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, được giao kết giữa:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A):

CÔNG TY TNHH DUY HIẾU (DHC)

Giấy CNDT: 47221000676 do DIZA cấp ngày 22/09/2008.

Mã số doanh nghiệp: 3601028051 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch và đầu tư
tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 17/03/2016.

Địa chỉ: số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Ông: **PHẠM TUẤN ANH**

Chức vụ: **Giám đốc.**

CMND số: 271 255 612

Nơi cấp: Tỉnh Đồng Nai.

BÊN THUÊ (BÊN B):

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

Giấy CNDKT: 2183355527 do DIZA cấp ngày 10/03/2016

Mã số doanh nghiệp: 3603365609 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư
tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/03/2016.

Địa chỉ: Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng
Nai.

Đại diện Ông: **KIM KABJIN**

Chức vụ: **Giám đốc.**

Hộ chiếu số: M62018430

Nơi cấp: Hàn Quốc.

Người phiên dịch Bà: **TRẦN THỊ QUYÊN**

CMND số: 025 687 342

Nơi cấp: CA. TP. Hồ Chí Minh

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.
- Mục đích, nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội.
- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong dự thảo hợp đồng và đã ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi.
- Hợp đồng này được làm thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 08 tờ, 08 trang, có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản chính, bên B giữ 02 (hai) bản chính, 01 (một) bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Long Biên, tỉnh Đồng Nai).

- Số Công chứng **1046** quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

TRẦN BIÊN

CÔNG CHỨNG VIÊN

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY

ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Đã vào sổ số: **347** Quyền số: **02**

Ngày: **29** tháng **03** năm **2016**

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Văn Hoan



Phạm Văn Phước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

PHỤ LỤC 04
HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
TẠI KCN BIÊN HOÀ II SỐ 15/HĐTX/DHC

Căn cứ:

- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 3601028051 ngày 05/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp của Công ty TNHH Duy Hiếu;
- Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Duy Hiếu số 47221000676 ngày 22 tháng 09 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (DIZA) cấp;
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 498930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20/10/2023;
- Giấy chứng nhận đầu tư số: 2183355527 ngày 10/03/2016, điều chỉnh lần thứ 9 ngày 05/06/2023 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603365609 ngày 22/03/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn;
- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3603365609 thay đổi lần thứ 11 ngày 06/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn;
- Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng số: 15/HĐTX/DHC ký ngày 02/01/2023 giữa Công ty TNHH Duy Hiếu và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn.

Bản phụ lục hợp đồng thuê nhà xưởng này được ký ngày 14 tháng 10 năm 2025, giữa hai bên:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY TNHH DUY HIẾU (DHC)

- Giấy CNĐT : 47221000676 ngày 22 tháng 09 năm 2008 do DIZA cấp
- Địa chỉ : Số 2, Đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại : (84) 251 3992 596 Fax : (84) 251 8899 438
- Số tài khoản : 0481000219109 (VND)
0481370698871 (USD)
mở tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Biên Hòa
- Mã số thuế : 3601028051
- Người đại diện : Bà **TÔNG PHƯƠNG DUNG**
- Chức vụ : Phó Giám đốc

BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

- Giấy CNĐT : 2183355527 ngày 10 tháng 03 năm 2016 do DIZA cấp
- Địa chỉ : Số 02, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại : 02513 831 722
- Số tài khoản :
- Mã số thuế : 3603365609
- Người đại diện : Ông **KIM KAB JIN**
- Chức vụ : Giám đốc

Xét vì:

- Bên B có nhu cầu gia hạn thời gian thuê đến ngày 01/04/2036;

Do đó, Hai bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Bản Phụ lục 04 nhà xưởng tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2 số 15/HĐTX/DHC này sau đây gọi là “Phụ lục 04 ” với các điều khoản sau:

Điều 1: Thay thế nội dung mục 3.1 thuộc Điều 3 của Hợp đồng số 15/HĐTX/DHC, cụ thể như sau:

“3.1 Thời hạn thuê nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình phụ được tính từ ngày Bên B nhận bàn giao Nhà xưởng thuê đến ngày 01/04/2036”.

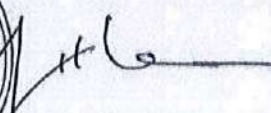
Điều 2: Điều khoản cuối cùng

- 2.1 Ngoài những điều được nêu trên đây, tất cả các điều khác của Hợp đồng thuê xưởng số 15/HĐTX/DHC giữ nguyên hiệu lực.
- 2.2 Phụ lục 04 này là văn bản không tách rời của Hợp đồng thuê xưởng số 15/HĐTX/DHC ký ngày 02/01/2023.
- 2.3 Bản phụ lục 04 này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt và 04 (bốn) bản tiếng Anh có nội dung như nhau, mỗi bên giữ 02 bản tiếng Việt và 02 bản tiếng Anh. Cả hai bên đã đọc các nội dung của Phụ Lục 01 này, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là các nội dung đó đã thể hiện đúng ý định của mình.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Giám đốc

TÔNG PHƯƠNG DUNG



ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám Đốc

KIM KAB JIN



THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence — Freedom - Happiness
000—

APPENDIX 04
FACTORY LEASE CONTRACT NO. 15/HĐTX/DHC

Pursuant to:

- 11th Amended Enterprise Registration Certificate No. 3601028051 dated 05th September, 2025 of Duy Hieu Company Limited granted by Dong Nai Provincial Department of Finance;
- Investment Certificated No. 47221000676 issued on 22th September, 2008 by Dongnai Industrial Zones Authority to Duy Hieu Company Limited;
- Certificate of Land use right and Ownership of house and assets on land No. DM 498930 dated 20th June, 2023 granted by Dong Nai Department of Natural resources and Environment to Duy Hieu Company Limited;
- Investment Certificated No. 2183355527 dated 10/03/2016 and 9th Amended Certificate dated 06th May, 2023 granted by Dongnai Industrial Zones Authority and Enterprise Registration Certificate No. 3603365609 dated 22/03/2016 granted by Dongnai Department of Planning and Investment of Seong Ji Sai Gon Co. Ltd.;
- 11th Amended Enterprise Registration Certificate No. 3603365609 dated 06th August, 2025 of Seong Ji Sai Gon Company Limited granted by Dong Nai Provincial Department of Finance;
- Pursuant to Workshop Lease Contract in Bien Hoa Industrial Zone No. 15/HĐTX/DHC dated 02/01/2023 signed by and between Duy Hieu Company Limited and Seong Ji Sai Gon Co., Ltd;

This Appendix Factory Lease Contract is made and entered into on this day 14th October, 2025 by and between:

LESSOR (PARTY A): DUY HIEU COMPANY LIMITED (DHC)

- Investment Certificate No. : 47221000676 dated 22/09/2008 granted by DIZA
- Address : No. 2, Road 3A, Bien Hoa Industrial Zone 2, Long Hung, Dong Nai
- Telephone No. : +84 251 3992596 Fax: +84 251 8899439
- Bank Account No. : 0481000219109
- Tax code : 3601028051
- Representative : Mrs. **TONG PHUONG DUNG**
- Position : Deputy Director

LESSEE (PARTY B): SEONG JI SAI GON CO., LTD.

- Investment Certificate No. : 2183355527 9th amended on 05/06/2023 granted by DIZA
- Address : No. 2, Road 3A, Bien Hoa Industrial Zone 2, Long Hung, Dong Nai
- Telephone No. : 02513 831 722
- Bank Account No. :
- Tax code : 3603365609
- Representative : Mr. **KIM KAB JIN**
- Position : Director

Whereas:

- Party B desires to prolong Leasing period to 1st April, 2036. 

Therefore, Both Parties hereby mutually negotiate and agree to execute this Factory Lease Contract in Bien Hoa Industrial Zone II No. 15/HĐTX/DHC (hereafter referred as the "Appendix 04" under the following terms and conditions:

ARTICLE 1: Point 3.1 of Article 3 of the Workshop Lease Contract No. 15/HĐTX/DHC shall be replaced as follows:

"3.1 Leasing period for the workshops, office and supporting structures be counted from handing-over date until 1st April, 2036".

ARTICLE 2: Final Provisions

- 2.1 Except for those changes stated in this Appendix 04, other terms and conditions of Factory Lease Contract No. 15/HĐTX/DHC dated 02/01/2023 shall stay the same with their values.
- 2.2 This Appendix 04 is an inseparable part of Factory Lease Contract No. 15/HĐTX/DHC dated on 02/01/2023
- 2.3 The Appendix 04 shall be made into 04 (four) Vietnamese copies and 04 (four) English copies with the same contents. Each Party keeps 02 (two) Vietnamese copies and 02 (two) English copies. Both Parties have read the contents hereof, have fully understood and acknowledged that these contents comply with their intentions.

FOR PARTY A
Deputy Director

TÔNG PHUONG DUNG

FOR PARTY B
Director

KIM KAB JIN




CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 128/HĐNT-SDV-GĐ

- Căn cứ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải;
- Căn cứ Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 về việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường;
- Căn cứ Hợp đồng thuê xường số 09/HĐTX/DHC ngày 24/3/2016 giữa Công ty TNHH Duy Hiếu và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn;
- Căn cứ Giấy ủy quyền số 05/UQ/DHC/2016 ngày 30/3/2016 giữa Công ty TNHH Duy Hiếu và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn,

Hôm nay, ngày 10 tháng 5 năm 2016, chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

- Địa chỉ : Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tp. Biên Hòa, t. Đồng Nai.
- Điện thoại : Fax:
- Mã số thuế : 3603365609
- Người đại diện : Ông KIM KABJIN
- Chức vụ : Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại : 061.8890.888 Fax: 061.8890.199
- Số tài khoản : 67210000362939 tại NHTMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Ông TRẦN ANH DŨNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC.

- 1.1. Bên A thuê Bên B xử lý nước thải phát sinh từ Công ty của Bên A tại đường 3A, KCN Biên Hòa II (mặt bằng theo bản vẽ đính kèm).
- 1.2. Bên B nhận và xử lý nước thải của Bên A đạt giới hạn cho phép theo qui định tại cột A của quy chuẩn nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT) và theo Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI.

2.1. Thành phần và tính chất nước thải của bên A chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN:

2.1.1. Thành phần và nồng độ nước thải của Bên A khi chảy vào hệ thống thu nước thải của KCN không vượt quá trị số giới hạn qui định theo Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này.

2.1.2. Ngừng dịch vụ xử lý nước thải:

Bên A cam kết có biện pháp và chịu trách nhiệm tự kiểm soát tính chất nước thải trong phạm vi nhà máy cho phù hợp với yêu cầu tại Phụ lục 1. Trong quá trình sản xuất, nếu xảy ra trường hợp thành phần và nồng độ nước thải từ nhà máy chảy vào hệ thống thu nước thải của khu công nghiệp không đảm bảo theo qui định như trên, Bên B sẽ thông báo đề nghị Bên A khắc phục.

+ Sau 15 ngày, nếu Bên A chưa khắc phục, Bên B ra thông báo lần hai; nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn chưa khắc phục thì Bên B ngưng tiếp nhận nước thải, đồng thời yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A. Ngoài ra Bên B sẽ tính thêm phí xử lý cho việc nước thải xả vào hệ thống không đạt giới hạn tiếp nhận.

+ Trường hợp tính chất nước thải của Bên A gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên B, Bên B sẽ lập Biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không khắc phục, Bên B được quyền ngưng tiếp nhận nước thải và yêu cầu đơn vị cấp nước ngưng cung cấp nước sạch; đồng thời, Bên B sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Trong trường hợp Bên A vi phạm các điểm nêu ở mục 2.1.1. và 2.1.2. trên đây mà gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường hoặc chi trả thêm cho Bên B chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.

2.2. Vị trí và điều kiện kỹ thuật khác:

Nước thải của Bên A được Bên B tiếp nhận khi hệ thống thoát nước thải từ nhà máy của Bên A được đấu nối đúng vị trí vào hệ thống thu nước thải của KCN và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

ĐIỀU 3: PHÍ XỬ LÝ, KHỐI LƯỢNG TÍNH PHÍ, PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN.

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý nước thải sẽ được tính bằng đồng tiền VND/m³ nước thải.

Phí xử lý nước thải áp dụng cho năm 2016 là: 7.210 VND/m³ nước thải - đơn giá chưa bao gồm thuế VAT.

+ Đơn giá này được áp dụng trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 1.

+ Bên A trả phí xử lý nước thải cho Bên B kể từ ngày 01/4/2016.

Phí xử lý nước thải sẽ được Bên B điều chỉnh hàng năm và thông báo bằng văn bản cho Bên A.

3.1.2. Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ không đáp ứng giới hạn qui định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải báo cho Bên B biết để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện. Bên B có quyền từ chối hoặc gia hạn hợp đồng có điều kiện.

3.2. Lượng nước thải tính phí:

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 80% lượng nước sạch ghi trên hóa đơn cấp nước cho nhà máy của Bên A.

Lượng nước thải tối đa Nhà máy Xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp tiếp nhận từ Nhà máy của Bên A là 10 m³/ngày. Trường hợp Bên A muốn tăng lượng nước thải lên trên 10 m³/ngày thì Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B và được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B trước thời điểm cần tăng lượng nước thải ít nhất là 06 (sáu) tháng.

3.3. Điều chỉnh phí thoát nước:

Phí xử lý nước thải sẽ được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động về giá (gồm các loại giá cả chủ yếu như điện, nước, hóa chất, công lao động) hoặc có sự thay đổi về chính sách của Nhà nước và quy định của Khu Công nghiệp hoặc do hai Bên thỏa thuận.

3.4. Phương thức và thời hạn thanh toán:

3.4.1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

3.4.2. Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

3.4.3. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 2 kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

4.1.1. Thực hiện các cam kết ghi trong Hợp đồng này.

4.1.2. Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo qui định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

4.1.3. Không sử dụng các nguồn nước ngoài nguồn nước sạch cấp qua đồng hồ. Trường hợp Bên A được phép sử dụng các nguồn nước khác (nước ngầm, nước mặt, nước mưa...) thì phải báo cho Bên B biết để thảo luận trước khi sử dụng. Bên A sẽ phải trả đầy đủ mọi thiệt hại cho Bên B khi sử dụng các nguồn nước khác (nước ngầm, nước mặt, nước mưa...) không được sự chấp thuận của Bên B.

4.1.4. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên A phải tuân thủ các luật hiện hành về Môi trường.

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

4.2.1. Thực hiện việc xử lý như qui định tại mục 1.2

4.2.2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi qui định của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG.

Hợp đồng có thời hạn đến ngày 01/01/2021.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

6.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

6.1.1. Khi hết thời hạn như qui định tại điều 5 của Hợp đồng này.

6.1.2. Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này.

6.1.3. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

6.1.4. Hai bên không thống nhất được phí xử lý nước thải quy định tại điều 3.1 trên cơ sở Biên bản ghi nhớ ngày 10/5/2016.

6.2. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

- 7.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.
- 7.2. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.
- 7.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



Trần Anh Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GHI NHỚ

Về việc thông báo phí xử lý nước thải

- Căn cứ Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-BH2 ngày 10 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn.

Hôm nay, ngày 10 tháng 5 năm 2016, chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

- Địa chỉ : Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tp. Biên Hòa, t. Đồng Nai.
- Điện thoại : Fax:
- Mã số thuế : 3603365609
- Người đại diện : Ông KIM KABJIN
- Chức vụ : Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại : 061.8890.888 Fax: 061.8890.199
- Số tài khoản : 67210000362939 tại NHTMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Ông TRẦN ANH DŨNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hai Bên đã thảo luận và đồng ý ký Biên bản ghi nhớ về cách xác định thời điểm và phương pháp tính phí xử lý nước thải của Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-BH2 ngày 10 tháng 5 năm 2016 với nội dung như sau:

1. Đơn giá xử lý nước thải được tính bằng VNĐ. Cách tính dựa trên cơ sở tham khảo đơn giá xử lý nước thải tại KCN Biên Hòa 2 là 0,32 USD/m³ nước thải nhân với tỷ giá bán ra do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương niêm yết vào ngày giao dịch đầu tiên của tháng 12.
2. Đơn giá được áp dụng trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐXLNT-SDV-BH2, ngày 10/5/2016 đã ký giữa hai Bên.
3. Đơn giá này sẽ được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động về giá (gồm các loại giá chủ yếu như điện, nước, hóa chất, công lao động hoặc có sự thay đổi về chính sách của Nhà nước và quy định của Khu công nghiệp).
4. Hàng năm, định kỳ vào tháng 12 Bên B sẽ thông báo phí xử lý nước thải của năm kế tiếp cho Bên A.

Hai Bên cùng thống nhất với các nội dung trên. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có cùng giá trị như nhau.



KIM KABJIN
Managing Director



Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 1

Giới hạn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2

Áp dụng kể từ ngày 01/03/2012.

1. Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT.

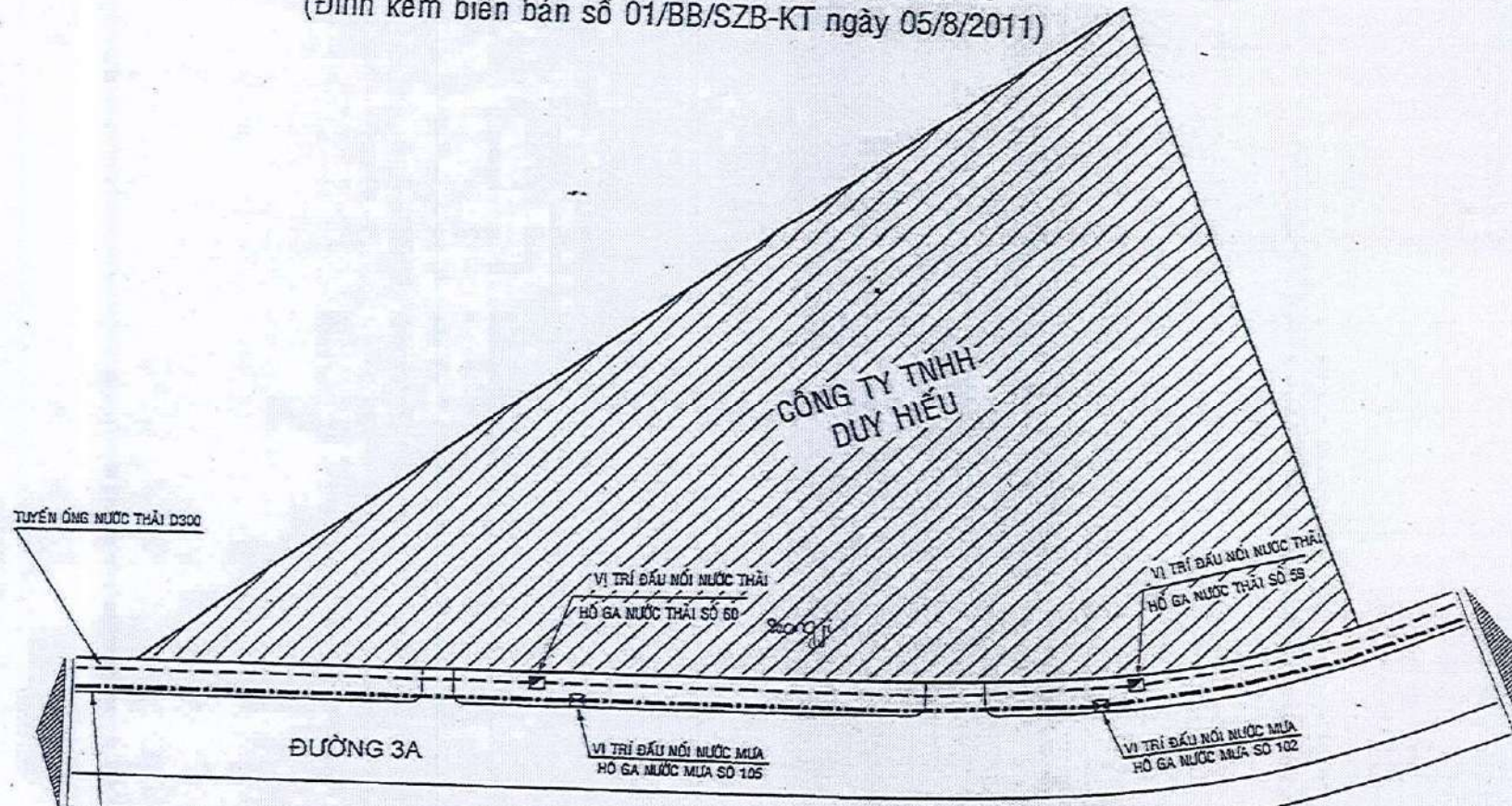
Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	45
2	pH	-	5 – 10
3	Màu	Co-Pt	50
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,099
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0495
11	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,25
12	Crom (III) (Cr ³⁺)	mg/l	1,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,98
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97
15	Niken (Ni)	mg/l	0,198
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	4,0
18	Tổng xianua	mg/l	0,0693
19	Tổng phenol	mg/l	0,099
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Clo dư	mg/l	5,0
22	Tổng PCB	mg/l	0,00297
23	Tổng hoá chất BVTV: photpho hữu cơ	mg/l	0,297
24	Tổng hoá chất BVTV: clo hữu cơ	mg/l	0,0495
25	Sunfua (S)	mg/l	0,5
26	Florua (F ⁻)	mg/l	4,95
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	800
28	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	20
29	Tổng Nitơ	mg/l	40
30	Tổng Phốtpho	mg/l	12
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2 được áp dụng theo Quy chuẩn số QCVN 40:2011/BTNMT.

3. Phụ lục này sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước điều chỉnh QCVN 40:2011/BTNMT hoặc/ và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn mới.

MẶT BẰNG VỊ TRÍ ĐẦU NỐI NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI
CÔNG TY TNHH DUY HIẾU - KCN BIÊN HÒA 2
(Đính kèm biên bản số 01/BB/SZB-KT ngày 05/8/2011)



TUYẾN ỐNG NƯỚC MƯA



KIỂM

HOÀNG VĂN HẢI

VE

HOÀNG VĂN HINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 02-128 /PL.HĐNT-SDV-BH2

- Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 về thoát nước và xử lý nước thải;
- Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016 đã ký giữa Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi;
- Căn cứ phụ lục hợp đồng thuê nhà xưởng số 04 ngày 02/7/2018 giữa Công ty TNHH Duy Hiếu và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn,

Hôm nay, ngày 31 tháng 8 năm 2018, hai bên thống nhất điều chỉnh các điều khoản trong hợp đồng như sau:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

- Địa chỉ : Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa II, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 0251 3831 722 ~23 Fax: 02513 831 724
- Mã số thuế : 3603365609
- Người đại diện : Ông KIM KAB JIN
- Chức vụ : Giám đốc Điều hành

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại : 0251 8890 888 Fax: 0251 8890 199
- Số tài khoản : 67210000362939 tại NHTMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Ông TRẦN ANH DŨNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

ĐIỀU 1: Bổ sung Khoản 1.1 tại Điều 1 trong hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016 như sau:

- 1.1. Bên A thuê Bên B xử lý thêm nước thải phát sinh từ Công ty của Bên A tại nhà xưởng số 3 - địa chỉ số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2 (mặt bằng theo bản vẽ đính kèm).

ĐIỀU 2: Điều chỉnh Điều 3 - PHÍ XỬ LÝ, KHỐI LƯỢNG TÍNH PHÍ, PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN như sau:

3.1. Phí xử lý nước thải:

- 3.1.1. Phí xử lý nước thải sẽ được tính bằng đồng tiền VNĐ/m³ nước thải.



Phí xử lý nước thải áp dụng cho năm 2018 là: 7.282 VNĐ/m³ nước thải - đơn giá chưa bao gồm thuế VAT.

+ Đơn giá này được áp dụng trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 1.

+ Bên A trả phí xử lý nước thải cho Bên B tại nhà xưởng số 3 kể từ ngày 01/8/2018.

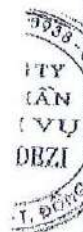
Phí xử lý nước thải sẽ được Bên B điều chỉnh hàng năm và thông báo bằng văn bản cho Bên A.

ĐIỀU 3: Điều khoản chung

- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục Hợp đồng này đều được thực hiện theo hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016 và Luật pháp Việt Nam.

- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016.

- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 128-04 /PL.HĐNT-SDV-BH2

- Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016 đã ký giữa Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi,
- Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng tại KCN Biên Hòa 2 số 15/HĐTX/DHC ngày 02/01/2023 giữa Công ty TNHH Duy Hiếu và Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn,

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2024, hai bên gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

- Địa chỉ : Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 0251 3831 722 Fax: 02513 831 724
- Mã số thuế : 3603365609
- Người đại diện : Ông KIM KAB JIN
- Chức vụ : Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 0251 8890 888 Fax: 0251 8890 199
- Số tài khoản : 67210000362939 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà ĐẶNG THỊ NGỌC HÀ
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 144/SDV-QĐ-P.KD ngày 08/9/2023)

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Gia hạn Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016 như sau:

Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016 được gia hạn từ ngày 01/04/2024 đến hết ngày 01/04/2030.

ĐIỀU 2: Điều khoản chung

- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục Hợp đồng này đều được thực hiện theo Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10/5/2016 đã ký giữa hai Bên và Luật pháp Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do Hạnh Phúc**

Số: 83/2025/HĐ.RT

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Về việc vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết về Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2024, đại diện các bên ký hợp đồng chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

- Địa chỉ : Số 02, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 02513831722
- Mã số thuế : 3603365609
- E-mail nhận hóa đơn điện tử: hongtham@seongji.co.kr, ketoanseongji@gmail.com
- Đại diện : KIM KAB JIN
- Chức vụ: Giám Đốc điều hành

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI (tên viết tắt SZE)

- Địa chỉ : Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Tổng đài hỗ trợ: 19003160
- Điện thoại: (0251) 3951771
- Mã số thuế : 3600274914
- Tài khoản : 117000012889 - Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Đại diện : Bà Quách Ngọc Bửu
- Chức vụ: Tổng Giám đốc

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung dịch vụ

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (viết tắt là CTRSH) được chứa trong thùng rác loại 240 lít và thùng 660L của

bên A tự trang bị (trường hợp bên A có trang bị thùng 120 lít hai bên thống nhất quy đổi 02 thùng 120 lít = 01 thùng 240 lít)

2. Cơ sở xác định khối lượng CTRSH 01 thùng/lần giao: CTRSH chứa tối đa đến miệng thùng.

3. Địa điểm thu gom: Tại địa chỉ bên A

4. Tần suất thu gom:

- Lịch cố định: Thứ 4,7 hàng tuần (thu gom từ 19 giờ 30 phút ngày hôm trước đến 3 giờ 30 phút ngày hôm sau)
- Lịch phát sinh: Bên A thông báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày (trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30-15h30 qua tổng đài hỗ trợ 19003160 (bấm phím 2) hoặc điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784.

5. Thông tin liên hệ: Trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30-15h30. Tổng đài hỗ trợ 19003160.

- Phòng Tài chính Kế toán: Phụ trách hóa đơn và công nợ, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3952 257, (0251) 3952 694.
- Phòng Kinh doanh: Phụ trách hợp đồng, khối lượng và lịch thu gom, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784

Điều 2. Quyền và trách nhiệm bên A

1. Quyền

- a. Yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH đúng theo Điều 01 của hợp đồng.
- b. Tạm ngưng hợp đồng và phải thông báo chính thức cho bên B bằng văn bản trước 15 ngày.

2. Trách nhiệm

- a. Thực hiện việc phân loại, quản lý chất thải theo đúng quy định trước khi giao CTRSH cho bên B. Thùng rác /vị trí nhà chứa chất thải, hoặc tập kết đảm bảo cho xe bên B ra, vào thu gom – vận chuyển thuận lợi.
- a. Cử người giám sát, ký xác nhận khối lượng thực hiện và lưu giữ biên bản bàn giao chất thải. Trong trường hợp bên A làm mất/thất lạc biên bản giao nhận chất thải thì bên A phải thanh toán theo biên bản giao nhận chất thải do bên B lưu giữ.
- b. Đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom chất thải tại khuôn viên của bên A.
- c. Chịu trách nhiệm lập biên bản bàn giao chất thải giữa 02 bên để làm cơ sở thanh toán cho bên B.
- d. Không được để lẫn chất thải công nghiệp, các loại chất thải nguy hại hoặc chất thải nặng, cứng, công kênh như: Đất, đá, xà bần, tủ bàn ghế, cành nhánh cây to, ... vào CTRSH giao bên B. Nếu phát sinh chất thải trên, bên A phải phân loại riêng với CTRSH và thông báo cho bên B để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.

- e. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước các cơ quan chức năng và bồi thường mọi chi phí phát sinh cho bên B và các bên có liên quan trong trường hợp bên A để lẫn các loại chất thải khác vào chất thải giao cho bên B, bao gồm nhưng không giới hạn các loại chất thải sau: chất thải nguy hại, các loại hóa chất độc hại, các chất dễ gây cháy nổ, chất thải lây nhiễm, ...
- f. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, bên A không được giao CTRSH cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy. Nếu bên A vi phạm điều khoản này, bên B được quyền thanh lý hợp đồng trước thời hạn và bên A sẽ chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật.
- g. Thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện theo điều 4 của hợp đồng.

Điều 3. Quyền và trách nhiệm bên B

1. Quyền

- a. Khi xe bên B đến địa điểm giao nhận chất thải theo lịch điện thoại hoặc lịch cố định mà 2 bên đã thống nhất trước đó, nhưng bên A không giao CTRSH cho bên B, hoặc vì bất kỳ lý do nào do lỗi của bên A mà bên B không được thu gom, thì bên B có quyền không thu gom và bên A phải thanh toán chi phí cho bên B số tiền **145.000 đồng** (chưa bao gồm thuế GTGT).
- b. Tạm ngưng thu gom chất thải trong các trường hợp sau: Bên A chưa thanh toán giá trị dịch vụ đúng thời hạn đã thỏa thuận tại điều 4; Bên A vi phạm khoản 3 điều 5 của hợp đồng; tạm ngưng thu gom theo yêu cầu của các cơ quan chức năng; Các trường hợp bất khả kháng được nêu tại Điều 6.

2. Trách nhiệm

- a. Đảm bảo thu gom, vận chuyển chất thải ở vị trí cố định tại điều 1 của hợp đồng, tránh để rơi vãi trong quá trình chuyển chất thải từ các thùng lên phương tiện vận chuyển.
- b. Đảm bảo đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải theo lịch trình đã thỏa thuận giữa hai bên hoặc theo lịch bên A đã báo cho bên B trước tối thiểu **01** ngày.
- c. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thực hiện dịch vụ.
- d. Ký xác nhận số lượng thực hiện vào sổ của bên A để làm cơ sở thanh toán trong tháng (nếu bên A có nhu cầu).

Điều 4. Đơn giá và phương thức thanh toán

- 1. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:
 - **Thùng 240L: 145.000 đồng/thùng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)
 - **Thùng 660L: 240.000 đồng/thùng** (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi ngàn đồng)
 - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, thuế GTGT được áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- 2. **Khối lượng tiếp nhận tối thiểu/tháng là: 02 thùng 240 lít/tháng.**

3. Trong thời gian 01 tháng (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng liền kề): Nếu bên A không phát sinh khối lượng hoặc phát sinh khối lượng nhưng ít hơn khối lượng tiếp nhận tối thiểu, bên A vẫn phải thanh toán cho bên B theo khối lượng tối thiểu tương ứng với số tiền là: 290.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).
4. Đơn giá này có thể thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trong trường hợp thay đổi giá, bên B sẽ thông báo cho bên A biết trước 15 ngày và hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng. Trường hợp 02 bên không thỏa thuận được thì sẽ thanh lý hợp đồng trước thời hạn.
5. Hàng tháng, bên B sẽ tổng hợp biên bản giao nhận chất thải (nếu có) trong tháng giữa hai bên để làm cơ sở xuất hóa đơn thanh toán giá trị dịch vụ. Thời gian chốt khối lượng là ngày 20 hàng tháng (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng này).
6. Phương thức thanh toán: *Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.*
Bên A phải thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện trong tháng, trước ngày 16 của tháng liền kề (phí chuyển khoản do bên A chi trả).
7. Nếu quá thời hạn thanh toán mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên A phải nộp phạt cho bên B theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đồng Nai (tính từ ngày 16 của tháng liền kề đến ngày bên A thanh toán chi phí dịch vụ cho bên B) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
8. Nếu sau thời gian 60 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Bên A phải thanh toán cho bên B các chi phí mà bên B đã thực hiện trước đó.

Điều 5. Các trường hợp phát sinh

1. Trường hợp bên A thay đổi thành phần chất thải, tuần suất thu gom, thời gian thu gom, khối lượng, ... mà hai bên đã thống nhất trước đó thì bên A phải thông báo cho bên B biết trước 03 ngày để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.
2. Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất, bên B phải thông báo cho bên A biết để hai bên thỏa thuận biện pháp giải quyết.
3. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc từ ngày thu gom chất thải gần nhất, nếu bên A không giao chất thải cho bên B mà không có lý do chính đáng bằng văn bản, bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Đồng thời bên A phải thanh toán đầy đủ chi phí mà bên B đã thực hiện cho bên A.
4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên A có ca bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của Nhà nước, bên A phải chủ động thông báo cho bên B.

để tiến hành các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định hiện hành. Trường hợp bên A không cung cấp thông tin đầy đủ cho bên B dẫn đến việc lây nhiễm trong cộng đồng thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

5. Đối với các cơ sở của bên A có quyết định cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng; sau thời gian cách ly, phong tỏa, bên A có nhu cầu thu gom chất thải trở lại tại cơ sở trên phải cung cấp cho bên B văn bản xác nhận hết thời gian cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng. Đồng thời, bên A phải gửi văn bản cam kết không bỏ lẩn chất thải lây nhiễm vào khối lượng chất thải giao cho bên B. Sau khi nhận được văn bản bên A cung cấp, bên B sẽ tiến hành thu gom trở lại.

Điều 6. Trường hợp bất khả kháng

1. Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nổi loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác, sự thay đổi các chính sách của Nhà nước, ...
2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.
3. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 1 (một) tháng, cả hai Bên sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

1. Thời gian hiệu lực hợp đồng: Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.
2. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực nếu những quy định của pháp luật có liên quan ảnh hưởng đến hợp đồng hoặc hai bên có nhu cầu điều chỉnh nội dung hợp đồng, Hai bên sẽ điều chỉnh bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.
3. Trong trường hợp hợp đồng hết hiệu lực mà bên A vẫn tiếp tục sử dụng dịch vụ của bên B, thì bên A có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị dịch vụ mà bên B đã thực hiện trong thời gian chờ tái ký hợp đồng.
4. Hai bên có thể kết thúc hợp đồng trước thời hạn, và việc kết thúc hợp đồng phải được thông báo cho bên kia trước 15 ngày bằng văn bản.
5. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhau, hai bên không có nhu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thì hợp đồng được xem như chính thức thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng và nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những khó khăn, trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu hai bên thương lượng không đạt được kết quả, sẽ đưa ra Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa để giải quyết, kết quả phán quyết của Tòa án là kết quả cuối cùng, mọi chi phí phát sinh tại Tòa án do bên thua kiện chi trả.
2. Hợp đồng này thay thế tất cả các thỏa thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
3. Hai bên cam kết bảo mật thông tin các điều khoản của hợp đồng này. Trường hợp có nhu cầu cung cấp thông tin cho bên thứ ba phải được sự đồng ý của bên kia.
4. Bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 bản. Mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau. /.



HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

- Căn cứ luật thương mại và luật dân sự của nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quốc hội khoá IX nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/9/2005.

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024. Tại văn phòng công ty TNHH SEONGJI SÀI GÒN, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SEONGJI SÀI GÒN.

- Do ông : KIM KAB JIN Chức vụ: Tổng giám đốc làm đại diện.
- Địa chỉ: số 2 đường 3A, KCN Biên Hoà 2, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
- Mã số thuế: 3603365609.
- Điện thoại: 02513.831722-23
- Fax: 02513.831724



BÊN B: DNTN DV XD TM CƯỜNG LỰC.

- Do bà: PHAM THỊ QUY NHƯ Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.
- Địa chỉ: 6 tổ 13, khu phố 3, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
- Mã số thuế: 3600980370
- Tài khoản: 37629489 tại ngân hàng TMCP Á châu chi nhánh Đồng Nai.
- Điện thoại: 0913.179313 - 0969.562222.
- Fax: 02513.935812

Hai bên đã cùng nhau bàn bạc thoả thuận và ký kết hợp đồng dịch vụ với những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

1.1: Bên B bố trí nhân công hàng ngày làm vệ sinh, dọn dẹp kho – xưởng trong khuôn viên công ty và hoán đổi lại - bên A sẽ bàn giao phế liệu phát sinh trong quá trình sản xuất tại nhà máy của bên A cho bên B tại địa điểm: số 2 đường 3A, KCN Biên Hoà 2, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra hai bên sẽ không có nghĩa vụ thanh toán bất cứ khoản nào khác cho bên kia.

1.2: Việc thu gom chở phế liệu theo nhu cầu thực tế phát sinh, bên A thông báo cho bên B trước 24 tiếng khi có nhu cầu bốc dỡ và giải phóng phế liệu.

Điều 2: Trách nhiệm các bên.

2.1 Trách nhiệm bên A:

- Thu gom và để phế liệu vào nơi riêng biệt, không để lẫn lộn với chất thải nguy hại và rác thải sinh hoạt – rác công nghiệp.
- Bên A tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong việc bốc dỡ phế liệu, cung cấp các giấy tờ cần thiết khi bên B ra cổng.

2.2 Trách nhiệm bên B:

(Chữ ký)



- Bố trí nhân công và phương tiện kịp thời vào nhà máy để bốc dỡ phế liệu sau khi được bên A thông báo.
- Công nhân của bên B làm công việc vệ sinh, dọn dẹp kho – xưởng cũng như bốc dỡ phế liệu phải tuân thủ nghiêm túc các nội quy, quy định an toàn bốc dỡ hàng hoá của bên A, xuất trình các giấy tờ cần thiết khi ra khỏi công ty.
- Bên B hoặc đối tác bên B tiến hành các phương thức tái chế phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo sử dụng tối thiểu 20% số lượng phế liệu thu gom của bên A để thực hiện tái chế và cung cấp chứng từ chứng minh cho bên A.

Điều 3: Điều khoản chung

3.1 Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng này với tinh thần hợp tác cùng có lợi. Trong trường hợp có vấn đề phát sinh thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết bằng thương lượng, cần thiết có thể lập phụ lục hợp đồng để bổ sung những nội dung phát sinh.

3.2 Trong trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hoặc gia hạn hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia 30 ngày trước khi hết hạn hợp đồng.

3.3 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31/12/2025).

3.4 Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

KIM KAB JIN
Managing Director

ĐẠI DIỆN BÊN B



Phạm Thị Quy Như



HỢP ĐỒNG KINH TẾ
ECONOMIC CONTRACT

(V/v: thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải)
(On collection, transportation and treatment of waste)
(Số/No: /2025/HĐXLCT-SV)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự (sửa đổi) và Luật Thương mại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005 tại kỳ họp thứ 7 – Quốc Hội khóa XI;
Pursuant to Civil Code (as amended) and the Commercial Law of the Republic of Vietnam Socialist Republic was adopted on 14/06/2005 at 7th session - Parliament XI;
- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Pursuant to the Environmental Protection Act No. 72/2020/QH13 adopted by the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam on 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/ND-CP của Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Pursuant to Decree No. 08/2022/ND-CP of the Government issued on January 10, 2022 detailing a number of articles of the Law on Environmental Protection;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài Nguyên và môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;
Pursuant to Circular No. 02/2022/TT-BTNMT on 10/01/2022 of the Ministry of Natural Resources and Environmental regulations on hazardous waste management;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2021;
Pursuant to the official operation Permit, No 3-4-5-6.011.VX issued by the General Department of Environment on the 20/12/2021;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.
Based on the capabilities and needs of the Parties.

Hôm nay, ngày 15 tháng 03 năm 2025, chúng tôi gồm:
Today, Mar 15, 2025, we include:

BÊN A : CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

PARTY A : SEONG JI SAI GON CO., LTD

Địa chỉ : Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Address : No. 02, Road 3A, Bien Hoa II Industrial Park, Long Binh Tan Ward, City. Bien Hoa, Dong Nai Province, Vietnam

Điện thoại/Tel: 02513.831 725

Fax: 02513.831 724

Mã số thuế/Tax code: 3603365609

Đại diện : Ông. KIM KAB JIN

Chức vụ: Chủ tịch

Representative : Mr. KIM KAB JIN

Position: President of Coporation

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT

PARTY B : VIETSTAR ENVIRONMENTAL JSC

Địa chỉ : Lô số 7, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam



Address : Lot 7, Toc Tien Centralized Waste Treatment Area, Toc Tien Commune, Phu My, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam.

Văn phòng đại diện tại Bình Dương: Lầu 3 Minh Sáng Plaza, số 888 Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, T. Bình Dương

Binh Duong Office Branch: 03rd Floor, Minh Sang Plaza, No. 888 Binh Duong avenue, Thuan Giao, Thuan An town, Binh Duong province.

Điện thoại/Tel: 0274. 3868 888

Fax: 0274. 3777 957

Tài khoản : 1007289988 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB), Chi nhánh Bình Dương.

Account : 1007289988 at SHB bank – Binh Duong Branch

Mã số thuế/Tax code: 3500889960

Đại diện : Ông. ĐỖ HUY HÀ

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Representative : Mr. DO HUY HA

Position: Deputy General Manager

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sau đây được gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện như sau:

Two Parties discussed and agreed to sign economic contract on collecting, transporting and treating waste (herein after referable as "Contract") with the terms and conditions as follows:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1. CONTRACT CONTENTS

1.1. Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH; sau đây được gọi là "chất thải") mà Bên B được phép vận chuyển trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2021.

1.1. According to the request of Party A, Party B agrees to undertake the collection, transportation and treatment hazardous waste (HW; after referable as "waste") in the process of repair and upgrading workshops according to license No. 3-4-5-6.011 VX which issued by Head Office of Environment on date of 20/12/2021

1.2. Bên A sẽ giao chất thải cho bên B tại Bãi thu gom chất thải của Bên A (Địa chỉ: Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai). Bên B chuyển đến địa điểm Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Sao Việt (Địa chỉ: Lô số 7, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam) để tiến hành xử lý toàn bộ chất thải theo đúng quy định của Pháp luật.

1.2. Party B will collect waste from garbage collection area of Party A (Address: No. 02, Road 3A, Bien Hoa II Industrial Park, Long Binh Tan Ward, City. Bien Hoa, Dong Nai Province) and transport the waste to the location of the treatment plant of Party B SAO VIỆT HAZARDOUS WASTE TREATMENT PLANT (Address: Toc Tien Centralized Waste Treatment Area, Phu My, Ba Ria - Vung Tau Province) for carrying out the destruction/disposal of all waste in accordance with Law.

1.3. Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng chất thải thực tế phát sinh. Bên A có thể thông báo cho Bên B bằng một trong các hình thức: văn bản/tin nhắn/email về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc.

1.3. Service performance: The specific time depends on the actual amount of waste generated. Party A can notify Party B in one of the following forms: text/message/email about the collection time at least 02 working days in advance.

1.4. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm, kể từ ngày ký.

1.4. Validity period of the Contract: Contract takes effect in 01 (one) years from the date of signing.

ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

ARTICLE 2. PRICE AND PAYMENT

2.1. Đơn giá/ *Price of treatment:*

Đơn giá của dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải được quy định tại Phụ lục Hợp đồng đính kèm với Hợp đồng này/ *Unit price for the service of collecting, transporting and treating the waste is defined as the Appendix which is attached with the Contract.*

Ghi chú/ Notes:

- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm thuế VAT 8% (hoặc điều chỉnh theo Quy định hiện hành của Nhà nước).

Above treatment unit price is not included 8% VAT (or adjusted according to the current regulations of the Government).

- Chất thải được đóng gói và lưu trữ theo đúng qui định của Pháp Luật.

The waste must be packaged and stored as Regulations of current Laws.

- Trong trường hợp yêu cầu thu gom vào ngày lễ, Tết, hoặc thu gom ngoài giờ hành chính, Phụ phí thu gom sẽ được các Bên thống nhất thông qua các Báo giá (hoặc Phụ lục Hợp đồng) có xác nhận của cả hai Bên. Các Báo giá (hoặc Phụ lục Hợp đồng) này là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

In case of collection requests on holidays, Tet, or collection outside of daily working-hours, the Collection Surcharge will be agreed upon by the Parties through Quotations (or Contract Appendixes) confirmed by both Parties. These Quotations (or Contract Appendixes) are an inseparable part of this Contract.

2.2. Giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

2.2. The price mentioned above includes the cost of collection, transportation, treatment of waste.

2.3. Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thoả thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.

2.3. Price will change when new regulations of the relevant authority or the consent in writing on a legal basis between the Parties.

2.4 Bên A thanh toán cho Bên B bằng phương thức chuyển khoản trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được Hoá đơn tài chính hợp lệ.

Bộ chứng từ thanh toán hợp lệ bao gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán.

- Hoá đơn tài chính hợp lệ.

2.4. Payment methods: Party A pays to Party B by bank transfer within 30 (Thirty) days from the date of receipt a Valid financial invoice.

Valid payment documents include:

- *Payment demand letter.*

- *Valid financial invoice.*

2.5. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho Bên B thì:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

- Bên B ngừng thu gom chất thải cho Bên A.

2.5. If exceeding the payment time-limit, Party A does not pay to Party B then:

- *Party A shall be subject to penalty by interest rates of credit interest rate over the term of the State Bank of Vietnam at the payment time for the unpaid value in time.*

- *Party B stops collecting Party A's waste.*

2.6 Thông tin liên hệ

	Nội dung công việc	Bên A	Bên B
--	--------------------	-------	-------

1	Đặt lịch xe thu gom/	Phạm Khánh Huyền (Nhân viên EHS): huyenpham@seongji.co.kr	Nguyễn Thị Hiền (Nhân viên Kinh doanh): 094 699 6122; nthien@vietstarjsc.com
2	Cân xe, Phiếu giao nhận/		Tài xế (thông báo trước khi thu gom)
3	Chốt số liệu, bảng kê, Chứng từ CTNH		Nguyễn Thị Hiền (Nhân viên Kinh doanh): 094 699 6122; nthien@vietstarjsc.com
4	Thanh toán	Nguyễn Hồng Thắm (Nhân viên GA): hongtham@seongji.co.kr	Lương Thị Hải Yến (Kế toán): 094 699 6124; lthyen@vietstarjsc.com
5	Quản lý chung		Ngô Trung Trục (Giám đốc Kinh doanh): 0916 711 081; nttruc@vietstarjsc.com

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN ARTICLE 3. RESPONSIBILITIES OF PARTIES

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

3.1. Responsibilities of Party A:

- Bên A có trách nhiệm cung cấp cho danh mục chất thải nguy hại đã được đăng ký với các cơ quan chức năng. Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính pháp lý về danh mục chất thải nguy hại đã nói trên. Nếu có bất kỳ sai sót nào liên quan thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.

Party A is responsible to provide Party B for a copy of the valid Register of hazardous waste generator which is registered with appropriate authorities. Party A is fully responsible for legality of the Register mentioned. In case there is any related shortcoming, Party B has the right to unilaterally terminate the Contract.

- Theo Quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT: Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại và lưu trữ CTNH tại kho của bên A theo đúng Quy định "Kho lưu trữ CTNH" trước khi giao cho Bên B; lưu chứa các loại chất thải vào các bao, thùng chứa riêng biệt có dán tên chất thải ngoài bao chứa và thùng chứa.

As Regulations in responsibilities of waste generators mentioned in the Circular No. 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of natural resources and environmental regulations on hazardous waste management: Party A is responsible for collecting, classifying and storing the hazardous waste at Party A's warehouse before transferring it to Party B; storing types of waste into separate bags and containers with particular labels.

- Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc bằng một trong các hình thức: văn bản/tin nhắn/email; khi giao nhận chất thải Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.

Party A is responsible for informing Party B about time of collection before collecting at least 02 working days in one of the following forms: text/message/email; as doing deliver-and-receive of waste, Party A must ensure transferring to right Party B's vehicles and staff.

- Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về loại chất thải giao cho Bên B để xử lý. Chất thải này phải đúng với tên chất thải và mã CTNH đã đăng ký trong giấy phép môi trường

Party A is fully responsible against the Law on the waste delivered to Party B to handle. This waste must match the name specified wastes and hazardous codes registered in the Register of hazardous waste generator.

- Bên A phải bố trí điểm lấy chất thải ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

Party A shall arrange appropriate waste collecting location for Party B's trucks coming in and out.

- Mỗi khi xe của Bên B đến lấy chất thải, Bên A cử người hướng dẫn và cùng đại diện Bên B giám sát quá trình thu gom chất thải để đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường.

When the vehicles of Party B come to collect the waste, Party A shall appoint the representative to guide and supervise the collecting waste process together with Party B to ensure safe and hygienic environment.

- Bên A sẽ hỗ trợ Bên B trong việc thu gom chất thải tại địa điểm Bên A (ví dụ: xe nâng). Sau khi vận chuyển hết số chất thải theo yêu cầu của Bên A, đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng sau này.

Party A is responsible to support Party B during the collecting waste process (eg forklift). After all the waste is transported as the request of Party A, the representatives of both Parties must sign the certification minute of waste quantity acknowledging the waste quantity as a establishment for payment and liquidation of the contract afterwards.

- Chịu trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý chất thải cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

Party A is responsible for full payments (waste treatment expense) and on time to Party B as stipulated in article 2 of this Contract.

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

3.2. Responsibilities of Party B:

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

Party B is responsible for the legality of the services for collecting, transporting and treating waste.

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không đúng với số xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh điều động lấy hàng của Bên B.

Party B refuses to receive waste and Party B is not responsible if Party A delivers waste to incorrect Party B's vehicles and staff.

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại CTNH không có trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2021 của Bên B.

Party B refuses to receive waste and Party B is not responsible if Party A deliver to Party B the waste which is not properly assigned names of waste mentioned in the Party B's Official operation permit.

- Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

During the implementation of the collection, transportation and treatment, Party B must strictly comply with the current regulations of Law.

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

Employees of Party B who work in the area of Party A must obey the company regulation, comply with safety and environmental management systems of Party A to ensure order and safety for the workplace of Party A, Party B's staff must strictly comply with all instructions of the representatives of Party A for the travel within factory and the location of garbage collection.

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi vào làm việc phải trang bị và mang đầy đủ bảo hộ lao động khi thực hiện thu gom rác thải.
Party B's officers and employees must be equipped and wear full labor protection when collecting waste when coming to work.
- Tất cả các xe vận chuyển CTNH của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất thải độc hại ra môi trường trong quá trình vận chuyển.
All vehicles of Party B, which transports the HW, shall be specialized vehicles to avoid spillage of hazardous waste into the environment during transportation.
- Bên B chịu trách nhiệm xuất trình với các cơ quan có thẩm quyền các giấy tờ có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải và các giấy chứng nhận cho phép hoạt động của các xe chở chất thải chuyên dụng của Bên B.
Party B shall be responsible to present to the Competent authorities of papers relating to the operation of waste disposal and certificates to allow operation of the waste truck of Party B.
- Sau 2 tuần kể từ khi nhận chất thải nguy hại của Bên A, Bên B có trách nhiệm giao trả chứng từ chất thải nguy hại theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT đúng hạn.
After 2 weeks from receiving hazardous waste from Party A, Party B is responsible for returning hazardous waste documents according to Circular No. 02/2022/TT-BTNMT on time.
- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng sau này.
Party B has responsibility to sign the record acknowledging the waste quantity as an establishment for payment and liquidation of the contract afterwards.

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG **ARTICLE 4. FORCE MAJEURE**

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

4.1. Force majeure means any event or circumstance or series of events, circumstances beyond the control of the Party making such Party can't perform all or part of their responsibilities under contract including but not limited to: natural disasters, epidemics, wars, fires, changes in legislation, policy changes and other waste provisions of State is directly related to the implementation of current contract. The difficulties in manufacturing are not considered a Force Majeure and did not release the Parties from the responsibility of contract performance or the appropriate reasons for the delay or prolong the performance of its obligations under the contract.

4.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

4.2. The Party that meets Force Majeure must notify the other Party within a period not exceeding 07 (seven) days. If the time limit without notification will not be accepted as Force

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 45../2024/3-4-5-6.011.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT

Địa chỉ cơ sở: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT ĐT: 0254.3948.678

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

Mã số QLCTNH: 75.002644.T

Địa chỉ văn phòng: Số 2 đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722

Địa chỉ cơ sở: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	18	TĐ, HR, C
2	Bóng đèn thái	x			16 01 06	6	HT xử lý bóng đèn
3	Bao bì cứng thái bằng kim loại	x			18 01 02	4	TĐ, HR, C
4	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	34	TĐ, HR, C
5	Hộp mực in thái	x			08 02 04	1	TĐ, HR, C
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	x			19 02 06	33	HT sơ chế chất thải điện tử
7	Pin, ắc quy thái	x			19 06 01	1	HT sơ chế pin, ắc quy thái
Tổng khối lượng						97	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: (không) Nước nhập khẩu: (không) Cửa khẩu nhập (không)

Số hiệu phương tiện: (không) Ngày xuất cảng: (không) Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C - 22797

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Văn Đồng Ký: ... Ngày: 11/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2024


KIM KAB JIN
Minister Director

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

BRVT, ngày 01 tháng 01 năm 2024


(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: GIẢM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ~~44~~/2024/3-4-5-6.011.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT

Địa chỉ cơ sở: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT ĐT: 0254.3948.678

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

Mã số QLCTNH: 75.002644.T

Địa chỉ văn phòng: Số 2 đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722

Địa chỉ cơ sở: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	18	TĐ, HR, C
2	Bóng đèn thái	x			16 01 06	6	HT xử lý bóng đèn
3	Bao bì cứng thái bằng kim loại	x			18 01 02	4	TĐ, HR, C
4	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	34	TĐ, HR, C
5	Hộp mực in thái	x			08 02 04	1	TĐ, HR, C
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	x			19 02 06	33	HT sơ chế chất thải điện tử
7	Pin, ắc quy thái	x			19 06 01	1	HT sơ chế pin, ắc quy thái
Tổng khối lượng						97	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: (không) Nước nhập khẩu: (không) Cửa khẩu nhập (không)

Số hiệu phương tiện: (không) Ngày xuất cảng: (không) Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C - 22797

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Văn Đồng Ký: ...*huy*... Ngày: 11/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

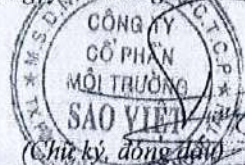
Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2024



KIM KAB JIN
Ký, đồng ý
Managing Director

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

BRVT, ngày 11 tháng 01 năm 2024

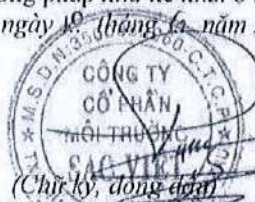


(Chữ ký, đồng ý)

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:

(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BÀ RỊA – VŨNG TÀU		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 482./2023/3-4-5-6.011.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX							
Địa chỉ văn phòng: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT							
Địa chỉ cơ sở: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT ĐT: 0254.3948.678							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Mã số QLCTNH:.....							
Địa chỉ văn phòng: ĐT:							
Địa chỉ cơ sở: ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN Mã số QLCTNH: 75.002644.T							
Địa chỉ văn phòng: Số 2 đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722							
Địa chỉ cơ sở: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	74	TĐ, HR, C
2	Bóng đèn thái	x			16 01 06	9	HT xử lý bóng đèn
3	Bao bì cứng thái bằng kim loại	x			18 01 02	4	TĐ, HR, C
4	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	9	TĐ, HR, C
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	x			19 02 06	52	HT sơ chế chất thải điện tử
6	Pin, ắc quy thái	x			19 06 01	5	HT sơ chế pin, ắc quy thái
Tổng khối lượng						153	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH: (không)		Nước nhập khẩu: (không)		Cửa khẩu nhập (không)			
Số hiệu phương tiện: (không)		Ngày xuất cảng: (không)		Cửa khẩu xuất: (không)			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C - 22797							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Văn Thay				Ký: ... <i>Thay</i> ... Ngày: 09/05/2024			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:				Ký:..... Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Đồng Nhận ngày 09 tháng 05 năm 2024				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 BRVT, ngày 10 tháng 05 năm 2024			
 KIM KAB JIN Giám đốc				 Đỗ Hùng Cường Giám đốc điều hành			
@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒							
Ghi chú:.....							
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2023/3-4-5-6.011.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT

ĐT: 0254.3948.678

Địa chỉ cơ sở: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT

Mã số QLCTNH:

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

ĐT:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

Mã số QLCTNH: 75.002644.T

Địa chỉ văn phòng: Số 2 đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

ĐT: 0251.383 1722

Địa chỉ cơ sở: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

ĐT: 0251.383 1722

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	74	TĐ, HR, C
2	Bóng đèn thái	x			16 01 06	9	HT xử lý bóng đèn
3	Bao bì cứng thái bằng kim loại	x			18 01 02	4	TĐ, HR, C
4	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	9	TĐ, HR, C
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	x			19 02 06	52	HT sơ chế chất thải điện tử
6	Pin, ắc quy thái	x			19 06 01	5	HT sơ chế pin, ắc quy thái
	Tổng khối lượng					153	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: (không) Nước nhập khẩu: (không) Cửa khẩu nhập: (không)
Số hiệu phương tiện: (không) Ngày xuất cảng: (không) Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C - 22797

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Văn Thay Ký: Hoàng Văn Thay Ngày: 09/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng ý, ngày 09 tháng 05 năm 2024

CÔNG TY
TNHH
SEONG JI
SÀI GÒN
KIM KAB JIN
Manager Director

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BRVT, ngày ... tháng ... năm 2024

(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BÀ RỊA – VŨNG TÀU		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:/2023/3-4-5-6.011.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX Địa chỉ văn phòng: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT Địa chỉ cơ sở: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT ĐT: 0254.3948.678							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: ĐT: Địa chỉ cơ sở: ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN Mã số QLCTNH: 75.002644.T Địa chỉ văn phòng: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722 Địa chỉ cơ sở: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	54	TĐ, HR, C
2	Bóng đèn thái	x			16 01 06	5	HT xử lý bóng đèn
3	Bao bì cứng thái bằng kim loại	x			18 01 02	4	TĐ, HR, C
4	Hộp mực in thái	x			08 02 04	1	TĐ, HR, C
5	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	77	TĐ, HR, C
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	x			19 02 06	61	HT sơ chế chất thải điện tử
Tổng khối lượng						202	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH: (không)		Nước nhập khẩu: (không)		Cửa khẩu nhập (không)			
Số hiệu phương tiện: (không)		Ngày xuất cảng: (không)		Cửa khẩu xuất: (không)			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C – 227 97							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Văn Đồng Ký: Ngày: 21/10/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Đồng Nai, ngày 21 tháng 10 năm 2024  KIM KAB JIN Giám đốc				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 BRVT, ngày ... tháng ... năm 2024 (Chữ ký, đóng dấu)			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3 ☒ - 4□ Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2753/2024/3-4-5-6.011.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT
Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT
Địa chỉ cơ sở: Lô số 7, Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT ĐT: 0254.3948.678

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :
Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN Mã số QLCTNH: 75.002644.T
Địa chỉ văn phòng: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722
Địa chỉ cơ sở: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251.3831722

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	54	TĐ, HR, C
2	Bóng đèn thái	x			16 01 06	5	HT xử lý bóng đèn
3	Bao bì cứng thái bằng kim loại	x			18 01 02	4	TĐ, HR, C
4	Hộp mực in thái	x			08 02 04	1	TĐ, HR, C
5	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	77	TĐ, HR, C
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	x			19 02 06	61	HT sơ chế chất thải điện tử
Tổng khối lượng						202	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

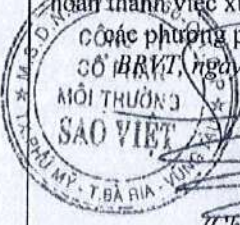
5. Xuất khẩu CTNH: (không) Nước nhập khẩu: (không) Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) Ngày xuất cảng: (không) Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C – 227 97

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Văn Đồng Ký: *Đồng*. Ngày: 21/10/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Được nhận ngày 21 tháng 10 năm 2024

KIM KAB JIN
Managing Director

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
CƠ BRT, ngày 20 tháng 11 năm 2024

MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT
(Chữ ký và đóng dấu)
ĐƯƠNG
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG
 Lầu 9 Minh Đăng Plaza, 888 DLBD, KP. Bình Giao
 P. Thuận Giao, TP. Thuận An, T. Bình Dương
 ĐT: 0274 386 8888

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:...../ - BBNH

Hôm nay, vào hồi: 10 giờ 00 phút, ngày 14 tháng 10 năm 2014

Chúng tôi hai bên gồm có:

Bên A (Bên giao): Công ty TNHH Sương Ti Sầu Gòn

Đại diện: Chức vụ:

Điện thoại:

Địa chỉ: Số 1, Đường 3A, KCN HT. II, HT, HTV

Bên B (Bên nhận): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT

Đại diện: Hoàng Sơn Đặng Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02713 708 900

Fax:

Địa chỉ: Lô số 7, Khu Xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cùng tiến hành giao nhận theo số lượng thực tế sau:

Biển số xe vận chuyển: 61C - 227.97

STT	Diễn giải	Mã chất thải	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
01	Kim loại chứa thành phần nguy hại	07 03 11	Kg	-	
02	Dầu động cơ hộp số tổng hợp thải	17 02 03	Kg	-	
03	Bao bì mềm thải chứa có chứa hoặc nhiễm thành phần nguy hại.	18 01 01	Kg	-	
04	Bao bì cứng bằng nhựa (thùng nhựa) có chứa hoặc dính thành phần nguy hại	18 01 03	Kg	54	
05	Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm TPNH	18 02 01	Kg	77	
06	Bao bì kim loại thải có chứa hoặc dính TPNH	18 01 02	Kg	04	
07	Cần sơn, vecni thải	08 01 01	Kg	-	
08	Nước thải có chứa TPNH	19 10 01	Kg	-	
09	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	05	
10	Cần kim loại dính dầu	07 03 08	Kg	-	
11	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg	01	
12	Đồ rửa bô mach	19 02 06	Kg	61	
13	7	7	Kg	7	
14	7	7	Kg	7	
15	7	7	Kg	7	
Tổng cộng				202	

Hai bên thống nhất số lượng đã ghi trên đây và lập biên bản làm cơ sở.

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản và có giá trị như nhau.

BÊN GIAO
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Dung
 Nguyễn Thị Ngọc Dung

BÊN NHẬN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Đạt
 Hoàng Văn Đạt

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn
Số 2, Đường 3A, p. Long Hưng, Đồng Nai

Số: 01/2025/CV-SJVS

V/v: Báo cáo tăng số lượng thiết bị sản xuất so
với hồ sơ giấy phép môi trường đã được cấp
giấy phép.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	
Long Hưng ngày 16 tháng 09 năm 2025	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 16 -09- 2025
Kính gửi: Ban quản lý các Khu công nghiệp ĐẾN Khu kinh tế Đồng Nai	

Chúng tôi là Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn là chủ cơ sở “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử với quy mô 30 triệu sản phẩm/năm” tại số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn được Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế Đồng Nai) cấp giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 với quy mô sản xuất, gia công các linh kiện điện tử công suất 30.000.000 sản phẩm/ năm. Thời hạn giấy phép đến hết ngày 17/01/2030.

Trong quá trình hoạt động sản xuất, do yêu cầu ngày càng cao về chất lượng của một số dòng sản phẩm linh kiện điện tử và tối ưu hóa các công đoạn sản xuất, công ty đã bổ sung thêm một số máy móc thiết bị phụ trợ để đáp ứng mục tiêu sản xuất kinh doanh của cơ sở, cụ thể như sau:

- Bổ sung thêm 01 máy trạm keo (Máy phủ keo bảo vệ mặt sản phẩm) cho công đoạn hoàn thiện của Quy trình sản xuất bo mạch điện tử nhằm mục đích chống nước đối với các linh kiện được lắp đặt trong các thiết bị làm việc ở các điều kiện ẩm, ướt.

- Bổ sung thêm 01 máy sản xuất cáp dữ liệu tự động (bao gồm các công đoạn cắt dây cáp, tuốt dây cáp, dập dây cáp và gắn đầu nối cáp) của Quy trình sản xuất cáp dữ liệu nhằm thay thế một phần cho các thiết bị cắt, tuốt, dập và gắn đầu nối cáp thủ công.

- Bổ sung thêm 01 một máy đóng gói tự động (bao gồm công đoạn đưa sản phẩm vào túi nilon, ép túi nilon) của Quy trình gia công đóng gói sản phẩm nhằm thay thế một phần cho các thiết bị đóng gói thủ công.

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn cam kết tất cả các thiết bị bổ sung nêu trên là thiết bị phụ trợ, hoạt động bằng điện năng, trong quá trình hoạt động không làm phát sinh thêm chất thải so với giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN đã được cấp.

Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn kính báo cáo đến quý Cơ quan được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT



PHỤ LỤC 2:
KẾT QUẢ QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG



VIMCERTS 045

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 27, Tổ 6, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3602407038

Điện thoại: (0251).8822.789

Email: bachvietdongnai2021@gmail.com



VILAS 521

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0809-25-NT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 10 năm 2025

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN
- Địa chỉ** : Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu** : Nước thải
- Vị trí lấy mẫu** : 071025-04 (01-NT): Nước thải tại hố ga đầu nối số 61 với KCN Biên Hòa 2 (X=120 6103; Y=402 202)
: 071025-04 (02-NT): Nước thải tại hố ga đầu nối số 59 với KCN Biên Hòa 2 (X=120 6093; Y=402 103)

5. **Mô tả mẫu** : NT01: Hơi đục

: NT02: Hơi đục

6. **Ngày lấy mẫu** : 07/10/2025, trời nắng

7. **Thời gian thử nghiệm** : 07/10/2025 – 14/10/2025

8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả

9. **Phương pháp lấy mẫu** :

TCVN 6663-1: 2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

TCVN 5999:1995 : Chất lượng nước. Lấy mẫu: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

TCVN 6663-3: 2016 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

TCVN 6663-14: 2018 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.

TCVN 8880:2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II	PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT01	NT02		
1	pH ^(1,2)	-	6,94	7,26	5-10	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20 ⁰ C) ^(1,2)	mg/L	87	49	500	TCVN 6001 -1:2021
3	COD ⁽¹⁾	mg/L	178	103	800	SMEWW 5520C:2023
4	TSS ^(1,2)	mg/L	28	<10 ^(a)	300	TCVN 6625:2000
5	Amoni ^(1,2) (tính theo N)	mg/L	18,43	17,73	20	TCVN 5988:1995
6	Tổng photpho ⁽¹⁾ (tính theo P)	mg/L	6,37	5,28	12	TCVN 6202:2008
9	Sunfua ⁽³⁾	mg/L	0,17	KPH (LOD=0,03)	0,5	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D: 2023
10	Dầu mỡ ĐTV ⁽³⁾	mg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-	SMEWW 5520B&F:2023

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận

(3): Chỉ tiêu VIMCERTS 292 thực hiện; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

(a): Kết quả phân tích nằm trong khoảng 3 - 10 mg/L

**ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

CAO VŨ NGỌC TRAI

TT14-BM01-BCKQTN/04/03

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

VÕ LÊ DUY KHÁNH

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 0808-25-KT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 10 năm 2025

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN
- Địa chỉ : Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 07/10/2025, trời nắng
- Loại mẫu : Khí thải tại nguồn
- Thời gian thử nghiệm : 07/10/2025 – 14/10/2025
- Kết quả thử nghiệm :

Bảng 01: Dòng thải số 01 (X=1206 114; Y=402 095) (071025-04 (01-KT))

TT	CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN19:2024/ BTNMT, Cột C
				KT01	
1	Lưu lượng ⁽¹⁾	US EPA Method 02	m ³ /h	2.491	-
2	Bụi tổng ⁽¹⁾	US EPA Method 05	mg/Nm ³	<30 ^(a)	≤ 100
3	Cu và hợp chất Cu ⁽³⁾	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	≤ 6
4	n-Propanol ⁽³⁾	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (LOD = 0,01)	-

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (3): Chỉ tiêu VIMCERTS 076 thực hiện

KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

(a): Kết quả phân tích nằm trong khoảng 9 – 30 mg/ Nm³

Bảng 02: Dòng thải số 02 (X=1206 115; Y=402 094) (071025-04 (02-KT))

TT	CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN19:2024/ BTNMT, Cột C
				KT02	
1	Lưu lượng ⁽¹⁾	US EPA Method 02	m ³ /h	2.443	-
2	Bụi tổng ⁽¹⁾	US EPA Method 05	mg/Nm ³	<30 ^(a)	≤ 100
3	Cu và hợp chất Cu ⁽³⁾	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	≤ 6

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (3): Chỉ tiêu VIMCERTS 076 thực hiện

KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

(a): Kết quả phân tích nằm trong khoảng 9 – 30 mg/ Nm³

ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM

CAO VŨ NGỌC TRAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TNHH
BACH VIET
ĐỒNG NAI

VÕ LÊ DUY KHÁNH



VIMCERTS 045

CÔNG TY TNHH BACH VIET ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 27, Tổ 6, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3602407038

Điện thoại: (0251).8822.789

Email: bachvietdongnai2021@gmail.com



VILAS 521

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 2, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

Số: 0808-25-KT

Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

Bảng 03: Dòng thải số 03 (X=1206 122; Y=402 081) (071025-04 (03-KT))

TT	CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN19:2024/ BTNMT, Cột C
				KT03	
1	Lưu lượng ⁽¹⁾	US EPA Method 02	m ³ /h	2.319	-
2	Bụi tổng ⁽¹⁾	US EPA Method 05	mg/Nm ³	<30 ^(a)	≤ 100
3	Cu và hợp chất Cu ⁽³⁾	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	≤ 6

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (3): Chỉ tiêu VIMCERTS 076 thực hiện

KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

(a): Kết quả phân tích nằm trong khoảng 9 – 30 mg/ Nm³

Bảng 04: Dòng thải số 04 (X=1206 122; Y=402 087) (071025-04 (04-KT))

TT	CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN19:2024/ BTNMT, Cột C
				KT04	
1	Lưu lượng ⁽¹⁾	US EPA Method 02	m ³ /h	2.402	-
2	Bụi tổng ⁽¹⁾	US EPA Method 05	mg/Nm ³	<30 ^(a)	≤ 100
3	Cu và hợp chất Cu ⁽³⁾	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	≤ 6
4	Toluen ⁽³⁾	PD CENTS 13649:2014	mg/Nm ³	0,4	≤ 50

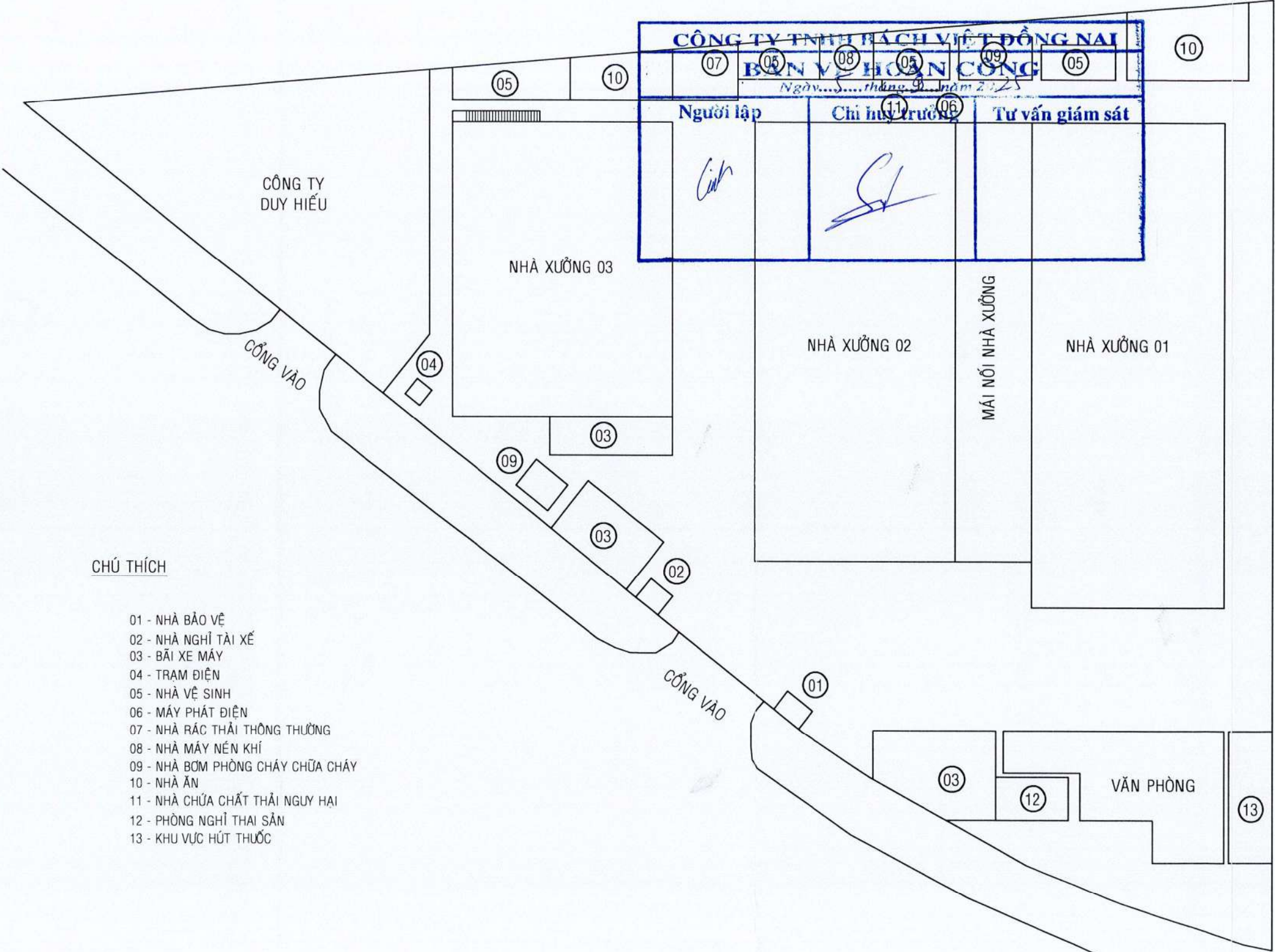
Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (3): Chỉ tiêu VIMCERTS 076 thực hiện

KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

(a): Kết quả phân tích nằm trong khoảng 9 – 30 mg/ Nm³

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

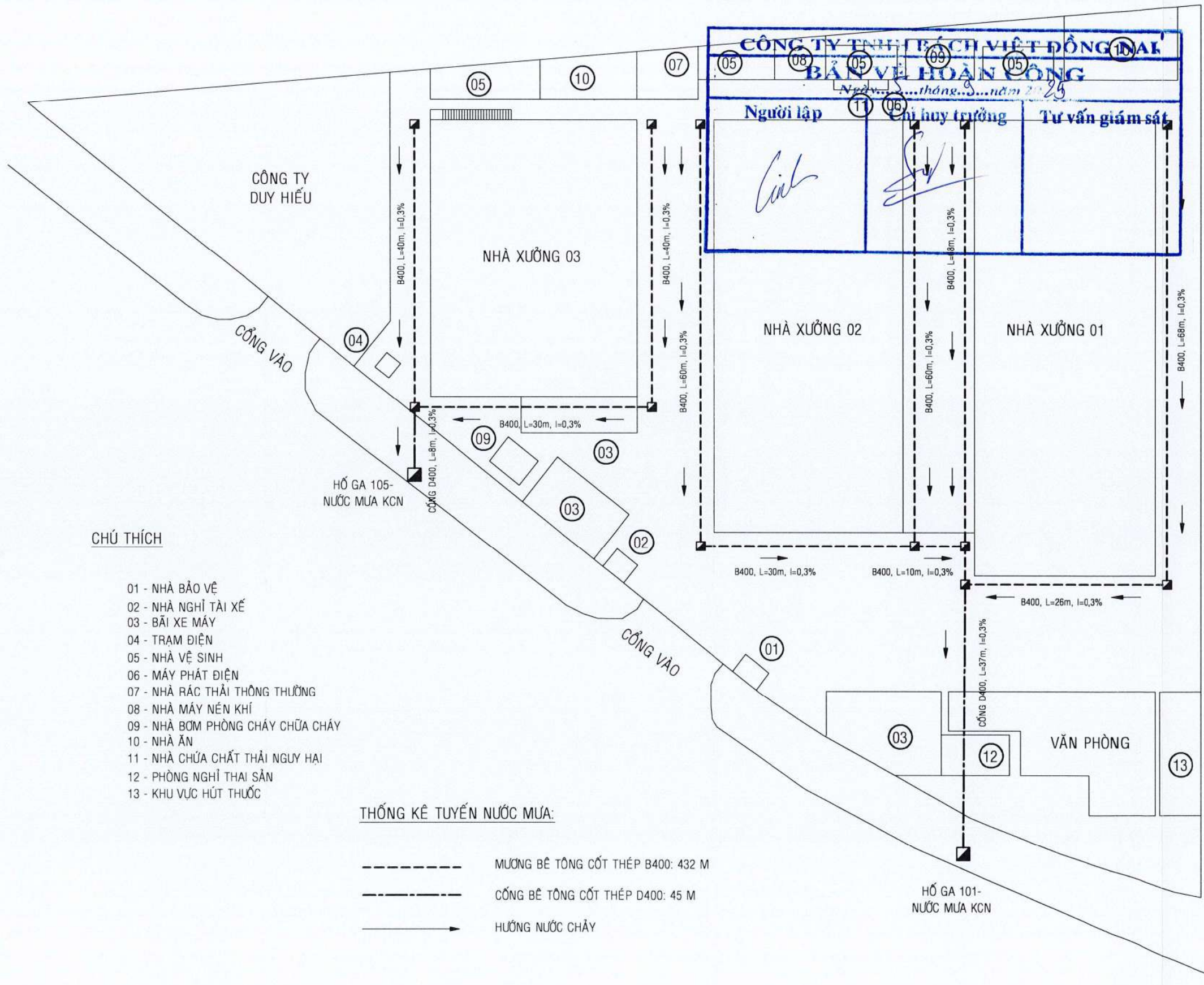


CHÚ THÍCH

- 01 - NHÀ BẢO VỆ
- 02 - NHÀ NGHỈ TÀI XẾ
- 03 - BÃI XE MÁY
- 04 - TRẠM ĐIỆN
- 05 - NHÀ VỆ SINH
- 06 - MÁY PHÁT ĐIỆN
- 07 - NHÀ RÁC THẢI THÔNG THƯỜNG
- 08 - NHÀ MÁY NÉN KHÍ
- 09 - NHÀ BƠM PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
- 10 - NHÀ ĂN
- 11 - NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
- 12 - PHÒNG NGHỈ THAI SẢN
- 13 - KHU VỰC HÚT THUỐC

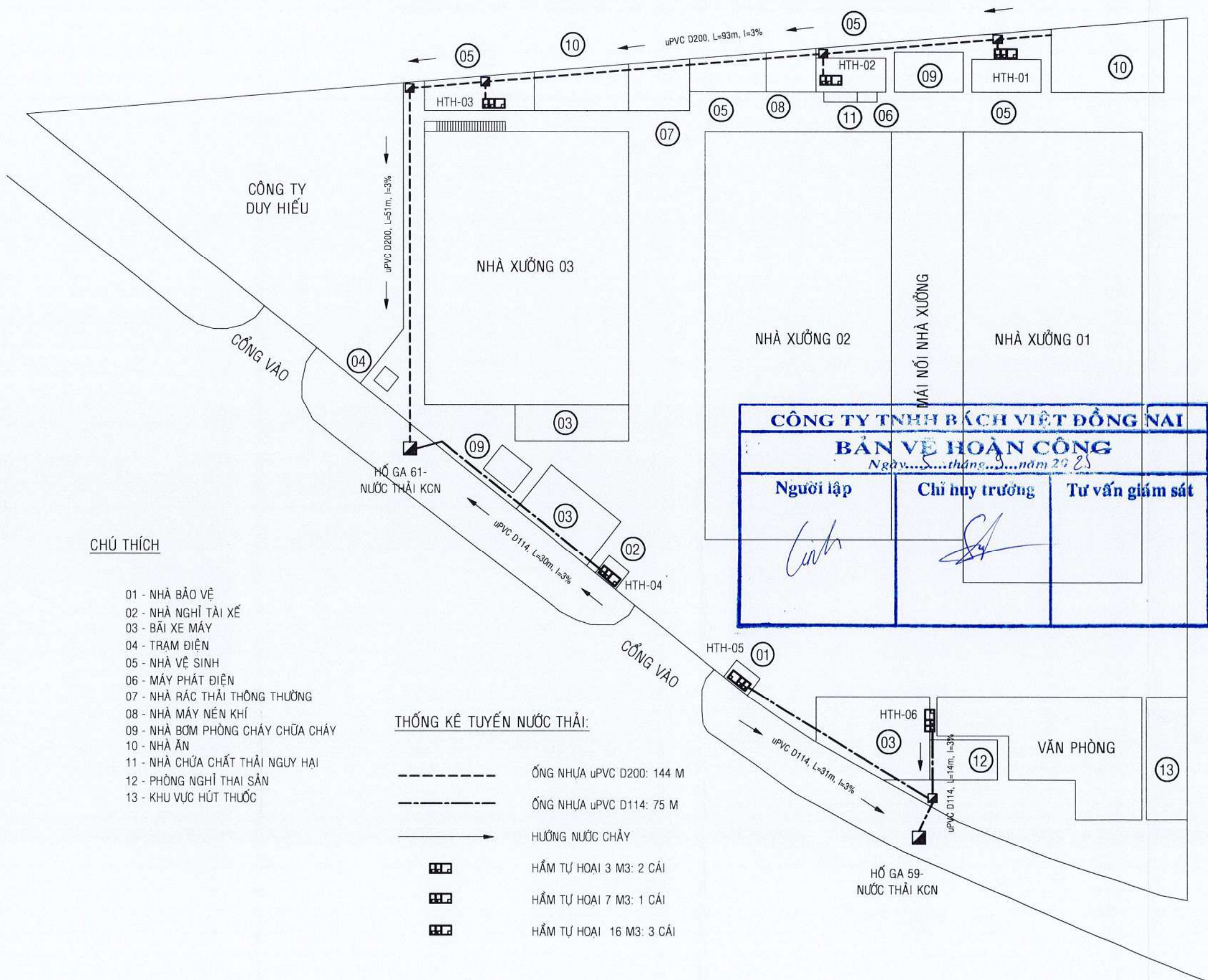
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TỐ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
LÊ TUẤN ANH	
VỀ	KIỂM TRA
VÕ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRAI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/300	SJI-01
NGÀY:	KHỔ GIẤY:
09/ 2025	A3

MẶT BẰNG THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA



CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
KIM KAB JIN Managing Director	
KIM KAB JIN	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TỐ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
LÊ TUẤN ANH	
VẼ	KIỂM TRA
VÕ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRẠI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/300	SJI-02
NGÀY:	KHỔ GIẤY:
09/ 2025	A3

MẶT BẰNG THU GOM, XỬ LÝ, THOÁT NƯỚC THẢI



CHÚ THÍCH

- 01 - NHÀ BẢO VỆ
- 02 - NHÀ NGHỈ TÀI XẾ
- 03 - BÃI XE MÁY
- 04 - TRẠM ĐIỆN
- 05 - NHÀ VỆ SINH
- 06 - MÁY PHÁT ĐIỆN
- 07 - NHÀ RÁC THẢI THÔNG THƯỜNG
- 08 - NHÀ MÁY NÉN KHÍ
- 09 - NHÀ BƠM PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
- 10 - NHÀ ĂN
- 11 - NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
- 12 - PHÒNG NGHỈ THAI SẴN
- 13 - KHU VỰC HÚT THUỐC

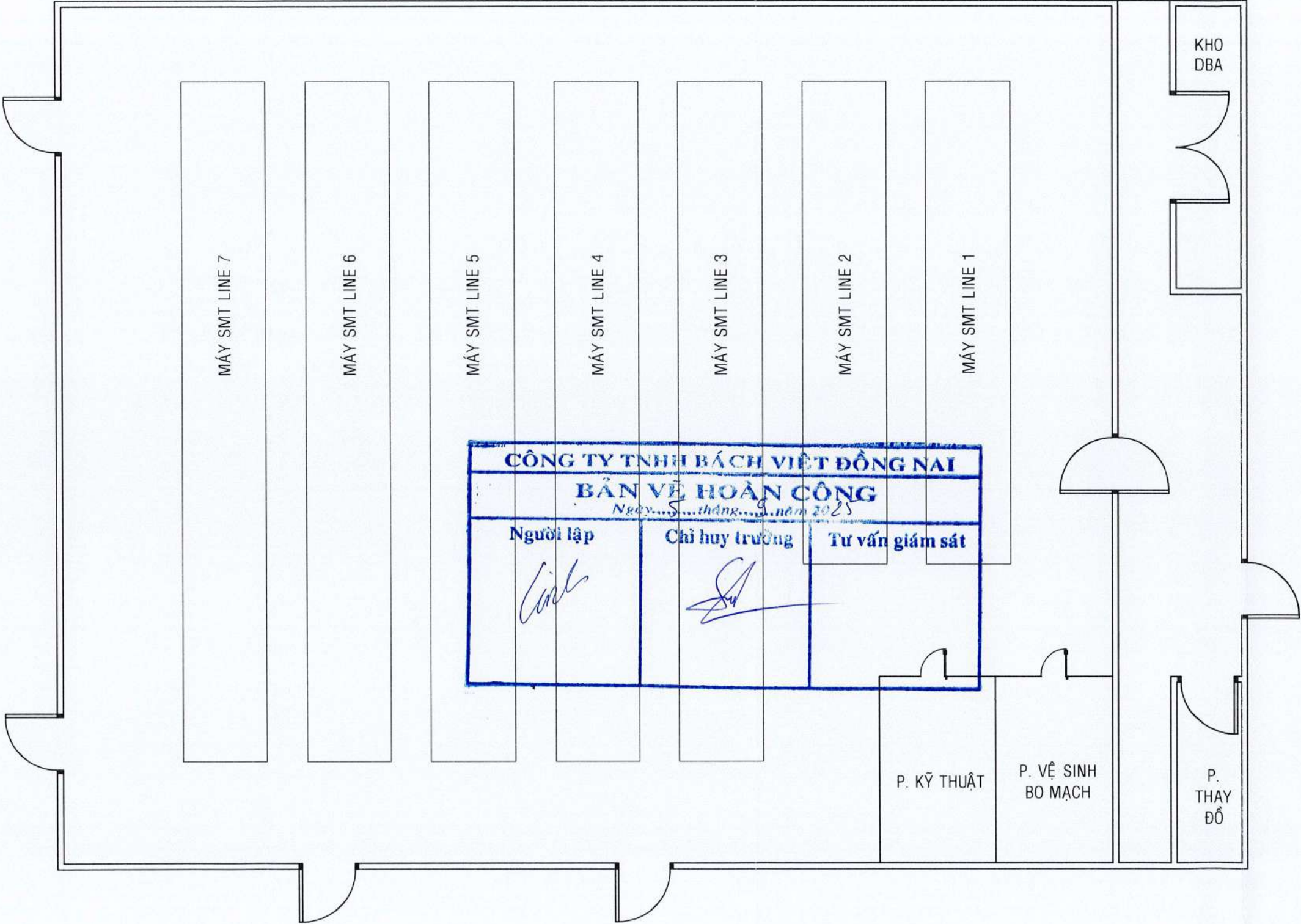
THỐNG KÊ TUYẾN NƯỚC THẢI:

---	ỐNG NHỰA uPVC D200: 144 M
---	ỐNG NHỰA uPVC D114: 75 M
→	HƯỚNG NƯỚC CHẢY
□	HẦM TỰ HOẠI 3 M3: 2 CÁI
□	HẦM TỰ HOẠI 7 M3: 1 CÁI
□	HẦM TỰ HOẠI 16 M3: 3 CÁI

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày... tháng... năm 2025		
Người lập	Chủ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	

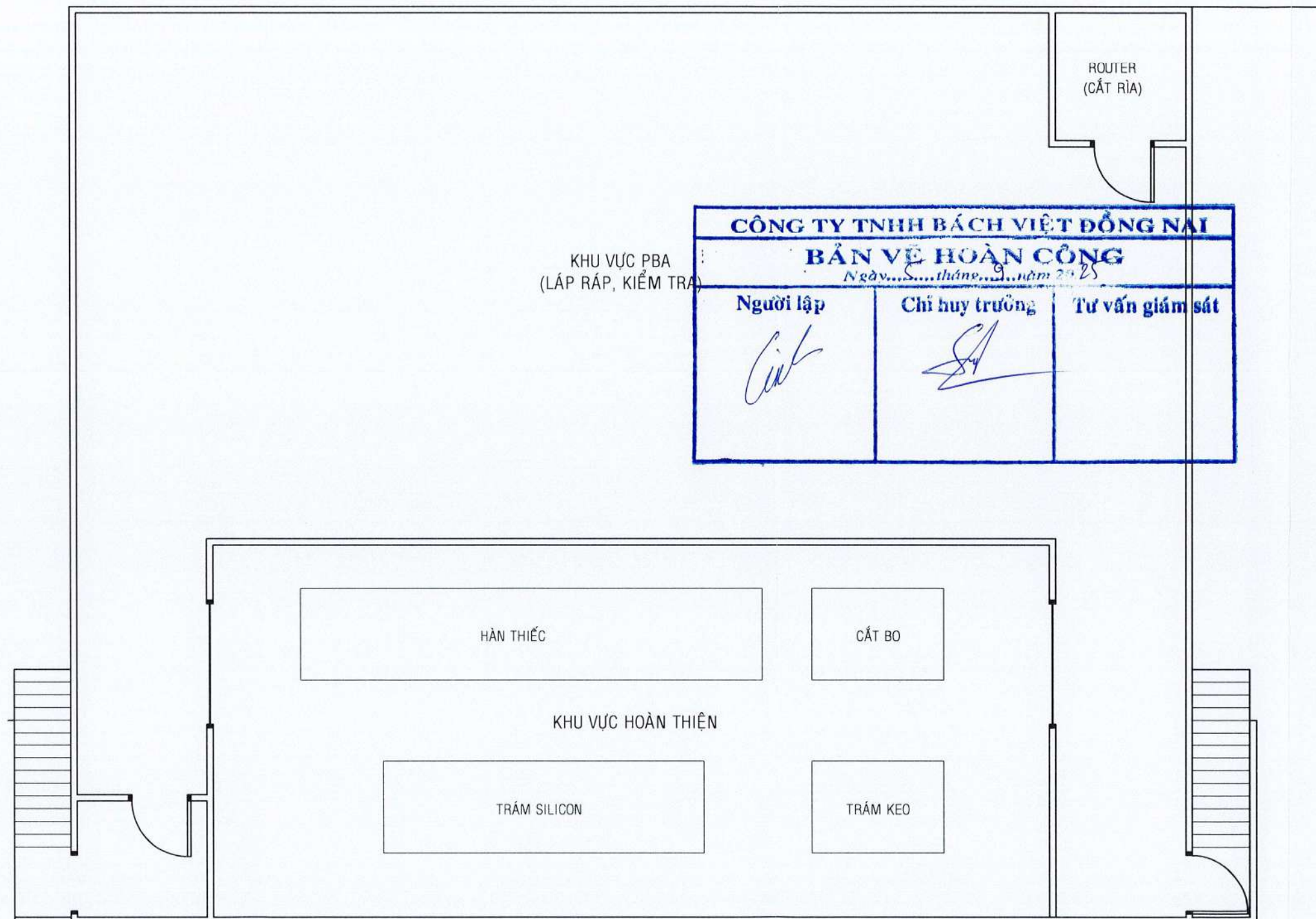
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i>	
M.S.D.N: 3603365609-C.T.I.N.H CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN KIM KAB JIN Managing Director	
KIM KAB JIN	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TỔ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
M.S.D.N: 3602407838-C.T.I.N.H CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI	
LÊ TUẤN ANH	
VỀ	KIỂM TRA
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
VÕ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRAI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG THU GOM, XỬ LÝ, THOÁT NƯỚC THẢI	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/300	SJI-03
NGÀY:	KHỔ GIẤY:
09/ 2025	A3

MẶT BẰNG TẦNG TRỆT - KHU VỰC SMT (XUỞNG 3)



CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
KIM KAB JIN Managing Director	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TỔ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
LÊ TUẤN ANH	
VỀ	KIỂM TRA
VŨ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRAI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG TẦNG TRỆT - KHU VỰC SMT (XUỞNG 3)	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/300	SJI-04
NGÀY:	KHỔ GIẤY:
09/ 2025	A3

MẶT BẰNG TẦNG LỬNG - KHU VỰC HOÀN THIỆN, LÁP RÁP (XUỞNG 3)



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN

ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC



KIM KAB JIN
Managing Director

KIM KAB JIN

ĐƠN VỊ LẬP

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI

ĐC: SỐ 27, TÔ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC



LÊ TUẤN ANH

VẼ

KIỂM TRA

VÕ LÊ DUY KHÁNH

CAO VŨ NGỌC TRAI

GIAI ĐOẠN

- | | |
|---|---|
| ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ | ☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT |
| ☐ THI CÔNG | ☒ HOÀN CÔNG |

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG
LINH KIỆN ĐIỆN TỬ

ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TẦNG LỬNG - KHU VỰC
HOÀN THIỆN, LÁP RÁP (XUỞNG 3)

TỶ LỆ:

1/75

SỐ BẢN VẼ:

SJI-05

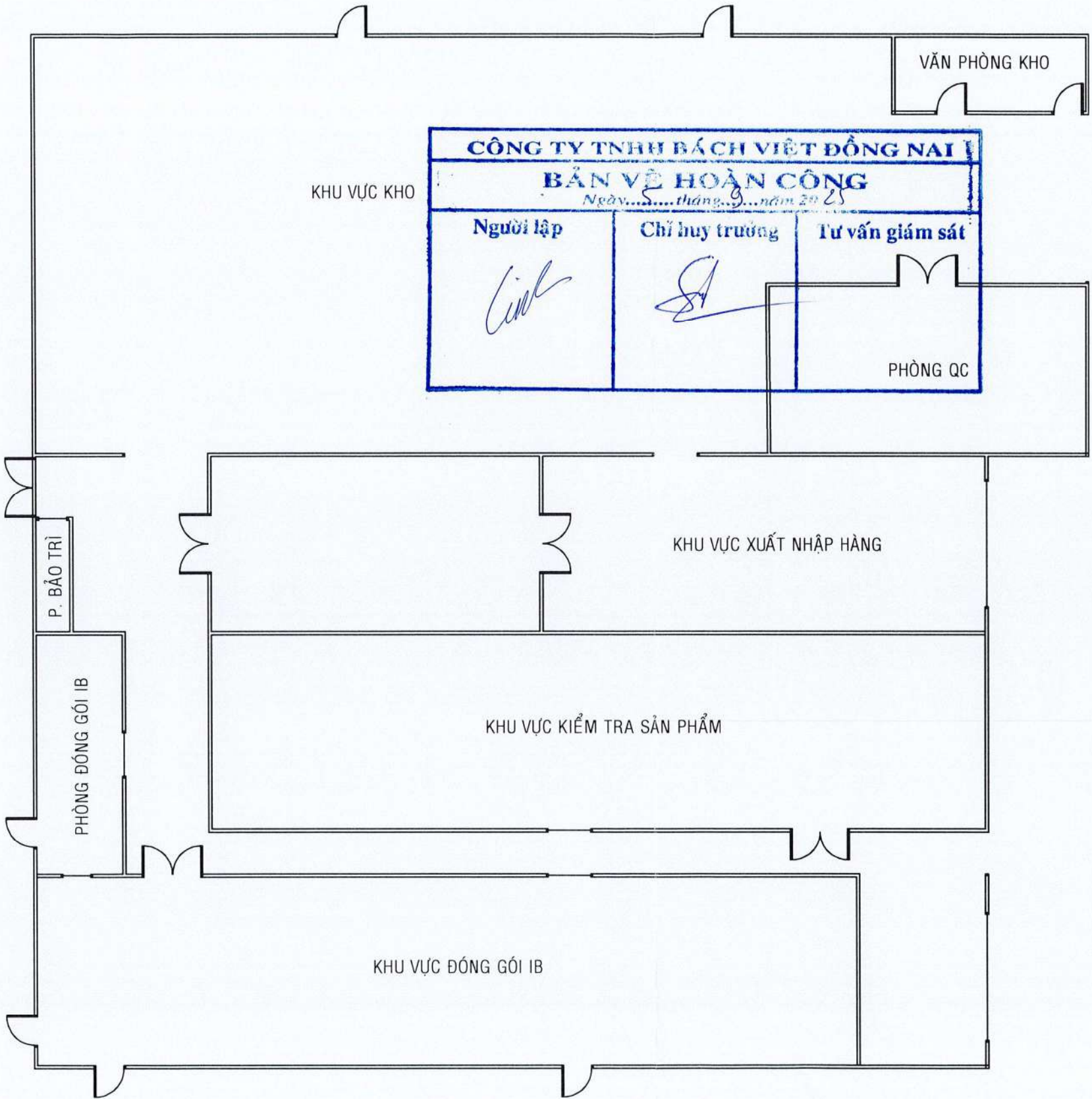
NGÀY:

09/ 2025

KHO GIẤY:

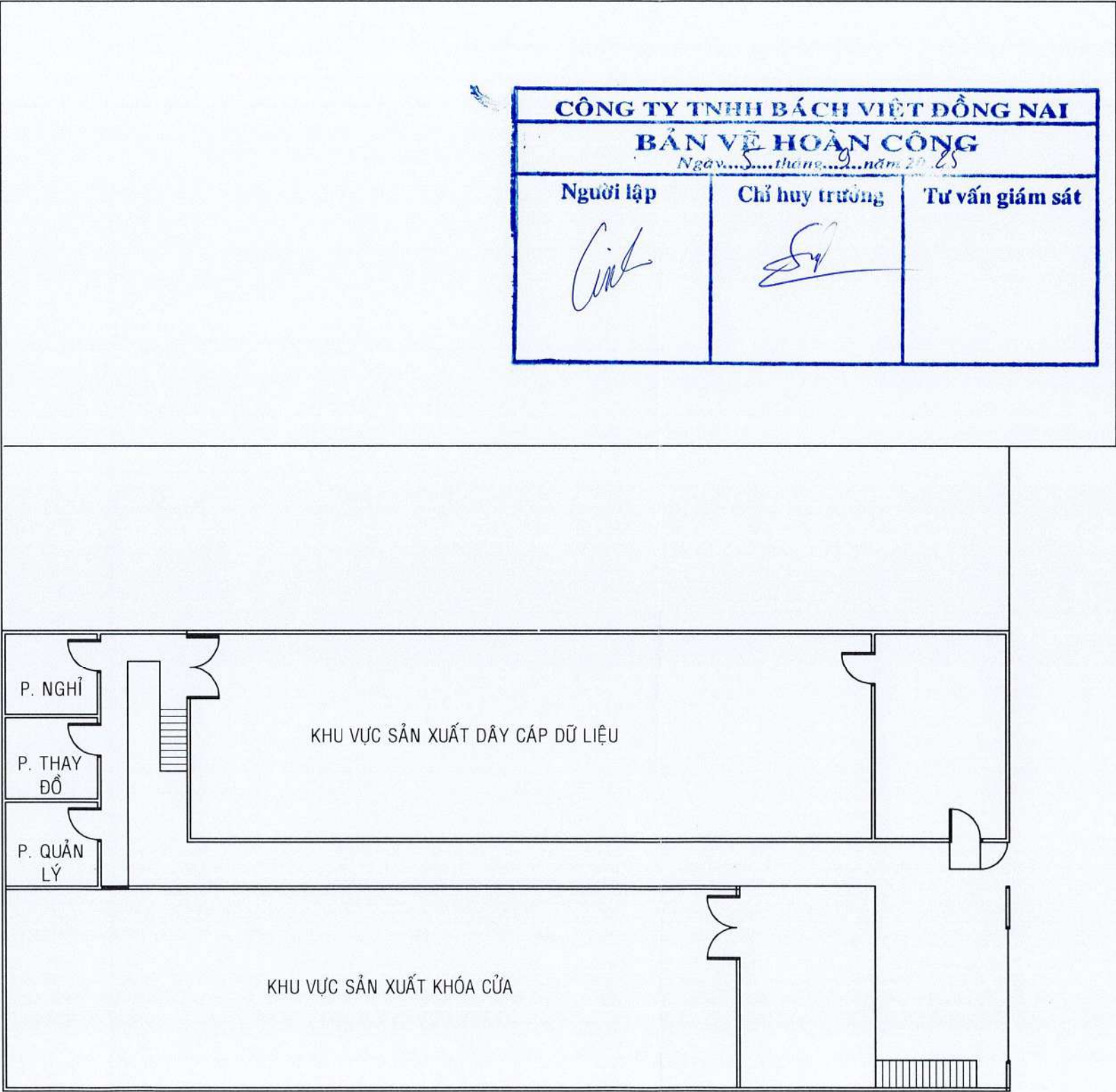
A3

MẶT BẰNG TẦNG TRỆT XƯỞNG 1 VÀ XƯỞNG 2



CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TỔ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
LÊ TUẤN ANH	
VỀ	KIỂM TRA
VŨ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRẠI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG TẦNG TRỆT XƯỞNG 1 VÀ XƯỞNG 2	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/150	SJI-06
NGÀY:	KHỔ GIẤY:
09/ 2025	A3

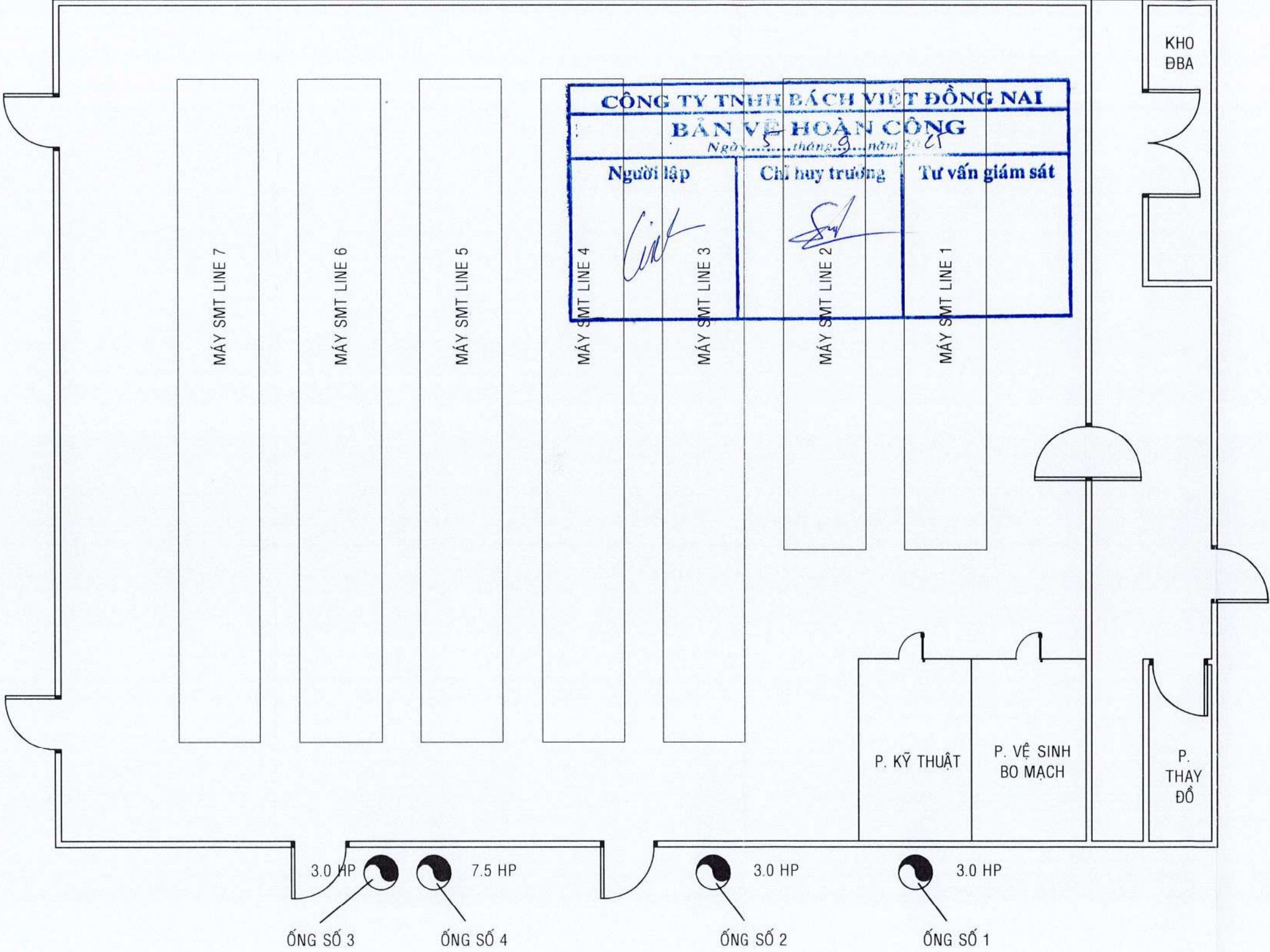
MẶT BẰNG TẦNG LỬNG XƯỞNG 2



CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày... tháng... năm 20...		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát

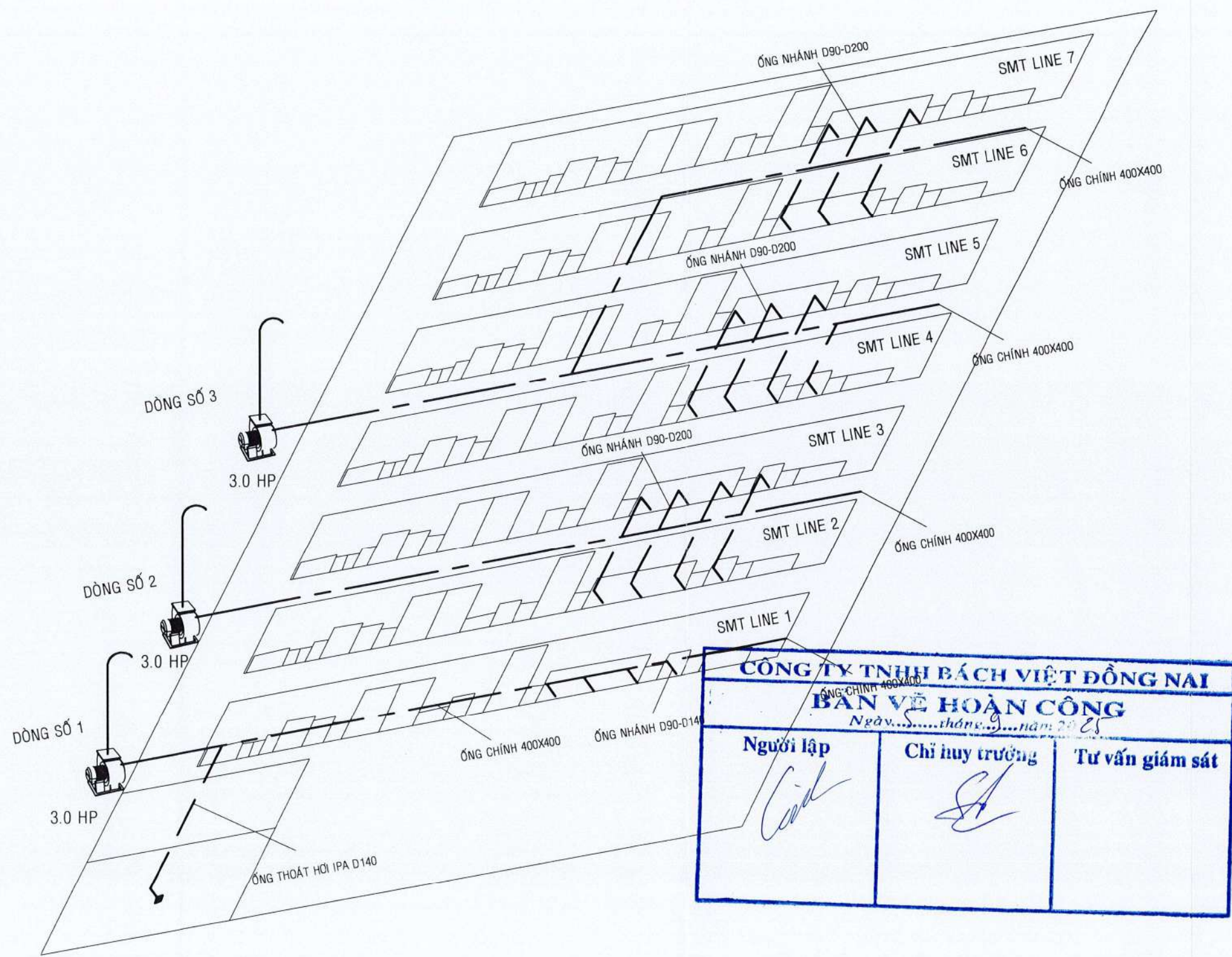
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
KIM KAB JIN Managing Director	
KIM KAB JIN	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TÔ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
LÊ TUẤN ANH	
VẼ	KIỂM TRA
VÕ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRAI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG TẦNG LỬNG XƯỞNG 2	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/150	SJI-07
NGÀY:	KHỔ GIẤY:
09/ 2025	A3

MẶT BẰNG VỊ TRÍ LẮP ĐẶT CÁC ỐNG THOÁT KHÍ THẢI XỬƠNG 3



CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TỔ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
LÊ TUẤN ANH	
VỀ	KIỂM TRA
VÕ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRẠI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG VỊ TRÍ CÁC ỐNG THOÁT KHÍ THẢI - XỬƠNG 3	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/300	SJI-08
NGÀY:	KHỔ GIẤY:
09/ 2025	A3

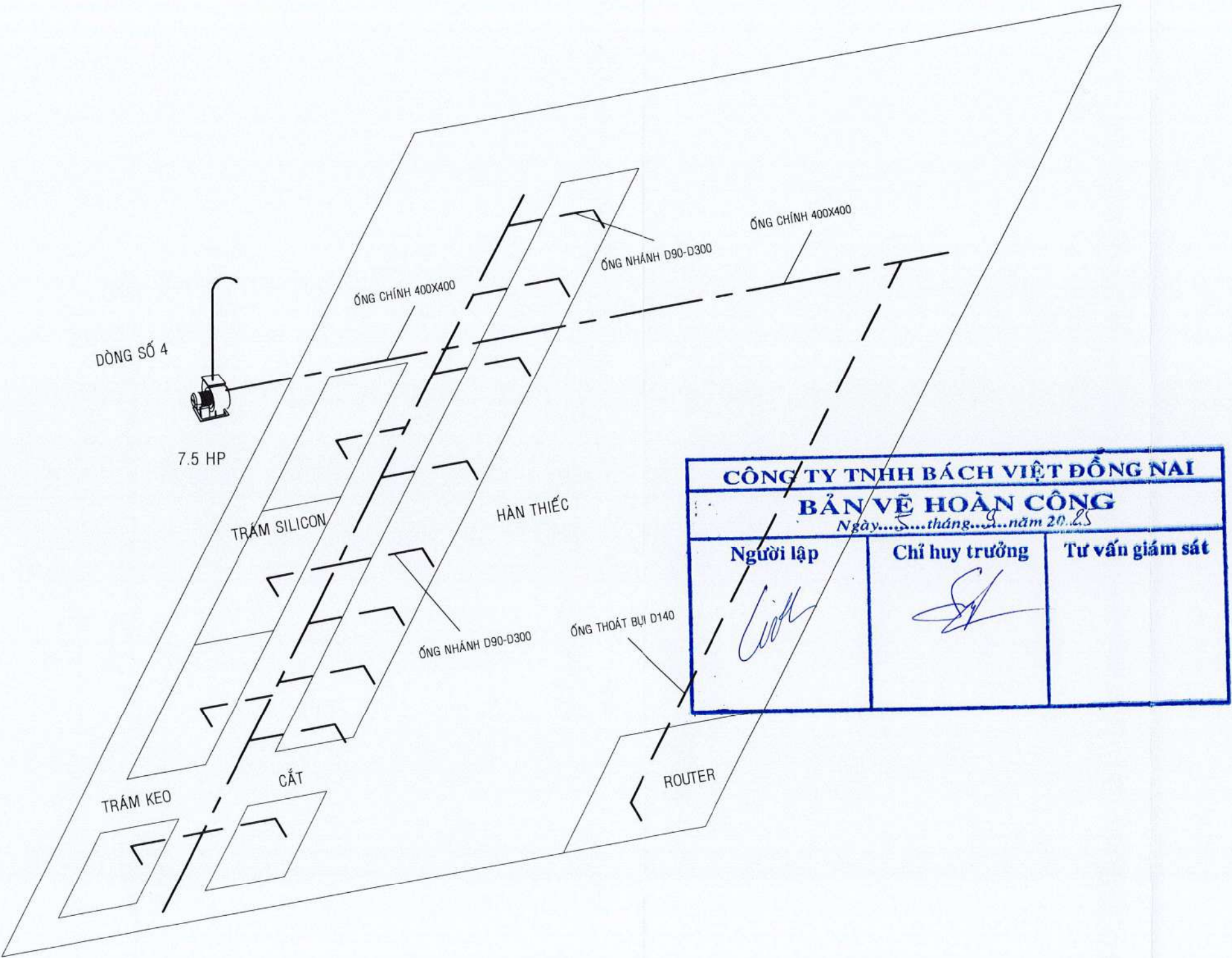
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG BỐ TRÍ ỚNG THOÁT KHÍ XƯỞNG 3
(KHU VỰC SMT - TẦNG TRỆT)



CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI		
BAN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày... tháng... năm 2025		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát

CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
KIM KAB JIN Managing Director	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TỐ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
LÊ TUẤN ANH	
VẼ	KIỂM TRA
VŨ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRAI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HUNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG THOÁT KHÍ XƯỞNG 3 - KHU VỰC SMT - TẦNG TRỆT	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/75	SJI-09
NGÀY:	KHOẢ GIẤY:
09/ 2025	A3

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG BỐ TRÍ ỐNG THOÁT KHÍ XƯỞNG 3
(KHU VỰC HOÀN THIỆN, CẮT RÌA - TẦNG LỬNG)



CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày... tháng... năm 20..25		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát

CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH SEONG JI SÀI GÒN	
ĐC: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
KIM KAB JIN Managing Director	
KIM KAB JIN	
ĐƠN VỊ LẬP	
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI	
ĐC: SỐ 27, TỐ 6, KP6, PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
LÊ TUẤN ANH	
VỀ	KIỂM TRA
	1
VŨ LÊ DUY KHÁNH	CAO VŨ NGỌC TRAI
GIAI ĐOẠN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
☐ THI CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH:	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	
ĐD: KCN BIÊN HÒA 2, PHƯỜNG LONG HÙNG, TỈNH ĐỒNG NAI	
TÊN BẢN VẼ:	
MẶT BẰNG THOÁT KHÍ XƯỞNG 3 - KHU VỰC HOÀN THIỆN - TẦNG LỬNG	
TỶ LỆ:	SỐ BẢN VẼ:
1/75	SJI-10
NGÀY:	KHỔ GIẤY:
09/ 2025	A3